Ký bởi: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ HUẾ
Email: portal@thuathienhue.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ
Ngày ký: 07-01-2026 17:24:40 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Thành phố Huế*

**Số 02 + 03** **Ngày 07 tháng 01 năm 2026**

# MỤC LỤC

## VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Trang

25-12-2025 Nghị quyết số 54/2025/NQ-HĐND quy định bảng giá đất từ năm 2026 trên địa bàn thành phố Huế. 02

(Đăng từ Công báo số 02 + 03 đến số 04 + 05)

# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

| | |
|---|---|
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ HUẾ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 54/2025/NQ-HĐND | *Thành phố Huế, ngày 25 tháng 12 năm 2025* |

### NGHỊ QUYẾT
### Quy định Bảng giá đất từ năm 2026 trên địa bàn thành phố Huế

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;*

*Xét Tờ trình số 18479/TTr-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định Bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn thành phố Huế; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định Bảng giá đất từ năm 2026 trên địa bàn thành phố Huế.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định Bảng giá đất từ năm 2026 trên địa bàn thành phố Huế.

**Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Nghị quyết này thay thế các Nghị quyết:

a) Nghị quyết số 23/2019/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế quy định bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

b) Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 04 tháng 01 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

c) Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2019/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 04 tháng 01 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

d) Nghị quyết số 37/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ và kéo dài thời gian thực hiện Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2019/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2019, Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 04 tháng 01 năm 2023 và Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Huế khóa VIII, Kỳ họp chuyên đề lần thứ 29 thông qua ngày 25 tháng 12 năm 2025./.

**CHỦ TỊCH**

**Lê Trường Lưu**

| HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN<br>THÀNH PHỐ HUẾ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|

# QUY ĐỊNH
## Bảng giá đất từ năm 2026 trên địa địa bàn thành phố Huế

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 54/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của HĐND thành phố Huế)*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định Bảng giá đất từ năm 2026 trên địa bàn thành phố Huế theo quy định tại khoản 3 Điều 159 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và khoản 5 Điều 14 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Tổ chức, cá nhân được nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

2. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 3. Tiêu chí xác định vị trí đất đối với đất nông nghiệp trong bảng giá đất**

Tiêu chí xác định vị trí đất đối với đất nông nghiệp căn cứ vào năng suất, cây trồng, vật nuôi, khoảng cách đến nơi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, điều kiện giao thông phục vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và được thực hiện như sau:

1. Vị trí 1: Là vị trí mà tại đó các thửa đất có năng suất, cây trồng, vật nuôi cao, các yếu tố và điều kiện thuận lợi (đối với đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất); khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất đến nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung sản phẩm thuận lợi (đối với đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất).

2. Vị trí 2: Là vị trí không thuận lợi về giao thông; năng suất, cây trồng, vật nuôi thấp; điều kiện tưới tiêu không chủ động; không có kết cấu hạ tầng và các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh khác; xa nơi cư trú người sử dụng đất, xa thị trường tiêu thụ tập trung sản phẩm.

**Điều 4. Tiêu chí xác định vị trí đất đối với đất phi nông nghiệp trong bảng giá đất**

1. Tiêu chí xác định vị trí đất đối với các tuyến đường đã được đặt tên được xác định gắn với từng đường, đoạn đường, phố, đoạn phố và căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh; khoảng cách đến trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại trong khu vực và thực hiện như sau:

a) Vị trí 1: Tất cả các thửa có mặt tiền là đường phố, khoảng cách xác định cho vị trí 1 tính từ mặt tiếp giáp với đường phố kéo dài về sau đến 25 mét.

b) Vị trí 2:

Các thửa đất nằm liền kề vị trí 1 thuộc các đường kiệt của đường phố, có mặt cắt đường < 2,5mét, khoảng cách xác định cho vị trí 2 tính tại đường phân giữa vị trí 1 và vị trí 2 kéo dài thêm 25 mét.

Các thửa đất mặt tiền thuộc các đường kiệt của đường phố, có mặt cắt đường ≥ 2, 5 mét, khoảng cách xác định cho vị trí 2 tính tại đường phân giữa vị trí 1 và vị trí 2 đến dưới 100 mét.

c) Vị trí 3:

Các thửa đất nằm liền kề vị trí 2 thuộc các đường kiệt của đường phố, có mặt cắt đường < 2,5 mét, khoảng cách xác định cho vị trí 3 tính tại đường phân giữa vị trí 2 và vị trí 3 kéo dài thêm 25 mét.

Các thửa đất mặt tiền thuộc các đường kiệt của đường phố, có mặt cắt đường ≥ 2,5 mét, khoảng cách xác định cho vị trí 3 tính tại đường phân giữa vị trí 2 và vị trí 3 đến hết đường kiệt.

Các thửa đất nằm liền kề vị trí 2 thuộc các đường kiệt của đường kiệt của đường phố, có mặt cắt đường ≥ 2,5 mét, khoảng cách xác định cho vị trí 3 tính từ đường phân vị trí 2 kéo dài tiếp theo đến dưới 100 mét.

d) Vị trí 4:

Các thửa đất nằm liền kề vị trí 3 thuộc các đường kiệt của đường phố, có mặt cắt đường <2,5 mét, khoảng cách xác định cho vị trí 4 tính từ đường phân vị trí 3 cho đến hết đường kiệt.

Các thửa đất nằm liền kề vị trí 3 thuộc các đường kiệt của đường kiệt của đường phố, có mặt cắt đường ≥ 2,5 mét, khoảng cách xác định cho vị trí 4 tính từ đường phân vị trí 3 kéo dài đến hết đường kiệt.

Các thửa đất còn lại có điều kiện về giao thông và sinh hoạt kém hơn vị trí 3.

đ) Vị trí đặc thù:

Các thửa đất có chiều dài từ mặt tiếp giáp với đường phố về phía sau lớn hơn 25 mét được xác định theo 3 vị trí như sau: Vị trí 1: Từ mặt tiếp giáp với đường phố kéo dài về phía sau là 25 mét. Vị trí 2: Từ đường phân giữa vị trí 1 và vị trí 2 kéo dài về phía sau 20 mét. Vị trí 3: Từ đường phân giữa vị trí 2 và vị trí 3 kéo dài về phía sau đến hết ranh giới thửa đất.

Các thửa đất mang tên đường phố nào thì xác định vị trí theo đường phố đó để áp giá đất. Đối với các thửa đất chưa có tên đường phố hoặc các thửa đất tách ra từ thửa đất có tên đường phố, xác định vị trí theo đường phố có khoảng cách gần nhất trong khu vực để áp giá.

Các thửa đất có vị trí từ 2 mặt tiền đường phố trở lên thì việc xác định giá đất theo đường phố có giá đất cao nhất làm đơn giá chuẩn và cộng thêm vào đơn giá chuẩn (+) 5% đơn giá vị trí 1 của toàn bộ diện tích thửa đất của đường phố có giá cao thứ hai.

2. Tiêu chí xác định vị trí đối với đất ven đường giao thông chính có kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh và thực hiện như sau:

a) Vị trí 1: Là vị trí có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường giao thông.

b) Vị trí 2: Là vị trí nằm liền kề vị trí 1, có ít nhất một mặt tiếp giáp với "đường kiệt" của đường giao thông, có mặt cắt đường ≥ 2,5 mét, khoảng cách xác định từ điểm tiếp giáp với vị trí 1 đến 100 mét.

c) Vị trí 3:

Là vị trí nằm liền kề vị trí 2, có ít nhất một mặt tiếp giáp với "đường kiệt" của đường giao thông, có mặt cắt đường ≥ 2,5 mét, khoảng cách xác định từ điểm tiếp giáp với vị trí 2 đến 100 mét.

Là vị trí nằm liền kề vị trí 1, có ít nhất một mặt tiếp giáp đường kiệt của đường giao thông, có mặt cắt đường < 2,5 mét, khoảng cách xác định từ điểm tiếp giáp với vị trí 1 đến 100 mét.

Đối với thửa đất có vị trí tiếp giáp với nhiều tuyến đường thì giá đất được xác định theo mức giá của tuyến đường có giá cao nhất.

3. Tiêu chí xác định vị trí đối với đất các vùng còn lại căn cứ vào khả năng sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng và được thực hiện như sau:

a) Nguyên tắc xác định vùng:

Vùng 1: Đất phi nông nghiệp có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông trong thôn, khả năng sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng tương đối thuận lợi.

Vùng 2: Đất phi nông nghiệp nằm ven đường giao thông trong thôn, có các điều kiện kém thuận lợi hơn vùng 1.

Vùng 3: Đất phi nông nghiệp các vị trí còn lại trên địa bàn.

b) Nguyên tắc phân vị trí đất theo vùng: Mỗi vùng được phân thành 2 vị trí căn cứ vào mức độ thuận lợi trong từng khu vực. Riêng vùng 3 không phân vị trí.

Vị trí 1: Là vị trí có mức độ thuận lợi hơn.

Vị trí 2: Là vị trí còn lại.

**Điều 5. Bảng giá các loại đất nông nghiệp**

1. Giá đất trồng cây hằng năm (gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác), đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất nuôi trồng thủy sản theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Giá đất chăn nuôi tập trung được xác định bằng giá đất trồng cây hằng năm theo quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 6. Bảng giá các loại đất nông nghiệp khác**

1. Đất nông nghiệp khác được xác định bằng giá đất nông nghiệp liền kề bao gồm: Đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm, thực nghiệm;

đất xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, chăn nuôi kể cả các hình thức trồng trọt, chăn nuôi không trực tiếp trên đất; đất xây dựng công trình gắn liền với khu sản xuất nông nghiệp gồm đất xây dựng nhà nghỉ, lán, trại để phục vụ cho người lao động; đất xây dựng công trình để bảo quản nông sản, chứa thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ và các công trình phụ trợ khác.

2. Trường hợp liền kề với nhiều loại đất nông nghiệp khác nhau thì được xác định bằng giá loại đất nông nghiệp có mức giá cao nhất.

3. Trường hợp không có đất nông nghiệp liền kề thì được xác định bằng giá đất nông nghiệp ở khu vực gần nhất.

**Điều 7. Bảng giá đất ở**

Theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

**Điều 8. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ**

1. Giá đất thương mại, dịch vụ

Theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Việc xác định vị trí đất được thực hiện theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 Nghị quyết này.

**Điều 9. Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

1. Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Việc xác định vị trí đất được thực hiện theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 Nghị quyết này.

**Điều 10. Bảng giá các loại đất khác trong đất phi nông nghiệp**

1. Bảng giá đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh được tính bằng giá đất ở.

2. Bảng giá đất khoáng sản được tính bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

3. Bảng giá đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác.

Theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Bảng giá đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh được tính bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

5. Bảng giá đất có mặt nước chuyên dùng

a) Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản.

b) Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp khác kết hợp với nuôi trồng thủy sản thì được tính bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

6. Đối với đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; đất phi nông nghiệp khác (trừ các trường hợp quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này) thì áp dụng theo bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại khu vực lân cận.

**Điều 11. Bảng giá đất tại các Khu quy hoạch**

Theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị quyết này.

**Điều 12. Tiêu chí xác định vị trí đất để tính giá đất phi nông nghiệp trong trường hợp đặc thù**

1. Đối với các thửa đất dùng để đầu tư các dự án thương mại, dịch vụ; sản xuất kinh doanh nằm ven đường giao thông, khu quy hoạch, khu đô thị mới, khu công nghiệp có diện tích từ 3.000 $m^2$ trở lên thì vị trí và hệ số giá đất giữa các vị trí xác định như sau:

a) Vị trí:

Vị trí 1: Tính từ mặt tiếp giáp đường giao thông đến chiều sâu tối đa là 25 mét.

Vị trí 2: Tính từ đường phân giữa vị trí 1 và vị trí 2 kéo dài chiều sâu thêm 20 mét.

Vị trí 3: Tính từ đường phân giới vị trí 2 và vị trí 3 kéo sâu đến hết ranh giới thửa đất.

b) Tỷ lệ xác định giá đất giữa các vị trí: Các thửa đất nằm trong khu quy hoạch, khu đô thị mới, giá đất vị trí 2 tính bằng 60% giá đất vị trí 1; giá đất vị trí 3 tính bằng 40% giá đất vị trí 1.

2. Các thửa đất mặt tiền đường phố nhưng bị ngăn cách với đường phố bởi điều kiện tự nhiên (sông, hồ) hoặc các công trình công cộng như đường sắt, công viên thì không tính giá theo vị trí 1 của đường phố đó mà tùy thuộc vào vị trí của thửa đất để áp giá quy định tại các Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

3. Đối với các thửa đất nằm ở vị trí vừa thuộc tuyến đường giao thông chính vừa thuộc các vùng còn lại theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Nghị quyết này thì được xác định đơn giá đất theo vị trí có đơn giá cao hơn trong bảng giá đất trong cùng một khu vực.

4. Giá đất ở trong khu Cảng hàng không quốc tế Phú Bài được xác định theo giá đất ở vị trí 2 đường Lê Trọng Tấn.

5. Trường hợp thửa đất phi nông nghiệp nằm giáp ranh giữa 02 đường phố của các tuyến đường đã được đặt tên và có mức giá khác nhau hoặc nằm giáp ranh giữa đường phố của các tuyến đường đã được đặt tên với đất ven đường giao thông chính và có mức giá khác nhau thì thửa đất có giá thấp hơn được xác định bằng trung bình cộng 02 mức giá của 02 đường./.

**Phụ lục I**

**BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 54/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)*

**1. PHƯỜNG AN CỰU**

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường An Cựu | 50.000 | 43.000 |

**Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường An Cựu | 55.000 | 48.000 |

**Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường An Cựu | 9.000 | 7.800 |

**Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường An Cựu | 33.000 | 29.000 |

**2. PHƯỜNG DƯƠNG NỖ**

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Dương Nỗ | 50.000 | 43.000 |

**Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Dương Nỗ | 55.000 | 48.000 |

**Bảng 3: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Dương Nỗ | 33.000 | 29.000 |

**3. PHƯỜNG HÓA CHÂU**

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Hóa Châu | 50.000 | 43.000 |

**Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Hóa Châu | 55.000 | 48.000 |

**Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Hóa Châu | 9.000 | 7.800 |

**Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Hóa Châu | 33.000 | 29.000 |

**4. PHƯỜNG HƯƠNG AN**

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Hương An | 50.000 | 43.000 |

**Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Hương An | 55.000 | 48.000 |

**Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Hương An | 9.000 | 7.800 |

**Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Hương An | 33.000 | 29.000 |

**5. PHƯỜNG HƯƠNG THỦY**

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Hương Thủy | 50.000 | 43.000 |

**Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Hương Thủy | 55.000 | 48.000 |

**Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Hương Thủy | 9.000 | 7.800 |

**Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Hương Thủy | 33.000 | 29.000 |

**6. PHƯỜNG HƯƠNG TRÀ**

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Hương Trà | 40.000 | 35.000 |

**Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Hương Trà | 46.000 | 40.000 |

**Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Hương Trà | 8.000 | 6.900 |

**Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Hương Trà | 33.000 | 29.000 |

**7. PHƯỜNG KIM LONG**

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Kim Long | 50.000 | 43.000 |

**Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Kim Long | 55.000 | 48.000 |

**Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Kim Long | 9.000 | 7.800 |

**Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Kim Long | 33.000 | 29.000 |

**8. PHƯỜNG KIM TRÀ**

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Kim Trà | 40.000 | 35.000 |

**Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Kim Trà | 46.000 | 40.000 |

**Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Kim Trà | 8.000 | 6.900 |

**Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Kim Trà | 33.000 | 29.000 |

**9. PHƯỜNG MỸ THƯỢNG**

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Mỹ Thượng | 50.000 | 43.000 |

**Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Mỹ Thượng | 55.000 | 48.000 |

**Bảng 3: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Mỹ Thượng | 33.000 | 29.000 |

**10. PHƯỜNG PHONG DINH**

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Phong Dinh | 40.000 | 35.000 |

**Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Phong Dinh | 46.000 | 40.000 |

**Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Phong Dinh | 8.000 | 6.900 |

**Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Phong Dinh | 33.000 | 29.000 |

**11. PHƯỜNG PHONG ĐIỀN**

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Phong Điền | 40.000 | 35.000 |

**Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Phong Điền | 46.000 | 40.000 |

**Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Phong Điền | 8.000 | 6.900 |

**Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Phong Điền | 33.000 | 29.000 |

**12. PHƯỜNG PHONG PHÚ**

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Phong Phú | 40.000 | 35.000 |

**Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Phong Phú | 46.000 | 40.000 |

**Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Phong Phú | 8.000 | 6.900 |

**Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Phong Phú | 33.000 | 29.000 |

**13. PHƯỜNG PHONG QUẢNG**

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Phong Quảng | 40.000 | 35.000 |

**Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Phong Quảng | 46.000 | 40.000 |

**Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Phong Quảng | 8.000 | 6.900 |

**Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Phong Quảng | 33.000 | 29.000 |

**14. PHƯỜNG PHONG THÁI**

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Phong Thái | 40.000 | 35.000 |

**Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Phong Thái | 46.000 | 40.000 |

**Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Phong Thái | 8.000 | 6.900 |

**Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Phong Thái | 33.000 | 29.000 |

**15. PHƯỜNG PHÚ BÀI**

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Phú Bài | 50.000 | 43.000 |

**Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Phú Bài | 55.000 | 48.000 |

**Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Phú Bài | 9.000 | 7.800 |

**Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Phú Bài | 33.000 | 29.000 |

**16. PHƯỜNG PHÚ XUÂN**

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Phú Xuân | 50.000 | 43.000 |

**Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Phú Xuân | 55.000 | 48.000 |

**17. PHƯỜNG THANH THỦY**

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Thanh Thủy | 50.000 | 43.000 |

**Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Thanh Thủy | 55.000 | 48.000 |

**Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Thanh Thủy | 9.000 | 7.800 |

**Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Thanh Thủy | 33.000 | 29.000 |

**18. PHƯỜNG THUẬN AN**

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Thuận An | 50.000 | 43.000 |

**Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Thuận An | 55.000 | 48.000 |

**Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | VT1 | VT2 |
| 1 | Phường Thuận An | 9.000 | 7.800 |

**Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Thuận An | 33.000 | 29.000 |

**19. PHƯỜNG THUẬN HÓA**

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Thuận Hóa | 50.000 | 43.000 |

**Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Thuận Hóa | 55.000 | 48.000 |

**20. PHƯỜNG THỦY XUÂN**

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Thủy Xuân | 50.000 | 43.000 |

**Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Thủy Xuân | 55.000 | 48.000 |

**Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Thủy Xuân | 9.000 | 7.800 |

**Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Phường Thủy Xuân | 33.000 | 29.000 |

**21. PHƯỜNG VỸ DẠ**

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | VT1 | VT2 |
| 1 | Phường Vỹ Dạ | 50.000 | 43.000 |

**Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | VT1 | VT2 |
| 1 | Phường Vỹ Dạ | 55.000 | 48.000 |

**Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | VT1 | VT2 |
| 1 | Phường Vỹ Dạ | 33.000 | 29.000 |

**22. XÃ A LƯỚI 1**

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã A Lưới 1 | 27.000 | 23.000 |

**Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã A Lưới 1 | 30.000 | 26.000 |

**Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã A Lưới 1 | 6.000 | 5.200 |

**Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã A Lưới 1 | 24.000 | 20.000 |

**23. XÃ A LƯỚI 2**

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã A Lưới 2 | 27.000 | 23.000 |

**Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã A Lưới 2 | 30.000 | 26.000 |

**Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã A Lưới 2 | 6.000 | 5.200 |

**Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã A Lưới 2 | 24.000 | 20.000 |

**24. XÃ A LƯỚI 3**

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã A Lưới 3 | 27.000 | 23.000 |

**Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã A Lưới 3 | 30.000 | 26.000 |

**Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã A Lưới 3 | 6.000 | 5.200 |

**Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã A Lưới 3 | 24.000 | 20.000 |

**25. XÃ A LƯỚI 4**

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã A Lưới 4 | 27.000 | 23.000 |

**Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã A Lưới 4 | 30.000 | 26.000 |

**Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã A Lưới 4 | 6.000 | 5.200 |

**Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã A Lưới 4 | 24.000 | 20.000 |

**26. XÃ A LƯỚI 5**

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã A Lưới 5 | 27.000 | 23.000 |

**Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã A Lưới 5 | 30.000 | 26.000 |

**Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã A Lưới 5 | 6.000 | 5.200 |

**Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã A Lưới 5 | 24.000 | 20.000 |

**27. XÃ BÌNH ĐIỀN**

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Bình Điền | 27.000 | 23.000 |

**Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Bình Điền | 30.000 | 26.000 |

**Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Bình Điền | 6.000 | 5.200 |

**Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Bình Điền | 24.000 | 20.000 |

**28. XÃ CHÂN MÂY - LĂNG CÔ**

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Chân Mây - Lăng Cô | 40.000 | 35.000 |

**Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Chân Mây - Lăng Cô | 46.000 | 40.000 |

**Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Chân Mây - Lăng Cô | 8.000 | 6.900 |

**Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Chân Mây - Lăng Cô | 37.000 | 32.000 |

**29. XÃ ĐAN ĐIỀN**

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Đan Điền | 40.000 | 35.000 |

**Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Đan Điền | 46.000 | 40.000 |

**Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Đan Điền | 8.000 | 6.900 |

**Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Đan Điền | 33.000 | 29.000 |

**30. XÃ HƯNG LỘC**

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Hưng Lộc | 40.000 | 35.000 |

**Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Hưng Lộc | 41.000 | 36.000 |

**Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Hưng Lộc | 8.000 | 6.900 |

**Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Hưng Lộc | 33.000 | 29.000 |

**31. XÃ KHE TRE**

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Khe Tre | 40.000 | 35.000 |

**Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Khe Tre | 46.000 | 40.000 |

**Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Khe Tre | 8.000 | 6.900 |

**Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Khe Tre | 33.000 | 29.000 |

**32. XÃ LONG QUẢNG**

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Long Quảng | 27.000 | 23.000 |

**Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Long Quảng | 30.000 | 26.000 |

**Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Long Quảng | 6.000 | 5.200 |

**Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Long Quảng | 24.000 | 20.000 |

**33. XÃ LỘC AN**

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Lộc An | 40.000 | 35.000 |

**Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Lộc An | 46.000 | 40.000 |

**Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Lộc An | 8.000 | 6.900 |

**Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Lộc An | 33.000 | 29.000 |

**34. XÃ NAM ĐÔNG**

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Nam Đông | 27.000 | 23.000 |

**Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Nam Đông | 30.000 | 26.000 |

**Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Nam Đông | 6.000 | 5.200 |

**Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Nam Đông | 24.000 | 20.000 |

## 35. XÃ PHÚ HỒ

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Phú Hồ | 42.000 | 36.000 |

**Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Phú Hồ | 46.000 | 40.000 |

**Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Phú Hồ | 8.000 | 6.900 |

**Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Phú Hồ | 33.000 | 29.000 |

**36. XÃ PHÚ LỘC**

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Phú Lộc | 40.000 | 35.000 |

**Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Phú Lộc | 46.000 | 40.000 |

**Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Phú Lộc | 8.000 | 6.900 |

**Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Phú Lộc | 33.000 | 29.000 |

**37. XÃ PHÚ VANG**

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Phú Vang | 42.000 | 35.000 |

**Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Phú Vang | 50.000 | 40.000 |

**Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Phú Vang | 8.000 | 6.900 |

**Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Phú Vang | 33.000 | 29.000 |

**38. XÃ PHÚ VINH**

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Phú Vinh | 40.000 | 35.000 |

**Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Phú Vinh | 46.000 | 40.000 |

**Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Phú Vinh | 8.000 | 6.900 |

**Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Phú Vinh | 33.000 | 29.000 |

**39. XÃ QUẢNG ĐIỀN**

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Quảng Điền | 40.000 | 35.000 |

**Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Quảng Điền | 46.000 | 40.000 |

**Bảng 3: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Quảng Điền | 33.000 | 29.000 |

**40. XÃ VINH LỘC**

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Vinh Lộc | 40.000 | 35.000 |

**Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Vinh Lộc | 46.000 | 40.000 |

**Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Vinh Lộc | 8.000 | 6.900 |

**Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Đồng/m²*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất | |
|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Xã Vinh Lộc | 35.000 | 30.000 |

**Phụ lục II**
**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở**
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 54/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)*

## 1. PHƯỜNG AN CỰU

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | An Dương Vương | Hùng Vương - Ngự Bình | Hồ Đắc Di | 38.900.000 | 21.800.000 | 14.400.000 | 9.300.000 |
| | An Dương Vương | Hồ Đắc Di | Cống Bạc I | 25.700.000 | 14.400.000 | 9.500.000 | 6.200.000 |
| | An Dương Vương | Cống Bạc I | Giáp phường Thanh Thủy | 20.500.000 | 11.500.000 | 7.600.000 | 4.900.000 |
| | An Dương Vương (phía bên kia đường sắt) | Cống Bạc I | Giáp phường Thanh Thủy | 7.600.000 | 4.300.000 | 2.800.000 | 1.800.000 |
| 2 | An Thủy | Phan Anh | Nguyễn Duy Trinh | 8.400.000 | 4.700.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 3 | Âu Lạc | Hải Triều | An Dương Vương | 19.300.000 | 10.800.000 | 7.100.000 | 4.600.000 |
| 4 | Châu Chữ | Thiên Thai | Giáp phường Thủy Xuân | 4.300.000 | 2.400.000 | 1.600.000 | 1.000.000 |
| 5 | Duy Tân | Trần Phú | Ngự Bình | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 6 | Đại Cồ Việt | Nguyễn Khoa Điệu Hồng | Lê Trung Tông | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 7 | Đại Cồ Việt 1 | Đại Cồ Việt | Nguyễn Khoa Diệu Hồng | 8.400.000 | 4.700.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 8 | Đại Cồ Việt 3 | Đại Cồ Việt | Nguyễn Khoa Diệu Hồng | 8.400.000 | 4.700.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 9 | Đại Nam | Minh Mạng | Châu Chữ | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 10 | Đặng Văn Ngữ | Đầu cầu An Cựu | Cầu đường Tôn Quang Phiệt | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| | Đặng Văn Ngữ | Cầu đường Tôn Quang Phiệt | Trường Chinh (Cầu Kiểm Huệ) | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 11 | Hải Triều | Cầu An Cựu | Cầu Tam Tây | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| | Hải Triều | Cầu Tam Tây | Giáp phường Thanh Thủy | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 12 | Hồ Đắc Di | An Dương Vương | Nguyễn Khánh Toàn | 25.700.000 | 14.400.000 | 9.500.000 | 6.200.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Hồ Đắc Di | Nguyễn Khánh Toàn | Võ Văn Kiệt | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 13 | Hoàng Lanh | Võ Nguyên Giáp | Giáp phường Vỹ Dạ | 19.300.000 | 10.800.000 | 7.100.000 | 4.600.000 |
| 14 | Hoàng Quốc Việt | Trường Chinh | Nguyễn Duy Trinh | 25.700.000 | 14.400.000 | 9.500.000 | 6.200.000 |
| | Hoàng Quốc Việt (cũ) | Nguyễn Duy Trinh | Võ Nguyên Giáp | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| | Hoàng Quốc Việt (mới) | Nguyễn Duy Trinh | Giáp phường Thanh Thủy | 20.500.000 | 11.500.000 | 7.600.000 | 4.900.000 |
| | Hoàng Quốc Việt (đoạn Lang Xá Cồn) | Khu Đô thị Phú Mỹ An | Khu tái định cư | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 15 | Hoàng Thị Loan | Ngự Bình | Tam Thai | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 16 | Hoàng Văn Thụ | Đường dạo quanh hồ Kiểm Huệ | Trần Hữu Dực | 19.300.000 | 10.800.000 | 7.100.000 | 4.600.000 |
| 17 | Hồng Chương | Hoàng Quốc Việt | An Thủy | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| 18 | Hùng Vương | Cầu An Cựu | An Dương Vương - Ngự Bình | 51.800.000 | 29.000.000 | 19.200.000 | 12.400.000 |
| 19 | Huỳnh Tấn Phát | Nguyễn Hữu Thọ | Lê Minh | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| 20 | Lê Công Hành | Tam Thai | Trần Đại Nghĩa | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 21 | Lê Khắc Quyến | Tôn Thất Dương Kỵ | Đường quy hoạch Đại học Huế | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 22 | Lê Minh | Huỳnh Tấn Phát | Lê Quang Đạo | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 23 | Lê Quang Đạo | Tố Hữu | Lê Minh | 25.700.000 | 14.400.000 | 9.500.000 | 6.200.000 |
| 24 | Lê Viết Lượng | Hà Huy Tập | Lê Minh | 19.300.000 | 10.800.000 | 7.100.000 | 4.600.000 |
| 25 | Lương Nhữ Hộc | Nguyễn Hữu Thận | Trần Đại Nghĩa | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 26 | Lương Văn Can | Phan Chu Trinh | Đường sắt | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| | Lương Văn Can | Đường sắt | Duy Tân | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 27 | Ngự Bình | An Dương Vương | Nguyễn Khoa Chiêm | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| | Ngự Bình | Nguyễn Khoa Chiêm | Điện Biên Phủ | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 28 | Ngũ Đông | Phan Anh | Nguyễn Duy Trinh | 8.400.000 | 4.700.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 29 | Nguyễn Đức Cảnh | Hồ Tùng Mậu | Lê Minh | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 30 | Nguyễn Đức Tịnh | Nguyễn Hữu Thọ | Lê Minh | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| 31 | Nguyễn Duy Trinh | Hoàng Quốc Việt | Cuối đường | 20.500.000 | 11.500.000 | 7.600.000 | 4.900.000 |
| 32 | Nguyễn Hữu Ba | Tôn Thất Dương Kỵ | Đường quy hoạch Đai học Huế | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 33 | Nguyễn Hữu Cảnh | An Dương Vương | Võ Văn Kiệt | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 34 | Nguyễn Hữu Đính | Hồ Đắc Di | Lê Khắc Quyến | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 35 | Nguyễn Hữu Thận | Võ Văn Kiệt | Trần Đại Nghĩa | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 36 | Nguyễn Khánh Toàn | Hồ Đắc Di | Nguyễn Khoa Chiêm | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 37 | Nguyễn Khoa Chiêm | Ngự Bình | Võ Văn Kiệt | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 38 | Nguyễn Khoa Diệu Hồng | Đường Quy hoạch 24m | Đường Quy hoạch | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 39 | Nguyễn Văn Khả | Nguyễn Hữu Cảnh | Đường quy hoạch Đại học Huế | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 40 | Phạm Ngọc Thạch | Cầu Tam Tây | Cuối đường | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 41 | Phan Anh | Hoàng Quốc Việt | Nguyễn Duy Trinh | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| 42 | Phan Chu Trinh | Cầu Thầy Niệm | Cầu An Cựu | 20.500.000 | 11.500.000 | 7.600.000 | 4.900.000 |
| 43 | Phùng Chí Kiên | Nguyễn Hữu Thọ | Khu dân cư Tổ 6 | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 44 | Sông Như Ý | Võ Nguyên Giáp | Cầu Vân Dương | 8.400.000 | 4.700.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 45 | Tam Thai | Phan Bội Châu | Hoàng Thị Loan | 8.400.000 | 4.700.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| | Tam Thai | Hoàng Thị Loan | Thiên Thai | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 46 | Thiên Thai | Võ Văn Kiệt | Trung tâm Văn hóa Huyền Trân | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 47 | Tố Hữu | Khu Đô thị Phú Mỹ An | Võ Chí Công | 38.900.000 | 21.800.000 | 14.400.000 | 9.300.000 |
| 48 | Tôn Quang Phiệt | Đặng Văn Ngữ | Cầu Tam Tây | 8.400.000 | 4.700.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| | Tôn Quang Phiệt | Cầu Tam Tây | Giáp phường Thanh Thủy | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 49 | Tôn Thất Bật | Nguyễn Hữu Cảnh | Đường quy hoạch Đại học Huế | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 50 | Tôn Thất Cảnh | Hoàng Quốc Việt | Cầu Nhất Đông | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Tôn Thất Cảnh | Cầu Nhất Đông | Hết đường (cả 02 nhánh) | 4.300.000 | 2.400.000 | 1.600.000 | 1.000.000 |
| 51 | Tôn Thất Dương Kỵ | Hồ Đắc Di | Điểm xanh Khu quy hoạch | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 52 | Trần Anh Liên | Nguyễn Hữu Thọ | Phùng Chí Kiên | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 53 | Trần Đại Nghĩa | Võ Văn Kiệt | Trường Tiểu học Huyền Trân | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 54 | Trần Lư | Lê Công Hành | Trần Đại Nghĩa | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 55 | Trần Thanh Mại | An Dương Vương | Khu đất HTXNN (Thửa đất số 650, tờ bản đồ số 247) | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 56 | Trường Chinh | Bà Triệu | Lê Minh | 46.300.000 | 25.900.000 | 17.100.000 | 11.100.000 |
| | Trường Chinh | Lê Minh | Hoàng Quốc Việt | 38.900.000 | 21.800.000 | 14.400.000 | 9.300.000 |
| 57 | Văn Tiến Dũng | Võ Nguyên Giáp | Võ Chí Công | 38.900.000 | 21.800.000 | 14.400.000 | 9.300.000 |
| 58 | Võ Chí Công | Hoàng Quốc Việt (đi cầu Ngói Thanh Toàn) | Giáp phường Vỹ Dạ | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| 59 | Võ Nguyên Giáp | Tôn Quang Phiệt | Cầu Vân Dương | 25.700.000 | 14.400.000 | 9.500.000 | 6.200.000 |
| 60 | Võ Quý Huân | Lê Công Hành | Trần Đại Nghĩa | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 61 | Võ Văn Kiệt | Cầu vượt Thủy Dương (Võ Chí Công) | Thiên Thai | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| | Võ Văn Kiệt | Thiên Thai | Cầu Lim 2 | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |

## 2. PHƯỜNG DƯƠNG NỖ

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 1 | Quốc lộ 49A | | | | | | |
| | Đoạn từ giáp phường Mỹ Thượng đến Trường Trung học phổ thông Phan Đăng Lưu | | | 5.300.000 | 3.700.000 | 2.600.000 | |
| | Đoạn từ Trường Trung học phổ thông Phan Đăng Lưu đến cầu Lưu Khánh | | | 3.800.000 | 2.700.000 | 1.900.000 | |
| | Đoạn từ cầu Lưu Khánh đến giáp phường Thuận An | | | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | |
| 2 | Tỉnh lộ 2 | | | | | | |
| | Đoạn từ cầu chợ Nọ đến cầu Mậu Tài | | | 1.200.000 | 830.000 | 590.000 | |
| | Đoạn từ cầu Mậu Tài đến thửa đất số 28, tờ bản đồ số 01 | | | 750.000 | 520.000 | 370.000 | |
| | Đoạn từ thửa đất số 28, tờ bản đồ số 01 đến Vòng xuyến cầu Diên Trường 2 | | | 750.000 | 520.000 | 370.000 | |
| 3 | Đường WB2 -Từ cầu La Ỷ đến Tỉnh lộ 2 (nhà bia Phú Mậu) | | | 690.000 | 480.000 | 330.000 | |
| 4 | Tuyến vào Nhà Lưu niệm Bác Hồ (dọc sông Lợi Nông) - Từ cầu chợ Nọ - Đình làng Dương Nỗ đến cầu Phò An | | | 1.000.000 | 690.000 | 480.000 | |
| 5 | Tuyến chính rẽ nhánh Tỉnh lộ 2 -Tổ dân phố Dương Nỗ Cồn - Từ Tỉnh lộ 2 đến Thửa đất số 115, tờ bản đồ số 6 | | | 830.000 | 580.000 | 410.000 | |
| 6 | Tuyến chính rẽ nhánh Tỉnh lộ 2 - Tổ dân phố Dương Nổ Nam - Từ Tỉnh lộ 2 đến Tuyến chính vào Tổ Dân phố Thạch Căn | | | 830.000 | 580.000 | 410.000 | |
| 7 | Tuyến chính Tổ Dân phố Tiên Nộn - Từ Đường WB2 (Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 34) đến hết đường (Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 38) | | | 420.000 | 290.000 | 200.000 | |
| 8 | Tuyến rẽ nhánh WB2 | | | | | | |
| | Đoạn từ Đường WB2 (Thửa đất số 109, tờ bản đồ số 35) đến Thửa đất số 175, tờ bản đồ số 38 | | | 420.000 | 290.000 | 200.000 | |
| | Đoạn từ Đường WB2 (Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 34) đến Đập Lài | | | 420.000 | 290.000 | 200.000 | |
| | Đoạn từ Đường WB2 (cầu La Ỷ) đến cầu Lợi Nông | | | 420.000 | 290.000 | 200.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 9 | Tuyến chính vào Tổ dân phố Phò An (2 nhánh) | | | | | | |
| | Đoạn từ cầu Phò An đến Vòng xuyến cầu Diên Trường 2 | | | 690.000 | 480.000 | 330.000 | |
| | Đoạn từ cầu Phò An đến tuyến dường đập hậu | | | 690.000 | 480.000 | 330.000 | |
| 10 | Tuyến chính vào Tổ dân phố Thạch Căn - Từ cổng chào Tổ dân phố Thạch Căn - cầu Mậu Tài đến chợ Nọ | | | 600.000 | 420.000 | 290.000 | |
| 11 | Tuyến chính vào Tổ dân phố Phú Khê (nhánh hói Phú Khê) - Từ Cổng chào Tổ dân phố Phú Khê đến Giáp ranh giới phường Mỹ Thượng | | | 420.000 | 290.000 | 200.000 | |
| **II. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| | **Xã Phú Dương (cũ)** | | | | | | |
| 12 | Vùng 1: Các tuyến đường chính các Tổ dân phố | | | 520.000 | 360.000 | | |
| 13 | Vùng 2: Ngoài các vị trí 1, 2, các tuyến đường chính | | | 420.000 | 300.000 | | |
| 14 | Vùng 3: Các vị trí còn lại | | | 250.000 | | | |
| | **Xã Phú Mậu (cũ) và xã Phú Thanh (cũ)** | | | | | | |
| 15 | Vùng 1:<br>- Các tuyến đường rẽ nhánh nối Tỉnh lộ 2 đến các Tổ dân phố thuộc xã Phú Mậu (cũ)<br>- Tuyến chính Tổ dân phố Mậu Tài (Ven hói)<br>- Các tuyến đường chính tại Khu Tái định cư Lại Tân<br>- Tuyến đường rẽ nhánh đi cầu Thảo Long<br>- Tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 2 (cạnh Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Phú Thanh (cũ)) | | | 420.000 | 300.000 | | |
| 16 | Vùng 2:<br>- Các tuyến chính của các Tổ dân phố còn lại của xã Phú Mậu (cũ)<br>- Các tuyến rẽ nhánh từ Tỉnh lộ 2 đến các Tổ dân phố của xã Phú Thanh (cũ)<br>- Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Tỉnh lộ 2 | | | 320.000 | 220.000 | | |
| 17 | Vùng 3: Các vị trí còn lại | | | 200.000 | | | |

**3. PHƯỜNG HÓA CHÂU**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | Bao Vinh | Cầu Bao Vinh | Cống Địa Linh | 8.000.000 | 4.000.000 | 2.400.000 | 1.300.000 |
| 2 | Đăng Chiêm | Đặng Tất | Giáp phường Hương An | 8.200.000 | 4.600.000 | 3.000.000 | 2.000.000 |
| 3 | Đặng Tất | Cầu Bao Vinh | Hết ranh giới phường Hoá Châu | 8.000.000 | 4.500.000 | 3.000.000 | 1.900.000 |
| 4 | Hoa Lư 3 | Hoa Lư | Mương Thuỷ lợi | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 5 | La Khê | Nguyễn Văn Linh | Trần Quý Khoáng | 6.900.000 | 3.500.000 | 2.200.000 | 1.100.000 |
| 6 | Nguyễn Thị Vy | Cồn Nhỏ Tổ dân phố Minh Thanh (bờ sông Hương) | Nguyễn Văn Linh | 5.500.000 | 2.800.000 | 1.700.000 | 880.000 |
| 7 | Nguyễn Văn Linh | Giáp phường Hương An | Trần Tiễn Thành | 9.000.000 | 5.000.000 | 3.300.000 | 2.200.000 |
| 8 | Nê Ngõa | Thanh Hà | Nguyễn Văn Linh | 6.000.000 | 3.000.000 | 1.900.000 | 960.000 |
| 9 | Tản Đà | Đăng Tất | Giáp phường Hương An | 10.100.000 | 5.700.000 | 3.700.000 | 2.400.000 |
| 10 | Thanh Hà | Bao Vinh | Từ đường họ Trần Quang - xóm Rào Tổ dân phố Minh Thanh | 6.900.000 | 3.500.000 | 2.200.000 | 1.100.000 |
| 11 | Tràng An | Mê Linh | Mương Thuỷ lợi | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 12 | Trang An 1 | Tràng An | Lê Minh Trường | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 13 | Tràng An 3 | Tràng An | Lê Minh Trường | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 14 | Tràng An 5 | Tràng An | Lê Minh Trường | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 15 | Trần Tiễn Thành | Thanh Hà | Cầu Thanh Hà | 5.500.000 | 2.800.000 | 1.700.000 | 880.000 |
| **II. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 16 | Đường Tỉnh lộ 8B: Từ cầu Thanh Phước - Cầu Thảo Long | | | 990.000 | 790.000 | 590.000 | |
| 17 | Đường Quốc lộ 49B: Từ cầu Thảo Long đến cầu Tam Giang | | | 990.000 | 790.000 | 590.000 | |
| 18 | Đường giao thông liên phường Hương Phong (cũ): Từ Cầu Thanh Phước đến Quốc lộ 49B | | | 990.000 | 790.000 | 590.000 | |
| 19 | Tỉnh lộ 4: Đoạn từ cầu ông Dụ đến cầu Thanh Hà (bắt đầu từ thửa đất số 791, tờ 15 kết thúc ở thửa đất số 939, tờ bản đồ số 21) | | | 2.600.000 | 1.400.000 | 870.000 | |
| 20 | Tuyến từ cầu Tây Thành 2 đến cống Bản (nhà ông Chua km 8 + 500) (từ thửa đất số 846, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 672, tờ bản đồ số 21); tuyến từ cống An Thành đến chợ Tây Ba | | | 1.300.000 | 800.000 | 640.000 | |
| 21 | Tuyến từ cầu Tây Thành 1 đến cầu Kim Đôi (từ thửa đất số 102, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 532, tờ bản đồ số 03) | | | 1.200.000 | 760.000 | 600.000 | |
| 22 | Tuyến đường phía Tây: Từ Tỉnh lộ 4 (nhà bà Phan Thị Hoa) đến Tỉnh lộ 4 (cống Thâm Điền) (từ thửa đất số 891, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 188, tờ bản đồ số 16) | | | 1.000.000 | 620.000 | 510.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 23 | Tuyến từ cầu chợ Tây Ba đến nhà ông Đô (từ thửa đất số 1142, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 803, tờ bản đồ số 17); tuyến từ cống An Thành đi Thành Phước (điểm đầu nối với đường An Thành đến chợ Tây Ba) (từ thửa đất số 881, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 562, tờ bản đồ số 22); tuyến từ cầu Tây Thành 2 đến cầu Ruộng Cung (từ thửa đất số 820, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 650, tờ bản đồ số 16) | | | 960.000 | 600.000 | 480.000 | |
| 24 | Tuyến đường nhà Ông Đô đến cầu Thủy Điền (từ thửa đất số 803, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 33, tờ bản đồ số 18); tuyến đường đầu Kim Đôi đến cuối xóm Ba Gò (từ thửa đất số 222, tờ bản đồ số 13 đến thửa đất số 246, tờ bản đồ số 9). | | | 1.200.000 | 760.000 | 600.000 | |
| 25 | Tuyến đường đập Mưng: Từ Tỉnh lộ 4 đến hói Ngang (từ thửa đất số 1257, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 609, tờ bản đồ số 16) | | | 1.000.000 | 620.000 | 510.000 | |
| 26 | Tuyến từ cổng làng Phú Lương A đến cống Đông Xuyên (từ thửa đất số 406, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 05, tờ bản đồ số 14) | | | 947.000 | 580.000 | 470.000 | |
| **III. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| | **Phường Hương Phong (cũ)** | | | | | | |
| 27 | Vùng 1: Các vị trí còn lại của các Tổ dân phố Thanh Phước, Tiền Thành, Vân Quật Thượng, An Lai | | | 260.000 | 240.000 | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 28 | Vùng 2: Các vị trí còn lại các Tổ dân phố: Vân Quật Đông, Thuận Hòa | | | 230.000 | 210.000 | | |
| 29 | Vùng 3: Xóm dân cư Cồn Đình, Tổ dân phố Vân Quật Đông | | | 190.000 | | | |
| | **Xã Quảng Thành (cũ)** | | | | | | |
| 30 | Vùng 1: Các Tổ dân phố: Tây Thành, Thanh Hà, An Thành Trên, Thành Trung, Phú Ngạn | | | 480.000 | 370.000 | | |
| 31 | Vùng 2: Các Tổ dân phố: An Thành Dưới, Phú Lương A, Kim Đôi, Thủy Điền | | | 370.000 | 280.000 | | |
| 32 | Vùng 3: Tổ dân phố Quán Hòa | | | 280.000 | | | |

## 4. PHƯỜNG HƯƠNG AN

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | Bồn Trì | Đình làng Bồn Trì | Kim Phụng | 1.200.000 | 750.000 | 540.000 | 350.000 |
| 2 | Cao Thắng | Nguyễn Văn Linh | Nguyễn Lâm | 6.400.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.500.000 |
| 3 | Cao Văn Khánh | Nguyễn Đăng Đệ | Cầu Cổ Bưu | 2.400.000 | 1.200.000 | 900.000 | 530.000 |
| | Cao Văn Khánh | Cầu Cổ Bưu | Lý Thần Tông | 2.000.000 | 1.100.000 | 750.000 | 460.000 |
| 4 | Cầm Bá Thước | Nguyễn Duy Hiệu | Khu xen ghép Tổ 4 Hương Sơ | 4.400.000 | 2.500.000 | 1.600.000 | 1.100.000 |
| 5 | Cần Vương | Nguyễn Văn Linh | Đường Quy hoạch | 8.300.000 | 4.600.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 6 | Đào Doãn Địch | Nguyễn Văn Linh | Khu dân cư | 8.300.000 | 4.600.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 7 | Đặng Chiêm | Đặng Tất | Nguyễn Văn Linh | 8.300.000 | 4.600.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 8 | Đặng Tất | Lý Thái Tổ | Cầu Cháy | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| | Đặng Tất | Cầu Cháy | Cầu Bạch Yến | 8.300.000 | 4.600.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| | Đặng Tất | Cầu Bạch Yến | Cầu Bao Vinh | 6.400.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.500.000 |
| 9 | Đốc Sơ | Lý Thái Tổ | Trần Quý Khoáng | 8.300.000 | 4.600.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 10 | Đường liên phường Hương An - Hương Chữ (cũ) | Cao Văn Khánh | Hết khu dân cư tổ dân phố Thanh Chữ (đường vào nhà ông Hà Văn Lai xóm trên Thanh Chữ) | 1.200.000 | 750.000 | 540.000 | 350.000 |
| 11 | Đường nội thị tổ dân phố Bồn Trì | Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 88 (đất 64 của hộ ông Nguyễn Bân) | Hết khu dân cư Cồn Đậu | 650.000 | 500.000 | 410.000 | 290.000 |
| 12 | Hoa Lư | Nguyễn Văn Linh | Đường Quy hoạch 11,5m | 8.300.000 | 4.600.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 13 | Hoa Lư 1 | Hoa Lư | Hoa Lư 2 | 6.400.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.500.000 |
| 14 | Hoa Lư 2 | Nguyễn Văn Linh | Lê Minh Trường | 6.400.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.500.000 |
| 15 | Kim Phụng | Tiếp giáp phường Kim Trà | Cầu Tu Ca | 3.300.000 | 1.700.000 | 1.200.000 | 730.000 |
| 16 | Lễ Khê | Tản Đà | Khu quy hoạch (Nhà G2 Chung cư Hương Sơ) | 5.800.000 | 3.200.000 | 2.100.000 | 1.400.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 17 | Lễ Khê 1 | Chung cư Vạn đò | Nguyễn Bá Học | 6.400.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.500.000 |
| 18 | Lễ Khê 10 | Kiệt 67 đường Nguyễn Bá Học | Lễ Khê 7 | 6.400.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.500.000 |
| 19 | Lễ Khê 2 | Lễ Khê 1 | Lễ Khê 7 | 6.400.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.500.000 |
| 20 | Lễ Khê 3 | Chung cư Vạn đò | Lễ Khê 8 | 6.400.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.500.000 |
| 21 | Lễ Khê 4 | Lễ Khê 1 | Lễ Khê 3 | 6.400.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.500.000 |
| 22 | Lễ Khê 5 | Lễ Khê 2 | Lễ Khê 10 | 6.400.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.500.000 |
| 23 | Lễ Khê 6 | Lễ Khê 5 | Lễ Khê 7 | 6.400.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.500.000 |
| 24 | Lễ Khê 7 | Lễ Khê 2 | Lễ Khê 10 | 6.400.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.500.000 |
| 25 | Lễ Khê 8 | Lễ Khê 1 | Lễ Khê 7 | 6.400.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.500.000 |
| 26 | Lê Minh Trường | Tản Đà | Mê Linh | 8.300.000 | 4.600.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 27 | Lý Nam Đế | Bắc cầu An Hoà | Cầu Nguyễn Hoàng | 8.300.000 | 4.600.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| | Lý Nam Đế | Đầu cầu Nguyễn Hoàng | Giáp làng Lựu Bảo | 6.400.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.500.000 |
| 28 | Lý Thái Tổ | Cầu An Hòa | Nguyễn Văn Linh | 15.400.000 | 8.700.000 | 5.700.000 | 3.700.000 |
| | Lý Thái Tổ | Nguyễn Văn Linh | Giáp ranh phường Kim Trà | 14.200.000 | 8.000.000 | 5.300.000 | 3.400.000 |
| | Lý Thái Tổ | Phía bên kia đường sắt | | 4.400.000 | 2.500.000 | 1.600.000 | 1.100.000 |
| 29 | Lý Thần Tông | Tiếp giáp phường Kim Trà | Cầu An Vân | 2.500.000 | 1.300.000 | 940.000 | 580.000 |
| 30 | Mai Lão Bạng | Đặng Tất (ngã ba An Hòa) | Đường thôn Đốc Sơ (cũ) | 6.400.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.500.000 |
| 31 | Nguyễn Bá Học | Niệm Phật đường Lễ Khê | Giáp ranh phường Hóa Châu | 6.400.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.500.000 |
| 32 | Nguyễn Duy | Cao Thắng | Đường quy hoạch cuối Khu quy hoạch Bắc Hương Sơ | 6.400.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.500.000 |
| 33 | Nguyễn Duy Hiệu | Phạm Bành | Tạ Hiền | 8.300.000 | 4.600.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 34 | Nguyễn Đăng Đệ | Lý Thái Tổ | Cao Văn Khánh | 6.400.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.500.000 |
| 35 | Nguyễn Đăng Thịnh | Lý Thần Tông | Kim Phụng | 920.000 | 570.000 | 430.000 | 310.000 |
| 36 | Nguyễn Đoá | Đường quy hoạch giáp Chung cư Hương Sơ | Mê Linh | 6.400.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.500.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 37 | Nguyễn Lâm | Cao Thắng | Thân Trọng Di | 6.400.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.500.000 |
| 38 | Nguyễn Ngọc Thăng | Nguyễn Duy Hiệu | Mai Lượng | 4.400.000 | 2.500.000 | 1.600.000 | 1.100.000 |
| 39 | Nguyễn Phạm Tuân | Cao Thắng | Tân Sở | 6.400.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.500.000 |
| 40 | Nguyễn Thị Hựu | Mai Lượng | Niệm phật đường Đức Bưu | 8.300.000 | 4.600.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 41 | Nguyễn Thông | Trần Quý Khoáng | Tân Sở | 6.400.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.500.000 |
| 42 | Nguyễn Văn Linh | Lý Thái Tổ | Tản Đà | 15.400.000 | 8.700.000 | 5.700.000 | 3.700.000 |
| | Nguyễn Văn Linh | Tản Đà | Giáp ranh phường Hóa Châu | 8.300.000 | 4.600.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 43 | Phạm Bành | Cần vương | Đường Quy hoạch 13,5m | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| 44 | Phạm Thận Duật | Nguyễn Văn Linh | Điểm đầu Khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10) | 6.400.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.500.000 |
| | Phạm Thận Duật | Điểm cuối Khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10) | Đường Quy hoạch | 6.400.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.500.000 |
| 45 | Phan Bá Phiến | Cần Vương | Trần Quý Khoáng | 8.300.000 | 4.600.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 46 | Phan Cảnh Kế | Đường quy hoạch giáp Chung cư Hương Sơ | Mê Linh | 6.400.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.500.000 |
| 47 | Tản Đà | Tăng Bạt Hổ (cửa Hậu) | Nguyễn Văn Linh | 15.400.000 | 8.700.000 | 5.700.000 | 3.700.000 |
| | Tản Đà | Nguyễn Văn Linh | Điểm đầu Khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10) | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Tản Đà | Điểm cuối Khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10) | Đến ranh giới phường Kim Trà | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| 48 | Tân Sở | Nguyễn Văn Linh | Khu quy hoạch | 8.300.000 | 4.600.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 49 | Tôn Thất Đàm | Nguyễn Văn Linh | Đến hết cuối đường | 6.400.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.500.000 |
| 50 | Thanh Chữ | Đường sắt Bắc Nam | Đường trục chính (khu quy hoạch dân cư Hương An cũ) | 2.000.000 | 1.100.000 | 750.000 | 460.000 |
| | Thanh Chữ | Đường trục chính (khu quy hoạch dân cư Hương An cũ) | Đường liên phường Hương An - Hương Chữ (cũ) | 920.000 | 570.000 | 430.000 | 310.000 |
| 51 | Thân Trọng Di | Nguyễn Văn Linh | Khu dân cư | 8.300.000 | 4.600.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 52 | Trần Quý Khoáng | Đặng Tất | Nguyễn Văn Linh | 6.400.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.500.000 |
| | Trần Quý Khoáng | Nguyễn Văn Linh | Tản Đà | 6.400.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.500.000 |
| | Trần Quý Khoáng | Tản Đà | Giáp ranh phường Hóa Châu | 6.400.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.500.000 |
| 53 | Triều Sơn Tây | Lý Thái Tổ | Giáp ranh phường Hóa Châu | 6.400.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.500.000 |

## 5. PHƯỜNG HƯƠNG THỦY

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | Bùi Chí Nhuận | Võ Liêm | Võ Trác | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |
| 2 | Bùi Huy Bích | Thân Nhân Trung | Võ Trác | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 250.000 |
| 3 | Bùi Thiện Ngộ | Thuận Hóa | Hết thửa đất số 1139 và 1155, tờ bản đồ số 10 (đường Quy hoạch 19,5m Khu quy hoạch Sợi Phú Bài) | 5.200.000 | 3.000.000 | 1.900.000 | 1.100.000 |
| | Bùi Thiện Ngộ | Từ thửa đất số 1136, tờ bản đồ số 10 (đường Quy hoạch 19.5m Khu quy hoạch Sợi) | Vân Dương | 2.000.000 | 1.100.000 | 740.000 | 420.000 |
| 4 | Các đường kiệt còn lại của đường Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành (Nhà ông Huỳnh Thế Hằng) | Đến hết đường (Nhà ông Võ Xuân Bình) | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |
| | Các đường kiệt còn lại của đường Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành (Nhà ông Đinh Quang Thanh) | Đến hết đường (Nhà ông Phan Ngọc Linh) | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |
| | Các đường kiệt còn lại của đường Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành (Nhà bà Đặng Thị Bảy) | Đến hết đường (Nhà ông Trương Văn Sơn) | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |
| | Các đường kiệt còn lại của đường Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành (Nhà bà Lê Thị Xoa) | Đến hết đường (Nhà ông Dương Đức Hoằng) | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |
| 5 | Chánh Đông | Tỉnh lộ 3 | Đường Thủy Lợi (Cuối thôn Chánh Đông) | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 250.000 |
| 6 | Châu Sơn | Nguyễn Tất Thành | Nhà ông Duyên | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |
| | Châu Sơn | Nhà ông Duyên | Nhà ông Quân | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 250.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 7 | Đại Giang | Đuổi Thủy Châu | Tỉnh lộ 3 | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 250.000 |
| 8 | Đỗ Nam | Ranh giới phường Phú Bài | Hết thửa đất số 71, tờ bản đồ số 20 và Nhà ông Ngô Thạnh (39 Đỗ Nam) | 2.000.000 | 1.100.000 | 740.000 | 420.000 |
| | Đỗ Nam | Hết thửa đất số 71, tờ bản đồ số 20 và Nhà ông Ngô Thạnh (39 Đỗ Nam) | Võ Trác | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |
| 9 | Đoạn nối dài đường Quang Trung | Dương Thanh Binh | Hẻm 1 Kiệt 32 đường Vân Dương | 5.200.000 | 3.000.000 | 1.900.000 | 1.100.000 |
| 10 | Dương Khuê | Tân Trào | Lê Trọng Bật | 2.000.000 | 1.100.000 | 740.000 | 420.000 |
| 11 | Đường nối đường Trần Hoàn đến đường Nguyễn Thái Bình | Trần Hoàn | Kiệt 27 Nguyễn Thái Bình | 2.000.000 | 1.100.000 | 740.000 | 420.000 |
| 12 | Đường nối đường Võ Xuân Lâm đến đường Nguyễn Trọng Thuật | Võ Xuân Lâm | Nguyễn Trọng Thuật (nhà ông Nguyễn Ánh) | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |
| 13 | Dương Thanh Bình | Ranh giới phường Phú Bài | Hoàng Phan Thái | 2.900.000 | 1.700.000 | 1.100.000 | 610.000 |
| 14 | Dương Thưởng | Ranh giới phường Phú Bài | Đến hết thửa đất số 109, tờ bản đồ số 26, phường Hương Thủy | 2.000.000 | 1.100.000 | 740.000 | 420.000 |
| | Dương Thưởng | Đến hết thửa đất số 109, tờ bản đồ số 26, phường Hương Thủy | Hoàng Hữu Thường | 3.600.000 | 2.100.000 | 1.300.000 | 760.000 |
| 15 | Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế) | Ranh giới phường Phú Bài | Ranh giới phường Thanh Thủy | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| 16 | Hoàng Hữu Thường | Tân Trào | Vân Dương (nhà ông Sơn) | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| 17 | Hoàng Minh Đạo | Trần Hoàn | Hoàng Phan Thái | 2.000.000 | 1.100.000 | 740.000 | 420.000 |
| 18 | Hoàng Phan Thái | Thuận Hóa | Dương Thanh Bình | 2.000.000 | 1.100.000 | 740.000 | 420.000 |
| | Hoàng Phan Thái | Dương Thanh Bình | Võ Xuân Lâm | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 19 | Kiệt 536 Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành | Kiệt 8 Châu Sơn | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |
| 20 | Kiệt 550 Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành | Kiệt 8 Châu Sơn | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |
| 21 | Kiệt 560 Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành | Đến hết đường (Nhà ông Hồ Chiến) | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |
| 22 | Kiệt 604 Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành | Đến hết đường (Nhà ông Dương Khứ) | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |
| 23 | Kiệt 641 Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành | Đến hết đường (Nhà ông Huỳnh Cần) | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |
| 24 | Kiệt 643 Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành | Đến hết đường (Nhà ông Nguyễn Văn Viên) | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |
| 25 | Kiệt 709 Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành | Đến hết đường (Nhà ông Phan Ngọc Chớ) | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |
| 26 | Kiệt 747 Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành | Kiệt 34 Võ Liêm | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |
| 27 | Kiệt 807 Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành | Đến hết đường (Nhà ông Võ Huê) | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |
| 28 | Kiệt 809 Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành | Đến hết đường (Nhà ông Phan Ngọc Đài) | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |
| 29 | Kiệt 825 Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành | Đến hết đường (Nhà ông Võ Văn Tuấn) | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |
| 30 | Kiệt 839 Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành | Đến hết đường (Tỉnh lộ 10A) | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |
| 31 | Lê Mai | Nguyễn Tất Thành | Võ Trác | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| 32 | Lê Thanh Nghị | Mai Xuân Thưởng | Trưng Nữ Vương | 2.900.000 | 1.700.000 | 1.100.000 | 610.000 |
| | Lê Thanh Nghị | Trưng Nữ Vương | Đến hết Nhà ông Hanh (84 Lê Thanh Nghị) - Trái: Am xóm (Thửa số 383, tờ số 24) | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Lê Thanh Nghị | Đến hết Nhà ông Hanh (84 Lê Thanh Nghị) - Trái: Am xóm (Thửa số 383, tờ số 24) | Hồ Châu Sơn | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 250.000 |
| 33 | Lê Trọng Bật | Sóng Hồng | Võ Trác | 2.900.000 | 1.700.000 | 1.100.000 | 610.000 |
| 34 | Lê Văn Một | Dương Thanh Bình | Nguyễn Thái Bình | 3.600.000 | 2.100.000 | 1.300.000 | 760.000 |
| 35 | Lợi Nông | Đuổi Thủy Châu | Tỉnh lộ 3 | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 250.000 |
| 36 | Mai Xuân Thưởng | Châu Sơn | Lê Thanh Nghị | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 250.000 |
| 37 | Nguyễn Bá Tuyển | Châu Sơn (nhà ông Trần Chớ) | Trưng Nữ Vương (Nhà ông Trần Nhật Trường) | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |
| 38 | Nguyễn Phan Vinh | Dương Thanh Bình | Nguyễn Thái Bình | 3.600.000 | 2.100.000 | 1.300.000 | 760.000 |
| 39 | Nguyễn Tất Thành | Ranh giới phường Phú Bài | Ranh giới phường Thanh Thủy | 11.500.000 | 6.600.000 | 4.300.000 | 2.400.000 |
| 40 | Nguyễn Thái Bình (Trừ đoạn đi qua Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Thủy Lương) | Hoàng Phan Thái | Cầu Miễu Xóm | 3.600.000 | 2.100.000 | 1.300.000 | 760.000 |
| | Nguyễn Thái Bình (Trừ đoạn đi qua Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Thủy Lương) | Cầu Miễu Xóm | Trần Hoàn | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| 41 | Nguyễn Thượng Phương | Nguyễn Tất Thành | Võ Trác | 2.900.000 | 1.700.000 | 1.100.000 | 610.000 |
| 42 | Nguyễn Trọng Hợp | Dương Thanh Bình | Trần Hoàn | 3.600.000 | 2.100.000 | 1.300.000 | 760.000 |
| 43 | Nguyễn Trọng Thuật | Hoàng Phan Thái | Võ Xuân Lâm nối dài | 2.000.000 | 1.100.000 | 740.000 | 420.000 |
| 44 | Phạm Huy Thông | Võ Trác | Ranh giới phường Phú Bài | 2.000.000 | 1.100.000 | 740.000 | 420.000 |
| 45 | Phan Trần Chúc | Tân Trào | Nguyễn Xuân Ngà | 2.000.000 | 1.100.000 | 740.000 | 420.000 |
| 46 | Quang Trung | Thuận Hóa | Dương Thanh Bình | 5.200.000 | 3.000.000 | 1.900.000 | 1.100.000 |
| 47 | Sóng Hồng | Võ Trác | Ranh giới phường Phú Bài | 5.200.000 | 3.000.000 | 1.900.000 | 1.100.000 |
| 48 | Tân Trào | Ranh giới phường Phú Bài | Võ Trác | 5.200.000 | 3.000.000 | 1.900.000 | 1.100.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 49 | Thái Thuận | Trần Hoàn | Thuận Hóa | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |
| 50 | Thái Vĩnh Chinh | Thuận Hóa | Thái Thuận | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 250.000 |
| 51 | Thân Nhân Trung | Dương Thanh Bình | Võ Trác | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |
| 52 | Thích Thiện Siêu | Châu Sơn (nhà bà Bùi Thị Sáo) | Châu Sơn (Nhà ông Lê Viết Hiền) | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |
| 53 | Thuận Hóa | Ranh giới phường Phú Bài | Trần Hoàn | 5.200.000 | 3.000.000 | 1.900.000 | 1.100.000 |
| | Thuận Hóa | Trần Hoàn | Thái Vĩnh Chinh | 3.600.000 | 2.100.000 | 1.300.000 | 760.000 |
| | Thuận Hóa | Thái Vĩnh Chinh | Ranh giới xã Phú Vang (cầu Phú Thứ) | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| 54 | Trần Hoàn | Võ Trác | Thuận Hóa | 2.000.000 | 1.100.000 | 740.000 | 420.000 |
| | Trần Hoàn | Thuận Hóa | Ngã ba nhà ông Hồ Vưu (đến hết thửa đất số 599, tờ bàn đồ số 07) | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| | Trần Hoàn | Ngã ba nhà ông Hồ Vưu (đến hết thửa đất số 599, tờ bàn đồ số 07) | Ranh giới xã Thủy Tân | 2.000.000 | 1.100.000 | 740.000 | 420.000 |
| 55 | Trần Hữu Tước | Trần Hoàn | Hoàng Phan Thái | 2.000.000 | 1.100.000 | 740.000 | 420.000 |
| 56 | Trần Thanh Từ | Dương Khuê | Phạm Huy Thông | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |
| 57 | Trịnh Cương | Võ Trác | Hoàng Hữu Thường | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |
| 58 | Trưng Nữ Vương | Ranh giới phường Phú Bài | Ranh giới phường Thanh Thủy | 2.900.000 | 1.700.000 | 1.100.000 | 610.000 |
| 59 | Vân Dương | Ranh giới phường Phú Bài | Võ Trác | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| 60 | Võ Khoa | Nguyễn Tất Thành | Võ Liêm (cầu Kênh) | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |
| 61 | Võ Liêm | Nguyễn Tất Thành | Cầu kênh | 2.000.000 | 1.100.000 | 740.000 | 420.000 |
| 62 | Võ Trác | Nguyễn Tất Thành | Tân Trào | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| | Võ Trác | Tân Trào | Trạm Bơm (nhà ông Nguyễn Thái) | 2.000.000 | 1.100.000 | 740.000 | 420.000 |
| | Võ Trác | Trạm Bơm (nhà ông Nguyễn Thái) | Thuận Hóa | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 63 | Võ Xuân Lâm | Thuận Hoá (nhà ông Cư) | Hết Khu quy hoạch (thửa đất số 246, tờ bản đồ số 13) | 3.600.000 | 2.100.000 | 1.300.000 | 760.000 |
| | Võ Xuân Lâm | Hết Khu quy hoạch (thửa đất số 246, tờ bản đồ số 13) | Trần Hoàn | 2.000.000 | 1.100.000 | 740.000 | 420.000 |
| 64 | Các tuyến đường còn lại | | | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 250.000 |
| **II. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 65 | Đoạn tiếp nối đường Võ Xuân Lâm (Đoạn từ ranh giới phường Phú Bài đến đường Lương Tân Phù) | | | 1.700.000 | 600.000 | 360.000 | |
| 66 | Tỉnh lộ 18 (Đoạn từ ranh giới phường Phú Bài đến hết ranh giới thửa đất số 460 (Phạm Văn Sính), tờ bản đồ số 11 (Theo bản đồ địa chính năm 2005) | | | 2.900.000 | 1.000.000 | 660.000 | |
| 67 | Đường Lương Tân Phù | | | | | | |
| | Đoạn từ ranh giới phường Hương Thủy đến Cổng chào thôn Tân Tô | | | 2.200.000 | 810.000 | 520.000 | |
| | Đoạn từ Cổng chào thôn Tân Tô đến Tỉnh lộ 18 | | | 1.700.000 | 630.000 | 400.000 | |
| **III. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| 68 | Vùng 1: Các Tổ dân phố: Chiết Bi, Tân Tô, Tô Đà 1, Tô Đà 2 (ngoài các vị trí 1, 2 và 3 của các đường giao thông chính) | | | 480.000 | 380.000 | | |
| 69 | Vùng 3: Tổ dân phố Hòa Phong (ngoài các vị trí 1, 2 và 3 của các đường giao thông chính) | | | 260.000 | | | |

## 6. PHƯỜNG HƯƠNG TRÀ

*ĐVT: Đồng/m2*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | Bình Sơn | Cách mạng tháng Tám | Sông Bồ | 3.700.000 | 1.900.000 | 1.400.000 | 790.000 |
| 2 | Bình Sơn 1 | Bình Sơn | Sông Bồ | 3.200.000 | 1.700.000 | 1.200.000 | 710.000 |
| 3 | Bình Sơn 3 | Bình Sơn | Sông Bồ | 3.200.000 | 1.700.000 | 1.200.000 | 710.000 |
| 4 | Bình Sơn 5 | Bình Sơn | Sông Bồ | 3.200.000 | 1.700.000 | 1.200.000 | 710.000 |
| 5 | Bùi Công Trừng | Cách mạng tháng 8 | Sông Bồ | 6.200.000 | 3.100.000 | 2.200.000 | 1.200.000 |
| 6 | Bửu Kế | Cầu Tứ Phú | Hói giáp chùa làng Văn Xá | 3.700.000 | 2.000.000 | 1.400.000 | 850.000 |
| | Bửu Kế | Hói giáp chùa làng Văn Xá | Hói cửa khâu | 3.000.000 | 1.900.000 | 1.400.000 | 880.000 |
| 7 | Cách mạng tháng 8 | Ranh giới phường Hương Văn - phường Tứ Hạ | Cống Miếu Đôi (hói Kim Trà) | 12.000.000 | 6.000.000 | 4.200.000 | 2.400.000 |
| | Cách mạng tháng 8 | Cống Miếu Đôi (hói Kim Trà) | Cầu An Lỗ | 7.300.000 | 3.500.000 | 2.600.000 | 1.500.000 |
| 8 | Đặng Vinh | Cách mạng tháng 8 | Kim Trà | 3.000.000 | 1.600.000 | 1.100.000 | 660.000 |
| 9 | Đinh Bộ Lĩnh | Cách mạng tháng 8 | Sông Bồ | 6.200.000 | 3.100.000 | 2.200.000 | 1.200.000 |
| 10 | Đinh Nhật Dân | Ngã ba Tỉnh lộ 16 | Khe Trái (đoạn 2) | 1.100.000 | 680.000 | 510.000 | 370.000 |
| 11 | Độc Lập | Cách mạng tháng 8 | Lê Thái Tổ | 8.400.000 | 4.200.000 | 2.900.000 | 1.700.000 |
| | Độc Lập | Lê Thái Tổ | Thống Nhất | 7.300.000 | 3.500.000 | 2.600.000 | 1.500.000 |
| 12 | Đường Dinh | Tôn Thất Bách | Đường bê tông hiện trạng xóm Cồn Lai Thành | 1.400.000 | 880.000 | 630.000 | 410.000 |
| 13 | Đường liên Tổ dân phố Giáp Ba và Tổ dân phố Bàu Đưng | Lý Nhân Tông | Đường sắt (đường Văn Xá) | 2.200.000 | 1.200.000 | 830.000 | 500.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 14 | Đường liên Tổ dân phố Giáp Nhì - Giáp Trung | Lý Nhân Tông | Hết khu dân cư Tổ dân phố Giáp Nhì (miếu ông Cọp) | 1.400.000 | 880.000 | 630.000 | 410.000 |
| 15 | Đường liên Tổ dân phố Giáp Nhì - Giáp Trung | Hết khu dân cư Tổ dân phố 1 (miếu ông Cọp) | Kim Phụng | 1.100.000 | 680.000 | 510.000 | 370.000 |
| 16 | Đường liên Tổ dân phố Long Khê | Đường sắt Bắc Nam (ranh giới Tứ Hạ - Hương Vân) | Trần Trung Lập | 750.000 | 580.000 | 470.000 | 330.000 |
| 17 | Đường nội thị tổ dân phố Giáp Ba | Lý Nhân Tông | Trương Xà | 5.400.000 | 2.700.000 | 1.900.000 | 1.100.000 |
| 18 | Đường Tổ dân phố 1 | Cách mạng tháng 8 (cây xăng) | Vòng qua sân bóng đá đi thẳng đến hết khu dân cư | 1.100.000 | 680.000 | 510.000 | 370.000 |
| 19 | Đường ven sông Bồ | Bửu Kế | Giáp phường Kim Trà | 3.000.000 | 1.600.000 | 1.100.000 | 660.000 |
| 20 | Hà Thế Hạnh | Độc Lập | Nguyễn Hiền | 6.200.000 | 3.100.000 | 2.200.000 | 1.200.000 |
| 21 | Hồ Văn Tứ | Cách mạng tháng 8 | Hết đường (kho C393) | 5.400.000 | 2.700.000 | 1.900.000 | 1.100.000 |
| 22 | Hoàng Kim Hoán | Trần Văn Trà | Trần Trung Lập | 2.000.000 | 1.100.000 | 760.000 | 490.000 |
| | Hoàng Kim Hoán | Trần Trung Lập | Đường Ngự (Tên gọi địa phương) | 2.400.000 | 1.300.000 | 910.000 | 560.000 |
| 23 | Hoàng Trung | Cách mạng tháng 8 | Sông Bồ | 8.400.000 | 4.200.000 | 2.900.000 | 1.700.000 |
| 24 | Hồng Lĩnh | Độc Lập | Đường sắt | 3.700.000 | 1.900.000 | 1.400.000 | 790.000 |
| | Hồng Lĩnh | Đường sắt | Thống Nhất (đoạn 3) | 3.000.000 | 1.600.000 | 1.100.000 | 660.000 |
| 25 | Hương Điền | Cách mạng tháng Tám | Đặng Vinh | 6.200.000 | 3.100.000 | 2.200.000 | 1.200.000 |
| 26 | Khe Trái | Đường Ngự (Tên gọi địa phương) | Trần Trung Lập (nhà bia tưởng niệm) | 2.000.000 | 1.100.000 | 760.000 | 490.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Khe Trái | Trần Trung Lập (nhà bia tưởng niệm) | Đinh Nhật Dân (ngã ba đường liên thôn) | 1.100.000 | 680.000 | 510.000 | 370.000 |
| | Khe Trái | Đinh Nhật Dân (ngã ba đường liên thôn) | Cây Mao | 750.000 | 580.000 | 470.000 | 330.000 |
| 27 | Kim Phụng | Võng xuyến (đường Tô Hiệu) | Tiếp giáp phường Kim Trà | 3.700.000 | 1.900.000 | 1.400.000 | 790.000 |
| | Kim Phụng | Cách mạng tháng 8 | Vòng xuyến (đường Tô Hiệu) | 8.400.000 | 4.200.000 | 2.900.000 | 1.700.000 |
| 28 | Kim Trà | Cách mạng tháng 8 | Lê Thái Tổ | 7.300.000 | 3.500.000 | 2.600.000 | 1.500.000 |
| | Kim Trà | Lê Thái Tổ | Độc Lập | 6.200.000 | 3.100.000 | 2.200.000 | 1.200.000 |
| 29 | Lâm Hồng Phấn | Cách mạng tháng 8 | Lê Thái Tổ | 5.400.000 | 2.700.000 | 1.900.000 | 1.100.000 |
| 30 | Lâm Mậu | Cách mạng tháng 8 | Sông Bồ | 4.700.000 | 2.400.000 | 1.700.000 | 950.000 |
| 31 | Lê Đình Dương | Hoàng Trung | Lý Thái Tông | 6.200.000 | 3.100.000 | 2.200.000 | 1.200.000 |
| | Lê Đình Dương | Lý Thái Tông | Đinh Bộ Lĩnh | 4.700.000 | 2.400.000 | 1.700.000 | 950.000 |
| 32 | Lê Hoàn | Trần Thánh Tông | Độc Lập | 6.200.000 | 3.100.000 | 2.200.000 | 1.200.000 |
| 33 | Lê Mậu Lệ | Thống Nhất | Trần Thánh Tông | 4.700.000 | 2.400.000 | 1.700.000 | 950.000 |
| 34 | Lê Quang Bính | Trần Văn Giàu | Hết đường | 2.000.000 | 1.200.000 | 920.000 | 670.000 |
| 35 | Lê Quang Hoài | Thống Nhất | Phan Sào Nam | 4.700.000 | 2.400.000 | 1.700.000 | 950.000 |
| 36 | Lê Sỹ Thận | Cách mạng tháng 8 | Lê Hoàn | 4.700.000 | 2.400.000 | 1.700.000 | 950.000 |
| 37 | Lê Thái Tổ | Kim Trà | Nguyễn Hiền | 5.400.000 | 2.700.000 | 1.900.000 | 1.100.000 |
| | Lê Thái Tổ | Nguyễn Hiền | Đường phía Tây Huế | 4.700.000 | 2.400.000 | 1.700.000 | 1.000.000 |
| 38 | Lê Thái Tông | Lê Hoàn | Hết đường (kho C393) | 4.700.000 | 2.400.000 | 1.700.000 | 950.000 |
| 39 | Lê Trường Danh | Cách mạng tháng Tám | Đường Quy hoạch Tổ dân phố 4 | 4.700.000 | 2.400.000 | 1.700.000 | 950.000 |
| | Lê Trường Danh | Đường Quy hoạch 24m | Phú Ốc | 3.700.000 | 1.900.000 | 1.400.000 | 790.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 40 | Lê Văn An | Độc Lập | Lý Bôn | 4.700.000 | 2.400.000 | 1.700.000 | 950.000 |
| 41 | Lý Bôn | Cách mạng tháng 8 | Lê Thái Tổ | 6.200.000 | 3.100.000 | 2.200.000 | 1.200.000 |
| 42 | Lý Nhân Tông | Tiếp giáp phường Kim Trà | Ranh giới phường Tứ Hạ (cũ) và phường Hương Văn (cũ) | 8.400.000 | 4.200.000 | 2.900.000 | 1.700.000 |
| 43 | Lý Thái Tông | Cách mạng tháng 8 | Sông Bồ | 6.200.000 | 3.100.000 | 2.200.000 | 1.200.000 |
| 44 | Ngô Kim Lân | Trần Văn Giàu | Hết đường | 2.000.000 | 1.200.000 | 920.000 | 670.000 |
| 45 | Ngô Tất Tố | Lý Nhân Tông | Cống Phe Ba | 4.700.000 | 2.400.000 | 1.700.000 | 950.000 |
| 46 | Ngọc Hân Công Chúa | Cách mạng tháng 8 | Sông Bồ | 6.200.000 | 3.100.000 | 2.200.000 | 1.200.000 |
| 47 | Nguỵ Như Kom Tum | Trần Quốc Tuấn | Sông Bồ | 4.700.000 | 2.400.000 | 1.700.000 | 950.000 |
| 48 | Nguyễn Bá Loan | Kim Trà | Kim Trà | 3.000.000 | 1.600.000 | 1.100.000 | 660.000 |
| 49 | Nguyễn Hiền | Cách mạng tháng 8 | Lê Thái Tổ | 6.200.000 | 3.100.000 | 2.200.000 | 1.200.000 |
| 50 | Nguyên Hồng | Đinh Nhật Dân | Cây Mao | 1.400.000 | 880.000 | 630.000 | 410.000 |
| 51 | Nguyễn Khoa Đăng | Cách mạng tháng 8 | Sông Bồ | 6.200.000 | 3.100.000 | 2.200.000 | 1.200.000 |
| 52 | Nguyễn Khoa Minh | Nguyễn Khoa Thuyên | Sông Bồ | 6.200.000 | 3.100.000 | 2.200.000 | 1.200.000 |
| 53 | Nguyễn Khoa Thuyên | Cách mạng tháng 8 | Trần Quốc Tuấn | 6.200.000 | 3.100.000 | 2.200.000 | 1.200.000 |
| 54 | Nguyễn Thị Thích | Cách mạng tháng Tám | Đường Quy hoạch Tổ dân phố 4 | 3.000.000 | 1.600.000 | 1.100.000 | 660.000 |
| 55 | Nguyễn Xuân Thưởng | Cách mạng tháng 8 | Lê Hoàn | 5.400.000 | 2.700.000 | 1.900.000 | 1.100.000 |
| 56 | Phạm Hữu Tâm | Lý Thái Tông | Nguỵ Như Kon Tum | 3.000.000 | 1.600.000 | 1.100.000 | 660.000 |
| 57 | Phan Đình Tuyển | Văn Xá | Kim Phụng | 1.400.000 | 880.000 | 630.000 | 410.000 |
| 58 | Phan Sào Nam | Cách mạng tháng 8 | Lê Thái Tổ | 6.200.000 | 3.100.000 | 2.200.000 | 1.200.000 |
| 59 | Phú Ốc | Cách mạng tháng 8 | Sông Bồ | 3.700.000 | 1.900.000 | 1.400.000 | 820.000 |
| 60 | Ruộng Cà | Trần Văn Giàu | Tuyến 5 Quy hoạch Ruộng Cà | 2.000.000 | 1.200.000 | 920.000 | 670.000 |
| 61 | Ruộng Cà 2 | Ngô Kim Lân | Tuyến 8 Quy hoạch Ruộng Cà | 2.000.000 | 1.200.000 | 920.000 | 670.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 62 | Ruộng Cà 4 | Ngô Kim Lân | Tuyến 8 Quy hoạch Ruộng Cà | 2.000.000 | 1.200.000 | 920.000 | 670.000 |
| 63 | Ruộng Cà 6 | Ngô Kim Lân | Tuyến 8 Quy hoạch Ruộng Cà | 2.000.000 | 1.200.000 | 920.000 | 670.000 |
| 64 | Ruộng Cà 8 | Ngô Kim Lân | Tuyến 8 Quy hoạch Ruộng Cà | 2.000.000 | 1.200.000 | 920.000 | 670.000 |
| 65 | Sông Bồ | Hoàng Trung | Ranh giới tổ dân phố 5, 7) | 6.200.000 | 3.100.000 | 2.200.000 | 1.200.000 |
| | Sông Bồ | Ranh giới tổ dân phố 5, 7) | Đình làng Phú Ốc | 3.700.000 | 1.900.000 | 1.400.000 | 790.000 |
| | Sông Bồ | Đình làng Phú Ốc | Cách mạng tháng 8 | 3.000.000 | 1.600.000 | 1.100.000 | 660.000 |
| 66 | Thống Nhất | Cách mạng tháng 8 | Kim Trà | 7.300.000 | 3.500.000 | 2.600.000 | 1.500.000 |
| | Thống Nhất | Kim Trà | Đường sắt | 3.700.000 | 1.900.000 | 1.400.000 | 790.000 |
| | Thống Nhất | Đường sắt | Ranh giới phường Hương Văn - phường Tứ Hạ | 2.000.000 | 1.100.000 | 760.000 | 490.000 |
| 67 | Thuận Thiên | Lý Nhân Tông | Niệm phật đường Văn Xá | 2.000.000 | 1.100.000 | 760.000 | 490.000 |
| | Thuận Thiên | Niệm phật đường Văn Xá | Nhà Cộng đồng Tổ Dân Phố Giáp Tư | 5.400.000 | 2.700.000 | 1.900.000 | 1.100.000 |
| | Thuận Thiên | Nhà Cộng đồng Tổ Dân Phố Giáp Tư | Bửu Kế | 2.000.000 | 1.100.000 | 760.000 | 490.000 |
| 68 | Tỉnh lộ 16 | Ranh giới phường Tứ Hạ phường Hương Văn | Văn Xá | 2.400.000 | 1.300.000 | 910.000 | 560.000 |
| | Tỉnh lộ 16 | Văn Xá | Cống Bàu Cừa | 1.400.000 | 880.000 | 630.000 | 410.000 |
| | Tỉnh lộ 16 | Cống Bàu Cừa | Ranh giới phường Hương Văn - Hương Xuân | 1.100.000 | 680.000 | 510.000 | 370.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 69 | Tô Hiệu | Vòng xuyến (Đường Kim Phụng và Lý Nhân Tông) | Lê Thái Tổ | 5.400.000 | 2.700.000 | 1.900.000 | 1.100.000 |
| 70 | Tôn Thất Bách | Cách mạng tháng 8 đoạn 3 | Ranh giới Tứ Hạ - Hương Vân | 3.000.000 | 1.600.000 | 1.100.000 | 660.000 |
| | Tôn Thất Bách | Ranh giới phường Tứ Hạ - Hương Vân | Trần Trung Lập (cầu Hiền Sỹ) | 1.100.000 | 680.000 | 510.000 | 370.000 |
| 71 | Tống Phước Trị | Cách mạng tháng 8 | Hà Thế Hạnh | 6.200.000 | 3.100.000 | 2.200.000 | 1.200.000 |
| 72 | Trần Bạch Đằng | Nhà Thờ Họ Phạm | Đường tỉnh lộ 16 | 2.000.000 | 1.100.000 | 760.000 | 490.000 |
| 73 | Trần Đăng Khoa | Cách mạng tháng 8 | Bệnh viện Hương Trà | 5.400.000 | 2.700.000 | 1.900.000 | 1.100.000 |
| 74 | Trần Hưng Đạt | Lý Nhân Tông | Ngã ba đường về Đình làng Văn Xá | 5.400.000 | 2.700.000 | 1.900.000 | 1.100.000 |
| | Trần Hưng Đạt | Ngã ba đường về Đình làng Văn Xá | Bửu Kế | 2.000.000 | 1.100.000 | 760.000 | 490.000 |
| 75 | Trần Hữu Độ | Thống Nhất | Trần Văn Trà (ngã ba đường WB) | 3.000.000 | 1.600.000 | 1.100.000 | 660.000 |
| 76 | Trần Quốc Tuấn | Ngọc Hân Công Chúa | Hoàng Trung | 6.200.000 | 3.100.000 | 2.200.000 | 1.200.000 |
| 77 | Trần Thánh Tông | Cách mạng tháng 8 | Lê Thái Tổ | 5.400.000 | 2.700.000 | 1.900.000 | 1.100.000 |
| 78 | Trần Thị Soạn | Lý Nhân Tông (Quốc lộ 1A) | Chợ Văn Xá | 5.400.000 | 2.700.000 | 1.900.000 | 1.100.000 |
| 79 | Trần Trung Lập | Đường Tôn Thất Bách (Cầu Hiền Sỹ) | Khe Trái (nhà bia tưởng niệm) | 750.000 | 580.000 | 470.000 | 330.000 |
| 80 | Trần Văn Giàu | Đường Kim Phụng | Hết Khu tái định cư Ruộng Cà | 2.000.000 | 1.100.000 | 760.000 | 490.000 |
| 81 | Trần Văn Trà | Văn Xá (ngã tư Tỉnh lộ 16) | Hoàng Kim Hoán (cầu sắt Sơn Công) | 3.000.000 | 1.600.000 | 1.100.000 | 730.000 |
| | Trần Văn Trà | Hoàng Kim Hoán (cầu sắt Sơn Công) | Đinh Nhật Dân (Nhà thờ Họ Châu) | 1.100.000 | 680.000 | 510.000 | 370.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Trần Văn Trà | Đinh Nhật Dân (Nhà thờ Họ Châu) | Cây Mao | 750.000 | 580.000 | 470.000 | 330.000 |
| 82 | Trương Xà | Lý Nhân Tông (Quốc lộ 1A) | Đường Văn Xá | 6.200.000 | 3.100.000 | 2.200.000 | 1.200.000 |
| 83 | Văn Xá | Lý Nhân Tông (Quốc lộ 1A) | Khu công nghiệp Tứ Hạ | 3.700.000 | 1.900.000 | 1.400.000 | 790.000 |
| | Văn Xá | Đường Kim Phụng | Ngã tư Tỉnh lộ 16 và đường Trần Văn Trà | 2.000.000 | 1.100.000 | 760.000 | 490.000 |
| 84 | Võ Bá Hạp | Cách mạng tháng 8 | Sông Bồ | 3.700.000 | 1.900.000 | 1.400.000 | 820.000 |
| 85 | Võ Hoành | Cách mạng tháng 8 | Sông Bồ | 5.400.000 | 2.700.000 | 1.900.000 | 1.100.000 |
| 86 | Võ Văn Dũng | Cách mạng tháng 8 | Sông Bồ | 4.700.000 | 2.400.000 | 1.700.000 | 950.000 |
| 87 | Các tuyến đường còn lại | | | 630.000 | 470.000 | 350.000 | 290.000 |
| *** Các tuyến đường chưa được đặt tên** | | | | | | | |
| 88 | Đường 13,5m | Trần Hưng Đạt (đoạn 1) | Bửu Kế | 5.400.000 | 2.700.000 | 1.900.000 | 1.100.000 |
| 89 | Đường D5 | Cách mạng tháng 8 | Lê Đình Dương | 6.200.000 | 3.100.000 | 2.200.000 | 1.200.000 |

## 7. PHƯỜNG KIM LONG

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | An Ninh | Nguyễn Hoàng | Kiệt 32 đường Nguyễn Phúc Chu | 4.400.000 | 2.500.000 | 1.600.000 | 1.100.000 |
| 2 | Bà Phan (Nguyễn) Đình Chi | Nguyễn Phúc Nguyên | Nguyễn Phúc Chu | 4.400.000 | 2.500.000 | 1.600.000 | 1.100.000 |
| 3 | Bửu Đình | Lê Tự Nhiên | Đường quy hoạch trước mặt chợ Kim Long | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 4 | Chầm | Kim Phụng | Bảo trợ xã hội thành phố | 900.000 | 550.000 | 420.000 | 300.000 |
| 5 | Đoàn Văn Sách | Văn Thánh | Nhà thờ Họ Mai | 1.600.000 | 850.000 | 610.000 | 390.000 |
| 6 | Hà Khê | Nguyễn Phúc Lan | Đường số 3 Khu quy hoạch | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 7 | Hồ Thị Lữ | Lý Nam Đế | Nguyễn Hữu Dật | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 8 | Hồ Thừa | Văn Thánh | Khu tái định cư Quai Chèo | 1.200.000 | 750.000 | 540.000 | 350.000 |
| 9 | Hồ Văn Hiển | Nguyễn Phúc Thái | Bửu Đình | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 10 | Hương Bình | Kiệt 34 Lê Quang Quyền | Đường Quy hoạch | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 11 | Huỳnh Đình Túc | Văn Thánh (nhà bà Nhàn) | Ngã ba xóm Hàn Cơ | 900.000 | 550.000 | 420.000 | 300.000 |
| 12 | Kim Long | Cầu Bạch Hổ | Nguyễn Hoàng | 20.500.000 | 11.500.000 | 7.600.000 | 4.900.000 |
| 13 | Kim Phụng | Cầu Tu Ca | Đường lên nghĩa trang phía Bắc | 3.200.000 | 1.700.000 | 1.200.000 | 710.000 |
| | Kim Phụng | Đường lên nghĩa trang phía Bắc | Cầu Tuần | 2.400.000 | 1.300.000 | 910.000 | 560.000 |
| 14 | Lê Đức Toàn | Văn Thánh | Ngã ba Trường Tiểu học số 1 Hương Hồ | 1.600.000 | 850.000 | 610.000 | 390.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 15 | Lê Quang Quận | Sư Vạn Hạnh | Nguyễn Phúc Chu | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 16 | Lê Quang Quyền | Nguyễn Phúc Nguyên | Sư Vạn Hạnh | 4.400.000 | 2.500.000 | 1.600.000 | 1.100.000 |
| 17 | Lê Quang Việp | Long Hồ | Miếu Xóm | 1.200.000 | 750.000 | 540.000 | 350.000 |
| 18 | Lê Tự Nhiên | Vạn Xuân | Nguyễn Phúc Thái | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 19 | Long Hồ | Ngã ba đường Văn Thánh và đường Long Hồ | Kim Phụng (khu du lịch Về nguồn) | 1.900.000 | 1.000.000 | 720.000 | 440.000 |
| 20 | Lựu Bảo | Ngã ba (Lựu Bảo đi Hương An) | Ranh giới phường Hương Long (cũ) | 1.200.000 | 750.000 | 540.000 | 350.000 |
| 21 | Lý Nam Đế | Cầu An Hòa | Cầu An Ninh | 8.400.000 | 4.700.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| | Lý Nam Đế | Cầu An Ninh | Lựu Bảo | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 22 | Mai Khắc Đôn | Nguyễn Phúc Lan | Đường quy hoạch trước mặt chợ Kim Long | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 23 | Ngọc Hồ | Long Hồ | Giáp xã Hương Thọ (cũ) (Điện Hòn chén) | 600.000 | 470.000 | 380.000 | 270.000 |
| 24 | Nguyễn Hoàng | Kim Long | Phạm Thị Liên | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| | Nguyễn Hoàng | Phạm Thị Liên | Lý Nam Đế | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 25 | Nguyễn Hữu Dật (thôn Trúc Lâm) | Lý Nam Đế | Cuối đường | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 26 | Nguyễn Phúc Chu | Nguyễn Phúc Nguyên | Kiệt xóm Nam Bình | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 27 | Nguyễn Phúc Lan | Nguyễn Phúc Tần | Hà Khê | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 28 | Nguyễn Phúc Nguyên | Nguyễn Hoàng | Sư Vạn Hạnh | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| | Nguyễn Phúc Nguyên | Sư Vạn Hạnh | Giáp địa giới phường Hương Hồ (cũ) | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 29 | Nguyễn Phúc Tần | Vạn Xuân | Hồ Văn Hiển | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 30 | Nguyễn Phúc Thái | Khu định cư giáp nghĩa địa | Khu định cư mới Kim Long | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 31 | Nguyễn Phúc Thụ | Nghĩa trang liệt sĩ phường Hương Long (cũ) và đường Lý Nam Đế | Lý Nam Đế | 4.400.000 | 2.500.000 | 1.600.000 | 1.100.000 |
| 32 | Nguyễn Trọng Nhân | Ngã ba Lựu Bảo | Văn Thánh (cầu Xước Dũ) | 1.600.000 | 850.000 | 610.000 | 390.000 |
| 33 | Phạm Thị Liên | Vạn Xuân | Nguyễn Hoàng | 8.400.000 | 4.700.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 34 | Phạm Triệt | Long Hồ | Sông Hương | 1.200.000 | 750.000 | 540.000 | 350.000 |
| 35 | Phạm Tu | Lý Nam Đế | Nguyễn Phúc Chu | 4.400.000 | 2.500.000 | 1.600.000 | 1.100.000 |
| 36 | Phan Trọng Tịnh | Nguyễn Phúc Nguyên | Kiệt 24 Nguyễn Phúc Chu | 4.400.000 | 2.500.000 | 1.600.000 | 1.100.000 |
| 37 | Phú Mộng | Kim Long | Vạn Xuân | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 38 | Sư Vạn Hạnh | Nguyễn Phúc Nguyên | Văn Thánh | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 39 | Triệu Túc | Lý Nam Đế | Nguyễn Hữu Dật | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 40 | Văn Thánh | Ranh giới phường Hương Hồ (cũ) - phường Kim Long (cũ) | Hết ranh giới khu di tích Võ Thánh | 4.400.000 | 2.200.000 | 1.500.000 | 890.000 |
| | Văn Thánh | Khu di tích Võ Thánh | Ngã ba đường Long Hồ đi Công ty Về nguồn | 2.900.000 | 1.500.000 | 1.100.000 | 620.000 |
| | Văn Thánh | Ngã ba đường Long Hồ đi Công ty Về nguồn | Kim Phụng | 2.600.000 | 1.400.000 | 950.000 | 580.000 |
| 41 | Vạn Xuân | Đầu cầu Kim Long | Lý Nam Đế | 8.400.000 | 4.700.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 42 | Xuân Hòa | Nguyễn Phúc Chu | Đường Quy hoạch | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| **II. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 43 | Đường phía tây Huế: Từ ranh giới phường Hương Hồ (cũ) cầu Tuần | | | 2.300.000 | 1.200.000 | 870.000 | |
| 44 | Đường Quốc lộ 49A: Xã Hương Thọ (cũ) và Ranh giới xã Bình Điền | | | 1.300.000 | 640.000 | 320.000 | |
| **III. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| 45 | Vùng 1: Các Tổ Dân phố: Liên Bằng, La Khê Bải, Hải Cát 1, Hải Cát 2 (sau vị trí 3 đường giao thông chính) | | | 200.000 | 140.000 | | |
| 46 | Vùng 2: Các vị trí còn lại của các Tổ dân phố: Đình Môn, Kim Ngọc, La Khê Trẹm, Thạch Hàn, Hòa An. | | | 140.000 | 120.000 | | |

## 8. PHƯỜNG KIM TRÀ

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | An Đô | Kim Phụng | Đình làng An Đô | 2.000.000 | 1.100.000 | 760.000 | 490.000 |
| 2 | Bùi Điền | Cô Đàn Thanh Lương đường Đặng Huy Tá | Nhà ông Diêu | 3.200.000 | 1.700.000 | 1.200.000 | 730.000 |
| | Bùi Điền | Nhà ông Diêu | Ranh giới tổ dân phố Xuân Tháp - Dương Sơn | 4.600.000 | 2.400.000 | 1.700.000 | 1.100.000 |
| 3 | Đặng Huy Tá | Dương Bá Nuôi | Cô Đàn Thanh Lương | 3.000.000 | 1.600.000 | 1.100.000 | 700.000 |
| 4 | Dương Bá Nuôi | Cầu ông Ân đường Trà Kệ | Đặng Huy Tá (đê bao Sông Bồ) | 3.200.000 | 1.700.000 | 1.200.000 | 710.000 |
| 5 | Đường giao thông liên phường | Cầu Giáp Tây (sau vị trí 2 Tỉnh lộ 8B đoạn 1) | Đến cổng Thôn Cổ Lão | 1.100.000 | 610.000 | 440.000 | 370.000 |
| | Đường giao thông liên phường | Từ cổng thôn Cổ Lão | Đến cổng thôn Dương Sơn | 750.000 | 450.000 | 390.000 | 340.000 |
| 6 | Đường liên tổ dân phố Quê Chữ - La Chữ Trung | Nga Sơn | Hà Công | 2.900.000 | 1.500.000 | 1.100.000 | 640.000 |
| 7 | Đường Quê Chữ - Giáp Thượng | Lý Nhân Tông | Cổng làng Giáp Thượng | 4.600.000 | 2.400.000 | 1.700.000 | 1.000.000 |
| 8 | Đường vào khu dân cư Tổ dân phố Thượng Khê | Trần Quang Diệm | Khu dân cư Tổ dân phố Thượng Khê | 1.100.000 | 680.000 | 510.000 | 370.000 |
| 9 | Đường vào xưởng Đúc Văn Thăng | Kim Phụng | An Đô | 1.400.000 | 880.000 | 630.000 | 410.000 |
| 10 | Đường về An Đô hạ | Kim Phụng | Phan Kế Toại | 1.400.000 | 880.000 | 630.000 | 410.000 |
| 11 | Hà Công | Lý Nhân Tông | Lý Thần Tông (cầu Phường Trung) | 7.100.000 | 3.400.000 | 2.500.000 | 1.400.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Hà Công | Lý Thần Tông (cầu Phường Trung) | Kim Phụng | 6.000.000 | 3.000.000 | 2.100.000 | 1.200.000 |
| 12 | Kha Vạng Cân | Hà Công (nhà ông Phạm Sơn) | Trạm bơm Quê Chữ | 2.400.000 | 1.300.000 | 910.000 | 560.000 |
| 13 | Kim Phụng | Từ ranh giới phường Kim Trà - phường Hương Trà | Đến Ranh giới phường Hương An - phường Kim Trà | 3.600.000 | 1.900.000 | 1.300.000 | 770.000 |
| 14 | Lê Đức Thọ | Lý Nhân Tông (Quốc lộ 1A) | Cầu Thanh Lương | 5.200.000 | 2.600.000 | 1.800.000 | 1.000.000 |
| 15 | Lê Quang Tiến | Cầu Hữu Nghị | Phan Kế Toại (Trạm bơm xóm cụt) | 2.400.000 | 1.300.000 | 910.000 | 560.000 |
| 16 | Lê Thuyết (đường Tây Xuân) | Lý Nhân Tông | Kim Phụng | 3.600.000 | 1.900.000 | 1.300.000 | 770.000 |
| 17 | Liễu Nam | Kim Phụng | Hết khu dân cư hiện có, xứ đồng Vụng Trạng | 1.400.000 | 880.000 | 630.000 | 410.000 |
| 18 | Lý Nhân Tông | Từ Ranh giới phường Hương An - phường Kim Trà | Đến ngã ba tỉnh lộ 8B | 10.600.000 | 5.300.000 | 3.700.000 | 2.100.000 |
| | Lý Nhân Tông | Từ ngã ba tỉnh lộ 8B | Đến ranh giới phường Kim Trà - phường Hương Trà | 8.400.000 | 4.200.000 | 2.900.000 | 1.700.000 |
| 19 | Lý Thần Tông | Hà Công | Đến ranh giới phường Kim Trà - phường Hương Trà | 5.200.000 | 2.600.000 | 1.800.000 | 1.000.000 |
| 20 | Nga Sơn | Lý Nhân Tông | Họ Hoàng Văn | 5.200.000 | 2.600.000 | 1.800.000 | 1.000.000 |
| 21 | Nguyễn Chí Thanh | Ranh giới xã Quảng Điền - Phường Kim Trà | Cầu Hương Cần | 4.600.000 | 2.400.000 | 1.700.000 | 1.000.000 |
| | Nguyễn Chí Thanh | Cầu Hương Cần | Ranh giới Phường Kim Trà - Phường Hương An | 5.200.000 | 2.600.000 | 1.800.000 | 1.000.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 22 | Phan Hữu Dật | Trà Kệ | Lê Đức Thọ | 4.600.000 | 2.300.000 | 1.600.000 | 930.000 |
| 23 | Phan Kế Toại | Cầu Phường Nam | Làng Phú Ổ (Nhà ông Hà Văn Đề) | 4.600.000 | 2.300.000 | 1.600.000 | 930.000 |
| 24 | Phú Lâm | Kim Phụng (cống xóm rẫy) | Trạm Biến thế (Bàu ruồng) | 1.400.000 | 880.000 | 630.000 | 410.000 |
| 25 | Thanh Lương | Ngã ba Hợp tác xã nông nghiệp Đông Xuân | Đặng Huy Tá | 5.200.000 | 2.600.000 | 1.800.000 | 1.000.000 |
| 26 | Tỉnh lộ 16 | Ranh giới phường Kim Trà - Phường Hương Trà | Ranh giới phường Kim Trà - Xã Bình Điền | 1.100.000 | 680.000 | 510.000 | 370.000 |
| 27 | Tỉnh lộ 8B | Lý Nhân Tông | Ranh giới phường Hương Chữ - Hương Toàn | 6.000.000 | 3.000.000 | 2.100.000 | 1.200.000 |
| | Tỉnh lộ 8B | Cổng làng Hương Cần | Nguyễn Chí Thanh | 2.900.000 | 1.500.000 | 1.100.000 | 640.000 |
| | Tỉnh lộ 8B | Nguyễn Chí Thanh | Ngã ba đường vào thôn An Thuận | 2.400.000 | 1.300.000 | 910.000 | 560.000 |
| | Tỉnh lộ 8B | Đoạn còn lại của Tỉnh lộ 8B | | 1.400.000 | 880.000 | 630.000 | 410.000 |
| 28 | Trà Kệ | Lý Nhân Tông | Cầu ông Ân | 6.000.000 | 3.000.000 | 2.100.000 | 1.200.000 |
| 29 | Trần Quang Diệm | Kim Phụng | Thôn Thanh Khê | 1.400.000 | 880.000 | 630.000 | 410.000 |
| 30 | Trần Văn Trung | Cầu ông Ân đường Trà Kệ | Bùi Điền (chợ Kệ cũ) | 2.200.000 | 1.200.000 | 830.000 | 530.000 |
| 31 | Trường Thi | Hà Công (Trường trung học cơ sở) | Nhà sinh hoạt cộng đồng Tổ dân phố La Chữ Đông | 2.900.000 | 1.500.000 | 1.100.000 | 640.000 |
| 32 | Tuyến đường WB | Từ Tổ dân phố Giáp Tây (đoạn từ sau vị trí 2 của Tỉnh lộ 8B đoạn | Đình làng Giáp Tây | 750.000 | 480.000 | 380.000 | 300.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | | 1) | | | | | |
| | Tuyến đường WB | Đình làng Giáp Tây | Ngã tư tỉnh lộ 8B và đường WB (đoạn từ sau vị trí 2 của đường tỉnh lộ 8B đoạn 1) | 1.400.000 | 880.000 | 630.000 | 410.000 |
| | Tuyến đường WB | Ngã tư tỉnh lộ 8B và đường WB (đoạn từ sau vị trí 2 của đường tỉnh lộ 8B đoạn 1) | Đường tỉnh 19 | 1.100.000 | 650.000 | 520.000 | 370.000 |
| 33 | Các đường còn lại | | | 620.000 | 460.000 | 350.000 | 290.000 |

## 9. PHƯỜNG MỸ THƯỢNG

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | Châu Văn Hùng | Lại Thế | Nguyễn Đình Tứ | 3.500.000 | 2.500.000 | 1.700.000 | 700.000 |
| 2 | Diệu Quang | Lại Thế | Đường xóm 10 Tổ Dân phố Ngọc Anh | 5.000.000 | 3.500.000 | 2.400.000 | 1.000.000 |
| 3 | Đào Duy Tùng | Nguyễn Đình Bảy | Đường Diệu Quang | 4.000.000 | 2.800.000 | 2.000.000 | 800.000 |
| | Đào Duy Tùng | Diệu Quang | Trường Trung học cơ sở Phú Thượng | 5.000.000 | 3.500.000 | 2.400.000 | 1.000.000 |
| 4 | Đường Pha | Diệu Quang | Nguyễn Đình Tứ | 4.500.000 | 3.200.000 | 2.200.000 | 900.000 |
| 5 | Đường Pha 1 | Đường Pha | Hoàng Trọng Mậu | 3.200.000 | 2.200.000 | 1.600.000 | 640.000 |
| 6 | Đường Pha 2 | Đường Pha | Hoàng Trọng Mậu | 3.200.000 | 2.200.000 | 1.600.000 | 640.000 |
| 7 | Đường Pha 3 | Đường Pha | Hoàng Trọng Mậu | 3.200.000 | 2.200.000 | 1.600.000 | 640.000 |
| 8 | Đường Pha 4 | Đường Pha | Hoàng Trọng Mậu | 3.200.000 | 2.200.000 | 1.600.000 | 640.000 |
| 9 | Đường Pha 5 | Đường Pha | Đường Pha 4 | 3.200.000 | 2.200.000 | 1.600.000 | 640.000 |
| 10 | Đinh Thị Con | Nguyễn Như Chương | Kiệt 10 Ngọc Anh | 13.800.000 | 9.100.000 | 6.400.000 | 2.800.000 |
| 11 | Gia Lạc | Chân cầu chợ Dinh (đường Nguyễn Sinh Cung; đường Nguyễn Thị Thanh) | Quốc lộ 49A (đường Thuận An) | 9.500.000 | 5.200.000 | 3.700.000 | 1.900.000 |
| 12 | Hoàng Trọng Mậu | Lại Thế | Diệu Quang | 3.500.000 | 2.500.000 | 1.700.000 | 700.000 |
| | Hoàng Trọng Mậu | Diệu Quang | Nguyễn Đình Tứ | 4.500.000 | 3.200.000 | 2.200.000 | 900.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 13 | Lại Thế | Phạm Văn Đồng | Đình làng Lại Thế | 5.500.000 | 3.900.000 | 2.700.000 | 1.100.000 |
| | Lại Thế | Đình làng Lại Thế | Gia Lạc | 5.200.000 | 3.600.000 | 2.500.000 | 1.000.000 |
| 14 | Nguyễn Đình Bảy | Phạm Văn Đồng | Cầu Ngọc Anh | 5.500.000 | 3.900.000 | 2.700.000 | 1.100.000 |
| | Nguyễn Đình Bảy | Cầu Ngọc Anh | Giáp xã Phú Mỹ (cũ) | 3.500.000 | 2.500.000 | 1.700.000 | 700.000 |
| 15 | Nguyễn Đình Tứ | Gia Lạc | Phạm Văn Đồng | 9.500.000 | 5.200.000 | 3.700.000 | 1.900.000 |
| | Nguyễn Đình Tứ | Phạm Văn Đồng | Võ Chí Công | 25.000.000 | 13.800.000 | 9.600.000 | 5.000.000 |
| 16 | Nguyễn Như Chương | Nguyễn Đình Bảy | Nguyễn Đình Tứ | 4.000.000 | 2.800.000 | 2.000.000 | 800.000 |
| 17 | Nguyễn Sinh Cung nối dài | Giáp phường Vỹ Dạ | Cầu Chợ Dinh | 18.000.000 | 9.900.000 | 6.900.000 | 3.600.000 |
| 18 | Nguyễn Thị Thanh | Cầu Chợ Dinh | Công ty Cổ phần Nuôi trồng thủy sản Thừa Thiên Huế | 4.000.000 | 2.800.000 | 2.000.000 | 800.000 |
| | Nguyễn Thị Thanh | Công ty Cổ phần Nuôi trồng thủy sản Thừa Thiên Huế | Đập La Ỷ | 2.500.000 | 1.700.000 | 1.200.000 | 500.000 |
| 19 | Phạm Bá Nguyên | Thuận An (cầu Cảm Thông) | Nguyễn Thị Thanh | 2.300.000 | 1.600.000 | 1.100.000 | 460.000 |
| 20 | Phạm Văn Đồng | Giáp phường Vỹ Dạ | Thuận An | 32.000.000 | 17.600.000 | 12.300.000 | 6.400.000 |
| | Phạm Văn Đồng | Thuận An | Thủy Dương - Thuận An (đường Võ Chí Công nối dài) | 20.000.000 | 11.000.000 | 7.700.000 | 4.000.000 |
| 21 | Phổ Nam | Gia Lạc | Phạm Văn Đồng | 3.000.000 | 2.100.000 | 1.500.000 | 600.000 |
| 22 | Thuận An | Phạm Văn Đồng | Gia Lạc | 12.500.000 | 6.900.000 | 4.800.000 | .500.000 |
| | Thuận An | Gia Lạc | Giáp ranh phường Dương Nỗ | 6.000.000 | 3.300.000 | 2.300.000 | 1.200.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 23 | Võ Tử Thành | Gia Lạc | Cầu Ông Cửu | 2.500.000 | 1.800.000 | 1.200.000 | 500.000 |
| **II. Các tuyến đường ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| | **Xã Phú Mỹ (cũ)** | | | | | | |
| 24 | Đường Thuỷ Dương - Thuận An | | | | | | |
| | Đoạn từ cầu Công Lương đến ngã tư Thủy Dương - Thuận An và Tỉnh lộ 10A | | | 25.000.000 | 13.800.000 | 9.800.000 | |
| | Đoạn từ giáp ngã tư Thủy Dương - Thuận An và Tỉnh lộ 10A đến hết xã Phú Mỹ (cũ) | | | 20.000.000 | 11.000.000 | 7.800.000 | |
| 25 | Tỉnh lộ 10A | | | | | | |
| | Đoạn từ ngã tư Thủy Dương - Thuận An đến cầu Phước Linh (vùng quy hoạch Khu E - Đô thị An Vân Dương) | | | 7.000.000 | 4.900.000 | 3.500.000 | |
| | Đoạn từ cầu Phước Linh đến cầu Long | | | 4.500.000 | 3.000.000 | 2.100.000 | |
| | Đoạn từ cầu Long đến giáp xã Phú Hồ | | | 3.000.000 | 2.100.000 | 1.500.000 | |
| 26 | Tuyến đường Liên xã Phú Mỹ - Phú An (cũ) | | | 2.000.000 | 1.400.000 | 990.000 | |
| 27 | Tuyến đường Liên phường Phú Thượng - Phú Mỹ - Phú Hồ | | | | | | |
| | Đoạn từ Giáp phường Nguyễn Đình Bảy đến đường Võ Chí Công | | | 3.000.000 | 2.100.000 | 1.500.000 | |
| | Đoạn từ Đường Võ Chí Công đến cầu An Lưu | | | 2.000.000 | 1.400.000 | 1.000.000 | |
| | Đoạn từ cầu An Lưu đến giáp xã Phú Hồ | | | 1.200.000 | 860.000 | 600.000 | |
| 28 | Các đường xóm chính Tổ Dân phố Dưỡng Mong (Khu C - Đô thị An Vân Dương) | | | 2.000.000 | 1.300.000 | 920.000 | |
| | **Xã Phú An (cũ)** | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 29 | Tuyến đường Liên xã Phú Mỹ - Phú An (cũ): Đoạn từ cổng làng Mong An đến Cầu Đồng Miệu (Tổ Dân phố An Truyền) | | | 1.800.000 | 1.300.000 | 880.000 | |
| 30 | Tuyến trục chính Tổ Dân phố Triều Thuỷ đi phường Thuận An: Đoạn từ Cầu Lưu Bụ đến Chợ Triều Thuỷ | | | 2.000.000 | 1.400.000 | 980.000 | |
| 31 | Tuyến trục chính Tổ Dân phố Triều Thuỷ mới (Đi qua sân vận động xã Phú An) | | | 2.000.000 | 1.400.000 | 980.000 | |
| **III. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| | **Xã Phú Mỹ (cũ)** | | | | | | |
| 32 | Vùng 1:<br>- Các tuyến ngang nối Tỉnh lộ 10A đến tuyến liên xã Thượng - Mỹ - Hồ đoạn từ giáp đường Thủy Dương - Thuận An đến Miếu Phước Linh<br>- Tuyến chính Tổ dân phố Mong An | | | 700.000 | 480.000 | | |
| 33 | Vùng 2:<br>- Các tuyến ngang nối Tỉnh lộ 10A đến tuyến liên xã Thượng - Mỹ - Hồ đoạn từ Miếu Phước Linh đến giáp xã Phú Hồ<br>- Ngoài các vị trí 1, 2, 3 các tuyến đường chính các thôn<br>- Tuyến đường chính Tổ dân phố An Hạ | | | 600.000 | 400.000 | | |
| 34 | Vùng 3: Các vị trí còn lại | | | 350.000 | | | |
| | **Xã Phú An (cũ)** | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 35 | Vùng 1: - Tuyến đường Liên xã Phú Mỹ - Phú An (cũ) đoạn từ Cầu Đồng Miệu (An Truyền) đến Tổ Dân phố Định Cư- Các tuyến đường rẽ nhánh của tuyến chính Tổ Dân phố Triều Thuỷ- Tuyến chính Tổ dân phố Truyền Nam- Các tuyến rẽ nhánh của tuyến Liên xã Phú Mỹ - Phú An (cũ) từ giáp xã Phú Mỹ (cũ) đến Cầu Đồng Miệu | | | 500.000 | 340.000 | | |
| 36 | Vùng 2:<br>- Các tuyến chính của các Tổ Dân phố còn lại<br>- Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các tuyến đường giao thông chính | | | 350.000 | 240.000 | | |
| 37 | Vùng 3: Các vị trí còn lại | | | 200.000 | | | |

**10. PHƯỜNG PHONG DINH**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 1 | Quốc lộ 49B đoạn qua xã Phong Hòa (cũ) | | | | | | |
| | Đoạn từ phía Bắc cầu Phước Tích đến phía Nam cầu Trạch Phổ | | | 600.000 | 490.000 | 440.000 | |
| | Đoạn từ phía Nam cầu Trạch Phổ đến hết ranh giới xã Phong Hòa (cũ) | | | 730.000 | 650.000 | 520.000 | |
| 2 | Quốc lộ 49B đoạn qua xã Phong Bình (cũ) | | | | | | |
| | Đoạn từ Chợ Ưu Điểm về đến cầu Vĩnh An 1 | | | 650.000 | 460.000 | 390.000 | |
| | Đoạn từ cầu Vĩnh An 1 đến cầu Vân Trình | | | 510.000 | 410.000 | 310.000 | |
| 3 | Tỉnh lộ 6 đoạn qua xã Phong Hòa (cũ) | | | 420.000 | 340.000 | 280.000 | |
| 4 | Tỉnh lộ 6 đoạn qua xã Phong Chương (cũ) | | | | | | |
| | Đoạn từ vị trí giao Tỉnh lộ 4 (ngã ba xã) đến cống Am Bàu | | | 470.000 | 380.000 | 320.000 | |
| | Đoạn từ cống Am Bàu đến giáp địa giới hành chính xã Phong Hòa (cũ) | | | 410.000 | 330.000 | 310.000 | |
| 5 | Tỉnh lộ 9: Từ Tỉnh lộ 6 (Tổ Dân phố Đức Phú) đến ranh giới thị trấn Phong Điền (cũ) và xã Phong Hiền (cũ) | | | 420.000 | 340.000 | 280.000 | |
| 6 | Tỉnh lộ 6B: Từ ranh giới xã Phong Thu (cũ) đến Quốc lộ 49B | | | 420.000 | 340.000 | 280.000 | |
| 7 | Tỉnh lộ 4 đoạn qua xã Phong Chương (cũ) | | | | | | |
| | Đoạn từ giáp xã Phong Bình (cũ) đến đường bê tông vào chùa Chí Long | | | 580.000 | 470.000 | 440.000 | |
| | Đoạn từ đường bê tông vào chùa Chí Long đến Hợp tác xã Nhất Phong | | | 660.000 | 540.000 | 450.000 | |
| | Đoạn từ Hợp tác xã Nhất Phong đến hết giáp ranh giới xã Quảng Thái (cũ) | | | 580.000 | 470.000 | 440.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 8 | Tỉnh lộ 4 đoạn qua xã Phong Bình (cũ) | | | | | | |
| | Đoạn từ cầu Mụ Tú (nhà ông Phan Công Ninh) Tổ Dân phố Vĩnh An về đến Nhà văn hóa Tổ Dân phố Triều Quý | | | 610.000 | 490.000 | 430.000 | |
| | Đoạn từ nhà văn hóa Tổ dân phố Triều Quý về đến trạm bơm Bình Chương | | | 500.000 | 400.000 | 330.000 | |
| 9 | Tỉnh lộ 8C | | | 470.000 | 380.000 | 320.000 | |
| 10 | Đường Cứu hộ - Cứu nạn nối dài: Từ giáp ranh giới xã Phong Hiền (cũ) đến giáp ranh giới xã Điền Lộc (cũ) | | | 410.000 | 330.000 | 310.000 | |
| **II. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| | **Xã Phong Hòa (cũ)** | | | | | | |
| 11 | Vùng 1: Các Tổ Dân phố: Phước Phú, Hoà Đức, Đông Thượng, Tư, Ba Bàu Chợ | | | 230.000 | 200.000 | | |
| 12 | Vùng 2:<br>- Các Tổ Dân phố: Cang Cư Nam, Thuận Hoà, Khu vực Chùa thuộc Tổ Dân phố Chùa Thiềm Thượng, Xóm Đình Rộc, Xóm Tây Thuận thuộc Tổ Dân phố Trạch Phổ | | | 200.000 | 180.000 | | |
| 13 | Vùng 3:<br>- Các Tổ Dân phố: Niêm, khu vực Thiềm Thượng thuộc Tổ dân phố Chùa Thiềm Thượng, Trung Cọ-Mè, xóm Đông An thuộc Tổ Dân phố Trạch Phổ<br>- Các vị trí còn lại | | | 170.000 | | | |
| | **Xã Phong Bình (cũ) và xã Phong Chương (cũ)** | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 14 | Vùng 1:<br>- Xã Phong Bình (cũ): Các Tổ Dân phố: Vĩnh An, Xóm Quán Tổ Dân phố Hoà Viện<br>- Xã Phong Chương (cũ): Dọc Tỉnh lộ 4 và Tỉnh lộ 6 (thuộc các Tổ Dân phố Lương Mai, Đại Phú, Trung Thạnh, Chính An, Mỹ Phú, Nhất Phong): từ hết vị trí 3 của đường giao thông chính kéo dài thêm 50m | | | 290.000 | 250.000 | | |
| 15 | Vùng 2:<br>- Xã Phong Bình (cũ): Các Tổ Dân phố: Tả Hữu Tự, Tây Phú (Vân Trình), Trung Thạnh, Đông Phú<br>- Xã Phong Chương (cũ): Các Tổ Dân phố: Lương Mai, Đại Phú, Trung Thạnh, Chính An, Mỹ Phú, Nhất Phong, Bàu | | | 250.000 | 230.000 | | |
| 16 | Vùng 3:<br>- Xã Phong Bình (cũ): Các Tổ Dân phố: Đông Mỹ, Triều Quý, Rú Hóp, Đông Trung Tây Hồ, Tây Phú (Phò Trạch), Siêu Quần; xóm Đình Tổ Dân phố Hoà Viện, xóm Tân Bình<br>- Xã Phong Chương (cũ): Các Tổ Dân phố: Phú Lộc, Ma Nê, Xóm Đồng thuộc Tổ dân phố Nhất Phong<br>- Các vị trí còn lại | | | 170.000 | | | |

## 11. PHƯỜNG PHONG ĐIỀN

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | A Đon | Cách tỉnh lộ 9 100m | Nhà văn hoá cộng đồng bản Hạ Long | 360.000 | 220.000 | 180.000 | 140.000 |
| 2 | Bến Củi | Cầu Bến Củi | Cầu Bến Củi qua Cổ Xuân | 350.000 | 210.000 | 170.000 | 140.000 |
| 3 | Bình An | Ngã 3 vào đường 71 | Cầu Khe Đá | 500.000 | 300.000 | 250.000 | 200.000 |
| 4 | Bùi Dục Tài | Phò Trạch | Đặng Văn Hòa | 2.400.000 | 1.400.000 | 1.200.000 | 960.000 |
| 5 | Các trục đường còn lại | | | 900.000 | 540.000 | 450.000 | 360.000 |
| 6 | Các trục đường trong khu nội thị phía Đông đường sắt | | | 1.300.000 | 780.000 | 650.000 | 520.000 |
| 7 | Cao Hữu Dực | Vị trí giao với Tỉnh lộ 6 | Đặng Văn Hòa | 1.300.000 | 780.000 | 650.000 | 520.000 |
| 8 | Cao Hữu Duyệt | Nguyễn Thị Huyên | Đến hết thửa đất số 61, tờ bản đồ số 8 (nhà ông Nguyễn Hữu Thành) | 1.300.000 | 780.000 | 650.000 | 520.000 |
| 9 | Chu Cẩm Phong | Phò Trạch | Văn Lang | 2.300.000 | 1.400.000 | 1.100.000 | 920.000 |
| 10 | Cổ Xuân | Nhà ông Uẩn | Nhà ông Hữu | 160.000 | 100.000 | 80.000 | 60.000 |
| 11 | Các tuyến đường trong Tổ dân phố Đông Lái-Trạch Hữu | | | | | | |
| | Đường số 1 | Đường Phong Thu | Đình làng Đông Lái | 310.000 | 190.000 | 150.000 | 120.000 |
| | Đường số 2 | Đường sắt | Nhà máy gạch Phong Thu | 310.000 | 190.000 | 150.000 | 120.000 |
| | Đường số 3 | Đường sắt | Nhà ông Nguyễn Đình Sinh | 310.000 | 190.000 | 150.000 | 120.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 12 | Dốc Ba Trục | Ngã 3 vào đường 71 | Dốc bà trục | 250.000 | 150.000 | 120.000 | 100.000 |
| 13 | Dương Phước Vịnh | Nguyễn Thị Huyên | Chùa Trạch Thượng 2 (Thửa 388 tờ 9) | 1.300.000 | 780.000 | 650.000 | 520.000 |
| 14 | Đặng Văn Hòa | Bùi Dục Tài | Đến vị trí giao với Tỉnh lộ 6 | 1.500.000 | 900.000 | 750.000 | 600.000 |
| 15 | Đất Đỏ | Ô Lâu | Phò Trạch | 1.200.000 | 720.000 | 600.000 | 480.000 |
| 16 | Đông Du | Văn Lang | Hiền Lương | 1.700.000 | 1.000.000 | 850.000 | 680.000 |
| 17 | Đông Thái | Từ ngã tư đường lên Cao tốc Cam Lộ - La Sơn | Cổng làng Lưu Hiền Hoà | 600.000 | 360.000 | 300.000 | 240.000 |
| 18 | Đường nội thị phía Tây | Hiền Lương | Cách điểm giao với đường Hiền Lương 1500m (Km01+500) | 1.700.000 | 1.000.000 | 850.000 | 680.000 |
| | Đường nội thị phía Tây | Km01+500 (nhà ông Tuấn) | Đến hết ranh giới giáp đường vào mỏ Trường Thịnh | 1.100.000 | 660.000 | 550.000 | 440.000 |
| 19 | Đường vào Đền Liệt sĩ | Phò Trạch (Quốc lộ 1A) | Đền Liệt sĩ | 2.300.000 | 1.400.000 | 1.100.000 | 920.000 |
| 20 | Hạ Long | Khu du lịch A Đon | Đường lên dốc Làng | 160.000 | 100.000 | 80.000 | 60.000 |
| 21 | Hải Thanh | Phò Trạch | Đất Đỏ | 1.300.000 | 780.000 | 650.000 | 520.000 |
| | Hải Thanh | Đất đỏ | Đến hết thửa đất số 177, tờ bản đồ số 21 (nhà bà Hoàng Thị Gái) | 1.200.000 | 720.000 | 600.000 | 480.000 |
| | Hải Thanh | Từ hết thửa đất số 177, tờ bản đồ số 21 (nhà bà Hoàng Thị Gái) | Đường Ô Lâu | 1.100.000 | 660.000 | 550.000 | 440.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 22 | Hiền An 1 | Ngã 3 Bến Củi | Ngã 3 nối Tỉnh lộ 11B | 350.000 | 210.000 | 170.000 | 140.000 |
| 23 | Hiền An 2 | Cổng chào | Nhà ông Cử | 270.000 | 160.000 | 130.000 | 110.000 |
| | Hiền An 2 | Ngã 3 nối Tỉnh lộ 17B | Nhà ông Nguyễn Phúc | 270.000 | 160.000 | 130.000 | 110.000 |
| 24 | Hiền Lương | Phò Trạch | Đông Du | 2.400.000 | 1.400.000 | 1.200.000 | 960.000 |
| | Hiền Lương | Phò Trạch | Vị trí 500 mét hướng đi Hoà Mỹ | 2.400.000 | 1.400.000 | 1.200.000 | 960.000 |
| | Hiền Lương | Đông Du | Địa giới hành chính xã Phong Hoà (cũ) | 1.200.000 | 720.000 | 600.000 | 480.000 |
| | Hiền Lương | Vị trí 500 mét hướng đi Hoà Mỹ | Địa giới hành chính xã Phong Mỹ (cũ) | 1.200.000 | 720.000 | 600.000 | 480.000 |
| | Hiền Lương | Giáp địa giới hành chính thị trấn Phong Điền (nay là phường Phong Điền) | Giáp địa giới hành chính xã Phong Xuân (nay là phường Phong Điền) | 310.000 | 190.000 | 150.000 | 120.000 |
| 25 | Hiền Sỹ | Hiền Lương | Bùi Dục Tài | 1.700.000 | 1.000.000 | 850.000 | 680.000 |
| 26 | Hồ Quao | Bia chiến thắng | Cổng Hồ Quao | 360.000 | 220.000 | 180.000 | 140.000 |
| 27 | Hồ Tá Bang | Văn Lang | Vân Trạch Hòa | 1.700.000 | 1.000.000 | 850.000 | 680.000 |
| 28 | Hòa Xuân | Giáp xã Phong Sơn | Cầu Hiền An 2 | 500.000 | 300.000 | 250.000 | 200.000 |
| 29 | Hoàng Đình Nho | Nguyễn Thị Huyên | Giáp ranh phường Phong Dinh | 310.000 | 190.000 | 150.000 | 120.000 |
| 30 | Hoàng Minh Hùng | Phò Trạch | Hết ranh giới thửa đất số 21, tờ bản đồ số 43 (Thửa đất có nhà ở của ông Hoàng Như Đạo) | 1.700.000 | 1.000.000 | 850.000 | 680.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 31 | Hoàng Ngọc Chung | Vị trí giao với Tỉnh lộ 6 | Đến vị trí giao với trục đường khu quy hoạch dân cư phía Đông đường sắt | 1.300.000 | 780.000 | 650.000 | 520.000 |
| 32 | Hoàng Thị Thí | Đường Phò Trạch (Cổng làng Khánh Mỹ) | Đường Kim Ngọc | 1.200.000 | 720.000 | 600.000 | 480.000 |
| 33 | Hưng Thái | Tỉnh lộ 17 | Nhà văn hoá Tổ dân phố Hưng Thái | 280.000 | 170.000 | 140.000 | 110.000 |
| 34 | Huỳnh Trúc | Từ cầu Huỳnh Lồ | Cầu Ông Mai | 480.000 | 290.000 | 240.000 | 190.000 |
| 35 | Kim Ngọc | Phò Trạch | Hải Thanh | 1.700.000 | 1.000.000 | 850.000 | 680.000 |
| 36 | Lá Ngạnh | Dốc Lá ngạnh Quảng Lợi | Ngã tư đường lên Cao tốc Cam Lộ - La Sơn | 315.000 | 190.000 | 160.000 | 130.000 |
| 37 | Lê Nhữ Lâm | Phò Trạch | Đông Du | 1.700.000 | 1.000.000 | 850.000 | 680.000 |
| 38 | Lưu Phước | Cổng làng Lưu Hiền Hoà | Cơ sở sản xuất nấm người khuyết tật | 600.000 | 360.000 | 300.000 | 240.000 |
| 39 | Nà Mây | Hoà Bắc | Điểm du lịch Hầm Heo | 160.000 | 100.000 | 80.000 | 60.000 |
| 40 | Nguyễn Bá Lai | Phò Trạch | Nguyễn Thị Huyên | 1.200.000 | 720.000 | 600.000 | 480.000 |
| 41 | Nguyễn Đăng Đàn | Nguyễn Thị Huyên | Đến hết thửa đất số 356, tờ bản đồ số 9 (nhà ông Nguyễn Hữu Thái) | 1.300.000 | 780.000 | 650.000 | 520.000 |
| 42 | Nguyễn Duy Năng | Vân Trạch Hòa | Đông Du | 2.300.000 | 1.400.000 | 1.100.000 | 920.000 |
| 43 | Nguyễn Duy Năng nối dài đường Phò Trạch | Vân Trạch Hòa | Phò Trạch | 2.300.000 | 1.400.000 | 1.100.000 | 920.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 44 | Nguyễn Thị Huyên | Hiền Sỹ | Đến hết thửa 70 tờ bản đồ số 10 (nhà ông Bốn) | 1.700.000 | 1.000.000 | 850.000 | 680.000 |
| | Nguyễn Thị Huyên | Thửa 70 tờ bản đồ số 10 (nhà ông Bốn) | Đến địa giới hành chính xã Phong Thu (cũ) (nay là phường Phong Điền) | 1.200.000 | 720.000 | 600.000 | 480.000 |
| | Nguyễn Thị Huyên | Ranh giới thị trấn phường Phong Điền | Nhà ông Nguyễn Sỹ | 500.000 | 300.000 | 250.000 | 200.000 |
| | Nguyễn Thị Huyên | Nhà ông Nguyễn Sỹ | Hết địa giới hành chính phường Phong Điền | 310.000 | 190.000 | 150.000 | 120.000 |
| 45 | Nguyễn Văn Chương | Lê Nhữ Lâm | Hết địa giới hành chính phường Phong Thái | 2.300.000 | 1.400.000 | 1.100.000 | 920.000 |
| 46 | Ô Lâu | Phò Trạch | Đất Đỏ | 1.700.000 | 1.000.000 | 850.000 | 680.000 |
| | Ô Lâu | Từ hết thửa đất số 96, tờ bản đồ số 25 (nhà ông Đồng Hữu Năm, đội 3 - tổ dân phố Vĩnh Nguyên) | Đến hết địa giới hành chính phường Phong Điền | 1.500.000 | 900.000 | 750.000 | 600.000 |
| | Ô Lâu | Đất Đỏ | Đến hết thửa đất số 96, tờ bản đồ số 25 (nhà ông Đồng Hữu Năm, đội 3 - tổ dân phố Vĩnh Nguyên) | 1.500.000 | 900.000 | 750.000 | 600.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Ô Lâu | Giáp Địa giới hành chính thị trấn Phong Điền (cũ) | Giáp địa giới hành chính xã Phong Mỹ (cũ) | 310.000 | 190.000 | 150.000 | 120.000 |
| 47 | Phan Thị Con | Hết ranh giới Tổ Dân phố Trạch Hữu | Giáp địa giới hành chính xã Phong Mỹ (cũ) | 220.000 | 130.000 | 110.000 | 90.000 |
| | Phan Thị Con | Phong Thu | Hết ranh giới Tổ Dân phố Trạch Hữu | 370.000 | 220.000 | 180.000 | 150.000 |
| 48 | Phò Trạch | Nam Cầu Phò Trạch | Chu Cẩm Phong | 6.700.000 | 4.000.000 | 3.300.000 | 2.700.000 |
| | Phò Trạch | Chu Cẩm Phong | Hết địa giới hành chính Nam thị trấn Phong Điền (cũ) (nay là phường Phong Điền) | 5.100.000 | 3.100.000 | 2.500.000 | 2.000.000 |
| 49 | Phòng Nội vụ nối dài đường Phò Trạch | Vân Trạch Hòa | Phò Trạch | 2.300.000 | 1.400.000 | 1.100.000 | 920.000 |
| 50 | Phong Thu | Bắc Cầu Phò Trạch | Giáp ranh xã Hải Chánh, huyện Hải Lăng tỉnh Quảng Trị (cũ) (Sát ranh giới nhà ông Trần Viết Ái) | 2.500.000 | 1.500.000 | 1.200.000 | 1.000.000 |
| 51 | Phước Tích | Phò Trạch | Đất Đỏ | 1.300.000 | 780.000 | 650.000 | 520.000 |
| 52 | Phước Tích nối dài | Đất đỏ | Đến hết thửa đất số 227, tờ bản đồ số 20 (nhà ông Ngô Hóa) | 1.200.000 | 720.000 | 600.000 | 480.000 |
| 53 | Quảng Lộc | Nhà ông Hữu | Cống hộp nhà Tẻo | 200.000 | 120.000 | 100.000 | 80.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 54 | Quảng Lợi | Cống hộp nhà Tẻo | Cổng chào Quảng Lợi | 200.000 | 120.000 | 100.000 | 80.000 |
| 55 | Sơn An Nguyên | Phò Trạch | Nguyễn Văn Chương | 1.200.000 | 720.000 | 600.000 | 480.000 |
| 56 | Tân Lập | Cầu Hiền An 2 | Ngã 3 vào đường 71 | 500.000 | 300.000 | 250.000 | 200.000 |
| 57 | Tân Mỹ | Cơ sở sản xuất nấm người khuyết tật | Cầu Nà Mây | 480.000 | 290.000 | 240.000 | 190.000 |
| 58 | Thái Mỹ | Cầu Ông Mai | Ngã ba chợ Phong Mỹ | 600.000 | 360.000 | 300.000 | 240.000 |
| 59 | Trần Văn Uy | Hiền Lương | Đến hết địa giới hành chính thị trấn (giáp xã Phong An) | 1.500.000 | 900.000 | 750.000 | 600.000 |
| 60 | Trần Vực | Hiền Sỹ (giáp thửa đất của ông Đỗ Văn Minh) | Hiền Sỹ (giáp thửa đất của ông Phan Quốc Hùng) | 1.200.000 | 720.000 | 600.000 | 480.000 |
| 61 | Trục đường B6 - B5 | Vân Trạch Hòa | Văn Lang | 2.300.000 | 1.400.000 | 1.100.000 | 920.000 |
| 62 | Trục đường vào trụ sở Phòng Tư Pháp, Văn hóa-Thông tin | Phò Trạch | Vân Trạch Hòa | 1.700.000 | 1.000.000 | 850.000 | 680.000 |
| 63 | Tuyến nội thị dọc đường sắt Bắc Nam | Văn Lang (Đài phát thanh huyện) | Bùi Dục Tài | 1.700.000 | 1.000.000 | 850.000 | 680.000 |
| 64 | Tuyến nội thị số 1 | Văn Lang (Điểm cạnh Chi cục thuế (cũ)) | Nguyễn Văn Chương | 1.700.000 | 1.000.000 | 850.000 | 680.000 |
| 65 | Tuyến nội thị số 2 | Văn Lang (Điểm cạnh Scavi cũ) | Nguyễn Văn Chương | 1.700.000 | 1.000.000 | 850.000 | 680.000 |
| 66 | Tuyến nội thị số 3 | Văn Lang (Trạm Viễn thông Phong Điền) | Nguyễn Văn Chương (Đường DD6) | 1.700.000 | 1.000.000 | 850.000 | 680.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 67 | Văn Lang | Vân Trạch Hòa | Hiền Lương | 2.400.000 | 1.400.000 | 1.200.000 | 960.000 |
| 68 | Vân Trạch Hòa | Phò Trạch | Trục đường B11 - B8 | 1.700.000 | 1.000.000 | 850.000 | 680.000 |
| | Vân Trạch Hòa | Trục đường B11-B8 | Chu Cẩm Phong | 1.500.000 | 900.000 | 750.000 | 600.000 |
| 69 | Vinh Ngạn | Ngã 3 cầu lòn đường vào Vinh Ngạn | Cầu qua kênh thủy lợi | 160.000 | 100.000 | 80.000 | 60.000 |
| 70 | Vĩnh Nguyên | Ô Lâu | Đến giáp đường vào mỏ Trường Thịnh | 1.100.000 | 660.000 | 550.000 | 440.000 |
| 71 | Vinh Phú | Nhà ông Phong | Nhà ông Lộc | 160.000 | 100.000 | 80.000 | 60.000 |
| 72 | Xuân Điền | Tỉnh lộ 9 | Tỉnh lộ11B Cổng chào Xuân Điền Lộc | 500.000 | 300.000 | 250.000 | 200.000 |
| 73 | Xuân Điền Lộc | Cầu Khe Đá | Ngã 3 Xuân Điền Lộc | 500.000 | 300.000 | 250.000 | 200.000 |
| 74 | Xuân Lập | Cách cổng chào Xuân Lập 100m | Nhà ông Hiền | 200.000 | 120.000 | 100.000 | 80.000 |
| 75 | Xuân Lộc | Tỉnh lộ 11B | Ngã 3 nhà ông Tỵ | 270.000 | 160.000 | 130.000 | 110.000 |
| 76 | Xuân Mỹ | Giáp ranh xã Phong Xuân (cũ) | Ngã tư đường lên Cao tốc Cam Lộ - La Sơn | 500.000 | 300.000 | 250.000 | 200.000 |
| **II. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| 77 | Vùng 1: Các tổ dân phố: Hòa Xuân, Tân Lập 2, Bình An, Trạch Hữu, Đông Lái, Tây Lái, Đông Thái, Lưu Hiền Hoà, Tân Mỹ | | | 250.000 | 210.000 | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 78 | Vùng 2: Các tổ dân phố: Hiền An-Bến Củi, Cổ Xuân - Quảng Lộc, Xuân Lộc, Vinh Ngạn, Hòa Xuân, Quảng Lợi, Hiền An 2, Vân Trạch Hoà, Huỳnh Liên, An tổ dân phố | | | 200.000 | 180.000 | | |
| 79 | Vùng 3:<br>- Các tổ dân phố: Vinh Ngạn 2, Vinh Phú, Hòa Bắc, Tân Mỹ<br>- Các vị trí còn lại | | | 170.000 | | | |

## 12. PHƯỜNG PHONG PHÚ

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | Đại Lộc | Cầu Điền Lộc 2 | Đường cứu hộ, cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc | 2.000.000 | 1.200.000 | 1.000.000 | 800.000 |
| | Đại Lộc | Đường cứu hộ, cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc | Đến hết ranh giới khu vực Điền Lộc cũ | 1.800.000 | 1.100.000 | 900.000 | 720.000 |
| 2 | Điền Hòa | Quốc lộ 49B (tổ dân phố 4) | Thế Chí Tây | 2.500.000 | 1.500.000 | 1.200.000 | 1.000.000 |
| | Điền Hòa | Thế Chí Tây | Thế Mỹ | 1.800.000 | 1.100.000 | 900.000 | 720.000 |
| 3 | Điền Hương | Km 13+150 Quốc lộ 49B (Ranh giới giáp khu vực Điền Môn cũ) | Km10+500 Quốc lộ 49B (Từ cầu Vân trình) | 3.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 1.200.000 |
| 4 | Điền Lộc | Đoạn từ Tỉnh lộ 22 (đường Hoàng Xuân) | Đến hết ranh giới thửa đất số 22, tờ bản đồ số 9 | 1.800.000 | 1.100.000 | 900.000 | 720.000 |
| | Điền Lộc | Ranh giới thửa đất số 22, tờ bản đồ số 9 | Đại Lộc | 1.800.000 | 1.100.000 | 900.000 | 720.000 |
| | Điền Lộc | Quốc lộ 49B (đường Nguyễn Phi Khanh) | Đại Lộc | 2.800.000 | 1.700.000 | 1.400.000 | 1.100.000 |
| | Điền Lộc | Phía Tây cầu Hòa Xuân | Giáp địa giới hành chính phường Phong Dinh | 1.800.000 | 1.100.000 | 900.000 | 720.000 |
| | Điền Lộc | Quốc lộ 49B | Giáp cầu Hòa Xuân | 3.500.000 | 2.100.000 | 1.700.000 | 1.400.000 |
| 5 | Điền Môn | Km 17+376- Quốc lộ 49B Giáp cầu Điền Lộc | Km 13 +150 Quốc lộ 49B (Hết khu vực Điền Môn cũ) | 3.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 1.200.000 |
| 6 | Đường cứu hộ, cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc | Giáp phường Phong Dinh | Tỉnh lộ 22 (đường Hoàng Xuân) | 3.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 1.200.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 7 | Hoàng Xuân | Tỉnh lộ 22 (đầu địa giới khu vực Điền Lộc cũ) | Tỉnh lộ 22 (Hết địa giới hành chính tổ dân phố Mỹ Hòa) | 2.200.000 | 1.300.000 | 1.100.000 | 880.000 |
| 8 | Kế Môn | Đường vào xóm 25, tổ dân phố 2 Kế Môn | Giáp đường biển Trung Hải | 1.500.000 | 900.000 | 750.000 | 600.000 |
| | Kế Môn | Cầu Khe Làng | Đường vào xóm 25, tổ dân phố 2 Kế Môn | 1.800.000 | 1.100.000 | 900.000 | 720.000 |
| 9 | Nguyễn Phi Khanh | Cầu Điền Lộc | Đường cứu hộ, cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc | 3.500.000 | 2.100.000 | 1.700.000 | 1.400.000 |
| | Nguyễn Phi Khanh | Đường cứu hộ, cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc | Giáp phường Phong Quảng | 3.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 1.200.000 |
| 10 | Nguyễn Thị Cầu | Quốc lộ 49B (tổ dân phố 8) | Thế Chí Tây | 2.500.000 | 1.500.000 | 1.200.000 | 1.000.000 |
| | Nguyễn Thị Cầu | Thế Chí Tây | Thế Mỹ | 1.800.000 | 1.100.000 | 900.000 | 720.000 |
| 11 | Thanh Hương Đông | Km40+250 Quốc lộ 49C (Giáp xã Mỹ Thủy, tỉnh Quảng Trị) | Giáp khu vực Điền Môn cũ | 1.500.000 | 900.000 | 750.000 | 600.000 |
| 12 | Thanh Hương Lâm | Km12+900 Quốc lộ 49B | Thanh Hương Đông | 2.500.000 | 1.500.000 | 1.200.000 | 1.000.000 |
| | Thanh Hương Lâm | Thanh Hương Đông | Tổ dân phố Thanh Hương Lâm | 1.500.000 | 900.000 | 750.000 | 600.000 |
| 13 | Thanh Hương Tây | Km40+250 Quốc lộ 49C (Giáp xã Mỹ Thủy, tỉnh Quảng Trị) | Km 40+950 Quốc lộ 49C (Từ cầu ngã tư chợ Điền Hương) | 3.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 1.200.000 |
| 14 | Thế Chí Tây | Đường Hương Thôn (từ đầu tổ dân phố 1) | Đường Hương Thôn (Tổ Dân phố 8, giáp Quốc lộ 49B) | 1.800.000 | 1.100.000 | 900.000 | 720.000 |
| 15 | Thế Mỹ | Tỉnh lộ 22 (đầu địa giới khu vực Điền Lộc cũ) | Tỉnh lộ 22 (giáp ranh phường Phong Quảng | 2.200.000 | 1.300.000 | 1.100.000 | 880.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 16 | Trung Đồng | Thanh Hương Đông | Tỉnh lộ 22 (giao với đường Trung Đồng Đông và Trung Đồng Tây) | 1.600.000 | 960.000 | 800.000 | 640.000 |
| | Trung Đồng | Km11+452 Quốc lộ 49B (Từ Ngã tư chợ Điền Hương) | Thanh Hương Đông | 2.500.000 | 1.500.000 | 1.200.000 | 1.000.000 |
| 17 | Trung Đồng Đông | Tỉnh lộ 22 (Giáp Ngã ba đường Điền Hương ra biển) | Giáp khu vực Điền Lộc (cũ) | 2.000.000 | 1.200.000 | 1.000.000 | 800.000 |
| 18 | Trung Đồng Tây | Giáp xã Mỹ Thủy, tỉnh Quảng Trị | Tỉnh lộ 22 (Giáp Ngã ba đường Điền Hương ra biển) | 2.000.000 | 1.200.000 | 1.000.000 | 800.000 |
| 19 | Trung Hải | Km Quốc lộ 49B Từ Ngã ba trụ sở Đảng ủy phường | Vĩnh Xương | 2.500.000 | 1.500.000 | 1.200.000 | 1.000.000 |
| | Trung Hải | Vĩnh Xương | Tỉnh lộ 22 | 1.600.000 | 960.000 | 800.000 | 640.000 |
| 20 | Vĩnh Xương | Đường biển Trung Hải | Kênh phân lũ Hương Môn | 1.500.000 | 900.000 | 750.000 | 600.000 |
| **II. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| 21 | Vùng 1: Các tổ dân phố: Giáp Nam, Nhất Tây, Nhì Tây, Mỹ Hòa, Tân Hội, Thế Mỹ A, Thế Mỹ B, Trung Đồng | | | 700.000 | 610.000 | | |
| 22 | Vùng 2: Các tổ dân phố: Nhì Đông, Nhất Đông, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, Thanh Hương Tây, Thanh Hương Đông, 1 Kế Môn, 2 Kế Môn và Vĩnh Xương | | | 600.000 | 550.000 | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 23 | Vùng 3: Các tổ dân phố: 9, Thanh Hương Lâm | | | 500.000 | | | |

## 13. PHƯỜNG PHONG QUẢNG

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | Cao Hữu Đính | Thửa đất số 70 tờ bản đồ số 80 (17 cũ) | Thửa đất số 236, tờ bản đồ số 80 (17 cũ) | 990.000 | 690.000 | 500.000 | 400.000 |
| 2 | Điền Hải | Từ thửa số 29 tờ bản đồ số 61 | Thửa số 39 tờ bản đồ số 97 | 660.000 | 520.000 | 390.000 | 260.000 |
| | Điền Hải | Thửa số 27 tờ bản đồ số 97 | Giáp địa phận xã Quảng Ngạn (cũ) | 840.000 | 660.000 | 490.000 | 340.000 |
| 3 | Hải Đông | Thửa đất số 69 tờ bản đồ số 73 (56 cũ) | Thửa đất số 21 tờ bản đồ số 74 (57 cũ) | 450.000 | 390.000 | 260.000 | 180.000 |
| 4 | Hải Nhuận | Thửa đất số 402 tờ bản đồ số 53 (49 cũ) | Thửa đất số 03 tờ bản đồ số 50 (46 cũ) | 750.000 | 600.000 | 440.000 | 300.000 |
| 5 | Hải Phú | Thửa đất số 430 tờ bản đồ số 53 (49 cũ) | Tuyến đường Hải Đông ( Thửa 56 tờ bản đồ số 73 (56 cũ)) | 660.000 | 530.000 | 390.000 | 260.000 |
| 6 | Hải Thành | Thửa đất số 123 tờ bản đồ số 49 (45 cũ) | Thửa đất số 173 tờ bản đồ số 45 (41 cũ) | 450.000 | 390.000 | 260.000 | 180.000 |
| 7 | Hải Thế | Thửa đất số 176 tờ bản đồ số 45 (41 cũ) | Thửa đất số 49 tờ bản đồ số 45 (41 cũ) | 450.000 | 390.000 | 260.000 | 180.000 |
| 8 | Minh Hương | Giáp Quốc lộ 49B (Thửa đất số 749 tờ bản đồ số 99 (34 cũ)) | Thửa đất số 99 tờ bản đồ số 98 (33 cũ) | 270.000 | 160.000 | 130.000 | 110.000 |
| 9 | Phong Hải | Thửa đất số 23 tờ bản đồ số 80 (17 cũ) | Giáp biển Phong Hải cũ | 750.000 | 600.000 | 480.000 | 300.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 10 | Thế Chí Đông | Thửa số 414 tờ bản đồ số 60 (03 cũ) | Thửa đất số 207 tờ bản đồ số 98 (33 cũ) | 600.000 | 500.000 | 400.000 | 240.000 |
| **II. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| | **Xã Điền Hải (cũ)** | | | | | | |
| 11 | Tỉnh lộ 22: Từ giáp đường Phong Phú đến giáp Tổ dân phố Đông Hải, phường Phong Quảng | | | 750.000 | 600.000 | 480.000 | |
| 12 | Tuyến đường trục Phường: Từ Quốc lộ 49B đến Tỉnh lộ 22 xã Phong Hải (cũ)<br>Từ thửa đất số 154 tờ bản đồ số 65 (8 cũ) đến thửa đất số 1 tờ bản đồ số 54 (50 cũ) | | | 560.000 | 490.000 | 370.000 | |
| 13 | Tuyến đường: Từ thửa đất số 40, tờ bản đồ số 61 (4 cũ) (nhà ông Trương Như Mức) đến thửa đất số 31, tờ bản đồ số 69 (12 cũ) (nhà ông Nguyễn Xuân Chớ) | | | 450.000 | 410.000 | 380.000 | |
| | **Xã Quảng Ngạn (cũ)** | | | | | | |
| 14 | Quốc lộ 49B | | | | | | |
| | Đoạn từ giáp ranh xã Điền Hải (cũ) đến điểm đầu nhà thờ họ Trần Văn (Lãnh Thuỷ) (từ thửa đất số 04, tờ bản đồ 03 đến thửa đất số 245, tờ bản đồ 09); từ điểm cuối trường Tiểu học số 1 Quảng Ngạn đến điểm cuối giáo xứ Linh Thuỷ (từ thửa đất số 538, tờ bản đồ 10 đến thửa đất số 05, tờ bản đồ 17) | | | 870.000 | 510.000 | 420.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Đoạn từ điểm đầu nhà thờ họ Trần Văn (Lãnh Thuỷ) đến điểm cuối trường Tiểu học số 1 Quảng Ngạn (từ thửa đất số 245, tờ bản đồ số 09 đến thửa đất số 538, tờ bản đồ số 10); từ điểm cuối giáo xứ Linh Thuỷ đến giáp ranh xã Quảng Công (cũ) (từ thửa đất số 05, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 278, tờ bản đồ số 17) | | | 950.000 | 500.000 | 450.000 | |
| 15 | Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến Tỉnh lộ 22 (thôn Tây Hải) | | | 820.000 | 430.000 | 390.000 | |
| | **Xã Quảng Công (cũ)** | | | | | | |
| 16 | Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối Tổ Dân phố Cương Giáng | | | 820.000 | 430.000 | 390.000 | |
| 17 | Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Thiền; tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Am | | | 820.000 | 430.000 | 390.000 | |
| 18 | Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Mới | | | 820.000 | 430.000 | 390.000 | |
| 19 | Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Cũ | | | 820.000 | 430.000 | 390.000 | |
| 20 | Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Tân Lộc | | | 820.000 | 430.000 | 390.000 | |
| 21 | Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Tân An | | | 820.000 | 430.000 | 390.000 | |
| 22 | Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến chợ Cồn Gai cũ | | | 820.000 | 430.000 | 390.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 23 | Tuyến đường từ khu Tái định cư Cương Giáng đến cuối đường giáp biển (thửa đất số 02 tbđ 23) | | | 820.000 | 430.000 | 390.000 | |
| 24 | Quốc lộ 49B đoạn từ giáp ranh xã Quảng Ngạn (cũ) đến ngã ba đường nối từ Quốc lộ 49B ra xóm Am (từ thửa đất số 202, tờ bản đồ số 03 đến thửa đất số 72, tờ bản đồ 09) | | | 870.000 | 510.000 | 420.000 | |
| 25 | Tuyến từ ngã ba đường nối từ Quốc lộ 49B ra xóm Am đến điểm cuối nhà ông Nguyễn Cường (thôn 14) (từ thửa đất số 72, tờ bản đồ 09 đến thửa đất số 215, tờ bản đồ số 14) | | | 950.000 | 580.000 | 450.000 | |
| 26 | Tuyến từ điểm cuối nhà ông Nguyễn Cường (thôn 14) đến giáp ranh xã Hải Dương (cũ) (từ thửa đất số 215, tờ bản đồ 14 đến thửa đất số 164, tờ bản đồ 16) | | | 870.000 | 510.000 | 420.000 | |
| **III. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| | **Xã Quảng Ngạn (cũ)** | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 27 | Vùng 1: - Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến thôn 13 (Thuỷ An)<br>- Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến Tỉnh lộ 22 (thôn Tân Mỹ A)<br>- Tuyến Tỉnh lộ 22 nối từ giáp ranh xã Phong Hải (cũ) đến Quốc lộ 49B và đoạn đường nối dài từ Tỉnh lộ 22 đến bến đò Vĩnh Tu<br>- Tuyến nối từ Tỉnh lộ 22 (Tân Mỹ BC) đến thôn Đông Hải<br>- Tuyến nối từ Tỉnh lộ 22 đến bãi tắm thôn Tân Mỹ A<br>- Tuyến nối từ Tỉnh lộ 22 đến cổng chào thôn Tân Mỹ BC<br>- Tuyến nối từ Tỉnh lộ 22 đến cổng chào thôn Đông Hải<br>- Tuyến đường khu định canh định cư Tân Mỹ A (bắt đầu từ Tỉnh lộ 22 đến ngã ba đường nối từ Quốc lộ 49B đến Tỉnh lộ 22)<br>- Tuyến nối từ Quốc lộ 49B (Trường Trung học cơ sở Phạm Quang Ái) đến thôn 13 | | | 360.000 | 250.000 | | |
| | **Xã Quảng Công (cũ)** | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 28 | Vùng 1:<br>- Tuyến đường nối từ Tổ Dân phố Thành Công 1 đến cuối Tổ dân phố 4.<br>- Tuyến đường khu định tái cư nối từ xóm Thiền đến xóm Am.<br>- Tuyến đường khu tái định cư nối từ xóm Cũ đến xóm Tân Lộc.<br>- Tuyến nối từ chợ Cồn Gai (mới) đến Họ Lê Nguyễn. | | | 360.000 | 250.000 | | |

## 14. PHƯỜNG PHONG THÁI

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | An Lỗ | Phong An | Giáp địa giới hành chính xã Đan Điền | 5.000.000 | 3.000.000 | 2.500.000 | 2.000.000 |
| 2 | Ấn Loát | Hoàng Anh | Cầu Cháy | 1.200.000 | 720.000 | 600.000 | 480.000 |
| 3 | Bồ Điền | Đình làng Bồ Điền (Tỉnh lộ 11B) | Hoàng Tam Hùng | 3.500.000 | 2.100.000 | 1.700.000 | 1.400.000 |
| 4 | Chọ Tạng | Sơn Quả | Khe Thai | 500.000 | 300.000 | 250.000 | 200.000 |
| 5 | Cổ By | Cầu Cháy | Cầu Ông Vàng | 700.000 | 420.000 | 350.000 | 280.000 |
| 6 | Cổ Sơn | Cổ By (Quán ông Nguyễn Xuân, Tổ Dân phố Cổ By 3) | Cầu Phe Tư | 500.000 | 300.000 | 250.000 | 200.000 |
| 5 | Công Thành | Cầu Công Thành | Hiền An (Cổng chào Phong Hòa) | 700.000 | 420.000 | 350.000 | 280.000 |
| 7 | Đông Dạ | Ấn Loát | Hoàng Anh | 1.200.000 | 720.000 | 600.000 | 480.000 |
| 8 | Đông Lâm | Nhà ông Trần Văn Uy (giáp địa giới phường Phong Điền) | Nhà bà Hảo (Đội 1, Đông Lâm, đi qua trường Tiểu học Hương Lâm) | 1.200.000 | 720.000 | 600.000 | 480.000 |
| 9 | Hiền An | Công Thành (Cổng chào Phong Hòa) | Giáp địa giới hành chính phường Phong Điền | 700.000 | 420.000 | 350.000 | 280.000 |
| 10 | Hiền Lương | Địa giới hành chính phường Phong Điền | Địa giới hành chính xã Phong Mỹ (cũ) | 1.200.000 | 720.000 | 600.000 | 480.000 |
| 11 | Hoa Lang | Giáp địa giới hành chính phường Phong Điền | Giáp địa giới hành chính phường Phong Dinh | 4.000.000 | 2.400.000 | 2.000.000 | 1.600.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 12 | Hoàng Anh | Cống tràn Kim Cang | Ngã ba họ Võ Tổ dân phố Phò Ninh | 2.000.000 | 1.200.000 | 1.000.000 | 800.000 |
| | Hoàng Anh | Ranh giới nhà thờ Công giáo Bồ Điền | Cống tràn Kim Cang | 3.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 1.200.000 |
| | Hoàng Anh | Phong An | Ranh giới nhà thờ Công giáo Bồ Điền | 5.000.000 | 3.000.000 | 2.500.000 | 2.000.000 |
| 13 | Hoàng Đại Canh | Phong Nhiêu | Giáp địa giới hành chính xã Đan Điền | 1.400.000 | 840.000 | 700.000 | 560.000 |
| 14 | Hoàng Tam Hùng | Phong An | Giáp đường ra Bệnh viện Trung ương Huế 2 (Tổ dân phố Phò Ninh) | 4.000.000 | 2.400.000 | 2.000.000 | 1.600.000 |
| 15 | Hoàng Thái | Nhà bà: Hoàng Thị Mới (đường Hoàng Anh) | Nhà ông Hoàng Sơn (đội 2 Tổ dân phố Phò Ninh) | 1.200.000 | 720.000 | 600.000 | 480.000 |
| 16 | Hoàng Thị Thiu | Đường từ nhà ông Bình (Cao Ban) | Đến nhà Ông Vượng Truông Cầu) | 600.000 | 360.000 | 300.000 | 240.000 |
| 17 | Hoàng Tiến | Phò Ninh | Nhà ông Hồ Đình Sự (đội 1) | 700.000 | 420.000 | 350.000 | 280.000 |
| 18 | Hoàng Trình | Nhà văn hóa Truông Cầu | Tổ 1 Tổ dân phố Sơn Tùng | 500.000 | 300.000 | 250.000 | 200.000 |
| 19 | Hoàng Văn Gia | Cầu Kiệt giữa Tổ dân phố Hiền Lương | Giáp địa giới hành chính xã Đan Điền | 500.000 | 300.000 | 250.000 | 200.000 |
| 20 | Hói Lươn | Sơn Quả | Cầu Hói Lươn | 500.000 | 300.000 | 250.000 | 200.000 |
| 21 | Khánh Mỹ | Ấn Loát | Cầu Đồng Hội | 350.000 | 210.000 | 170.000 | 140.000 |
| 22 | Khe Thai | Hết ranh giới thửa đất ở của ông Nguyễn Chiến (thửa số 106, Tờ bản đồ số 235 (tờ 74 cũ)) | Chân dốc Hố Rựa | 200.000 | 120.000 | 100.000 | 80.000 |
| | Khe Thai | Sơn Quả | Hết ranh giới thửa đất ở của ông Nguyễn Chiến (thửa số 106, Tờ bản đồ số 235 (tờ 74 cũ)) | 500.000 | 300.000 | 250.000 | 200.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 23 | Nguyễn Đình Thọ | Trần Đình Bá (Cổng làng Sơn Tùng) | Hoàng Đại Canh | 700.000 | 420.000 | 350.000 | 280.000 |
| 24 | Nguyễn Lương Nhàn | Hoàng Đại Canh | Hoa Lang | 700.000 | 420.000 | 350.000 | 280.000 |
| 25 | Nguyễn Văn Thắng | Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Khoái (Tổ dân phố Đông Lâm) | Giáp Tổ dân phố Vĩnh Hương | 1.000.000 | 600.000 | 500.000 | 400.000 |
| | Nguyễn Văn Thắng | Phong An | Đến nhà ông Nguyễn Khoái (Tổ dân phố Đông Lâm) | 1.500.000 | 900.000 | 750.000 | 600.000 |
| 26 | Phạm Tế | Hoàng Anh | Hoàng Tam Hùng | 700.000 | 420.000 | 350.000 | 280.000 |
| 27 | Phan Văn Truyền | Phong An | Xóm Bồ (hết địa giới phường Phong An cũ) | 4.000.000 | 2.400.000 | 2.000.000 | 1.600.000 |
| 28 | Phe Tư | Cầu Phe Tư, Tổ Dân phố Cổ By 3 | Miếu Cây Bàng, Tổ Dân phố Phe Tư | 500.000 | 300.000 | 250.000 | 200.000 |
| 29 | Phổ Lại | Nhà ông Trần Đình Tín, Tổ Dân phố Phổ Lại | Cầu Phổ Lại | 350.000 | 210.000 | 170.000 | 140.000 |
| 30 | Phò Ninh | Hoàng Tam Hùng | Trường Tiểu học Phò Ninh | 1.200.000 | 720.000 | 600.000 | 480.000 |
| 31 | Phong An | Bắc cầu Thượng An ngoài | Nhà máy tinh bột sắn | 3.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 1.200.000 |
| | Phong An | Bắc cầu vượt đường sắt | Ranh giới phường Phong Điền | 3.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 1.200.000 |
| | Phong An | Ranh giới phía Nam Trường Trung học phổ thông Nguyễn Đình Chiểu | Nam cầu Thượng An Trong | 4.500.000 | 2.700.000 | 2.200.000 | 1.800.000 |
| | Phong An | Bắc cầu Thượng An trong | Nam cầu Thượng An ngoài | 5.000.000 | 3.000.000 | 2.500.000 | 2.000.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Phong An | Bắc cầu An Lỗ | Ranh giới phía Nam Trường Trung học phổ thông Nguyễn Đình Chiểu | 6.000.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 2.400.000 |
| 32 | Phong Nhiêu | An Lỗ | Phan Văn Truyền | 3.700.000 | 2.200.000 | 1.800.000 | 1.500.000 |
| 33 | Sơn Bồ | Tỉnh lộ 11B (nhà chị Bé Ninh /Ngã 3 lên Chùa Cổ By) | Trạm bơm Sơn Bồ | 500.000 | 300.000 | 250.000 | 200.000 |
| 34 | Sơn Quả | Cầu Ông Vàng | Nhà bà Bùi Tổ Dân phố Thanh Tân | 700.000 | 420.000 | 350.000 | 280.000 |
| 35 | Sơn Tùng | Ngã Ba Vịnh | Tổ 1 (nhà ông Trần Phong) | 600.000 | 360.000 | 300.000 | 240.000 |
| 36 | Thân Trọng Huề | Hoàng Đại Canh (Truông Cầu) | Nguyễn Đình Thọ (Bến đón Cao Ban) | 500.000 | 300.000 | 250.000 | 200.000 |
| 37 | Thanh Tân | Sơn Quả | Cầu Công Thành | 700.000 | 420.000 | 350.000 | 280.000 |
| 38 | Trần Công Lãnh | Nhà văn hóa Triều Dương | Nhà Bà Liên (Bắc Thạnh) | 500.000 | 300.000 | 250.000 | 200.000 |
| 39 | Trần Đình Bá | Cổng làng Hiền Lương | Cổng làng Sơn Tùng | 700.000 | 420.000 | 350.000 | 280.000 |
| 40 | Trần Thị Chẻo | Phong An | Hoàng Anh | 1.200.000 | 720.000 | 600.000 | 480.000 |
| 41 | Trần Văn Đắc | Hoàng Đại Canh | Cống Gạch Thượng Hòa | 500.000 | 300.000 | 250.000 | 200.000 |
| 42 | Triều Dương | Hoàng Đại Canh (Cổng làng Triều Dương) | Nhà ông Văn Gặp | 450.000 | 270.000 | 220.000 | 180.000 |
| 43 | Trương Công Cẩn | Phong Nhiêu | Cổng làng Tổ dân phố Gia Viên | 1.200.000 | 720.000 | 600.000 | 480.000 |
| 44 | Trương Thế Ai | Trương Công Cẩn (Cổng làng Tổ dân phố Gia Viên) | Cổng làng Tổ dân phố Sơn Tùng | 700.000 | 420.000 | 350.000 | 280.000 |
| 45 | Tứ Chánh | Cầu Đồng Hội | Cầu Hói Lươn | 350.000 | 210.000 | 170.000 | 140.000 |
| 46 | Tuyến Quốc lộ 1A (cũ) | Điểm đầu giao với Quốc lộ 1A | Bắc cầu vượt đường sắt | 1.500.000 | 900.000 | 750.000 | 600.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 47 | Vĩnh Hương | Nguyễn Văn Thắng | Giáp ranh phường Phong Điền | 700.000 | 420.000 | 350.000 | 280.000 |
| 48 | Các tuyến đường còn lại | | | 350.000 | 210.000 | 170.000 | 140.000 |
| **II. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| | **Phường Phong Hiền (cũ) và Phường Phong An (cũ)** | | | | | | |
| 49 | Vùng 1: Các Tổ Dân phố: An Lỗ, Bồ Điền, Thượng An 1, Thượng An 2 và Phò Ninh | | | 700.000 | 440.000 | | |
| 50 | Vùng 2: Các Tổ Dân phố: Vùng Cao Ban cũ thuộc tổ dân phố Cao Ban - Truông Cầu - La Vần, Hiền Lương, Gia Viên, Vùng Thượng Hòa thuộc tổ dân phố Hưng Long - Thượng Hòa, Đông Lâm và Đông An | | | 430.000 | 290.000 | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 51 | Vùng 3:<br>- Các Tổ Dân phố: Cao Xá, Cao Ban - Truông Cầu - La Vần, Sơn Tùng, Bắc Triều Vịnh, Hưng Long - Thượng Hoà, Xóm Hói và Xóm Cồn thuộc Tổ Dân phố Hiền Lương, Vĩnh Hương, Phường Hóp, khu tái định cư Độn Hóc, xóm Ga<br>- Các vị trí còn lại | | | 180.000 | | | |
| | **Xã Phong Sơn (cũ)** | | | | | | |
| 52 | Vùng 1: Các tổ dân phố: Đông Dạ, Hiền An | | | 230.000 | 200.000 | | |
| 53 | Vùng 2: Dọc Tỉnh lộ 11B (tổ dân phố Hiền Sĩ đến Tổ dân phố Công Thành): từ hết vị trí 4 của đường giao thông chính kéo dài thêm 50m | | | 200.000 | 180.000 | | |
| 54 | Vùng 3:<br>- Các tổ dân phố: Tứ Chánh, Phổ Lại, Phe Tư, Sơn Bồ<br>- Các vị trí còn lại | | | 110.000 | | | |

## 15. PHƯỜNG PHÚ BÀI

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | Bùi Thức Kiên | Nguyễn Khoa Văn | Phan Tấn Huỳnh | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| | Bùi Thức Kiên | Phan Tấn Huỳnh | Hết thửa đất số 118 và 569, tờ bản đồ số 16 | 3.600.000 | 2.100.000 | 1.300.000 | 760.000 |
| 2 | Các đường nối Nguyễn Tất Thành có điểm đầu đường Nguyễn Tất Thành - điểm cuối đến hết đường (Các đường Kiệt của đường Nguyễn Tất Thành) | Nguyễn Tất Thành | Hết đường | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| 3 | Châu Thị Vĩnh Tế | Nguyễn Văn Trung (Nhà hàng Nam Phương) | Võ Xuân Lâm | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| 4 | Châu Văn Liêm | Đỗ Xuân Hợp | Thuận Hóa | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| 5 | Dương Thanh Bình | Nguyễn Huy Tưởng | Ranh giới phường Hương Thủy | 2.900.000 | 1.700.000 | 1.100.000 | 610.000 |
| 6 | Dương Thưởng | Sóng Hồng | Ranh giới phường Hương Thủy | 3.600.000 | 2.100.000 | 1.300.000 | 760.000 |
| 7 | Đặng Thanh | Đỗ Xuân Hợp | Thuận Hóa | 2.900.000 | 1.700.000 | 1.100.000 | 610.000 |
| 8 | Đặng Tràm | Nguyễn Tất Thành | Sóng Hồng | 2.900.000 | 1.700.000 | 1.100.000 | 610.000 |
| 9 | Đặng Tràm | Sóng Hồng | Quang Trung | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| 10 | Đinh Lễ | Đầu đường 2-9 | Nguyễn Khoa Văn | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| 11 | Đỗ Nam | Nguyễn Tất Thành | Ranh giới phường Hương Thủy | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| 12 | Đỗ Xuân Hợp | Nguyễn Tất Thành | Quang Trung | 4.800.000 | 2.700.000 | 1.800.000 | 1.000.000 |
| 13 | Đường 2-9 (phía Đông) | Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Đình Xướng - Mỹ Thủy | 3.600.000 | 2.100.000 | 1.300.000 | 760.000 |
| | Đường 2-9 (phía Tây) | Nguyễn Tất Thành | Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế) | 5.200.000 | 3.000.000 | 1.900.000 | 1.100.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 14 | Đường nối từ đường Đỗ Xuân Hợp đến đường Quang Trung | Đỗ Xuân Hợp | Quang Trung | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| 15 | Đường nối từ đường Võ Xuân Lâm đến đường Ranh giới sân bay | Võ Xuân Lâm | Ranh giới sân bay | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| 16 | Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế) | Tổ dân phố 1B Thủy Phù | Ranh giới phường Hương Thủy | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| 17 | Hà Duy Phiên | Đỗ Xuân Hợp | Kiệt 60 Sóng Hồng | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| 18 | Hồ Trung Lượng | Nguyễn Khoa Văn | Kiệt 85, Trưng Nữ Vương | 2.900.000 | 1.700.000 | 1.100.000 | 610.000 |
| 19 | Hoàng Kim Xán | Nguyễn Viết Phong | Quang Trung | 2.900.000 | 1.700.000 | 1.100.000 | 610.000 |
| 20 | Lê Chân | Nguyễn Tất Thành | Lý Đạo Thành | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| 21 | Lê Đình Mộng | Nguyễn Tất Thành | Sóng Hồng | 2.900.000 | 1.700.000 | 1.100.000 | 610.000 |
| 22 | Lê Trọng Bật | Nguyễn Tất Thành | Sóng Hồng | 2.900.000 | 1.700.000 | 1.100.000 | 610.000 |
| 23 | Lê Trọng Tấn | Nguyễn Tất Thành | Cảng Hàng không quốc tế Phú Bài | 6.300.000 | 3.600.000 | 2.300.000 | 1.300.000 |
| 24 | Lý Đạo Thành | Nguyễn Khoa Văn | Trần Quang Diệu | 2.900.000 | 1.700.000 | 1.100.000 | 610.000 |
| 25 | Mỹ Thủy | Ngã ba đường 2-9 và Nguyễn Đình Xướng | Cuối đường Mỹ Thủy | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| 26 | Nam Cao | Nguyễn Tất Thành | Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế) | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| 27 | Ngô Đức Tu | Quang Trung | Đỗ Xuân Hợp | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| 28 | Ngô Thì Sĩ | Nguyễn Tất Thành | Đường Sắt | 3.600.000 | 2.100.000 | 1.300.000 | 760.000 |
| | Ngô Thì Sĩ | Đường Sắt | Trưng Nữ Vương | 2.900.000 | 1.700.000 | 1.100.000 | 610.000 |
| 29 | Nguyễn Công Hoan | Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế) | Điểm đầu Tổ dân phố 2 Phú Sơn | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |
| 30 | Nguyễn Đăng Sở | Nguyễn Khoa Văn | Phan Tấn Huỳnh | 2.900.000 | 1.700.000 | 1.100.000 | 610.000 |
| | Nguyễn Đăng Sở | Phan Tấn Huỳnh | Hết thửa đất số 377 và 330, tờ bản đồ số 16 | 2.900.000 | 1.700.000 | 1.100.000 | 610.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 31 | Nguyễn Đình Xướng | Đường 2-9 và Mỹ Thủy | Dương Thanh Bình | 2.900.000 | 1.700.000 | 1.100.000 | 610.000 |
| | Nguyễn Đình Xướng | Dương Thanh Bình | Giáp Hương Thủy | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| 32 | Nguyễn Duy Luật | Nguyễn Tất Thành | Sóng Hồng | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| | Nguyễn Duy Luật | Sóng Hồng | Dương Thanh Bình | 2.000.000 | 1.100.000 | 740.000 | 420.000 |
| 33 | Nguyễn Huy Tưởng | Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Đình Xướng | 2.900.000 | 1.700.000 | 1.100.000 | 610.000 |
| | Nguyễn Huy Tưởng | Nguyễn Đình Xướng | Dương Thanh Bình | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| 34 | Nguyễn Khoa Văn (phía Đông) | Nguyễn Tất Thành | Sóng Hồng | 8.400.000 | 4.800.000 | 3.100.000 | 1.800.000 |
| | Nguyễn Khoa Văn (phía Đông) | Sóng Hồng | Nhà bà Hoa (Trung tâm Giáo dục Quốc phòng) | 5.200.000 | 3.000.000 | 1.900.000 | 1.100.000 |
| | Nguyễn Khoa Văn (phía Đông) | Nhà bà Hoa (Trung tâm Giáo dục Quốc phòng) | Nguyễn Xuân Ngà | 4.800.000 | 2.700.000 | 1.800.000 | 1.000.000 |
| | Nguyễn Khoa Văn (phía Tây) | Nguyễn Tất Thành | Trưng Nữ Vương | 5.200.000 | 3.000.000 | 1.900.000 | 1.100.000 |
| | Nguyễn Khoa Văn (phía Tây) | Trưng Nữ Vương | Cổng Trung đoàn 176 | 4.800.000 | 2.700.000 | 1.800.000 | 1.000.000 |
| 35 | Nguyễn Quang Yên | Đỗ Xuân Hợp | Đường ranh giới Sân bay | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| 36 | Nguyễn Tất Thành | Ranh giới phường Hương Thủy | Lê Trọng Tấn | 15.600.000 | 8.900.000 | 5.800.000 | 3.300.000 |
| | Nguyễn Tất Thành | Lê Trọng Tấn | Cầu vượt Thủy Phù (Tỉnh lộ 18) | 11.500.000 | 6.600.000 | 4.300.000 | 2.400.000 |
| 37 | Nguyễn Thanh Ái | Nguyễn Tất Thành | Sóng Hồng | 4.800.000 | 2.700.000 | 1.800.000 | 1.000.000 |
| 38 | Nguyễn Thượng Phương | Nguyễn Tất Thành | Ranh giới phường Hương Thủy | 2.900.000 | 1.700.000 | 1.100.000 | 610.000 |
| 39 | Nguyễn Văn Thương | Nguyễn Văn Trung | Võ Xuân Lâm | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| 40 | Nguyễn Văn Trung | Đỗ Xuân Hợp | Đường ranh giới Sân bay | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| 41 | Nguyễn Viết Phong | Nguyễn Tất Thành | Sóng Hồng | 4.800.000 | 2.700.000 | 1.800.000 | 1.000.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Nguyễn Viết Phong | Sóng Hồng | Quang Trung | 2.900.000 | 1.700.000 | 1.100.000 | 610.000 |
| 42 | Nguyễn Xuân Ngà | Sóng Hồng | Vân Dương | 3.600.000 | 2.100.000 | 1.300.000 | 760.000 |
| 43 | Phan Huy Vịnh | Châu Thị Vĩnh Tế | Võ Xuân Lâm | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| 44 | Phan Tấn Huỳnh | Trưng Nữ Vương | Giáp Quân đội 176 | 3.600.000 | 2.100.000 | 1.300.000 | 760.000 |
| 45 | Phan Trần Chúc | Tân Trào | Nguyễn Xuân Ngà | 2.000.000 | 1.100.000 | 740.000 | 420.000 |
| 46 | Quang Trung | Thuận Hóa | Dương Thanh Bình | 6.900.000 | 3.900.000 | 2.600.000 | 1.400.000 |
| 47 | Sóng Hồng | Ranh giới sân bay | Tân Trào | 6.900.000 | 3.900.000 | 2.600.000 | 1.400.000 |
| | Sóng Hồng | Tân Trào | Ranh giới phường Hương Thủy | 6.300.000 | 3.600.000 | 2.300.000 | 1.300.000 |
| 48 | Tân Trào | Nguyễn Tất Thành | Ranh giới phường Hương Thủy | 8.400.000 | 4.800.000 | 3.100.000 | 1.800.000 |
| 49 | Thuận Hóa | Nguyễn Tất Thành | Tháp nước | 11.500.000 | 6.600.000 | 4.300.000 | 2.400.000 |
| 50 | Tỉnh lộ 15 | Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế) | Ranh giới xã Phú Sơn | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |
| 51 | Trần Huy Tích | Trưng Nữ Vương | Đinh Lễ | 2.000.000 | 1.100.000 | 740.000 | 420.000 |
| 52 | Trần Quang Diệu | Nguyễn Tất Thành | Trưng Nữ Vương | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| 53 | Trưng Nữ Vương | Đường 2-9 | Nguyễn Khoa Văn | 4.800.000 | 2.700.000 | 1.800.000 | 1.000.000 |
| | Trưng Nữ Vương | Nguyễn Khoa Văn | Ranh giới phường Hương Thủy | 3.600.000 | 2.100.000 | 1.300.000 | 760.000 |
| 54 | Vân Dương | Sóng Hồng | Ranh giới phường Hương Thủy | 2.900.000 | 1.700.000 | 1.100.000 | 610.000 |
| 55 | Võ Tảo | Nam Cao | Khu Công nghiệp Phú Bài | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| 56 | Võ Xuân Lâm | Thuận Hóa | Hết khu quy hoạch 8.D | 3.600.000 | 2.100.000 | 1.300.000 | 760.000 |
| *** Các tuyến đường chưa đặt tên** | | | | | | | |
| 57 | Đoạn nối dài đường Lê Chân | Lý Đạo Thành | Trưng Nữ Vương | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| 58 | Đoạn nối dài đường Quang Trung | Dương Thanh Bình | Ranh giới phường Hương Thủy | 6.900.000 | 3.900.000 | 2.600.000 | 1.400.000 |
| 59 | Các tuyến đường còn lại | | | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **II. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 60 | Quốc lộ 1A | | | | | | |
| | Đoạn 1: Từ đường kiệt đi vào thửa đất số 342 (Ngô Thị Hường), theo Tờ bản đồ số 9 (139), bản đồ địa chính năm 2004) đến cầu Phù Bài | | | 6.300.000 | 2.900.000 | 1.700.000 | |
| | Đoạn 2: Từ cầu Phù Bài đến ranh giới xã Hưng Lộc | | | 5.300.000 | 2.400.000 | 1.400.000 | |
| 61 | Quốc lộ 1A phía Tây Huế | | | 2.700.000 | 940.000 | 650.000 | |
| 62 | Tỉnh lộ 18 (từ Quốc lộ 1A đến đường Lương Tân Phù) | | | 3.200.000 | 1.100.000 | 670.000 | |
| 63 | Đường Lương Tân Phù (Từ Quốc lộ 1A đến Tỉnh lộ 18) | | | 2.700.000 | 940.000 | 650.000 | |
| 64 | Đường Trung tâm xã (Từ Tỉnh lộ 18 đến đường Lương Tân Phù) | | | 2.700.000 | 940.000 | 650.000 | |
| 65 | Đường Thủy Phù đi Phú Sơn | | | | | | |
| | Từ Quốc lộ 1A đến ngã ba Cồn Tổ Dân phố 8A Thủy Phù | | | 1.700.000 | 600.000 | 410.000 | |
| | Từ ngã ba Cồn Tổ dân phố 8A Thủy Phù đến điểm đầu Tổ dân phố 1 Phú Sơn | | | 920.000 | 500.000 | 350.000 | |
| 66 | Tỉnh lộ 15 đi Hai Nhánh: Từ điểm đầu Tổ dân phố 2 Phú Sơn đến ranh giới xã Hưng Lộc | | | 260.000 | 200.000 | 180.000 | |
| 67 | Tuyến nối từ Tỉnh lộ 7 đến ranh giới phường Thủy Xuân (Lụ - Tân Ba) | | | 240.000 | 210.000 | 160.000 | |
| 68 | Tỉnh lộ 7: Từ ranh giới phường Thanh Thủy đến điểm đầu Tổ dân phố Khe Sòng Dương Hòa | | | 260.000 | 200.000 | 180.000 | |
| 69 | Đường Lụ - Tre Giáo đi Thủy Phù | | | 240.000 | 210.000 | 160.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 70 | Tuyến nối từ đường Lụ - Tre Giáo đến hết thửa đất số 85 (Nguyễn Quang Giỏi), tờ bản đồ số 47 (126) | | | | | | |
| | Đoạn từ thửa 115 tờ bản đồ số 28 (93) đến thửa 96 tờ bản đồ số 39 (112) | | | 340.000 | 270.000 | 200.000 | |
| | Đoạn từ thửa 113 tờ bản đồ số 39 (112) đến thửa số 85 tờ bản đồ số 47 (126) | | | 240.000 | 210.000 | 160.000 | |
| 71 | Tuyến Phú Sơn - Thủy Phù: Từ Tỉnh lộ 15 đến điểm đầu Tổ dân phố 8A Thủy Phù | | | 240.000 | 210.000 | 160.000 | |
| 72 | Tỉnh lộ 7: Đoạn từ ngã tư đi xã Phú Sơn đến ngã ba trụ sở Ủy ban nhân dân xã Dương Hòa (cũ) | | | 390.000 | 320.000 | 270.000 | |
| 73 | Tuyến đường từ ngã ba trụ sở Ủy ban nhân dân xã Dương Hòa (cũ) đến chợ Dương Hòa | | | 260.000 | 200.000 | 180.000 | |
| 74 | Tuyến đường liên thôn từ Cầu 1 Thăng Long đến Bến đò Thôn Hộ | | | 240.000 | 210.000 | 160.000 | |
| **III. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| 75 | Vùng 1: Các Tổ dân phố: 1A Thủy Phù, 1B Thủy Phù, 3 Thủy Phù, T5 Thủy Phù, 8B Thủy Phù, 9 Thủy Phù (ngoài các vị trí 1, 2 và 3 của các đường giao thông chính) | | | 580.000 | 420.000 | | |
| 76 | Vùng 2: Các Tổ dân phố: 2 Thủy Phù, 4 Thủy Phù, 6 Thủy Phù, 7 Thủy Phù, 8A Thủy Phù (ngoài các vị trí 1, 2 và 3 của các đường giao thông chính) | | | 350.000 | 330.000 | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 77 | Vùng 3: Các Tổ dân phố: 10 Thủy Phù, 1 Phú Sơn, 2 Phú Sơn, 3 Phú Sơn, 4 Phú Sơn, Hộ, Thanh Vân, Buồng Tằm, Hạ, Khe Sòng (ngoài các vị trí 1, 2 và 3 của các đường giao thông chính) | | | 320.000 | | | |

## 16. PHƯỜNG PHÚ XUÂN

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | 23 tháng 8 | Lê Huân | Đinh Tiên Hoàng | 46.500.000 | 26.000.000 | 17.200.000 | 11.200.000 |
| 2 | Bạch Đằng | Chi Lăng (cầu Gia Hội) | Cầu Đông Ba (cầu Đen) | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| | Bạch Đằng | Cầu Đông Ba (cầu Đen) | Lê Đình Chinh | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| | Bạch Đằng | Lê Đình Chinh | Xuống bến đò Thế Lại | 6.500.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 3 | Bùi Hữu Nghĩa | Phùng Khắc Khoan | Lô D4 - Khu Tái định cư Phú Hiệp | 6.500.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 4 | Cao Bá Quát | Chi Lăng | Nguyễn Chí Thanh | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| | Cao Bá Quát | Nguyễn Chí Thanh | Phùng Khắc Khoan | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| 5 | Chi Lăng | Cầu Gia Hội | Nguyễn Bỉnh Khiêm | 21.200.000 | 11.900.000 | 7.800.000 | 5.100.000 |
| | Chi Lăng | Nguyễn Bỉnh Khiêm | Hồ Xuân Hương | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| | Chi Lăng | Hồ Xuân Hương | Cầu Chợ Dinh | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| | Chi Lăng | Cầu Chợ Dinh | Kéo dài đến Nhà thờ Bãi Dâu | 6.500.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| | Chi Lăng | Kéo dài đến Nhà thờ Bãi Dâu | Ngô Nhân Tịnh | 6.500.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 6 | Chu Mạnh Trinh | Trần Khánh Dư | Trần Quốc Toản | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| 7 | Chùa Ông | Ngự Viên | Nguyễn Du | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 8 | Cửa Ngăn | Lê Duẩn | 23 tháng 8 | 52.100.000 | 29.200.000 | 19.300.000 | 12.500.000 |
| 9 | Cửa Quảng Đức | Lê Duẩn | 23 tháng 8 | 46.500.000 | 26.000.000 | 17.200.000 | 11.200.000 |
| 10 | Dã Tượng | Lê Đại Hành | Lê Ngọc Hân | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| 11 | Dương Hoà | Thái Phiên | Lê Đại Hành | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| 12 | Đạm Phương | Hoàng Diệu | Lê Đại Hành | 21.200.000 | 11.900.000 | 7.800.000 | 5.100.000 |
| 13 | Đặng Dung | Đoàn Thị Điểm | Lê Thánh Tôn | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| | Đặng Dung | Lê Thánh Tôn | Ngô Đức Kế | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| 14 | Đặng Nguyên Cẩn | Trần Khánh Dư | Mai An Tiêm | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| 15 | Đặng Thai Mai | Đặng Thái Thân | Nhật Lệ | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 16 | Đặng Thái Thân | Lê Huân | Đoàn Thị Điểm | 26.500.000 | 14.800.000 | 9.800.000 | 6.400.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 17 | Đặng Trần Côn | Lê Huân | Trần Nguyên Đán | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 18 | Đào Duy Anh | Cầu Thanh Long | Kẻ Trài | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| | Đào Duy Anh | Kẻ Trài | Tăng Bạt Hổ | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| 19 | Đào Duy Từ | Mai Thúc Loan | Cầu Đông Ba (Cầu đen) | 21.200.000 | 11.900.000 | 7.800.000 | 5.100.000 |
| | Đào Duy Từ | Cầu Đông Ba (cầu đen) | Huỳnh Thúc Kháng | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 20 | Đinh Công Tráng | Đoàn Thị Điểm | Lê Thánh Tôn | 19.700.000 | 11.000.000 | 7.300.000 | 4.700.000 |
| | Đinh Công Tráng | Lê Thánh Tôn | Xuân 68 | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| 21 | Đinh Tiên Hoàng | Trần Hưng Đạo | Cửa Thượng Tứ | 61.600.000 | 34.500.000 | 22.800.000 | 14.800.000 |
| | Đinh Tiên Hoàng | Cửa Thượng Tứ | Tĩnh Tâm | 26.500.000 | 14.800.000 | 9.800.000 | 6.400.000 |
| | Đinh Tiên Hoàng | Tĩnh Tâm | Cửa Hậu | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| 22 | Đoàn Thị Điểm | Ông Ích Khiêm | Đặng Thái Thân | 21.200.000 | 11.900.000 | 7.800.000 | 5.100.000 |
| | Đoàn Thị Điểm | Đặng Thái Thân | Nhật Lệ | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| | Đoàn Thị Điểm | Nhật Lệ | Tĩnh Tâm | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 23 | Đoạn tiếp nối đường Tịnh Tâm: Từ kiệt 71 Nhật Lệ đến đường Đoàn Thị Điểm | Kiệt 71 Nhật Lệ | Đoàn Thị Điểm | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 24 | Hàn Thuyên | Đoàn Thị Điểm | Lê Thánh Tôn | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| | Hàn Thuyên | Lê Thánh Tôn | Xuân 68 | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| 25 | Hồ Quý Ly | Nguyễn Gia Thiều | Kiệt 485 Chi Lăng | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| 26 | Hòa Bình | Đặng Thai Mai | Kiệt Tuệ Tĩnh | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| 27 | Hoà Mỹ | Thái Phiên | Lê Đại Hành | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| 28 | Hoàng Châu Ký | Tôn Thất Đào | Thế Lại 1 | 4.400.000 | 2.500.000 | 1.600.000 | 1.100.000 |
| 29 | Hoàng Diệu | Nguyễn Trãi | Đạm Phương | 21.200.000 | 11.900.000 | 7.800.000 | 5.100.000 |
| | Hoàng Diệu | Đạm Phương | Tôn Thất Thiệp | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| 30 | Hoàng Xuân Hãn | Đào Duy Anh | Tăng Bạt Hổ | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| 31 | Huỳnh Thúc Kháng | Trần Hưng Đạo | Cầu Đông Ba (cầu Đen) | 26.500.000 | 14.800.000 | 9.800.000 | 6.400.000 |
| | Huỳnh Thúc Kháng | Cầu Đông Ba (cầu Đen) | Cầu Thanh Long | 21.200.000 | 11.900.000 | 7.800.000 | 5.100.000 |
| 32 | Kẽ Trài | Cửa Đông Bắc Kinh thành | Đào Duy Anh | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 33 | La Sơn Phu Tử | Ngô Thế Lân | Thái Phiên | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 34 | Lâm Mộng Quang | Đinh Tiên Hoàng | Tống Duy Tân | 26.500.000 | 14.800.000 | 9.800.000 | 6.400.000 |
| 35 | Lê Đại Hành | Trần Khánh Dư | Đạm Phương | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| | Lê Đại Hành | Đạm Phương | Nguyễn Trãi | 21.200.000 | 11.900.000 | 7.800.000 | 5.100.000 |
| | Lê Đại Hành | Nguyễn Trãi | Trần Văn Kỷ | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 36 | Lê Đình Chinh | Bạch Đằng | Phùng Khắc Hoan | 6.500.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 37 | Lê Duẩn | Cầu Phú Xuân | Cầu Bạch Hổ | 72.600.000 | 40.700.000 | 26.900.000 | 17.400.000 |
| | Lê Duẩn | Cầu Bạch Hổ | Cầu An Hòa | 19.700.000 | 11.000.000 | 7.300.000 | 4.700.000 |
| | Lê Duẩn (Phía bên kia đường sắt) | Kim Long | Cầu An Hòa | 8.300.000 | 4.600.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 38 | Lê Huân | Ông Ích Khiêm | Triệu Quang Phục | 26.500.000 | 14.800.000 | 9.800.000 | 6.400.000 |
| 39 | Lê Hữu Trác | Thái Phiên | Mương nước ruộng Tịch Điền | 6.500.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 40 | Lê Ngọc Hân | Trần Khánh Dư | Nguyễn Trãi | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 41 | Lê Thánh Tôn | Ông Ích Khiêm | Lê Văn Hưu | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| 42 | Lê Trực | Đoàn Thị Điểm | Đinh Tiên Hoàng | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 43 | Lê Trung Đình | Trần Văn Kỷ | Lương Y | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| 44 | Lê Văn Hưu | Tạ Quang Bửu | Lê Thánh Tôn | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| | Lê Văn Hưu | Lê Thánh Tôn | Xuân 68 | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| 45 | Lê Văn Miến | Thái Phiên | Thánh Gióng | 8.300.000 | 4.600.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 46 | Lương Ngọc Quyến | Tôn Thất Thiệp | Tản Đà | 8.300.000 | 4.600.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 47 | Lương Y | Lê Trung Đình | Xuân 68 | 8.300.000 | 4.600.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 48 | Lưu Trọng Lư | Thái Phiên | Thánh Gióng | 6.500.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 49 | Mai An Tiêm | Trần Nhân Tông | Nguyễn Quang Bích | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 50 | Mai Thúc Loan | Đoàn Thị Điểm | Huỳnh Thúc Kháng | 52.100.000 | 29.200.000 | 19.300.000 | 12.500.000 |
| 51 | Mang Cá | Lê Trung Đình | Lương Ngọc Quyến | 8.300.000 | 4.600.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 52 | Ngô Đức Kế | Ông Ích Khiêm | Lê Văn Hưu | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 53 | Ngô Kha | Trần Quang Long - Phùng Khắc Khoan | Hoàng Văn Lịch | 8.300.000 | 4.600.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 54 | Ngô Nhân Tịnh | Chi Lăng | Hoàng Văn Lịch | 6.500.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 55 | Ngô Sĩ Liên | Đoàn Thị Điểm | Đinh Tiên Hoàng | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 56 | Ngô Thế Lân | Tôn Thất Thiệp | Nguyễn Trãi | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| | Ngô Thế Lân | Nguyễn Trãi | Trần Văn Kỷ | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 57 | Ngô Thời Nhậm | Lê Huân | Trần Nguyên Đán | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| | Ngô Thời Nhậm | Trần Nguyên Đán | Tôn Thất Thiệp | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| 58 | Ngự Hà | Lê Văn Hưu | Đinh Tiên Hoàng | 8.300.000 | 4.600.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 59 | Nguyễn Biểu | Đoàn Thị Điểm | Lê Thánh Tôn | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| | Nguyễn Biểu | Lê Thánh Tôn | Ngô Đức Kế | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| 60 | Nguyễn Chí Diễu | Đoàn Thị Điểm | Lê Thánh Tôn | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| | Nguyễn Chí Diễu | Lê Thánh Tôn | Xuân 68 | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| 61 | Nguyễn Chí Thanh | Bạch Đằng | Hồ Xuân Hương | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| | Nguyễn Chí Thanh | Hồ Xuân Hương | Nguyễn Gia Thiều | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| | Nguyễn Chí Thanh | Nguyễn Gia Thiều | Cuối đường | 8.300.000 | 4.600.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 62 | Nguyễn Cư Trinh | Ông Ích Khiêm | Triệu Quang Phục | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 63 | Nguyễn Du | Chi Lăng | Nguyễn Chí Thanh | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 64 | Nguyễn Gia Thiều | Cầu Bãi Dâu | Cầu Chợ Dinh | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 65 | Nguyễn Hữu Huân | Thái Phiên | Thánh Gióng | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| 66 | Nguyễn Huy Lượng | Đoàn Nguyễn Tuấn | Mương thoát nước | 6.500.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 67 | Nguyễn Quang Bích | Trần Khánh Dư | Nguyễn Trãi | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| 68 | Nguyễn Quyền | Nguyễn Hữu Huân | Phan Huy Chú | 6.500.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 69 | Nguyễn Thiện Thuật | Lê Huân | Trần Nguyên Đán | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| 70 | Nguyễn Thượng Hiền | Thái Phiên | Trần Nhân Tông | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| 71 | Nguyễn Trãi | Lê Duẩn | Thạch Hãn | 21.200.000 | 11.900.000 | 7.800.000 | 5.100.000 |
| | Nguyễn Trãi | Thạch Hãn | Lê Ngọc Hân | 26.500.000 | 14.800.000 | 9.800.000 | 6.400.000 |
| | Nguyễn Trãi | Lê Ngọc Hân | Tăng Bạt Hổ | 19.700.000 | 11.000.000 | 7.300.000 | 4.700.000 |
| | Nguyễn Trãi | Tăng Bạt Hổ | Cầu tránh An Hòa | 19.700.000 | 11.000.000 | 7.300.000 | 4.700.000 |
| 72 | Nguyễn Trực | Thánh Gióng | Trần Xuân Soạn | 6.500.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 73 | Nguyễn Tư Giản | Hoàng Văn Lịch | Khu quy hoạch Bãi Dâu | 6.500.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 74 | Nguyễn Văn Siêu | Chi Lăng | Nguyễn Gia Thiều | 8.300.000 | 4.600.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 75 | Nguyễn Văn Thoại | Nguyễn Tư Giản | Khu dân cư | 6.500.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 76 | Nguyễn Văn Trỗi | Nguyễn Trãi | La Sơn Phu Tử | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| 77 | Nguyễn Xuân Ôn | Lê Trung Đình | Tôn Thất Thuyết | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| 78 | Nhật Lệ | Phùng Hưng | Lê Thánh Tôn | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| | Nhật Lệ | Lê Thánh Tôn | Xuân 68 | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| 79 | Ông Ích Khiêm | Tôn Thất Thiệp | Cửa Quảng Đức | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| | Ông Ích Khiêm | Cửa Ngăn | Xuân 68 | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| 80 | Phạm Đình Hổ | Thái Phiên | Tôn Thất Thuyết kéo dài | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| | Phạm Đình Hổ | Tôn Thất Thuyết kéo dài | Hết đường (thửa đất số 97, tờ bản đồ số 10) | 8.300.000 | 4.600.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| | Phạm Đình Hổ | Thái Phiên | Lê Trung Đình | 6.500.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 81 | Phạm Ngọc Thảo | Hồ Quý Ly | Ngô Nhân Tịnh | 6.500.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 82 | Phan Đăng Lưu | Trần Hưng Đạo | Mai Thúc Loan | 72.600.000 | 40.700.000 | 26.900.000 | 17.400.000 |
| 83 | Phan Huy Chú | Thái Phiên | Thánh Gióng | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| 84 | Phan Huy Ích | Thái Phiên | Thánh Gióng | 8.300.000 | 4.600.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 85 | Phan Văn Trị | Nguyễn Quyền | Thánh Gióng | 8.300.000 | 4.600.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 86 | Phùng Hưng | Đặng Thái Thân | Triệu Quang Phục | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| | Phùng Hưng | Triệu Quang Phục | Đại học Nông Lâm | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 87 | Phùng Khắc Khoan | Bạch Đằng | Trần Quang Long - Ngô Kha | 6.500.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| | Phùng Khắc Khoan | Trần Quang Long - Ngô Kha | Nguyễn Gia Thiều | 8.300.000 | 4.600.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 88 | Quốc Sử Quán | Mai Thúc Loan | Ngô Sĩ Liên | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 89 | Tạ Quang Bửu | Trần Quý Cáp | Phùng Hưng | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| 90 | Tăng Bạt Hổ | Lê Duẩn | Cầu Bạch Yến | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| | Tăng Bạt Hổ | Cầu Bạch Yến | Đào Duy Anh | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| 91 | Thạch Hãn | Tôn Thất Thiệp | Trần Nguyên Đán | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| | Thạch Hãn | Trần Nguyên Đán | Phùng Hưng | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| 92 | Thái Phiên | Trần Nhật Duật | Mang Cá | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Thái Phiên | Lê Duẩn | Trần Quốc Toản | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| | Thái Phiên | Trần Quốc Toản | Trần Nhật Duật | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| 93 | Thân Trọng Một | Nguyễn Trãi | Đạm Phương | 21.200.000 | 11.900.000 | 7.800.000 | 5.100.000 |
| 94 | Thánh Gióng | Trần Nhật Duật | Trương Hán Siêu | 8.300.000 | 4.600.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| | Thánh Gióng | Trần Quốc Toản | Trần Nhật Duật | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| 95 | Thanh Hương | Kiệt 1 Đặng Thái Thân | Kiệt 1 Tuệ Tĩnh | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 96 | Thanh Lam Bồ | Thái Phiên | Lê Đại Hành | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| 97 | Thế Lại | Cao Bá Quát nối dài | Lô D10 - Khu tái định cư Phú Hiệp | 4.400.000 | 2.500.000 | 1.600.000 | 1.100.000 |
| 98 | Thế Lại 1 | Thế Lại | Tôn Thất Đào | 4.400.000 | 2.500.000 | 1.600.000 | 1.100.000 |
| 99 | Thế Lữ | Thánh Gióng | Thái Phiên | 8.300.000 | 4.600.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 100 | Tĩnh Tâm | Đoàn Thị Điểm | Lê Thánh Tôn | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| | Tĩnh Tâm | Lê Thánh Tôn | Xuân 68 | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| 101 | Tô Hiến Thành | Chi Lăng | Chùa Ông | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 102 | Tô Ngọc Vân | Lê Văn Hưu | Trần Quý Cáp | 6.500.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 103 | Tôn Thất Đào | Thế Lại | Thế Lại 1 | 4.400.000 | 2.500.000 | 1.600.000 | 1.100.000 |
| 104 | Tôn Thất Thiệp | Ông Ích Khiêm | Lương Ngọc Quyến | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| 105 | Tôn Thất Thuyết | Phạm Đình Hổ | Kiệt Mang Cá | 6.500.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 106 | Tống Duy Tân | Đinh Tiên Hoàng | Ngô Đức Kế - Ông Ích Khiêm | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 107 | Trần Bình Trọng | Lê Huân | Nguyễn Trãi | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 108 | Trần Hưng Đạo | Cầu Phú Xuân | Cầu Gia Hội | 97.500.000 | 54.600.000 | 36.100.000 | 23.400.000 |
| 109 | Trần Huy Liệu | Cửa Ngăn | Hết đường | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| 110 | Trần Khánh Dư | Lê Đại Hành | Thái Phiên | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| 111 | Trần Nguyên Đán | Ông Ích Khiêm | Triệu Quang Phục | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 112 | Trần Nguyên Hãn | Lê Huân | Trần Nguyên Đán | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| | Trần Nguyên Hãn | Trần Nguyên Đán | Tôn Thất Thiệp | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| 113 | Trần Nhân Tông | Nguyễn Trãi | La Sơn Phu Tử | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| | Trần Nhân Tông | Nguyễn Trãi | Trần Khánh Dư | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 114 | Trần Nhật Duật | Lê Trung Đình | Lương Ngọc Quyến | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| 115 | Trần Quang Long | Cao Bá Quát | Khu tái định cư Phú | 6.500.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | | | Hiệp | | | | |
| 116 | Trần Quốc Toản | Hoàng Diệu | Lê Đại Hành | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| | Trần Quốc Toản | Lê Đại Hành | Thái Phiên | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| | Trần Quốc Toản | Thái Phiên | Hồ cá đường Tú Xương | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| 117 | Trần Quý Cáp | Kiệt 3 Tạ Quang Bửu | Tạ Quang Bửu | 8.300.000 | 4.600.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| | Trần Quý Cáp | Tạ Quang Bửu | Đinh Tiên Hoàng | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| 118 | Trần Văn Kỷ | Cầu Khánh Ninh | Thái Phiên | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 119 | Trần Xuân Soạn | Trương Hán Siêu | Thế Lữ | 8.300.000 | 4.600.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 120 | Triệu Quang Phục | Tôn Thất Thiệp | Nguyễn Trãi | 8.300.000 | 4.600.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| | Triệu Quang Phục | Nguyễn Trãi | Phùng Hưng | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| 121 | Trịnh Hoài Đức | Nguyễn Hàm Ninh | Hoàng Văn Lịch | 6.500.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 122 | Trương Hán Siêu | Thánh Gióng | Trần Xuân Soạn | 6.500.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 123 | Tú Xương | Trần Quốc Toản | Nguyễn Trãi | 6.500.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| | Tú Xương | Nguyễn Trãi | Trần Nhật Duật | 8.300.000 | 4.600.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 124 | Tuệ Tĩnh | Đặng Thai Mai | Kiệt Đặng Thái Thân | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 125 | Xã Tắc | Trần Nguyên Hãn | Ngô Thời Nhậm | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| 126 | Xuân 68 | Ông Ích Khiêm | Cuối đường | 10.600.000 | 5.900.000 | 3.900.000 | 2.500.000 |
| 127 | Yết Kiêu | Lê Duẩn | Lê Huân | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |

## 17. PHƯỜNG THANH THỦY

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | An Thường Công Chúa | Nguyễn Tất Thành | Khúc Thừa Dụ | 4.800.000 | 2.700.000 | 1.800.000 | 1.000.000 |
| 2 | Bùi Xuân Phái | Võ Văn Kiệt | Võ Duy Ninh | 5.200.000 | 3.000.000 | 1.900.000 | 1.100.000 |
| 3 | Các đường nối từ đường Nguyễn Tất Thành đến Đường sắt | Nguyễn Tất Thành | Đường sắt | 2.000.000 | 1.100.000 | 740.000 | 420.000 |
| 4 | Các tuyến đường có điểm đầu là đường Nguyễn Tất Thành đến điểm cuối là đường Khúc Thừa Dụ (Các đường Kiệt của đường Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành | Khúc Thừa Dụ | 3.600.000 | 2.100.000 | 1.300.000 | 760.000 |
| 5 | Các tuyến đường còn lại thuộc Tổ 1 đến Tổ 11 | | | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |
| 6 | Các tuyến đường còn lại Tổ 12 | | | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 250.000 |
| 7 | Các tuyến đường nối Nguyễn Tất Thành có điểm đầu Nguyễn Tất Thành - điểm cuối đến hết đường (Các đường Kiệt của đường Nguyễn Tất Thành) | Nguyễn Tất Thành | Hết đường | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| 8 | Cao Bá Đạt | Tôn Thất Sơn | Nguyễn Viết Xuân | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |
| 9 | Châu Thượng Văn | Nguyễn Tất Thành | Khúc Thừa Dụ | 5.200.000 | 3.000.000 | 1.900.000 | 1.100.000 |
| 10 | Dạ Lê | Nguyễn Tất Thành | Cầu ông Bang | 5.200.000 | 3.000.000 | 1.900.000 | 1.100.000 |
| | Dạ Lê | Cầu ông Bang | Ngã ba đường vào nhà máy Vi Sinh | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| | Dạ Lê | Ngã ba đường vào nhà máy Vi Sinh | Dốc Sốt rét (giáp Phú Sơn) | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |
| 11 | Dương Nguyên Trực | Ngô Thế Vinh | Trưng Nữ Vương | 2.000.000 | 1.100.000 | 740.000 | 420.000 |
| 12 | Dương Thiệu Tước | Giáp thành phố Huế | Chân Cầu Vượt | 4.800.000 | 2.700.000 | 1.800.000 | 1.000.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Dương Thiệu Tước | Chân Cầu Vượt | Cổng nhà máy Dệt May | 6.300.000 | 3.600.000 | 2.300.000 | 1.300.000 |
| | Dương Thiệu Tước | Cổng Nhà máy Dệt may | Trưng Nữ Vương | 4.800.000 | 2.700.000 | 1.800.000 | 1.000.000 |
| 13 | Đại Giang | Võ Chí Công | Hói cây Sen | 4.800.000 | 2.700.000 | 1.800.000 | 1.000.000 |
| | Đại Giang | Ranh giới phường Thủy Dương (cũ) | Tỉnh lộ 3 | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 250.000 |
| 14 | Đỗ Nhuận | Nguyễn Như Đỗ | Nguyễn Đức Tâm | 10.000.000 | 5.700.000 | 3.700.000 | 2.100.000 |
| 15 | Đường nối Dương Thiệu Tước từ điểm đầu Kiệt 50 Dương Thiệu Tước | Dương Thiệu Tước (Hồ cá ông Sang) | Nguyễn Hữu Cảnh | 4.800.000 | 2.700.000 | 1.800.000 | 1.000.000 |
| 16 | Đường nối Dương Thiệu Tước từ số nhà 2/50 Dương Thiệu Tước | Số nhà 2/50 Dương Thiệu Tước | Giáp ranh giới phường An Cựu | 2.900.000 | 1.700.000 | 1.100.000 | 610.000 |
| 17 | Đường nối Khúc Thừa Dụ từ số nhà 72 Khúc Thừa Dụ | Khúc Thừa Dụ | Nhà văn hóa tổ 6A | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| 18 | Đường nối Khúc Thừa Dụ từ số nhà 78 Khúc Thừa Dụ | Khúc Thừa Dụ | Miếu | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| 19 | Đường nối Nguyễn Hữu Cảnh | Nguyễn Hữu Cảnh | Võ Văn Kiệt | 4.800.000 | 2.700.000 | 1.800.000 | 1.000.000 |
| 20 | Đường nối Nguyễn Tất Thành đến Khúc Thừa Dụ (Đối diện đường Dạ Lê) | Nguyễn Tất Thành | Khúc Thừa Dụ | 5.200.000 | 3.000.000 | 1.900.000 | 1.100.000 |
| 21 | Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 13 Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành | Nhà ông Phước (cuối đường) | 6.300.000 | 3.600.000 | 2.300.000 | 1.300.000 |
| 22 | Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 203 Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành | Khúc Thừa Dụ | 4.800.000 | 2.700.000 | 1.800.000 | 1.000.000 |
| 23 | Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 237 Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành | Khúc Thừa Dụ | 4.800.000 | 2.700.000 | 1.800.000 | 1.000.000 |
| 24 | Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 269 Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành | Triệu Thái | 3.600.000 | 2.100.000 | 1.300.000 | 760.000 |
| 25 | Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 272 Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành (nhà ông Tá) | Trưng Nữ Vương | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 26 | Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 35 Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành | Đài Phát sóng | 10.000.000 | 5.700.000 | 3.700.000 | 2.100.000 |
| 27 | Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 5 Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành | Nhà ông Hồ Xuân Cường (cuối đường) | 8.400.000 | 4.800.000 | 3.100.000 | 1.800.000 |
| 28 | Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế) | Ranh giới Khu vực Hương Thủy | Ranh giới phường Thủy Xuân | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| 29 | Đường vào khu tái định cư Thủy Dương - Tự Đức | Võ Chí Công | Nhà bà Ngâu (Tái định cư) | 4.800.000 | 2.700.000 | 1.800.000 | 1.000.000 |
| 30 | Giáp Hải | Trưng Nữ Vương | Nguyễn Viết Xuân | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |
| 31 | Hà Thọ Lộc | Nguyễn Tất Thành | Khúc Thừa Dụ | 5.200.000 | 3.000.000 | 1.900.000 | 1.100.000 |
| 32 | Hồ Biểu Chánh | Nguyễn Viết Xuân | Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế) | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |
| 33 | Hoàng Minh Giám | Nguyễn Tất Thành | Trưng Nữ Vương | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| 34 | Khúc Thừa Dụ | Phạm Văn Thanh | Hà Thọ Lộc | 5.200.000 | 3.000.000 | 1.900.000 | 1.100.000 |
| | Khúc Thừa Dụ | Hà Thọ Lộc | Võ Trọng Bình | 3.600.000 | 2.100.000 | 1.300.000 | 760.000 |
| 35 | Lê Chí | Trạm Phát sóng | Sông Lợi Nông | 10.000.000 | 5.700.000 | 3.700.000 | 2.100.000 |
| 36 | Lê Trung Tông | Ranh giới phường An Cựu | Triệu Thị Trinh | 11.500.000 | 6.600.000 | 4.300.000 | 2.400.000 |
| 37 | Lợi Nông | Ranh giới phường Thủy Dương (cũ) | Tỉnh lộ 3 | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 250.000 |
| 38 | Lưu Nhân Chú | Nguyễn Như Đỗ | Khu Quy hoạch Thủy Thanh giai đoạn 2 | 10.000.000 | 5.700.000 | 3.700.000 | 2.100.000 |
| 39 | Mạc Ninh Bang | Sông Lợi Nông | Khúc Thừa Dụ | 10.000.000 | 5.700.000 | 3.700.000 | 2.100.000 |
| 40 | Ngô Nhân Tuấn | Nguyễn Văn Chính | Nguyễn Viết Xuân | 3.600.000 | 2.100.000 | 1.300.000 | 760.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 41 | Ngô Thế Vinh | Nguyễn Tất Thành | Tôn Thất Sơn | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| 42 | Nguyễn Công Duẫn | Nguyễn Giản Thanh | Thửa đất số 207, tờ bản đồ số 06 (HTKT Khu dân cư và tái định cư Hói Cây Sen giai đoạn 3) | 10.000.000 | 5.700.000 | 3.700.000 | 2.100.000 |
| 43 | Nguyễn Danh Thực | Nguyễn Viết Xuân | Trần Minh Tông | 3.600.000 | 2.100.000 | 1.300.000 | 760.000 |
| 44 | Nguyễn Đức Tâm | Đỗ Nhuận | Nguyễn Như Đỗ | 15.600.000 | 8.900.000 | 5.800.000 | 3.300.000 |
| 45 | Nguyễn Duy Cung | Nguyễn Tất Thành | Trưng Nữ Vương | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| | Nguyễn Duy Cung | Trưng Nữ Vương | Giáp Cống ông Chức | 2.000.000 | 1.100.000 | 740.000 | 420.000 |
| 46 | Nguyễn Huân | Lưu Nhân Chú | Thửa đất số 357 và 388, tờ bản đồ số 13 (HTKT Khu dân cư Hói Cây Sen) | 10.000.000 | 5.700.000 | 3.700.000 | 2.100.000 |
| 47 | Nguyễn Hữu Cảnh | Giáp ranh giới phường An Cựu | Võ Văn Kiệt | 4.800.000 | 2.700.000 | 1.800.000 | 1.000.000 |
| 48 | Nguyễn Mậu Tài | Kiệt 156 Dạ Lê | Kiệt 198 Dạ Lê | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |
| 49 | Nguyễn Nhân Bỉ | Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 19 (Showroom Mitsubishi Huế) | Sông Lợi Nông | 10.000.000 | 5.700.000 | 3.700.000 | 2.100.000 |
| 50 | Nguyễn Như Đỗ | Đỗ Nhuận | Nguyễn Công Duẫn | 10.000.000 | 5.700.000 | 3.700.000 | 2.100.000 |
| 51 | Nguyễn Tất Thành | Giáp thành phố Huế | Cầu Vượt Thủy Dương | 20.100.000 | 11.500.000 | 7.400.000 | 4.200.000 |
| | Nguyễn Tất Thành | Cầu Vượt Thủy Dương | Cầu bản (Họ Lê Bá) | 15.600.000 | 8.900.000 | 5.800.000 | 3.300.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Nguyễn Tất Thành | Cầu bản (Họ Lê Bá) | Giáp ranh giới phường Hương Thủy | 11.500.000 | 6.600.000 | 4.300.000 | 2.400.000 |
| 52 | Nguyễn Văn Chính | Trần Minh Tông | Ngô Thế Vinh | 6.300.000 | 3.600.000 | 2.300.000 | 1.300.000 |
| | Nguyễn Văn Chính | Ngô Thế Vinh | Hồ Biểu Chánh | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| 53 | Nguyễn Văn Chư | Nguyễn Duy Cung | Nguyễn Viết Xuân | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| 54 | Nguyễn Văn Tố | Nguyễn Tất Thành | Khúc Thừa Dụ | 5.200.000 | 3.000.000 | 1.900.000 | 1.100.000 |
| 55 | Nguyễn Viết Xuân | Trần Minh Tông | Ngô Thế Vinh | 5.200.000 | 3.000.000 | 1.900.000 | 1.100.000 |
| | Nguyễn Viết Xuân | Ngô Thế Vinh | Trưng Nữ Vương | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| | Nguyễn Viết Xuân | Trưng Nữ Vương | Tôn Thất Sơn | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |
| 56 | Phạm Công Trứ | Kiệt 66 Nguyễn Duy Cung | Trưng Nữ Vương | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| 57 | Phạm Thế Hiển | Dương Thiệu Tước | Bùi Xuân Phái | 4.800.000 | 2.700.000 | 1.800.000 | 1.000.000 |
| 58 | Phạm Văn Thanh | Nguyễn Tất Thành | Sông Lợi Nông | 10.000.000 | 5.700.000 | 3.700.000 | 2.100.000 |
| 59 | Phùng Lưu | Dương Thiệu Tước | Trưng Nữ Vương | 5.200.000 | 3.000.000 | 1.900.000 | 1.100.000 |
| | Phùng Lưu | Trưng Nữ Vương | Cầu Thanh Dạ | 2.900.000 | 1.700.000 | 1.100.000 | 610.000 |
| | Phùng Lưu | Cầu Thanh Dạ | Sân Golf | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |
| 60 | Phùng Quán | Nguyễn Tất Thành | Trưng Nữ Vương | 5.200.000 | 3.000.000 | 1.900.000 | 1.100.000 |
| | Phùng Quán | Trưng Nữ Vương | Kiệt 60 Phùng Quán | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| | Phùng Quán | Kiệt 60 Phùng Quán | Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế) | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |
| 61 | Thích Mật Hiển | Nguyễn Viết Xuân | Nguyễn Văn Chính (Khu vui chơi Thanh Lam) | 3.600.000 | 2.100.000 | 1.300.000 | 760.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 62 | Tỉnh lộ 3 | Nguyễn Tất Thành | Am Cây Dành Tỉnh lộ 3 | 2.000.000 | 1.100.000 | 740.000 | 420.000 |
| | Tỉnh lộ 3 | Am Cây Dành Tỉnh lộ 3 | Cầu Phương Nam xã Phú Hồ | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |
| 63 | Tôn Thất Sơn | Nguyễn Tất Thành | Trưng Nữ Vương | 3.600.000 | 2.100.000 | 1.300.000 | 760.000 |
| | Tôn Thất Sơn | Trưng Nữ Vương | Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế) | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| 64 | Trần Đình Thám | Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 42 | Đường tránh phía Tây Thành phố Huế | 2.700.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 570.000 |
| 65 | Trần Duy Hưng | Nguyễn Như Đỗ | Khu Quy hoạch Thủy Thanh Giai đoạn 2 | 10.000.000 | 5.700.000 | 3.700.000 | 2.100.000 |
| 66 | Trần Lãm | Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 19 (Showroom Mitsubishi Huế) | Thửa đất số 243, tờ bản đồ số 11 (Thiên Ân Palace) | 10.000.000 | 5.700.000 | 3.700.000 | 2.100.000 |
| 67 | Trần Minh Tông | Tôn Thất Sơn | Ngô Thế Vinh | 6.300.000 | 3.600.000 | 2.300.000 | 1.300.000 |
| 68 | Triệu Thái | Kiệt 203 Nguyễn Tất Thành | An Thường Công Chúa | 3.600.000 | 2.100.000 | 1.300.000 | 760.000 |
| 69 | Triệu Thái | An Thường Công Chúa | Nguyễn Văn Tố | 3.600.000 | 2.100.000 | 1.300.000 | 760.000 |
| 70 | Triệu Thị Trinh | Sông Lợi Nông | Khúc Thừa Dụ | 10.000.000 | 5.700.000 | 3.700.000 | 2.100.000 |
| 71 | Trưng Nữ Vương | Võ Văn Kiệt | Hoàn Minh Giám | 4.800.000 | 2.700.000 | 1.800.000 | 1.000.000 |
| | Trưng Nữ Vương | Hoàn Minh Giám | Tôn Thất Sơn | 3.600.000 | 2.100.000 | 1.300.000 | 760.000 |
| | Trưng Nữ Vương | Tôn Thất Sơn | Ranh giới phường Hương Thủy | 2.900.000 | 1.700.000 | 1.100.000 | 610.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 72 | Trưng Nữ Vương nối Phùng Quán | Kiệt 301 Trưng nữ Vương | Phùng Quán | 2.000.000 | 1.100.000 | 740.000 | 420.000 |
| 73 | Võ Chí Công | Cầu Vượt | Giáp phường Vỹ Dạ | 11.500.000 | 6.600.000 | 4.300.000 | 2.400.000 |
| 74 | Võ Duy Ninh | Phùng Lưu | Trường Tiểu học Thủy Dương | 6.900.000 | 3.900.000 | 2.600.000 | 1.400.000 |
| | Võ Duy Ninh | Trường Tiểu học Thủy Dương | Phùng Quán | 5.200.000 | 3.000.000 | 1.900.000 | 1.100.000 |
| 75 | Võ Trọng Bình | Nguyễn Tất Thành | Khúc Thừa Dụ | 2.000.000 | 1.100.000 | 740.000 | 420.000 |
| | Võ Trọng Bình | Khúc Thừa Dụ | Lợi Nông | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |
| 76 | Võ Văn Kiệt | Giáp phường An Cựu | Cầu Vượt | 11.500.000 | 6.600.000 | 4.300.000 | 2.400.000 |
| 77 | Vương Thừa Vũ | Ngô Thế Vinh | Trưng Nữ Vương | 1.500.000 | 850.000 | 550.000 | 320.000 |
| 78 | Các tuyến đường còn lại | | | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 250.000 |
| **II. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 79 | Tỉnh lộ 1 | | | | | | |
| | Từ cầu Lang Xá Cồn đến cầu Giữa | | | 5.200.000 | 3.300.000 | 2.200.000 | |
| | Từ cầu Giữa (đi qua Bưu điện xã) đến cầu Phường Nam | | | 3.600.000 | 2.300.000 | 1.600.000 | |
| | Từ Cầu Phường Nam đến ngã ba Tỉnh lộ 3 (trừ đoạn qua Khu quy hoạch Trạm Bơm) | | | 2.300.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | |
| 80 | Đường Thuỷ Dương -Thuận An | | | 10.800.000 | 4.500.000 | 2.700.000 | |
| 81 | Đường liên xã | | | | | | |
| | Từ ranh giới xã Thuỷ Vân (cũ) đến Cầu Sam | | | 2.900.000 | 1.900.000 | 1.300.000 | |
| | Từ Cầu Sam đến Nghĩa trang Liệt sỹ | | | 1.900.000 | 1.200.000 | 840.000 | |
| | Từ Nghĩa trang Liệt sỹ đến cầu tránh cầu Ngói Thanh Toàn | | | 2.900.000 | 1.900.000 | 1.300.000 | |
| 82 | Đường liên Tổ Dân phố | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Tuyến đường từ thửa đất số 342 (Văn Đình Tuấn) đến thửa đất số 29 (Nguyễn Quang Xứ), tờ bản đồ số 7 (Theo Bản đồ địa chính năm 2006), qua cầu Vân Thê Đập đến giáp Trạm bơm đạt 9 | | | 3.100.000 | 2.000.000 | 1.400.000 | |
| | Tuyến đường từ thửa đất số 246 (Trần Duy Chiến), tờ bản đồ số 09 (Theo bản đồ địa chính năm 2006) đến Cầu Văn Thánh | | | 3.600.000 | 2.300.000 | 1.600.000 | |
| | Tuyến đường từ thửa đất số 260 (Đặng Văn Súng), tờ bản đồ số 09 (Theo Bản đồ địa chính năm 2006), đi qua Đình làng Thanh Thuỷ Chánh đến Tỉnh lộ 1 | | | 3.600.000 | 2.300.000 | 1.600.000 | |
| | Đường Hoàng Quốc Việt nối dài: Từ đường Kiệt nhà ông Ngô Viết Xuân đến đường Thủy Dương - Thuận An | | | 10.900.000 | 6.900.000 | 4.800.000 | |
| 83 | Đường Trung tâm xã: Từ Tỉnh lộ 1 đến hết Trường Mầm non Thủy Thanh 2 | | | 3.600.000 | 2.300.000 | 1.600.000 | |
| **III. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| 84 | Vùng 1: Tổ dân phố Lang Xá Cồn (ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các đường giao thông chính) | | | 2.700.000 | 2.300.000 | | |
| 85 | Vùng 2: Các Tổ dân phố: Thanh Thủy Chánh, Thanh Toàn, Thanh Tuyền, Vân Thê Thượng, Vân Thê Trung (ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các đường giao thông chính) | | | 1.300.000 | 1.100.000 | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 86 | Vùng 3: Các Tổ dân phố: Vân Thê Nam, Lang Xá Bàu (ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các đường giao thông chính) | | | 800.000 | | | |

**18. PHƯỜNG THUẬN AN**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | Đặng Do | Giáp đường Kinh Dương Vương | Cống Lạch Chéo | 1.400.000 | 760.000 | 550.000 | 440.000 |
| | Đặng Do | Cống Lạch Chéo | Giáp phường Dương Nỗ | 1.000.000 | 560.000 | 390.000 | 310.000 |
| 2 | Đặng Trần Siêu | Giáp đường Đoàn Trực | Giáp đường Bê tông ra Cồn Hợp Châu | 1.000.000 | 560.000 | 390.000 | 310.000 |
| 3 | Đoàn Trực | Giáp đường Kinh Dương Vương | Trường Trung học cơ sở Phú Tân (Giáp đường Hồng Bàng) | 2.300.000 | 1.300.000 | 880.000 | 710.000 |
| 4 | Đông Sơn | Hồng Bàng | Luy Lâu | 2.500.000 | 1.400.000 | 990.000 | 780.000 |
| 5 | Đồng Sỹ Bình | Nguyễn Cầu | Thửa đất số 223, tờ bản đồ số 48 | 1.900.000 | 1.100.000 | 750.000 | 590.000 |
| 6 | Hồ Văn Đỗ | Tuyến Tỉnh lộ 68 cũ ( giáp đường Trấn Hải Thành) | Giáp Đường Thai Dương | 2.300.000 | 1.300.000 | 880.000 | 710.000 |
| 7 | Hoàng Quang | Ngã tư Cầu Thuận An mới | Cổng chào Tổ dân phố Hải Thành | 3.500.000 | 1.900.000 | 1.300.000 | 1.100.000 |
| | Hoàng Quang | Cổng chào Tổ dân phố Hải Thành | Ngã ba Nhà ông Phạm Văn Thuận | 2.900.000 | 1.600.000 | 1.100.000 | 890.000 |
| 8 | Hoàng Sa | Giáp đường Nguyễn Văn Tuyết | Chợ Hải Tiến | 2.100.000 | 1.200.000 | 830.000 | 650.000 |
| | Hoàng Sa (Phần kéo dài) | Dốc Đá (Hải Tiến) | Thửa số 5, tờ bản đồ số 5 | 2.300.000 | 1.300.000 | 880.000 | 710.000 |
| 9 | Hồng Bàng | Giáp đường Kinh Dương Vương (sát trường Tiểu Học Phú Tân) | Giáp đường Kinh Dương Vương (đối diện cây xăng 18) | 1.000.000 | 560.000 | 390.000 | 310.000 |
| 10 | Huyện Thoại | Thai Dương | Tư Vinh | 2.100.000 | 1.200.000 | 830.000 | 650.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 11 | Kinh Dương Vương (Quốc lộ 49A) | Giáp Phường Dương Nỗ | Cầu Diên Trường | 2.900.000 | 1.600.000 | 1.100.000 | 890.000 |
| | Kinh Dương Vương (Quốc lộ 49A) | Cầu Diên Trường | Khu Resort Tam Giang | 3.800.000 | 2.100.000 | 1.500.000 | 1.200.000 |
| 12 | Lê Quang Định | Giáp đường Kinh Dương Vương | Nhà ông Nguyễn Viện | 1.400.000 | 760.000 | 550.000 | 440.000 |
| | Lê Quang Định | Nhà ông Nguyễn Viện | Nhà ông Phan Mỹ | 1.000.000 | 560.000 | 390.000 | 310.000 |
| 13 | Lê Sĩ | Giáp đường Hoàng Quang | Giáp Bãi Biển | 1.200.000 | 650.000 | 480.000 | 380.000 |
| 14 | Luy Lâu | Giáp đường Kinh Dương Vương | Phòng khám Đa khoa | 1.500.000 | 820.000 | 570.000 | 450.000 |
| 15 | Lý Văn Bưu | Nguyễn Lữ | Nguyễn Văn Tuyết | 3.500.000 | 1.900.000 | 1.300.000 | 1.100.000 |
| 16 | Nguyễn Cầu | Giáp đường Kinh Dương Vương | Cống Tân Mỹ | 1.500.000 | 820.000 | 570.000 | 450.000 |
| | Nguyễn Cầu | Cống Tân Mỹ | Nhà ông Trần Văn Khấn | 1.100.000 | 620.000 | 420.000 | 330.000 |
| 17 | Nguyễn Lữ | Khu Resort Tam Giang | Giáp đường Trấn Hải Thành (Quốc lộ 49B) | 3.800.000 | 2.100.000 | 1.500.000 | 1.200.000 |
| 18 | Nguyễn Thị Lợi | Kinh Dương Vương | Hồ nuôi trồng thủy sản | 3.211.000 | 1.800.000 | 1.200.000 | 980.000 |
| 19 | Nguyễn Văn Tuyết | Ngã ba Cụm Cảng Thuận An | Khu Du lịch sinh thái Thuận An (Qua Cầu Thuận An cũ) | 3.500.000 | 1.900.000 | 1.300.000 | 1.100.000 |
| 20 | Thai Dương | Đình Làng Thai Dương | Dốc Đá Hải Tiến | 2.900.000 | 1.600.000 | 1.100.000 | 890.000 |
| 21 | Thủy Tú | Giáp đường Kinh Dương Vương | Nhà ông La Văn Mong | 2.100.000 | 1.200.000 | 830.000 | 650.000 |
| | Thủy Tú | Nhà ông La Văn Mong | Cầu Khe Tân Mỹ | 1.400.000 | 760.000 | 550.000 | 440.000 |
| | Thủy Tú (Phần kéo dài: Tuyến vào Tổ Dân phố Tân Lập) | Cầu Khe Tân Mỹ | Nhà thờ Tân Mỹ | 1.000.000 | 560.000 | 390.000 | 310.000 |
| 22 | Trấn Hải Thành | Giáp đường Nguyễn Văn Tuyết (Đài Liệt sỹ Thuận An cũ) | Giáp Tổ dân phố Hòa Duân | 3.500.000 | 1.900.000 | 1.300.000 | 1.100.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 23 | Triệu Việt Vương | Giáp đường Kinh Dương Vương | Nhà ông La Lợi | 1.500.000 | 820.000 | 570.000 | 450.000 |
| | Triệu Việt Vương | Nhà ông La Lợi | Nhà ông Nguyễn Tập | 1.100.000 | 620.000 | 420.000 | 330.000 |
| 24 | Trương Thiều | Ngã tư Cầu Thuận An mới | Miếu Thành Hoàng | 3.500.000 | 1.900.000 | 1.300.000 | 1.100.000 |
| 25 | Tư Vinh | Trương Thiều | Cống Bàu Sen | 2.100.000 | 1.200.000 | 830.000 | 650.000 |
| | Tư Vinh | Cống Bàu Sen | Nhà ông Lê Văn Mão | 1.400.000 | 760.000 | 550.000 | 440.000 |
| | Tư Vinh | Nhà ông Phạm Hối | Cống Hải Tiến | 2.100.000 | 1.200.000 | 830.000 | 650.000 |
| | Tư Vinh | Cống Hải Tiến | Thửa 164, tờ bản đồ số 10 | 1.400.000 | 760.000 | 550.000 | 440.000 |
| | Tư Vinh | Nhà ông Lê Văn Mão | Chợ Hải Tiến | 2.100.000 | 1.200.000 | 830.000 | 650.000 |
| 26 | Tuyến đường ra Trung tâm Văn hóa Thể thao | Giáp đường Kinh Dương Vương | Trung tâm Văn hóa Thể thao | 1.000.000 | 560.000 | 390.000 | 310.000 |
| 27 | Tuyến ngã ba Chợ Tân Mỹ | Giáp đường Kinh Dương Vương | Giáp đường Thủy Tú | 2.100.000 | 1.200.000 | 830.000 | 650.000 |
| 28 | Tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 2 | Tỉnh lộ 2 | Ngã ba Nhà ông Trương Ốm | 1.000.000 | 560.000 | 390.000 | 310.000 |
| 29 | Tuyến Tỉnh lộ 68 cũ | Ngã ba nhà ông Nguyễn Nam | Nhà ông Nguyễn Ái | 2.900.000 | 1.600.000 | 1.100.000 | 890.000 |
| 30 | Tuyến vào Tổ dân phố Tân Lập | Giáp đường Thủy Tú | Đình Làng Tân Lập | 1.000.000 | 560.000 | 390.000 | 310.000 |
| 31 | Tuyến vào Trạm Y tế | Giáp đường Kinh Dương Vương | Cầu Khe | 1.400.000 | 760.000 | 550.000 | 440.000 |
| | Tuyến vào Trạm Y tế | Cầu Khe | Nhà ông Nguyễn Thức | 1.000.000 | 560.000 | 390.000 | 310.000 |
| 32 | Võ Trường Toản | Giáp đường Kinh Dương Vương | Phá Tam Giang | 1.000.000 | 560.000 | 390.000 | 310.000 |
| **II. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 33 | Quốc lộ 49B (đoạn qua xã Phú Hải (cũ)) | | | 1.100.000 | 770.000 | 550.000 | |
| 34 | Quốc lộ 49B (đoạn qua xã Phú Thuận (cũ)) | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Đoạn từ đường Trấn Hải Thành đến Nhà văn hóa Tổ dân phố Hòa Duân (Tân An) | | | 2.600.000 | 1.800.000 | 1.300.000 | |
| | Đoạn từ Nhà văn hóa Tổ dân phố Hòa Duân (Tân An) đến Chợ Hoà Duân (mới) | | | 1.800.000 | 1.300.000 | 880.000 | |
| | Đoạn từ Chợ Hoà Duân (mới) đến giáp xã Phú Hải (cũ) | | | 1.500.000 | 1.100.000 | 740.000 | |
| 35 | Quốc lộ 49B (đoạn qua xã Hải Dương (cũ)) | | | | | | |
| | Đoạn từ cầu Tam Giang (Ca Cút) đến Hết ranh giới khu dân cư Tổ dân phố Vĩnh Trị | | | 810.000 | 480.000 | 390.000 | |
| | Đoạn còn lại qua xã Hải Dương (cũ) | | | 810.000 | 480.000 | 390.000 | |
| 36 | Tuyến bê tông Liên xã Phú Thuận - Phú Hải (cũ) | | | | | | |
| | Đoạn từ Giáp đường ra Bãi tắm Phú Thuận đến Ngã tư nhà ông Nguyễn Hoàng | | | 1.200.000 | 840.000 | 590.000 | |
| | Đoạn từ Ngã tư nhà ông Nguyễn Hoàng đến Trại tôm giống Hải Tiến | | | 1.100.000 | 770.000 | 550.000 | |
| | Đoạn từ Trại tôm giống Hải Tiến đến giáp xã Phú Hải (cũ) | | | 790.000 | 560.000 | 400.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 37 | Các tuyến rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Đường bê tông liên thôn: Đoạn từ giáp đường Trấn Hải Thành đến Nhà văn hóa Tổ dân phố Hòa Duân (Tân An) | | | 1.100.000 | 770.000 | 550.000 | |
| **III. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| | **Xã Phú Hải (cũ)** | | | | | | |
| 38 | Vùng 1:<br>- Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Nhà văn hóa Cự Lại Bắc.<br>- Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Nhà ông Phan Văn Dần (Cự Lại Trung) - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Nhà ông Nguyễn Đức Thuận (Cự Lại Trung)<br>- Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Nhà ông Trần Văn Tịch (Cự Lại Trung)<br>- Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Nhà văn Hóa Cự Lại Đông<br>- Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Nhà ông Trần Quang Thái (Cự Lại Đông)<br>- Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Nhà bà Trương Thị Màng (Cự Lại Nam) | | | 500.000 | 340.000 | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 39 | Vùng 2:<br>- Các tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B còn lại<br>- Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Quốc lộ 49B | | | 420.000 | 280.000 | | |
| 40 | Vùng 3: Các vị trí còn lại | | | 240.000 | | | |
| | **Xã Phú Thuận (cũ)** | | | | | | |
| 41 | Vùng 1: Các tuyến rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Đường Bê tông Liên thôn đoạn từ Nhà văn hóa Tổ dân phố Hòa Duân (Tân An) đến Chợ Hòa Duân (mới) | | | 500.000 | 340.000 | | |
| 42 | Vùng 2:<br>- Các tuyến rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Đường Bê tông Liên thôn đoạn từ Chợ Hòa Duân (mới) đến giáp xã Phú Hải (cũ)<br>- Ngoài các vị trí 1, 2, 3 các tuyến đường chính | | | 420.000 | 280.000 | | |
| 43 | Vùng 3: Các vị trí còn lại | | | 240.000 | | | |
| | **Xã Hải Dương (cũ)** | | | | | | |
| 44 | Vùng 1: Trục đường chính đường liên tổ dân phố: Thai Dương Thượng Đông, Thai Dương Hạ Bắc,Thai Dương Hạ Trung, Thai Dương Hạ Nam | | | 380.000 | 290.000 | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 45 | Vùng 2:<br>- Các tổ dân phố: Thai Dương Thượng Tây<br>- Các vị trí còn lại của các tổ dân phố: Vĩnh Trị, Thai Dương Thượng Đông, Thai Dương Hạ Bắc,Thai Dương Hạ Trung, Thai Dương Hạ Nam (sau các vị trí của đường giao thông chính) | | | 250.000 | 210.000 | | |
| 46 | Vùng 3:<br>- Xóm biển tổ dân phố Vĩnh Trị<br>- Xóm biển tổ dân phố Thai Dương Hạ Bắc<br>- Xóm Cồn Dài<br>- Xóm Cồn Đâu | | | 190.000 | | | |

## 19. PHƯỜNG THUẬN HÓA

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | Ấu Triệu | Phan Bội Châu | Trần Phú | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 2 | Bà huyện Thanh Quan | Lê Lợi | Trương Định | 72.800.000 | 40.800.000 | 26.900.000 | 17.500.000 |
| 3 | Bà Triệu | Ngã tư Hùng Vương | Dương Văn An | 60.300.000 | 33.800.000 | 22.300.000 | 14.500.000 |
| | Bà Triệu | Dương Văn An | Nguyễn Công Trứ | 51.800.000 | 29.000.000 | 19.200.000 | 12.400.000 |
| 4 | Bảo Quốc | Điện Biên Phủ | Lịch Đợi | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 5 | Bến Nghé | Đội Cung | Hùng Vương tại ngã sáu | 81.000.000 | 45.400.000 | 30.000.000 | 19.400.000 |
| 8 | Bùi Huy Tín | Đồng Khởi | Điện Biên Phủ | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 6 | Bùi Thị Cúc | Nguyễn Thị Định | Đường Quy hoạch | 8.400.000 | 4.700.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 7 | Bùi Thị Xuân | Cầu Ga (Lê Lợi) | Cầu Lòn đường sắt | 38.900.000 | 21.800.000 | 14.400.000 | 9.300.000 |
| | Bùi Thị Xuân | Cầu Lòn đường sắt | Huyền Trân Công Chúa | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| | Bùi Thị Xuân | Huyền Trân Công Chúa | Cầu Long Thọ | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 9 | Cao Đình Độ | Trần Hoành | Đặng Huy Trứ | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 10 | Chế Lan Viên | Xuân Diệu | Trần Hoành | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 11 | Chu Văn An | Lê Lợi | Nguyễn Thái Học | 81.000.000 | 45.400.000 | 30.000.000 | 19.400.000 |
| 12 | Dương Xuân | Tôn Nữ Diệu Không | Lê Đình Thám | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 13 | Duy Tân | Trần Phú | Ngự Bình | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 14 | Đặng Huy Trứ | Trần Phú (ngã ba Thánh giá) | Đào Tấn | 25.700.000 | 14.400.000 | 9.500.000 | 6.200.000 |
| | Đặng Huy Trứ | Đào Tấn | Ngự Bình | 20.500.000 | 11.500.000 | 7.600.000 | 4.900.000 |
| | Đặng Huy Trứ | Ngự Bình | Hoàng Thị Loan | 4.200.000 | 2.400.000 | 1.600.000 | 1.000.000 |
| 15 | Đào Tấn | Trần Thái Tông | Kiệt 131 Trần Phú | 25.700.000 | 14.400.000 | 9.500.000 | 6.200.000 |
| 16 | Điện Biên Phủ | Lê Lợi | Giáp bờ sông Hương | 25.700.000 | 14.400.000 | 9.500.000 | 6.200.000 |
| | Điện Biên Phủ | Lê Lợi | Phan Đình Phùng | 60.300.000 | 33.800.000 | 22.300.000 | 14.500.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Điện Biên Phủ | Phan Chu Trinh | Sư Liễu Quán | 38.900.000 | 21.800.000 | 14.400.000 | 9.300.000 |
| | Điện Biên Phủ | Sư Liễu Quán | Ngự Bình - Đàn Nam Giao | 25.700.000 | 14.400.000 | 9.500.000 | 6.200.000 |
| 17 | Đinh Liệt | Trường Đúc | Đồng Khởi | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 18 | Đoàn Hữu Trưng | Nguyễn Trường Tộ | Trần Phú | 19.300.000 | 10.800.000 | 7.100.000 | 4.600.000 |
| 19 | Đội Cung | Lê Lợi | Trần Cao Vân | 81.000.000 | 45.400.000 | 30.000.000 | 19.400.000 |
| 20 | Đống Đa | Ngã năm Nguyễn Huệ | Ngã sáu Hùng Vương | 81.000.000 | 45.400.000 | 30.000.000 | 19.400.000 |
| 21 | Đồng Khởi | Bùi Thị Xuân | Trần Thái Tông | 19.300.000 | 10.800.000 | 7.100.000 | 4.600.000 |
| 22 | Hà Nội | Lê Lợi | Ngã sáu Hùng Vương | 96.800.000 | 54.200.000 | 35.800.000 | 23.200.000 |
| 23 | Hai Bà Trưng | Hà Nội | Phan Đình Phùng | 60.300.000 | 33.800.000 | 22.300.000 | 14.500.000 |
| 24 | Hàm Nghi | Nguyễn Trường Tộ | Trần Phú | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| 25 | Hoàng Đình Ái | Lê Phụng Hiểu | Đinh Liệt | 8.400.000 | 4.700.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 26 | Hoàng Hoa Thám | Lê Lợi | Hà Nội | 96.800.000 | 54.200.000 | 35.800.000 | 23.200.000 |
| 27 | Hùng Vương | Cầu Trường Tiền | Ngã sáu Hùng Vương | 96.800.000 | 54.200.000 | 35.800.000 | 23.200.000 |
| | Hùng Vương | Ngã sáu Hùng Vương | Cầu An Cựu | 81.000.000 | 45.400.000 | 30.000.000 | 19.400.000 |
| 28 | Huyền Trân Công Chúa | Bùi Thị Xuân | Đồi Vọng Cảnh | 8.400.000 | 4.700.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 29 | Lê Đình Thám | Điện Biên Phủ | Thích Tịnh Khiết | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 30 | Lê Hồng Phong | Đống Đa | Nguyễn Huệ | 51.800.000 | 29.000.000 | 19.200.000 | 12.400.000 |
| 31 | Lê Lai | Lê Lợi | Ngô Quyền | 51.800.000 | 29.000.000 | 19.200.000 | 12.400.000 |
| 32 | Lê Lợi | Bùi Thị Xuân (cầu Ga) | Hà Nội | 81.000.000 | 45.400.000 | 30.000.000 | 19.400.000 |
| | Lê Lợi | Hà Nội | Đập Đá - Nguyễn Công Trứ | 96.800.000 | 54.200.000 | 35.800.000 | 23.200.000 |
| 33 | Lê Phụng Hiểu | Trường Đúc | Đồng Khởi | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 34 | Lê Quý Đôn | Hùng Vương | Bà Triệu | 72.800.000 | 40.800.000 | 26.900.000 | 17.500.000 |
| 35 | Lịch Đợi | Bảo Quốc | Tôn Thất Tùng | 8.400.000 | 4.700.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 36 | Lương Thế Vinh | Hùng Vương | Hoàng Hoa Thám | 60.300.000 | 33.800.000 | 22.300.000 | 14.500.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 37 | Lý Thường Kiệt | Hà Nội | Phan Đình Phùng | 81.000.000 | 45.400.000 | 30.000.000 | 19.400.000 |
| 38 | Mạc Thị Bưởi | Nguyễn Thị Định | Út Tịch | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 39 | Minh Mạng | Lê Ngô Cát | Nam Giao | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| 40 | Nam Giao | Minh Mạng | Tam Thai | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 41 | Ngô Gia Tự | Nguyễn Văn Cừ | Đống Đa | 19.300.000 | 10.800.000 | 7.100.000 | 4.600.000 |
| 42 | Ngô Quyền | Hà Nội - Lý Thường Kiệt | Phan Bội Châu | 60.300.000 | 33.800.000 | 22.300.000 | 14.500.000 |
| 43 | Ngự Bình | Nguyễn Khoa Chiêm | Điện Biên Phủ | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 44 | Nguyễn Công Trứ | Lê Lợi | Bà Triệu (cầu Vỹ Dạ) | 51.800.000 | 29.000.000 | 19.200.000 | 12.400.000 |
| 45 | Nguyễn Đình Chiểu | Nam đầu cầu Tràng Tiền | Lê Lợi | 60.300.000 | 33.800.000 | 22.300.000 | 14.500.000 |
| 46 | Nguyễn Huệ | Lê Lợi | Hùng Vương | 72.800.000 | 40.800.000 | 26.900.000 | 17.500.000 |
| 47 | Nguyễn Huy Tự | Lê Lợi | Ngô Quyền | 51.800.000 | 29.000.000 | 19.200.000 | 12.400.000 |
| 48 | Nguyễn Khuyến | Phan Đình Phùng | Nguyễn Huệ | 25.700.000 | 14.400.000 | 9.500.000 | 6.200.000 |
| 49 | Nguyễn Lương Bằng | Tôn Đức Thắng | Kéo dài đến cuối đường | 25.700.000 | 14.400.000 | 9.500.000 | 6.200.000 |
| 50 | Nguyễn Thái Học | Bến Nghé - Trần Cao Vân | Bà Triệu | 81.000.000 | 45.400.000 | 30.000.000 | 19.400.000 |
| 51 | Nguyễn Thị Định | Trường Đúc | Út Tịch | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| 52 | Nguyễn Thị Minh Khai | Lê Hồng Phong | Tôn Đức Thắng | 60.300.000 | 33.800.000 | 22.300.000 | 14.500.000 |
| 53 | Nguyễn Thiện Kế | Nguyễn Huệ | Phan Bội Châu (chợ Bến Ngự) | 38.900.000 | 21.800.000 | 14.400.000 | 9.300.000 |
| 54 | Nguyễn Tri Phương | Hoàng Hoa Thám | Bến Nghé | 72.800.000 | 40.800.000 | 26.900.000 | 17.500.000 |
| 55 | Nguyễn Trường Tộ | Lê Lợi | Hàm Nghi | 25.700.000 | 14.400.000 | 9.500.000 | 6.200.000 |
| 56 | Nguyễn Văn Cừ | Hai Bà Trưng | Lý Thường Kiệt | 25.700.000 | 14.400.000 | 9.500.000 | 6.200.000 |
| 57 | Nguyễn Văn Đào | Bùi Thị Xuân | Khu dân cư | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 58 | Nguyễn Văn Huyên | Tôn Đức Thắng | Nguyễn Thị Minh Khai | 25.700.000 | 14.400.000 | 9.500.000 | 6.200.000 |
| 59 | Nguyễn Xí | Lê Phụng Hiểu | Hoàng Đình Ái | 8.400.000 | 4.700.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 60 | Phạm Hồng Thái | Ngô Quyền | Nguyễn Đình Chiểu | 60.300.000 | 33.800.000 | 22.300.000 | 14.500.000 |
| 61 | Phạm Ngũ Lão | Lê Lợi | Võ Thị Sáu | 81.000.000 | 45.400.000 | 30.000.000 | 19.400.000 |
| 62 | Phan Bội Châu | Lê Lợi | Phan Đình Phùng | 60.300.000 | 33.800.000 | 22.300.000 | 14.500.000 |
| | Phan Bội Châu | Phan Chu Trinh | Đào Tấn | 25.700.000 | 14.400.000 | 9.500.000 | 6.200.000 |
| | Phan Bội Châu | Đào Tấn | Ngự Bình | 19.300.000 | 10.800.000 | 7.100.000 | 4.600.000 |
| 63 | Phan Chu Trinh | Cầu Ga Huế | Cầu An Cựu | 20.500.000 | 11.500.000 | 7.600.000 | 4.900.000 |
| 64 | Phan Đình Phùng | Điện Biên Phủ | Hùng Vương (cầu An Cựu) | 20.500.000 | 11.500.000 | 7.600.000 | 4.900.000 |
| 65 | Phó Đức Chính | Bến Nghé | Trần Quang Khải | 60.300.000 | 33.800.000 | 22.300.000 | 14.500.000 |
| 66 | Phong Châu | Hùng Vương | Tôn Đức Thắng | 46.300.000 | 25.900.000 | 17.100.000 | 11.100.000 |
| 67 | Quảng Tế | Điện Biên Phủ | Thanh Hải | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 68 | Sơn Xuyên | Nguyễn Văn Đào | Đường Quy hoạch 2 | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 69 | Tam Thai | Phan Bội Châu | Hoàng Thị Loan | 8.400.000 | 4.700.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 70 | Tây Sơn | Tôn Nữ Diệu Không | Thích Tịnh Khiết | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 71 | Thanh Hải | Điện Biên Phủ | Trần Thái Tông | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 72 | Thích Tịnh Khiết | Điện Biên Phủ | Trần Thái Tông | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 73 | Tố Hữu | Ngã tư Tôn Đức Thắng | Bà Triệu | 46.300.000 | 25.900.000 | 17.100.000 | 11.100.000 |
| 74 | Tôn Đức Thắng | Lê Quý Đôn | Bà Triệu | 51.800.000 | 29.000.000 | 19.200.000 | 12.400.000 |
| | Tôn Đức Thắng | Bùi Thị Xuân | Đường sắt | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| | Tôn Đức Thắng | Đường sắt | Cầu Lòn (Bùi Thị Xuân) | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 75 | Trần Anh Tông | Đặng Huy Trứ | Phan Bội Châu | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 76 | Trần Cao Vân | Hai Bà Trưng | Bến Nghé | 60.300.000 | 33.800.000 | 22.300.000 | 14.500.000 |
| 77 | Trần Hoành | Phan Bội Châu | Võ Liêm Sơn | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 78 | Trần Phú | Phan Chu Trinh | Đặng Huy Trứ | 25.700.000 | 14.400.000 | 9.500.000 | 6.200.000 |
| | Trần Phú | Đặng Huy Trứ | Phan Bội Châu | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 79 | Trần Quang Khải | Nguyễn Thái Học | Bến Nghé | 46.300.000 | 25.900.000 | 17.100.000 | 11.100.000 |
| 80 | Trần Thái Tông | Lê Ngô Cát | Thích Tịnh Khiết | 8.400.000 | 4.700.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 81 | Trần Thúc Nhẫn | Lê Lợi | Phan Bội Châu | 46.300.000 | 25.900.000 | 17.100.000 | 11.100.000 |
| 82 | Trương Định | Hà Nội | Hùng Vương | 60.300.000 | 33.800.000 | 22.300.000 | 14.500.000 |
| 83 | Trường Đồng | Lê Phụng Hiểu | Đinh Liệt | 8.400.000 | 4.700.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 84 | Trường Đúc | Lịch Đợi | Đường Quy hoạch | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 85 | Út Tịch | Trường Đúc | Nguyễn Thị Định | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| 86 | Võ Liêm Sơn | Đặng Huy Trứ | Phan Bội Châu | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 87 | Võ Thị Sáu | Đội Cung - Bến Nghé | Nguyễn Công Trứ | 72.800.000 | 40.800.000 | 26.900.000 | 17.500.000 |
| 88 | Võ Văn Tần | Nguyễn Thị Minh Khai | Đống Đa | 25.700.000 | 14.400.000 | 9.500.000 | 6.200.000 |
| 89 | Xuân Diệu | Phan Bội Châu | Kéo dài đến cuối đường | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| *** Các tuyến đường chưa đặt tên** | | | | | | | |
| 90 | Các đường thuộc sân ga Huế | | | 25.700.000 | 14.400.000 | 9.500.000 | 6.200.000 |
| 91 | Đoạn từ đường Ấu Triệu (thửa đất số 14 tờ bản đồ số 10) đến kiệt 143 Phan Bội Châu | | | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |

## 20. PHƯỜNG THỦY XUÂN

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | Bản Bộ | Nguyễn Văn Đào | Sơn Xuyên | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 2 | Bản Bộ 1 | Bản Bộ | Lê Bá Thận | 8.400.000 | 4.700.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 3 | Bông Văn Dĩa | Nguyễn Thị Định | Đắc Lập | 8.400.000 | 4.700.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 4 | Bùi Thị Cúc | Nguyễn Thị Định | Út tịch | 8.400.000 | 4.700.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 5 | Bùi Thị Xuân | Cầu Lòn đường sắt | Huyền Trân Công Chúa | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| | Bùi Thị Xuân | Huyền Trân Công Chúa | Cầu Long Thọ | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| | Bùi Thị Xuân | Cầu Long Thọ | Đầu làng Lương Quán Thủy Biều, nay là Đầu làng Lương Quán Thủy Xuân | 8.400.000 | 4.700.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 6 | Bùi Viện | Minh Mạng | Khu dân cư tổ 9, khu vực II | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 7 | Bửu Đóa | Nguyễn Thị Định | Út Tịch | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 8 | Châu Chữ | Thiên Thai | Hết ranh giới xã Thủy Bằng | 4.200.000 | 2.400.000 | 1.600.000 | 1.000.000 |
| 9 | Dương Quảng Hàm | Phan Kế Bính | Cống thoát nước | 8.400.000 | 4.700.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 10 | Dương Xuân Hạ | Nguyễn Thị Định | Út Tịch | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 11 | Đại Nam | Minh Mạng | Châu Chữ | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| | Đại Nam | Châu Chữ | Ngã ba Tuần | 4.200.000 | 2.400.000 | 1.600.000 | 1.000.000 |
| 12 | Đắc Lập | Hà Văn Chúc | Bùi Huy Tín | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 13 | Đắc Lập 1 | Đắc Lập | Hà Văn Chúc | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 14 | Đắc Lập 3 | Đắc Lập | Hà Văn Chúc | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 15 | Đặng Đức Tuấn | Ngô Hà | Ngã ba đập Trung Thượng | 4.200.000 | 2.400.000 | 1.600.000 | 1.000.000 |
| 16 | Đinh Liệt | Trường Đúc | Đồng Khởi | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 17 | Đoàn Nhữ Hài | Huyền Trân Công Chúa | Lăng Đồng Khánh | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 18 | Đồng Khởi | Bùi Thị Xuân | Trần Thái Tông | 19.300.000 | 10.800.000 | 7.100.000 | 4.600.000 |
| 19 | Hà Văn Chúc | Nguyễn Thị Định | Đường Quy hoạch | 8.400.000 | 4.700.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 20 | Hoài Thanh | Lê Ngô Cát | Nhà văn hóa Khu vực 4 | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| | Hoài Thanh | Nhà văn hóa Khu vực 4 | Hết ranh giới Thủy Xuân | 4.200.000 | 2.400.000 | 1.600.000 | 1.000.000 |
| 21 | Hoàng Đình Ái | Lê Phụng Hiểu | Đinh Liệt | 8.400.000 | 4.700.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 22 | Hoàng Tăng Bí | Bùi Viện | Bùi Viện | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 23 | Huyền Trân Công Chúa | Kiệt 11 Huyền Trân Công Chúa | Đoàn Nhữ Hài | 8.400.000 | 4.700.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| | Huyền Trân Công Chúa | Đoàn Nhữ Hài | Cầu Bối | 6.600.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.500.000 |
| 24 | Kinh Nhơn | Nguyễn Văn Đào | Sơn Xuyên | 8.400.000 | 4.700.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 25 | Khúc Hạo | Bùi Viện | Nguyễn Thành Ý | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 26 | Lê Bá Thận | Nguyễn Văn Đào | Thu Bồn | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 27 | Lê Gia Đỉnh | Nguyễn Thị Định | Út Tịch | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 28 | Lê Ngô Cát | Điện Biên Phủ | Huyền Trân Công Chúa | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 29 | Lê Phụng Hiểu | Trường Đúc | Đồng Khởi | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 30 | Long Thọ | Bùi Thị Xuân (đầu cầu Long Thọ) | Mỏ đá Long Thọ | 4.200.000 | 2.400.000 | 1.600.000 | 1.000.000 |
| 31 | Lương Quán | Bùi Thị Xuân | Thân Văn Nhiếp | 4.200.000 | 2.400.000 | 1.600.000 | 1.000.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Lương Quán | Thân Văn Nhiếp | Ngã ba Lương Quán - Trung Thượng | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 32 | Mạc Thị Bưởi | Nguyễn Thị Định | Út Tịch | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 33 | Minh Mạng | Lê Ngô Cát | Hết cầu Lim 1 | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| | Minh Mạng | Hết cầu Lim 1 | Đại Nam | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| | Minh Mạng | Đại Nam | Giáp ranh giới xã Thủy Bằng (cũ), nay là thửa đất số 150 tờ bản đồ số 38 (Thủy Xuân cũ). | 8.400.000 | 4.700.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 34 | Nam Giao | Minh Mạng | Ranh giới phường Thủy Xuân | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 35 | Ngô Hà | Bùi Thị Xuân | Làng Nguyệt Biều | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 36 | Nguyễn Thành Ý | Bùi Viện | Khu dân cư | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 37 | Nguyễn Thị Định | Trường Đúc | Út Tịch | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| 38 | Nguyễn Trung Ngạn | Hoài Thanh | Huyền Trân Công Chúa | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 39 | Nguyễn Văn Đào | Bùi Thị Xuân | Khu dân cư | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 40 | Nguyệt Biều | Bùi Thị Xuân | Đập Trung Thượng | 4.200.000 | 2.400.000 | 1.600.000 | 1.000.000 |
| 41 | Nhánh Thanh Hải | Thanh Hải | Hết ranh giới Nhà máy sản xuất nước Bạch Mã | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 42 | Phạm Đình Toái | Huyền Trân Công Chúa | Hoài Thanh | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 43 | Phạm Phú Thứ | Minh Mạng | Nguyễn Thành Ý | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 44 | Phan Đình Giót | Hà Văn Chúc | Trần Thị Tâm | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 45 | Phan Kế Bính | Hoài Thanh | Mương thoát nước | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 46 | Quảng Tế | Trần Thái Tông | Thanh Hải | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 47 | Sơn Xuyên | Nguyễn Văn Đào | Kinh Nhơn | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 48 | Sử Hy Nhan | Lê Ngô Cát | Đoàn Nhữ Hài | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 49 | Tam Thai | Phan Bội Châu | Ranh giới phường Thủy Xuân | 8.400.000 | 4.700.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 50 | Thanh Hải | Trần Thái Tông | Quảng Tế | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| | Thanh Hải | Quảng Tế | Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21 | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| | Thanh Hải | Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21 | Đường Thu Bồn | 4.200.000 | 2.400.000 | 1.600.000 | 1.000.000 |
| 51 | Thanh Nghị | Bùi Thị Xuân | Ngã ba thôn Trung Thượng | 4.200.000 | 2.400.000 | 1.600.000 | 1.000.000 |
| 52 | Thân Trọng Phước | Lương Quán | Ngã ba cuối đường Thanh Nghị | 4.200.000 | 2.400.000 | 1.600.000 | 1.000.000 |
| 53 | Thân Văn Nhiếp | Bùi Thị Xuân | Trường Lương Quán | 4.200.000 | 2.400.000 | 1.600.000 | 1.000.000 |
| 54 | Thích Tịnh Khiết | Trần Thái Tông | Út Tịch | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 55 | Thiên Thai | Võ Văn Kiệt | Chín Hầm | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 56 | Thu Bồn | Thanh Hải | Ngã 3 chùa Bảo Lâm | 4.200.000 | 2.400.000 | 1.600.000 | 1.000.000 |
| 57 | Trần Thái Tông | Lê Ngô Cát | Thích Tịnh Khiết | 8.400.000 | 4.700.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 58 | Trần Thị Tâm | Nguyễn Thị Định | Út Tịch | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 59 | Trường Đồng | Lê Phụng Hiểu | Đinh Liệt | 8.400.000 | 4.700.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 60 | Út Tịch | Trường Đúc | Nguyễn Thị Định | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| 61 | Võ Quang Hải | Sơn Xuyên | Lê Bá Thận | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 62 | Võ Văn Kiệt | Ranh giới phường Thủy Xuân | Cầu Lim 2 | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 63 | Vũ Ngọc Phan | Hoài Thanh | Thu Bồn | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 64 | Vũ Phạm Khải | Lê Ngô Cát | Kiệt 106 Minh Mạng | 4.200.000 | 2.400.000 | 1.600.000 | 1.000.000 |
| **II. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 65 | Tỉnh lộ 25 | | | | | | |
| | Đoạn từ đường Đại Nam đến hết ranh giới Công ty Cổ phần chế biến lâm sản Hương Giang | | | 2.200.000 | 770.000 | 460.000 | |
| | Đoạn từ ranh giới Công ty Cổ phần chế biến lâm sản Hương Giang đến thửa đất số 329, tờ bản đồ số 23 (cũ) | | | 1.100.000 | 390.000 | 250.000 | |
| 66 | Quốc lộ 49 | | | | | | |
| | Đoạn từ Ngã ba Cư Chánh đến hết thửa đất số 301, tờ bản đồ số 01 (đường vào Chùa Đức Sơn) | | | 7.000.000 | 2.800.000 | 1.800.000 | |
| | Đoạn từ thửa đất số 301, tờ bản đồ số 01 (đường vào Chùa Đức Sơn) đến hết thửa đất số 175, tờ bản đồ số 4 (Khu tập thể Mỏ Đá) | | | 3.700.000 | 1.300.000 | 780.000 | |
| | Đoạn từ thửa đất số 175, tờ bản đồ số 4 (Khu tập thể Mỏ Đá) đến cầu Tuần | | | 1.800.000 | 630.000 | 410.000 | |
| 67 | Quốc lộ 1A phía Tây Huế | | | 2.200.000 | 770.000 | 460.000 | |
| 68 | Đường trung tâm xã Thủy Bằng (cũ) | | | | | | |
| | Đoạn từ tỉnh lộ 25 đến hết các thửa đất số 323, tờ bản đồ số 18 | | | 2.600.000 | 900.000 | 540.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Đoạn từ thửa đất số 323, tờ bản đồ số 18 đến đường Quốc lộ 1A phía Tây Huế | | | 1.400.000 | 500.000 | 300.000 | |
| 68 | Đường Liên tổ | | | | | | |
| | Đoạn từ đường Quốc lộ 49 đến đường Tỉnh lộ 25 | | | 2.200.000 | 770.000 | 460.000 | |
| | Đoạn từ Quốc lộ 1A phía Tây Huế đến hết thửa đất số 53, tờ bản đồ số 24 (đập tràn) | | | 1.400.000 | 500.000 | 300.000 | |
| | Đoạn từ thửa đất số 53, tờ bản đồ số 24 (đập tràn) đến Nhà văn hóa thôn Dạ Khê | | | 930.000 | 330.000 | 190.000 | |

## 21. PHƯỜNG VỸ DẠ

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | Bà Triệu | Ngã tư Hùng Vương | Dương Văn An | 60.300.000 | 33.800.000 | 22.300.000 | 14.500.000 |
| | Bà Triệu | Dương Văn An | Nguyễn Công Trứ | 51.800.000 | 29.000.000 | 19.200.000 | 12.400.000 |
| 2 | Bùi San | Hà Huy Tập | Trần Văn Ơn | 20.500.000 | 11.500.000 | 7.600.000 | 4.900.000 |
| 3 | Cao Xuân Dục | Phạm Văn Đồng | Nguyễn Sinh Sắc | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| 4 | Cao Xuân Huy | Tùng Thiện Vương | Nguyễn Minh Vỹ | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 5 | Dạ Lê Chánh | Võ Chí Công | Cầu Uẩn (đường Nguyễn Thị Diệm) | 3.700.000 | 2.200.000 | 1.600.000 | 810.000 |
| 6 | Diễn Phái | Nguyễn Sinh Sắc | Xuân Thủy | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| 7 | Dục Thanh | Nguyễn An Ninh | Hoàng Thông | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 8 | Dương Thị Côi | Võ Chí Công | Giáp ranh giới phường Thanh Thuỷ | 6.100.000 | 3.900.000 | 2.600.000 | 1.300.000 |
| 9 | Dương Văn An | Bà Triệu | Nguyễn Bính | 25.700.000 | 14.400.000 | 9.500.000 | 6.200.000 |
| | Dương Văn An | Nguyễn Bính | Nguyễn Lô Trạch | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 10 | Đặng Thùy Trâm | Tố Hữu | Trần Văn Ơn | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| 11 | Đào Trinh Nhất | Lưu Hữu Phước | Nguyễn Sinh Sắc | 15.600.000 | 8.700.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| 12 | Điềm Phùng Thị | Phạm Văn Đồng | Kim Liên | 20.500.000 | 11.500.000 | 7.600.000 | 4.900.000 |
| 13 | Hà Huy Giáp | Cao Xuân Dục | Lâm Hoằng | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| 14 | Hà Huy Tập | Dương Văn An | Trường Chinh | 25.700.000 | 14.400.000 | 9.500.000 | 6.200.000 |
| 15 | Hàn Mặc Tử | Nguyễn Sinh Cung | Cầu Vỹ Dạ | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| | Hàn Mặc Tử | Cầu Vỹ Dạ | Nguyễn Sinh Sắc | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 16 | Hồ Tùng Mậu | Nguyễn Hữu Thọ | Lê Quang Đạo | 19.300.000 | 10.800.000 | 7.100.000 | 4.600.000 |
| 17 | Hoàng Lanh | Võ Nguyên Giáp | Kéo dài đến cuối đường | 19.300.000 | 10.800.000 | 7.100.000 | 4.600.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 18 | Hoàng Thế Thiện | Vũ Xuân Chiêm | Cuối kiệt 118 Nguyễn Lộ Trạch | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 19 | Hoàng Thông | Cao Xuân Dục - Nguyễn Sinh Sắc | Lâm Hoằng | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 20 | Hoàng Văn Thụ (địa phận phường Vỹ Dạ) | Đường dạo quanh hồ Kiểm Huệ | Trần Hữu Dực | 19.300.000 | 10.800.000 | 7.100.000 | 4.600.000 |
| 21 | Hồng Khẳng | Phạm Văn Đồng | Tùng Thiện Vương | 15.600.000 | 8.700.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| 22 | Hồng Thiết | Xuân Thủy | Kim Liên | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 23 | Huỳnh Tấn Phát | Nguyễn Hữu Thọ | Hết địa bàn phường Vỹ Dạ | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| 24 | Kim Liên | Nguyễn Sinh Sắc | Điềm Phùng Thị | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| 25 | Lâm Hoằng | Nguyễn Sinh Cung | Phạm Văn Đồng | 19.300.000 | 10.800.000 | 7.100.000 | 4.600.000 |
| 26 | Lê Đức Anh | Võ Chí Công | Chi Cục thuế thành phố Huế | 11.700.000 | 7.400.000 | 5.100.000 | 2.600.000 |
| 27 | Lê Hồng Sơn | Lê Quang Đạo | Trần Hữu Dực | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 28 | Lê Quang Đạo | Tố Hữu | Hết địa bàn phường Vỹ Dạ | 25.700.000 | 14.400.000 | 9.500.000 | 6.200.000 |
| 29 | Lê Tự Đồng | Võ Chí Công | Đường Quy hoạch | 6.100.000 | 3.900.000 | 2.600.000 | 1.300.000 |
| 30 | Lê Viết Lượng | Hà Huy Tập | Hết địa bàn phường Vỹ Dạ | 19.300.000 | 10.800.000 | 7.100.000 | 4.600.000 |
| 31 | Lưu Hữu Phước | Phạm Văn Đồng | Đào Trinh Nhất | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| 32 | Lý Tự Trọng | Tố Hữu | Bùi San | 19.300.000 | 10.800.000 | 7.100.000 | 4.600.000 |
| 33 | Ngô Thúc Khuê | Nguyễn Lộ Trạch | Cầu Vân Dương 2 | 8.400.000 | 4.700.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 34 | Nguyễn An Ninh | Hoàng Thông | Cao Xuân Dục | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 35 | Nguyễn Bính | Dương Văn An | Nguyễn Lộ Trạch | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 36 | Nguyễn Cửu Vân | Võ Chí Công (cầu Như Ý 2) | Lê Đức Anh (cầu vượt sông Như Ý) | 6.200.000 | 3.700.000 | 2.500.000 | 1.400.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 37 | Nguyễn Đỗ Cung | Dương Văn An | Nguyễn Lộ Trạch | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 38 | Nguyễn Đức Cảnh | Hồ Tùng Mậu | Hết địa bàn phường Vỹ Dạ | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| 39 | Nguyễn Đức Tịnh | Nguyễn Hữu Thọ | Hết địa bàn phường Vỹ Dạ | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| 40 | Nguyễn Hạnh | Lê Đức Anh (cầu vượt sông Như Ý) | Võ Chí Công | 6.200.000 | 3.700.000 | 2.500.000 | 1.400.000 |
| 41 | Nguyễn Hữu Thọ | Nguyễn Phong Sắc | Tố Hữu | 19.300.000 | 10.800.000 | 7.100.000 | 4.600.000 |
| 42 | Nguyễn Khoa Vy | Lâm Hoằng | Nguyễn Minh Vỹ | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 43 | Nguyễn Lân | Lê Đức Anh | Đường quy hoạch 36m | 6.100.000 | 3.900.000 | 2.600.000 | 1.300.000 |
| 44 | Nguyễn Lộ Trạch | Bà Triệu | Dương Văn An | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| | Nguyễn Lộ Trạch | Dương Văn An | Kiệt 185 Nguyễn Lộ Trạch | 8.400.000 | 4.700.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| | Nguyễn Lộ Trạch | Kiệt 185 Nguyễn Lộ Trạch | Hết địa bàn phường Vỹ Dạ | 6.600.000 | 3.700.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 45 | Nguyễn Minh Vỹ | Phạm Văn Đồng | Khu dân cư | 8.400.000 | 4.700.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 46 | Nguyễn Phan Chánh | Xuân Thủy | Kim Liên | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 47 | Nguyễn Phong Sắc | Trường Chinh | Nguyễn Hữu Thọ | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 48 | Nguyễn Quý Anh | Nguyễn Sinh Sắc | Cao Xuân Dục | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 49 | Nguyễn Sinh Cung | Cầu Đập Đá | Tùng Thiện Vương | 25.700.000 | 14.400.000 | 9.500.000 | 6.200.000 |
| | Nguyễn Sinh Cung | Tùng Thiện Vương | Hết địa bàn phường Vỹ Dạ | 20.500.000 | 11.500.000 | 7.600.000 | 4.900.000 |
| 50 | Nguyễn Sinh Khiêm | Cao Xuân Dục | Lâm Hoằng | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 51 | Nguyễn Sinh Sắc | Cao Xuân Dục | Hàn Mặc Tử | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| 52 | Nguyễn Thị Diệm | Trương Hữu Hoàn | Miếu đôi | 3.700.000 | 2.200.000 | 1.600.000 | 810.000 |
| 53 | Nguyễn Thị Lài | Vũ Thắng | Khu dân cư | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 54 | Nguyễn Tuân | Dương Văn An | Nguyễn Lộ Trạch | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 55 | Nguyễn Viết Song | Lê Đức Anh | Kiệt 15 Xuân Hòa | 3.700.000 | 2.200.000 | 1.600.000 | 810.000 |
| 56 | Nguyễn Xuân Lâm | Vũ Thắng | Khu dân cư | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 57 | Pác Bó | Phạm Văn Đồng | Trương Gia Mô | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 58 | Phạm Văn Đồng | Cầu Vỹ Dạ | Hết địa bàn phường Vỹ Dạ | 38.900.000 | 21.800.000 | 14.400.000 | 9.300.000 |
| 59 | Phan Văn Trường | Thửa đất số 250, 251, 264, tờ bản đồ 44 | Cao Xuân Dục | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| | Phan Văn Trường | Cao Xuân Dục | Lê Đức Anh | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| 60 | Phùng Chí Kiên | Nguyễn Hữu Thọ | Hết địa bàn phường Vỹ Dạ | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 61 | Sông Như Ý | Võ Nguyên Giáp | Kiệt 163 Nguyễn Lộ Trạch | 8.400.000 | 4.700.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| 62 | Thanh Tịnh | Tuy Lý Vương | Tùng Thiện Vương | 8.400.000 | 4.700.000 | 3.100.000 | 2.000.000 |
| | Thanh Tịnh | Tùng Thiện Vương | Cầu Ông Thượng | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 63 | Tố Hữu | Bà Triệu | Vòng xuyến đường Võ Nguyên Giáp | 38.900.000 | 21.800.000 | 14.400.000 | 9.300.000 |
| 64 | Trần Anh Liên | Nguyễn Hữu Thọ | Hết địa bàn phường Vỹ Dạ | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 65 | Trần Hữu Dực | Tố Hữu | Hết địa bàn phường Vỹ Dạ | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| 66 | Trần Quý Kiên | Hoàng Thế Thiện | Khu dân cư | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 67 | Trần Thị Nuôi | Trương Hữu Hoàn | Dạ Lê Chánh | 4.600.000 | 2.900.000 | 2.000.000 | 1.000.000 |
| 68 | Trần Văn Ơn | Tố Hữu | Bùi San | 19.300.000 | 10.800.000 | 7.100.000 | 4.600.000 |
| 69 | Trường Chinh | Bà Triệu | Hoàng Văn Thụ | 46.300.000 | 25.900.000 | 17.100.000 | 11.100.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 70 | Trương Gia Mô | Thửa đất số 143, tờ bản đồ số 44 | Nguyễn Minh Vỹ | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| 71 | Trương Hữu Hoàn | Võ Chí Công | Giáp xã Thủy Thanh (cũ) | 3.700.000 | 2.200.000 | 1.600.000 | 810.000 |
| 72 | Tùng Thiện Vương | Nguyễn Sinh Cung | Cắt Quốc lộ 49, giáp cầu Thủy Vân | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 73 | Tuy Lý Vương | Nguyễn Sinh Cung | Trương Gia Mô | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 74 | Ưng Bình | Nguyễn Sinh Cung | Cồn Hến (bến đò Cồn) | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 75 | Ưng Trí | Tuy Lý Vương | Nguyễn Minh Vỹ | 10.400.000 | 5.800.000 | 3.800.000 | 2.500.000 |
| 76 | Văn Cao | Dương Văn An | Nguyễn Lộ Trạch | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 77 | Việt Bắc | Phạm Văn Đồng | Nguyễn Sinh Khiêm | 13.800.000 | 7.700.000 | 5.100.000 | 3.300.000 |
| 78 | Võ Chí Công | Cầu Vượt Thủy Dương (đường Võ Văn Kiệt) | Cầu Công Lương | 9.400.000 | 3.900.000 | 2.400.000 | 2.100.000 |
| 79 | Võ Nguyên Giáp | Khu An Cựu City | Hết địa bàn phường Vỹ Dạ | 25.700.000 | 14.400.000 | 9.500.000 | 6.200.000 |
| 80 | Vũ Thắng | Tố Hữu | Nguyễn Lộ Trạch | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| 81 | Vũ Xuân Chiêm | Tố Hữu | Vũ Thắng | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |
| 82 | Xuân Thủy | Phạm Văn Đồng | Điềm Phùng Thị | 15.600.000 | 8.800.000 | 5.800.000 | 3.700.000 |

**22. XÃ A LƯỚI 1**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 1 | Hồ Chí Minh | | | | | | |
| | Đoạn từ Giáp xã A Lưới 2 đến thôn Đút 1, Làng Việt Tiến | | | 430.000 | 300.000 | 210.000 | |
| | Đoạn từ Thôn Đút 2 tới Ủy ban nhân dân xã A Lưới 1 | | | 350.000 | 250.000 | 180.000 | |
| | Đoạn từ thôn Ta Ay Ta đến Đèo Pê Ke thôn Kê | | | 290.000 | 180.000 | 140.000 | |
| | Đoạn từ Đèo Pê Kê thôn Tru Pỉ đến Nghĩa địa thôn Kê 1 giáp xã La Lay, tỉnh Quảng Trị | | | 290.000 | 180.000 | 140.000 | |
| **II. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| 2 | Vùng 1: Các thôn: A Tia 2, Đút 1, Thôn A Đeeng Par Lieng 1, Thôn A Năm, Thôn Ta Ay Ta | | | 120.000 | 110.000 | | |
| 3 | Vùng 2: Các thôn: A Tia 1, Đút 2, Thôn A Đeeng Par Lieng 2, A Niêng Lê Triêng 1, Đụt Lê Triêng 2, Kê, Ca Cú 1, Ca Cú 2, Ta Lo A Hố, Kê 1, Kê 2, La Ngà, Pâr Ay, Tru Pỉ | | | 110.000 | 90.000 | | |

**23. XÃ A LƯỚI 2**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | A Biah | Ngã ba đường Hồ Chí Minh tại mốc định vị H7 cạnh trường Trung học cơ sở - Dân tộc nội trú | Tại mốc định vị S4 cạnh nhà ông Tiếp gặp đường từ Sơn Phước tới | 820.000 | 350.000 | 200.000 | 90.000 |
| | A Biah | Ngã ba cạnh nhà ông Tiếp tại mốc định vị S4 | Đến sông Tà Rình | 680.000 | 280.000 | 160.000 | 70.000 |
| 2 | A Đon | Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn) | Ngã ba đường Hồ Chí Minh (cạnh nhà ông Quân) | 1.400.000 | 640.000 | 380.000 | 200.000 |
| | A Đon | Ngã ba đường Hồ Chí Minh (cạnh nhà ông Quân) | Cầu Hồng Quảng | 620.000 | 270.000 | 140.000 | 60.000 |
| 3 | A Ko | Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh ông Vo tại mốc định vị H6 | Trường tiểu học thị trấn số 2 kéo dài đến đường quy hoạch | 680.000 | 280.000 | 160.000 | 70.000 |
| 4 | A Nôr | Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Hà Phước tại mốc định vị H5 | Cạnh nhà ông On gặp đường sau trường Dân tộc nội trú | 680.000 | 280.000 | 160.000 | 70.000 |
| 5 | A Sáp | Ngã ba đường Hồ Chí Minh (cạnh trụ sở Công an tại mốc định vị H12) | Ngã tư đường Quỳnh Trên (cạnh Ủy ban nhân dân thị trấn A Lưới (cũ)) | 960.000 | 410.000 | 230.000 | 110.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | A Sáp | Ngã tư đường Quỳnh Trên (cạnh Ủy ban nhân dân thị trấn A Lưới (cũ)) | Ngã ba đường Hồ Văn Hảo (cạnh nhà ông Hồ Anh Miêng) | 1.400.000 | 640.000 | 380.000 | 2.000.000 |
| | A Sáp | Ngã ba đường Hồ Văn Hảo (cạnh nhà ông Hồ Anh Miêng) | Đấu nối đường Hồ, cạnh nhà ông Nguyễn Mạnh Đan | 960.000 | 410.000 | 230.000 | 110.000 |
| 6 | A Vầu | Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh Chi cục Thuế tại mốc định vị H20 | Tại mốc định vị E4 lên trụ sở Đài Truyền thanh truyền hình (cũ) | 1.900.000 | 860.000 | 520.000 | 290.000 |
| 7 | Ăm Mật | Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh phòng Nội vụ, Lao động thương binh và xã hội mốc định vị H24 | Tại mốc định vị D7 cạnh nhà ông Văn Trương gặp trục đường bao phía tây đường Hồ Chí Minh | 1.400.000 | 640.000 | 380.000 | 200.000 |
| | Ăm Mật | Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh Tòa án huyện tại mốc định vị H24 | Tại mốc định vị E6 cạnh nhà ông Hạnh gặp đường bao từ trụ sở Công an đi Công ty Cổ phần Thương mại và xây dựng A Lưới | 1.300.000 | 590.000 | 340.000 | 190.000 |
| 8 | Bắc Sơn | Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Thục tại mốc định vị H8 | Vòng đến trụ sở Đài Truyền thanh truyền hình A Lưới (cũ) tại mốc định vị E3 gặp đường bao | 680.000 | 280.000 | 160.000 | 70.000 |
| 9 | Các đoạn đường nội bộ thuộc Vườn tràm | | | 620.000 | 270.000 | 140.000 | 60.000 |
| 10 | Các trục đường nội bộ chợ tạm cũ | | | 680.000 | 280.000 | 160.000 | 70.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 11 | Các trục đường nội bộ Hợp tác xã Sơn Phước | | | 620.000 | 270.000 | 140.000 | 60.000 |
| 12 | Các trục đường nội bộ, còn lại ven chân đồi, ven đường 14B (cũ), tại các cụm I, II, III, IV, V, VI | | | 460.000 | 170.000 | 150.000 | 90.000 |
| 13 | Đinh Núp | Ngã ba đường Hồ Chí Minh và đường 5 tại mốc định vị H26 | Ngã ba đường (cạnh nhà ông Vũ) | 1.900.000 | 860.000 | 520.000 | 290.000 |
| | Đinh Núp | Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Vũ tại mốc định vị K1 | Tại mốc định vị chợ tạm N1 ngã ba đường công vụ Hồng Kim - A Ngo (cũ) cạnh cơ quan Thi hành án huyện (cũ) | 1.600.000 | 710.000 | 430.000 | 240.000 |
| 14 | Đội Cấn | Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Hưng tại mốc định vị H25 | Nhà ông Hoàng kéo dài đến đường quy hoạch | 960.000 | 410.000 | 230.000 | 110.000 |
| 15 | Động So | Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Toán tại mốc định vị Ha | Cầu Hồng Bắc | 760.000 | 310.000 | 170.000 | 90.000 |
| 16 | Động Tiên Công | Tại mốc định vị K1 (nhà ông Vũ) | Tại mốc định vị K2 (nhà ông Bửu) | 1.500.000 | 680.000 | 400.000 | 230.000 |
| 17 | Đường Giải phóng A So | Địa giới thị trấn A Lưới - xã Hồng Kim (cũ) | Ngã tư đường đi xã Hồng Bắc (cũ) cạnh nhà Sinh hoạt cộng đồng cụm I (cũ) | 680.000 | 280.000 | 160.000 | 70.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Đường Giải phóng A So | Ngã tư đường đi Hồng Bắc (cũ) cạnh nhà ông Tiếp cụm I | Đấu nối với đường đi Hồng Quảng (cũ) (cạnh nhà bà Sen, ông Hùng) | 760.000 | 310.000 | 170.000 | 90.000 |
| | Đường Giải phóng A So | Đấu nối với đường đi xã Hồng Quảng (cũ) (cạnh nhà ông Sưa - bà Lan) | Đến suối (cạnh nhà ông Nhật) | 820.000 | 350.000 | 200.000 | 90.000 |
| | Đường Giải phóng A So | Suối (cạnh nhà ông Nhật) | Địa giới thị trấn A Lưới - xã A Ngo (cũ) | 620.000 | 270.000 | 140.000 | 60.000 |
| 18 | Hồ Chí Minh | Địa giới hành chính xã A Ngo/Thị trấn A Lưới (cũ) | Nam cầu Ra Ho | 2.300.000 | 1.000.000 | 620.000 | 350.000 |
| | Hồ Chí Minh | Bắc cầu Ra Ho | Nam cầu Tà Rê | 1.900.000 | 860.000 | 520.000 | 290.000 |
| | Hồ Chí Minh | Bắc cầu Tà Rê | Địa giới hành chính xã Hồng Kim/Thị trấn A Lưới (cũ) | 1.000.000 | 420.000 | 220.000 | 130.000 |
| 19 | Hồ Huấn Nghiệp | Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh Phòng Tài nguyên và Môi trường | Điểm đấu nối tại ngã ba đường đi Trường Tiểu học Kim Đồng | 1.000.000 | 420.000 | 220.000 | 130.000 |
| | Hồ Huấn Nghiệp | Điểm đấu nối tại ngã ba đường đi Trường Tiểu học Kim Đồng | Đấu nối đường Giải Phóng A So (cạnh nhà ông Phan Tý) | 960.000 | 410.000 | 230.000 | 110.000 |
| 20 | Hồ Văn Hảo | Ngã ba đường Hồ Chí Minh (đường giữa Ủy ban nhân dân và Huyện ủy) (cũ) tại mốc định vị H22 | Tại mốc định vị E5 cạnh nhà ông Miêng gặp đường bao Kiểm lâm đi Cổ phần Thương mại và xây dựng A Lưới | 960.000 | 410.000 | 230.000 | 110.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 21 | Kăn Treec | Ngã tư quán ông Lợi mốc D3 | Ranh giới xã Hồng Quảng (cũ) | 820.000 | 350.000 | 200.000 | 90.000 |
| 22 | Kim Đồng | Điểm đấu nối tại ngã ba đường đi Trường Tiểu học Kim Đồng | Cống Sơn Phước (Cạnh nhà ông Mười) | 960.000 | 410.000 | 230.000 | 110.000 |
| | Kim Đồng | Cống Sơn Phước (Cạnh nhà ông Mười) | Ngã tư (cạnh nhà ông Châu) mốc D6 | 960.000 | 410.000 | 230.000 | 110.000 |
| | Kim Đồng | Ngã tư (cạnh nhà ông Châu) mốc D6 | Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn) | 1.300.000 | 590.000 | 340.000 | 190.000 |
| 23 | Konh Hư | Ngã ba đường Hồ Chí Minh và đường 6 tại mốc định vị H27 | Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn) | 1.900.000 | 860.000 | 520.000 | 290.000 |
| | Konh Hư | Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn) | Tại mốc định vị M3 đường đi Hồng Quảng (cũ) | 1.000.000 | 420.000 | 220.000 | 130.000 |
| 24 | Konh Khoai | Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà Mai Tý | Trục đường bao phía tây cạnh nhà ông Mão | 1.000.000 | 420.000 | 220.000 | 130.000 |
| 25 | Lê Khôi | Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh ông Hoàng tại mốc định vị H3 | Đến hết Văn phòng làm việc Trạm cấp thoát nước và Công trình đô thị cũ | 620.000 | 270.000 | 140.000 | 60.000 |
| 26 | Ngã ba giao với đường Hồ Chí Minh, cạnh nhà ông - bà Khanh - Mỹ (cũ) đến nhà ông Hà | Ngã ba giao với đường Hồ Chí Minh, cạnh nhà ông - bà Khanh - Mỹ (cũ) | Nhà ông Hà | 820.000 | 350.000 | 200.000 | 90.000 |
| 27 | Ngã ba Trường tiểu học thị trấn số 1 đến ngã ba đường tránh đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Phan Tý, cụm 3 | Ngã ba Trường tiểu học thị trấn số 1 (cũ) | Ngã ba đường tránh đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Phan Tý, cụm 3 (cũ) | 820.000 | 350.000 | 200.000 | 90.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 28 | Nguyễn Thức Tự | Ngã ba đường Hồ Chí Minh tại mốc định vị H13 (cạnh nhà chị Hường) | Cổng Trường Trung học phổ thông A Lưới | 1.000.000 | 420.000 | 220.000 | 130.000 |
| 29 | Nguyễn Văn Hoạch | Ngã ba giao với đường Hồ Chí Minh, cạnh nhà ông Dừa | Nhà bà Căn Lịch | 760.000 | 310.000 | 170.000 | 90.000 |
| | Nguyễn Văn Hoạch | Nhà bà Căn Lịch | Đường A Sáp | 760.000 | 310.000 | 170.000 | 90.000 |
| 30 | Nguyễn Văn Quãng | Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh quán bà Thiệt tại mốc định vị H16 | Cống nước Sơn Phước tại mốc định vị D4 | 1.300.000 | 590.000 | 340.000 | 190.000 |
| | Nguyễn Văn Quãng | Cống Sơn Phước mốc D4 | Ranh giới xã Hồng Quảng (cũ) mốc X5 | 620.000 | 270.000 | 140.000 | 60.000 |
| 31 | Nơ Trang Lơng | Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Lai tại mốc định vị H9 | Tại mốc định vị F3 cạnh nhà ông Phiên | 760.000 | 310.000 | 170.000 | 90.000 |
| 32 | Quỳnh Trên | Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà khách A Lưới tại mốc định vị H17 | Tại mốc định vị E3 cạnh trụ sở Liên đoàn Lao động huyện (cũ) gặp đường bao từ Kiểm lâm đi Công ty Cổ phần Thương mại và xây dựng A Lưới | 1.000.000 | 420.000 | 220.000 | 130.000 |
| | Quỳnh Trên | Trụ sở Uỷ ban nhân dân Huyện (cũ) (Cạnh nhà ông Thái) | Đến hết nhà bà Phương | 680.000 | 280.000 | 160.000 | 70.000 |
| 33 | Trục đường giáp ranh xã Hồng Kim (cũ) | Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Lem tại mốc định vị H1 | Điểm đấu nối đường công vụ Hồng Kim - A Ngo(cũ) | 620.000 | 270.000 | 140.000 | 60.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 34 | Trục đường nội thị | Ngã ba đường đi trường Trung học phổ thông số 1 tại mốc định vị D1 cạnh nhà ông Hiếu | Tại mốc định vị M1 cạnh nhà ông Tâm | 960.000 | 410.000 | 230.000 | 110.000 |
| | Trục đường nội thị | Cạnh nhà thầy Trữ mốc S2 | Nhà ông Diện tổ 1 cụm 3 (cũ) | 620.000 | 270.000 | 140.000 | 60.000 |
| 35 | Trục đường nội thị cạnh hàng rào trường Trung học phổ thông A Lưới | Đấu nối với đường Kim Đồng, cạnh hàng rào trường Trung học phổ thông A Lưới | Đấu nối với trục đường nội thị từ nhà ông Hiếu đến nhà ông Tâm điện lực | 680.000 | 280.000 | 160.000 | 70.000 |
| 36 | Trục đường nội thị sau trường Trung học cơ sở - dân tộc nội trú | Ngã ba đường vào cầu Hồng Bắc | Tại mốc định vị S1 cạnh nhà ông Sinh | 620.000 | 270.000 | 140.000 | 60.000 |
| 37 | Trục đường nội thị vòng quanh phía sau trung tâm y tế Huyện (cũ) | Đấu nối với đường A Đon, cạnh nhà ông Phong | Đấu nối với đường A Đon cạnh hàng rào nhà xe trung tâm y tế Huyện (cũ) | 620.000 | 270.000 | 140.000 | 60.000 |
| 38 | Trục đường nối với đường Hồ Chí Minh | Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh cầu Ra Ho tại mốc định vị H11 | Tại mốc định vị F5 cạnh nhà ông In | 620.000 | 270.000 | 140.000 | 60.000 |
| | Trục đường nối với đường Hồ Chí Minh | Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Giang tại mốc định vị H23 | Nhà ông Bình đến cuối đường | 680.000 | 280.000 | 160.000 | 70.000 |
| | Trục đường nối với đường Hồ Chí Minh | Ngã ba đường Hồ Chí Minh tại mốc định vị H29 | Tại mốc định vị D11 cổng Trung tâm y tế | 820.000 | 350.000 | 200.000 | 90.000 |
| 39 | Trường Sơn | Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh khu tập thể Bưu điện tại mốc định vị H21 | Tại mốc định vị D6 cạnh nhà ông Hợi gặp trục đường bao phía tây đường Hồ Chí Minh | 1.400.000 | 640.000 | 380.000 | 200.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Trường Sơn | Ngã ba đường Hồ Chí Minh | Ngã ba đường công vụ Hồng Kim - A Ngo (cũ), (cạnh nhà bà Nuôi) | 820.000 | 350.000 | 200.000 | 90.000 |
| 40 | Vỗ Át | Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông - bà Hoàng Bạch | Đến cuối đường cạnh nhà ông Rô | 680.000 | 280.000 | 160.000 | 70.000 |
| 41 | Vỗ Bẩm | Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông A Rất Văng tại mốc định vị H10 | Tại mốc định vị F4 cạnh nhà ông Pìn | 680.000 | 280.000 | 160.000 | 70.000 |
| **II. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 42 | Đường Hồ Chí Minh | | | | | | |
| | Trong phạm vi 500m từ giáp thị trấn A Lưới (cũ) theo hướng đi Ủy ban nhân dân xã A Ngo (cũ) | | | 470.000 | 330.000 | 230.000 | |
| | Trong phạm vi từ trên 500m đến 1000m từ giáp thị trấn A Lưới (cũ) theo hướng đi Ủy ban nhân dân xã A Ngo (cũ) | | | 360.000 | 250.000 | 180.000 | |
| | Trên 1000m từ giáp thị trấn A Lưới (cũ) đến giáp xã Sơn Thủy (cũ) | | | 340.000 | 240.000 | 170.000 | |
| | Tuyến đường từ đường Hồ Chí Minh đi đến lò mổ tập trung của xã | | | 250.000 | 160.000 | 130.000 | |
| 43 | Tỉnh lộ 20 | | | | | | |
| | Đoạn qua xã Hồng Bắc (cũ) | | | 120.000 | 100.000 | 80.000 | |
| | Đoạn qua xã Quảng Nhâm (cũ) | | | 130.000 | 100.000 | 90.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 44 | Điểm đấu nối với đường Nguyễn Văn Quảng tại địa giới xã Quảng Nhâm/Thị trấn A Lưới (cũ) theo hướng đi Ủy ban nhân dân xã Quảng Nhâm (cũ) đến cầu Hồng Quảng (cũ) | | | 250.000 | 160.000 | 130.000 | |
| 45 | Đường bê tông đấu nối với đường Kăn Tréc đến gặp đường Nguyễn Văn Quảng | | | 220.000 | 140.000 | 120.000 | |
| 46 | Đường bê tông đấu nối đường Nguyễn Văn Quảng (cạnh nhà ông Mặc) đến trường Tiểu học Hồng Quảng | | | 230.000 | 140.000 | 120.000 | |
| **III. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| 47 | Vùng 1: Các Thôn: Thôn 1, thôn 2, Pơ Nghi 1, A Ngo, Vân Trình, Ta Roi, Hợp Thành, A Diên, Quảng Mai, ê Lộc 2, Lê Ninh, Ra Lóoc - A Sốc, Tân Hối, A Lưới, Pi Ây 1 | | | 130.000 | 110.000 | | |
| 48 | Vùng 2: Các thôn: Pất Đuh, Kleng A Bung, Âr Kêu-Nhâm, A Hươr - Pa E, Thôn Pi Ây 2 | | | 120.000 | 100.000 | | |
| 49 | Vùng 3: Thôn Âr Bả Nhâm | | | 80.000 | | | |

**24. XÃ A LƯỚI 3**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 1 | Đường Hồ Chí Minh | | | | | | |
| | Đoạn từ giáp xã A Lưới 2 đến ngã tư Bốt Đỏ | | | 1.000.000 | 600.000 | 400.000 | |
| | Đoạn từ giáp ngã tư Bốt Đỏ đến giáp xã Phú Vinh (cũ) | | | 970.000 | 540.000 | 350.000 | |
| | Đoạn tư giáp xã Phú Vinh (cũ) đến hết địa giới xã A Lưới 3 | | | 750.000 | 500.000 | 380.000 | |
| 2 | Đường nhánh đường Hồ Chí Minh | | | | | | |
| | Đoạn từ Đường trung tâm cụm xã A Lưới 3 từ ngã tư Bốt Đỏ theo hướng đi trường Trung học cơ sở Trần Hưng Đạo đến giáp đường bê tông đi Ủy ban nhân dân xã Hồng Thượng (cũ) | | | 900.000 | 380.000 | 220.000 | |
| | Đoạn từ Tuyến đường vào Đồn 629 từ đường Hồ Chí Minh đến giáp đường bê tông đi Ủy ban nhân dân xã Hồng Thượng (cũ) | | | 750.000 | 310.000 | 170.000 | |
| 3 | Quốc lộ 49A | | | | | | |
| | Đoạn từ giáp ngã tư Bốt Đỏ đến đường vào mỏ đá A Râng | | | 1.000.000 | 430.000 | 230.000 | |
| | Đoạn từ giáp đường vào mỏ đá A Râng đến hết địa giới xã A Lưới 3 | | | 750.000 | 470.000 | 390.000 | |
| 4 | Tỉnh lộ 20 - Đoạn giáp đường Hồ Chí Minh đi cầu Hồng Thái đến địa điểm đầu cầu Hồng Thái (thôn Tu Vay) | | | 750.000 | 620.000 | 550.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 5 | Đường chính - Đoạn giáp đường Hồ Chí Minh (đối diện mỏ đá Thanh Bình An) đi thôn Quảng Ngạn đến hết địa giới xã A Lưới 3 | | | 290.000 | 240.000 | 210.000 | |
| **II. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| 6 | Vùng 1: Các thôn: Quảng Phú, Quảng Hợp, Quảng Lộc, Quảng Thọ; Căn Sâm, Căn Tôm, Hợp Thượng, Ky Ré, Phú Thành, Phú Xuân, Tu Vay, Vinh Lợi | | | 120.000 | 110.000 | | |
| 7 | Vùng 2: Các thôn: A Đên, A Xáp, Phú Thượng, Y Reo | | | 110.000 | 90.000 | | |
| 8 | Vùng 3: Các thôn: Quảng Ngạn, Căn Te, A Đâng, A La | | | 60.000 | | | |

**25. XÃ A LƯỚI 4**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 1 | Hồ Chí Minh | | | | | | |
| | Đoạn đường từ thửa đất số 7, tờ bản đồ số 95 của ông Nguyễn Chế (giáp xã A Lưới 3) đến thửa đất số 2, tờ bản đồ số 9 (ủy ban nhân dân xã quản lý giáp xã Lâm Đớt (Hương Lâm cũ) | | | 260.000 | 160.000 | 140.000 | |
| | Từ Giáp xã Hương Phong (cũ) đến trường Mầm non xã Lâm Đớt (Hương Lâm cũ) | | | 260.000 | 160.000 | 140.000 | |
| | Đoạn đường từ trường Mầm non xã Lâm Đớt (Hương Lâm cũ) đến đoạn đường ngã ba Lâm Đớt (Hương Lâm cũ) - Đông Sơn | | | 320.000 | 220.000 | 160.000 | |
| | Đoạn đường từ ngã ba Lâm Đớt (Hương Lâm cũ) - Đông Sơn đến đoạn đường tại thửa đất số 294, tờ bản đồ số 41 của ông Ra Pát Hùng (ngã ba Lâm Đớt – A Roàng cũ) | | | 320.000 | 220.000 | 160.000 | |
| | Đoạn đường từ thửa đất số 294, tờ bản đồ số 41 của ông Ra Pát Hùng (ngã ba Lâm Đớt – A Roàng cũ) đến đoạn đường tại thửa đất số 41, tờ bản đồ số 42 của bà Hồ Thị Phúc | | | 320.000 | 220.000 | 160.000 | |
| | Đoạn đường từ thửa đất số 41, tờ bản đồ số 42 của bà Hồ Thị Phúc đến giáp xã A Roàng (cũ) | | | 245.000 | 150.000 | 130.000 | |
| | Đoạn đường từ Lâm Đớt cũ đến hết đoạn đường xã A Roàng (cũ) | | | 255.000 | 160.000 | 130.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 2 | Đoạn đường từ ngã ba Lâm Đớt (Hương Lâm cũ) - Đông Sơn đến đoạn đường cầu A Sáp | | | 290.000 | 200.000 | 140.000 | |
| 3 | Đoạn đường tỉnh lộ 20 từ Hương Phong (cũ) từ thửa đất số 131, tờ bản đồ số 90 của bà Nguyễn Thị Ngọc Phú đến hết xã Đông Sơn (cũ) | | | 120.000 | 100.000 | 80.000 | |
| 4 | Đoạn đường từ ngã ba đường Hồ Chí Minh nhà ông Nguyễn Văn Trung đến đoạn đường cầu A Sáp | | | 125.000 | 100.000 | 90.000 | |
| 5 | Đoạn đường từ thửa đất số 294, tờ bản đồ số 41 của ông Ra Pát Hùng (ngã ba Lâm Đớt – A Roàng cũ) đến ngã ba đường bê tông (thửa đất số 134, tờ bản đồ 61) nhà ông Nguyễn Đình Dũng | | | 280.000 | 200.000 | 140.000 | |
| 6 | Đoạn đường từ ngã ba đường bê tông (thửa đất số 134, tờ bản đồ 61) nhà ông Nguyễn Đình Dũng đến đoạn đường trường tiểu học A Đớt cũ | | | 130.000 | 110.000 | 100.000 | |
| 7 | Đoạn đường từ ngã ba đường bê tông (thửa đất số 134, tờ bản đồ 61) nhà ông Nguyễn Đình Dũng theo hướng cửa khẩu A Đớt - Tà Vàng đến hết địa giới hành xã Lâm Đớt (cũ) | | | 225.000 | 140.000 | 120.000 | |
| **II. Các vùng còn lại** | | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 8 | Vùng 1: Các thôn: A Ka, Ka Lô, A Roàng 1, A Roàng 2, Ka Rôông - A Ho, A Chi - Hương Sơn, Ka Nôn 1, Cư Xo, Ba Lạch, Liên Hiệp, A Đớt, Chi Lanh - A Roh, Pa Ris - Ka Vin, La Tưng, A Tin, Ka Vá, Tru - Chaih, Hương Thịnh, Hương Phú | | | 105.000 | 90.000 | | |
| 9 | Vùng 2:<br>- Các thôn: A Min - C9, Ka Nôn 2, Chi Hòa, Loah - Tavai.<br>- Khu quy hoạch Làng Thanh niên lập nghiệp biên giới | | | 60.000 | 51.000 | | |

**26. XÃ A LƯỚI 5**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 1 | Quốc lộ 49 | | | 270.000 | 170.000 | 140.000 | |
| 2 | Đường 74: Từ xã A Lưới 4 đến xã Nam Đông | | | 140.000 | 88.000 | 73.000 | |
| **II. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| 3 | Vùng 1: Thôn Pa Hy | | | 140.000 | 120.000 | | |
| 4 | Vùng 2: Các thôn: A Rom, Pa Ring - Cân Sâm, Cân Tôm, A Rí, Chi Đu Nghĩa, Giồng | | | 110.000 | 90.000 | | |
| 5 | Vùng 3: Thôn Mu Nú Ta Rá | | | 60.000 | | | |

## 27. XÃ BÌNH ĐIỀN

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | Đường Địa đạo khu Uỷ Trị Thiên | Đường Tỉnh 16 | Bến đò Ba Trại | 140.000 | 84.000 | 49.000 | 39.000 |
| 2 | Phú Lợi | Đường Quốc lộ 49A | Hết ranh giới Ngã 5 của thửa đất bà Đặng Thị Loan, ông Hoàng Ân và bà Lê Thị Hồng Vân. | 1.300.000 | 780.000 | 455.000 | 364.000 |
| | Phú Lợi | Thửa đất ông Lê Quang Hoàng | Cầu Mỏ Cáo | 650.000 | 390.000 | 228.000 | 182.000 |
| 3 | Bình Lợi | Đường Quốc lộ 49A - Sau vị trí 3 | Nghĩa trang Liệt sĩ Bình Điền | 650.000 | 390.000 | 228.000 | 182.000 |
| 4 | Tam Hiệp | Cổng thôn Tam Hiệp | Cầu Chùa | 250.000 | 150.000 | 88.000 | 70.000 |
| 5 | Bình Dương | Tỉnh lộ 16 | Ngã 3 cuối thôn Bình Dương | 160.000 | 96.000 | 56.000 | 45.000 |
| **II. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 6 | Quốc lộ 49A | | | | | | |
| | Đoạn từ ranh giới Phường Kim Long đến Ranh giới Km34 | | | 1.300.000 | 801.000 | 370.000 | |
| | Đoạn trung tâm xã Bình Điền (Km34 đến Km36) | | | 2.500.000 | 1.540.000 | 712.000 | |
| | Đoạn từ Km36 đến Ngã ba đường vào Trại giam Bình Điền | | | 1.800.000 | 1.109.000 | 513.000 | |
| | Đoạn từ Ngã ba đường vào Trại giam Bình Điền đến Bia Tưởng niệm Baston | | | 1.300.000 | 801.000 | 370.000 | |
| | Đoạn từ Bia Tưởng niệm Baston đến hết ranh giới xã Hồng Tiến cũ | | | 510.000 | 314.000 | 145.000 | |
| | Đoạn từ sau vị trí 3 đến Ngã ba thôn Bình Lộc cũ | | | 650.000 | 401.000 | 185.000 | |
| 7 | Tỉnh lộ 16 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Đoạn từ ranh giới phường Kim Trà - xã Bình Điền đến Cổng trại giam Thừa Phủ | | | 880.000 | 542.000 | 251.000 | |
| | Đoạn từ Cổng trại giam Thừa Phủ đến Quốc lộ 49A | | | 1.000.000 | 616.000 | 285.000 | |
| 8 | Tuyến đường xóm 5, thôn Đông Hoà, từ Quốc lộ 49A đến tỉnh lộ 16 | | | 1.000.000 | 616.000 | 285.000 | |
| **III. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| 9 | Vùng 1:<br>- Các thôn: Phú Tuyên, Tam Hiệp và sau vị trí 3 đường Quốc lộ 49A qua thôn Tân Thọ<br>- Các vị trí còn lại của các thôn: thôn Đông Hòa, Thuận Lợi, Phú Lợi, An Vinh, Thuận Lộc. | | | 260.000 | 190.000 | | |
| 10 | Vùng 2:<br>- Các thôn: Hiệp Hòa, Hòa Hợp, Hòa Dương<br>- Các vị trí còn lại của các thôn: Quang Lộc, Hải Tân, Tân Phong và Bình Sơn, Bình Dương. | | | 170.000 | 150.000 | | |
| 11 | Vùng 3:<br>- Thôn Bồ Hòn<br>- Các vị trí còn lại của các thôn: thôn 1 thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5. | | | 120.000 | | | |

## 28. XÃ CHÂN MÂY - LĂNG CÔ

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | An Cư Đông | Lạc Long Quân | Chợ Lăng Cô | 4.900.000 | 3.400.000 | 2.400.000 | 1.700.000 |
| | An Cư Đông | Chợ Lăng Cô | Hết đường | 3.700.000 | 2.600.000 | 1.800.000 | 1.300.000 |
| 2 | Các tuyến đường còn lại (Hói Dừa, An Cư Tây) | | | 1.200.000 | 840.000 | 590.000 | 410.000 |
| 3 | Chân Mây | Lạc Long Quân | Đường ven biển Cảnh Dương | 3.700.000 | 2.600.000 | 1.800.000 | 1.300.000 |
| 4 | Đường ven biển thuộc thôn Đồng Dương | Nhà ông Nguyễn Trần | Hết đường (nhà ông Nguyễn Hùng) | 6.100.000 | 4.200.000 | 3.000.000 | 2.100.000 |
| 5 | Hải Vân | Nam cầu Lăng Cô | Đỉnh đèo Hải Vân | 4.400.000 | 3.100.000 | 2.200.000 | 1.500.000 |
| 6 | Lạc Long Quân | Từ hầm Phú Gia | Bắc cầu Lăng Cô | 8.000.000 | 5.600.000 | 3.900.000 | 2.800.000 |
| 7 | Nguyễn Chi | Lạc Long Quân | Vi Thủ An | 4.900.000 | 3.400.000 | 2.400.000 | 1.700.000 |
| 8 | Nguyễn Hữu An | Lạc Long Quân | Vi Thủ An | 4.900.000 | 3.400.000 | 2.400.000 | 1.700.000 |
| 9 | Nguyễn Phục | Lạc Long Quân | Nguyễn Văn | 6.100.000 | 4.200.000 | 3.000.000 | 2.100.000 |
| 10 | Nguyễn Văn | Lạc Long Quân km (890 +100) | Lạc Long Quân km (893 +100) | 8.000.000 | 5.600.000 | 3.900.000 | 2.800.000 |
| 11 | Nguyễn Văn Đạt | Lạc Long Quân | Kéo dài ra biển | 4.400.000 | 3.100.000 | 2.200.000 | 1.500.000 |
| 12 | Phú Gia | Nguyễn Văn Đạt | Giáp xã Lộc Vĩnh (cũ) | 3.700.000 | 2.600.000 | 1.800.000 | 1.300.000 |
| 13 | Trịnh Tố Tâm | Lạc Long Quân | Giáp khu du lịch Đảo Ngọc | 2.200.000 | 1.500.000 | 1.100.000 | 740.000 |
| | Trịnh Tố Tâm | Khu du lịch Đảo Ngọc | Hải Vân | 4.400.000 | 3.100.000 | 2.200.000 | 1.500.000 |
| 14 | Vi Thủ An | Lạc Long Quân | Mũi doi (Loan Lý) | 4.900.000 | 3.400.000 | 2.400.000 | 1.700.000 |
| **II. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 15 | Quốc lộ 1A | | | | | | |
| | Đoạn từ điểm giáp ranh xã Phú Lộc đến điểm đấu nối đường dẫn vào hầm Phú Gia | | | 3.900.000 | 2.700.000 | 1.900.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Đoạn từ Điểm đấu nối đường dẫn vào hầm Phú Gia đến đỉnh đèo Phú Gia | | | 2.400.000 | 1.700.000 | 1.200.000 | |
| 16 | Các tuyến đường đấu nối Quốc lộ 1A | | | | | | |
| | Đường trục trung tâm đô thị Chân Mây từ quốc lộ 1A đến ngã tư Khu tái định cư Cảnh Dương | | | 1.400.000 | 980.000 | 680.000 | |
| | Đường ven sông Bù Lu từ quốc lộ 1A đến cầu Bù Lu | | | 1.000.000 | 690.000 | 490.000 | |
| | Đường ven sông Thừa Lưu từ quốc lộ 1A đến ngã tư Khu tái định cư Cảnh Dương | | | 1.000.000 | 690.000 | 490.000 | |
| | Đường Tây Cảng Chân Mây từ quốc lộ 1A đến đường ven biển Cảnh Dương | | | 1.100.000 | 760.000 | 540.000 | |
| | Đường ra cảng Chân Mây từ quốc lộ 1A đến cảng Chân Mây | | | 1.100.000 | 760.000 | 540.000 | |
| 17 | Đường ra biển Bình An từ Nhà ông Kỳ đến hết đường ra biển | | | 2.200.000 | 1.500.000 | 1.100.000 | |
| 18 | Đường ven biển Cảnh Dương từ cầu Bù Lu đến đường Chân Mây | | | 1.600.000 | 1.100.000 | 780.000 | |
| 19 | Đường nối khu phi thuế quan ra cảng Chân Mây từ đường ven biển Cảnh Dương đến nhà nghỉ Sunhouse | | | 1.300.000 | 900.000 | 630.000 | |
| **III. Các vùng còn lại** | | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 20 | Vùng 1:<br>- Bao gồm các thôn: Thôn Phú Cường Xuyên, thôn Phước Hưng (từ hết vị trí 3 Quốc lộ 1A, kéo ra song song 300m về phía Chợ Lộc Thủy), thôn An Bàng (đường liên thôn từ đường sắt đến Nhà thờ Nước Ngọt, giới hạn mỗi bên 300m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng.<br>- Đường liên thôn từ đường sắt đến ngã ba đường vào khu xử lý chất thải rắn, giới hạn mỗi bên 200m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng).<br>- Các thôn: Trung Kiền, Phước An, Phước Lộc (từ hết vị trí 3 Quốc lộ 1A, kéo ra song song 300m về phía biển)<br>- Tuyến đường N5 từ quán Ri Ca đến đường Đông Tây và kéo dài đến giáp đường Tây Cảng Chân Mây, giới hạn mỗi bên 200m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng)<br>- Thôn Thủy Tụ (dọc theo đường vào suối Voi từ đường sắt vào cầu Sen, giới hạn mỗi bên 300m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng)<br>- Đường vào Khu tái định cư Lộc Tiến, thôn Phước Lộc, giới hạn mỗi bên 200m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng)<br>- Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã Lộc Vĩnh (cũ) mở rộng bán kính 500m.<br>- Đường từ cổng chào thôn Cảnh Dương đến đường ra biển Bình An, giới hạn mỗi bên 200m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng). | | | 860.000 | 680.000 | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 21 | Vùng 2: Các thôn và vị trí còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m | | | 750.000 | 520.000 | | |
| 22 | Vùng 3:<br>- Xóm Khe (thôn Thủy Dương)<br>- Các vị trí còn lại | | | 450.000 | | | |

**29. XÃ ĐAN ĐIỀN**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| | **Xã Quảng Vinh (cũ)** | | | | | | |
| 1 | Tỉnh lộ 11A | | | | | | |
| | Đoạn từ đường tránh lũ xã Quảng Phú (cũ) đến cổng chào thôn Đức Trọng (từ thửa đất số 29, tờ bản đồ số 26 đến thửa đất số 226 tờ bản đồ số 20) | | | 4.100.000 | 2.400.000 | 1.500.000 | |
| | Đoạn từ cổng chào thôn Đức Trọng đến giáp ranh thị trấn Sịa (cũ) (từ thửa đất số 759 tờ bản đồ số 21 đến giáp ranh thị trấn Sịa) | | | 5.700.000 | 3.300.000 | 2.300.000 | |
| 2 | Tuyến đường Tứ Phú - Bao La - Quảng Vinh | | | | | | |
| | Đoạn từ giáp ranh xã Quảng Phú (cũ) đến ranh giới quy hoạch khu trung tâm thương mại xã (từ thửa đất số 462 tờ 29 đến thửa đất số 118 tờ bản đồ số 29) | | | 1.800.000 | 1.100.000 | 740.000 | |
| | Đoạn từ ranh giới quy hoạch khu Trung tâm thương mại xã đến giáp Tỉnh lộ 11A (từ thửa đất số 118, tờ bản đồ số 29 đến thửa đất số 119, tờ bản đồ số 21) | | | 2.100.000 | 1.200.000 | 830.000 | |
| 3 | Tuyến đường Vinh - Lợi | | | | | | |
| | Đoạn từ tỉnh lộ 11A đến cống Truông (Phổ Lại) (từ thửa đất số 28, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 272, tờ bản đồ số 16) | | | 890.000 | 730.000 | 490.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Đoạn từ cống Truông đến giáp xã Quảng Lợi (cũ) (Bao gồm cả tuyến rẽ nhánh khu công nghiệp) (từ thửa đất số 272, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 10, tờ bản đồ số 7) | | | 730.000 | 490.000 | 400.000 | |
| 4 | Tuyến đường từ Tỉnh lộ 11A đến trường mẫu giáo đội 1 thôn Thanh Cần | | | | | | |
| | Đoạn từ Tỉnh lộ 11A đến cầu Bắc Vinh (từ thửa đất số 599, tờ bản đồ số 28 đến thửa đất số 721, tờ bản đồ số 15) | | | 890.000 | 730.000 | 490.000 | |
| | Đoạn từ cầu Bắc Vinh đến trường mẫu giáo đội 1 thôn Thanh Cần (từ thửa đất số 670, tờ bản đồ số 15 đến thửa 604, tờ bản đồ số 15) | | | 590.000 | 540.000 | 400.000 | |
| 5 | Tuyến đường Vinh - Phú | | | | | | |
| | Đoạn từ Tỉnh lộ 11A đến nhà ông Hồ Nam (từ thửa đất số 797, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 890, tờ bản đồ số 21) | | | 890.000 | 730.000 | 490.000 | |
| | Đoạn từ nhà ông Hồ Nam đến giáp ranh xã Quảng Phú (cũ) (từ thửa đất số 890, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 479, tờ bản đồ số 29) | | | 590.000 | 540.000 | 400.000 | |
| 6 | Tuyến đường Uất Mậu - Bao La (từ thửa đất số 143, tờ bản đồ số 18 đến thửa đất số 288, tờ bản đồ số 30) | | | 590.000 | 540.000 | 400.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 7 | Tuyến giao Tỉnh lộ 11A đi Sơn Tùng đoạn từ Tỉnh lộ 11A đến giáp đường Uất Mậu - Bao La (từ thửa đất số 631, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 589, tờ bản đồ số 22) | | | 890.000 | 730.000 | 490.000 | |
| 8 | Tuyến giáp Tỉnh lộ 11A (Đội 4 Phổ Lại) đến chùa thôn Phổ Lại (từ thửa đất số 886, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 342, tờ bản đồ số 21) | | | 590.000 | 540.000 | 400.000 | |
| 9 | Tuyến đường liên thôn Lai Trung - Cao Xá (từ thửa đất số 233, tờ bản đồ số 30 đến thửa đất số 859, tờ bản đồ số 21): Đoạn giáp ranh đường Uất Mậu - Bao La đi qua đình Lai Trung đến đường Vinh - Phú; đoạn từ nhà ông Văn Ngôn đến đường Vinh Phú | | | 520.000 | 460.000 | 380.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 10 | Tuyến đường từ nhà Hồ Mãi (đội 10, Sơn Tùng) đến miếu Ngũ hành thôn Phe Ba; tuyến đường Uất Mậu Bao La - cống đường Quan - đường Uất Mậu - Bao La, thôn Đông Lâm; tuyến từ nhà ông Lê Minh đến giáp xóm 2 thôn Đức Trọng; tuyến từ đường tránh lũ đến cổng chào thôn Cổ Tháp; tuyến đường Cổ Tháp - Lai lâm (từ tỉnh lộ 11A đến nhà ông Nguyễn Tuấn), tuyến đường từ cống Lai Lâm đến nhà ông Trương Trọng Huynh; tuyến đường Lương Cổ - Phổ Lại (từ thửa đất số 465, tờ bản đồ số 23 đến thửa đất số 649, tờ bản đồ số 23) | | | 490.000 | 410.000 | 380.000 | |
| 11 | Tuyến đường liên thôn Phổ Lại - Nam Dương đoạn từ cổng chào thôn Phổ Lại đến chùa Nam Dương (từ thửa đất số 478, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 101, tờ bản đồ số 13) | | | 490.000 | 410.000 | 330.000 | |
| 12 | Tuyến đường liên thôn Đức Trọng - Ô Sa đoạn từ Tỉnh lộ 11 A đến giáp ranh xã Phong Hiền (cũ) (từ thửa đất số 233, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 45, tờ bản đồ số 19) | | | 490.000 | 410.000 | 330.000 | |
| | **Xã Quảng Phú (cũ)** | | | | | | |
| 13 | Tỉnh lộ 11A | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Từ giáp ranh xã Phong Hiền (cũ) đến đường tránh lũ xã Quảng Phú (cũ) (từ thửa đất số 226, tờ bản đồ số 4 đến thửa đất số 629, tờ bản đồ số 5) | | | 4.600.000 | 2.600.000 | 1.800.000 | |
| | Từ đường tránh lũ xã Quảng Phú (cũ) đến cổng chào Đức Trọng, xã Quảng Vinh (cũ) (từ thửa đất số 149, tờ bản đồ số 6 đến thửa đất số 1, tờ bản đồ số 6) | | | 3.500.000 | 1.900.000 | 1.300.000 | |
| 14 | Tuyến đường Tứ Phú - Bao La - Quảng Vinh | | | | | | |
| | Đoạn từ cầu Tứ Phú đến đình làng Bao La (từ thửa đất số 232, tờ bản đồ số 25 đến thửa đất số 142, tờ bản đồ số 20) | | | 2.300.000 | 1.300.000 | 850.000 | |
| | Đoạn từ đình làng Bao La đến giáp ranh xã Quảng Vinh (từ thửa đất số 745, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 323, tờ bản đồ số 8) | | | 1.500.000 | 900.000 | 650.000 | |
| 15 | Tuyến đường liên xã Quảng Vinh - Quảng Phú (cũ) | | | | | | |
| | Từ Lai Lâm (nhà ông Trần Cuộc) đến giáp ranh chợ Quảng Phú (từ thửa đất số 149, tờ bản đồ số 6 đến thửa đất số 966, tờ bản đồ số 20) | | | 1.100.000 | 650.000 | 490.000 | |
| | Từ chợ Quảng Phú đến cổng trường Sao Mai 1 (từ thửa đất số 967, 668, 969, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 519, tờ bản đồ số 20) | | | 1.700.000 | 930.000 | 670.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Từ trường mầm non Sao Mai 1 đến giáp đường liên xã Vinh – Phú (từ thửa đất số 519, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 169, tờ bản đồ số 21) | | | 1.400.000 | 840.000 | 580.000 | |
| | Từ đường Vinh - Phú đến cầu Xuân Tuỳ - Nghĩa Lộ (từ thửa đất số 593, tờ 21 đến thửa đất số 465, tờ bản đồ số 9); tuyến từ ngã ba (nhà bia liệt sĩ xã) đến cầu Đốc Trướng (từ thửa đất số 965, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 27, tờ bản đồ số 8); tuyến từ nhà ông Phạm Tín đến giáp đường liên xã Vinh - Phú (ruộng họ) (từ thửa đất số 39, tờ bản đồ số 15 đến thửa đất số 688, tờ bản đồ số 9); tuyến từ Hợp tác xã mây tre Bao La đến hồ xóm chợ (từ thửa đất số 115, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 771, tờ bản đồ số 16). | | | 990.000 | 790.000 | 590.000 | |
| 16 | Tuyến đường ven sông Bồ từ Tỉnh lộ 11A đến nhà bia ghi danh liệt sĩ xã (từ thửa đất số 234, tờ bản đồ số 4 đến thửa đất số 965, tờ bản đồ số 21); từ trường mầm non Sao Mai 1 đến trạm bơm Vông đồng (từ thửa đất số 188, tờ bản đồ số 5 đến thửa đất số 272, tờ bản đồ số 13); từ ngã ba nhà ông Thạnh đến nhà bia liệt sĩ xã (từ thửa đất số 123, tờ bản đồ số 26 đến thửa đất số 990, tờ bản đồ số 26) | | | 1.200.000 | 880.000 | 620.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 17 | Từ cầu Kẽm đến cầu Hiền Lương (từ thửa đất số 203, tờ bản đồ số 4 đến thửa đất số 359, tờ bản đồ số 5) | | | 660.000 | 540.000 | 450.000 | |
| 18 | Tuyến từ cổng chào Bác Vọng Tây đến cổng chào Bác Vọng Đông (từ thửa đất số 851, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 127, tờ bản đồ số 22); tuyến từ cổng chào Bác Vọng Đông đến xóm ông Nghệ (giáp Nam Phù) (từ thửa đất số 72, tờ bản đồ số 22 đến thửa đất số 103, tờ bản đồ số 18); tuyến từ hợp tác xã Phú Hoà đến cầu Tăng (từ thửa đất số 788, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 222, tờ bản đồ số 17) | | | 610.000 | 470.000 | 380.000 | |
| | **Xã Quảng Lợi (cũ)** | | | | | | |
| 19 | Tỉnh lộ 4 | | | | | | |
| | Đoạn 1 từ thị trấn Sịa (cũ) đến hết khu Quy hoạch Đông Quảng Lợi | | | 3.800.000 | 2.300.000 | 1.200.000 | |
| | Đoạn 2 từ khu Quy hoạch Đông Quảng Lợi đến trạm y tế | | | 2.100.000 | 1.300.000 | 670.000 | |
| | Đoạn Trạm Y tế xã đến nghĩa trang Liệt sĩ xã Quảng Thái (cũ) (từ thửa đất số 181, tờ bản đồ số 33 đến thửa đất số 12, tờ bản đồ số 13) | | | 1.100.000 | 650.000 | 490.000 | |
| 20 | Tuyến đường Thọ - Lợi: từ Bưu điện xã Quảng Lợi đến hết nhà ông Văn Hữu Đính (thôn Mỹ Thạnh) (từ thửa đất số 757, tờ bản đồ số 43 đến thửa đất số 14, tờ bản đồ số 47) | | | 1.000.000 | 580.000 | 490.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 21 | Tuyến đường Vinh - Lợi: từ Tỉnh lộ 4 (chợ Thuỷ Lập) đến giáp ranh trang trại ông Trần Lợi (từ thửa đất số 551, tờ bản đồ số 34 đến thửa đất số 329, tờ bản đồ số 42) | | | 1.000.000 | 580.000 | 490.000 | |
| 22 | Tuyến đường nối dài Nguyễn Vịnh đoạn đi qua xã Quảng Lợi (cũ) (điểm đầu: từ thửa đất số 85, tờ bản đồ số 45, điểm cuối: Giáp mương nước nội đồng) | | | 3.000.000 | 1.700.000 | 1.500.000 | |
| 23 | Tuyến đường nối dài Phạm Quang Ái đoạn đi qua xã Quảng Lợi (cũ) (điểm đầu: Từ mương nước nội đồng, Điểm cuối: Giáp với Tỉnh lộ 4) | | | 2.000.000 | 1.300.000 | 1.200.000 | |
| | **Xã Quảng Thái (cũ)** | | | | | | |
| 24 | Tỉnh lộ 4 | | | | | | |
| | Từ giáp ranh xã Quảng Lợi (cũ) đến nghĩa trang Liệt sĩ xã (từ thửa đất số 77, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 369, tờ bản đồ số 17) | | | 770.000 | 450.000 | 370.000 | |
| | Từ Cầu Cao đến giáp ranh xã Phong Chương (cũ) (từ thửa đất số 35, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 02, tờ bản đồ số 10) | | | 800.000 | 470.000 | 400.000 | |
| | Từ nghĩa trang Liệt sĩ xã đến Cầu Cao (từ thửa đất số 366, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 68, tờ bản đồ số 16) | | | 920.000 | 540.000 | 400.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 25 | Tỉnh lộ 11C: đoạn từ Tỉnh lộ 4 đến giáp ranh xã Phong Hiền (cũ) (từ thửa đất số 553, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 06, tờ bản đồ số 28) | | | 700.000 | 420.000 | 350.000 | |
| 26 | Đoạn giáp Tỉnh lộ 4 đến mương nước trạm bơm Tây Hưng 2 (đường kênh Vịnh) (từ thửa đất số 527, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 311, tờ bản đồ số 16) | | | 920.000 | 540.000 | 400.000 | |
| **II. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| | **Xã Quảng Vinh (cũ)** | | | | | | |
| 27 | Vùng 1:<br>- Các đội: 1, 4 thôn Phổ Lại<br>- Đội 8, thôn Sơn Tùng<br>- Đội 1, thôn Đức Trọng<br>- Đội 6, thôn Lai Trung | | | 450.000 | 380.000 | | |
| 28 | Vùng 2: - Các thôn: Lai Lâm, Cổ Tháp, Đồng Bào, Ô Sa, Đông Lâm, Cao Xá- Đội 2, thôn Đức Trọng - Đội 2, đội 3, đội 5, thôn Phổ Lại- Đội 9, đội 10, thôn Sơn Tùng - Đội 7, thôn Lai Trung | | | 370.000 | 250.000 | | |
| 29 | Vùng 3: Các thôn: Nam Dương phe, Thanh Cần phe, Phe Ba | | | 260.000 | | | |
| | **Xã Quảng Phú (cũ)** | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 29 | Vùng 1:<br>- Tuyến từ cầu Nghĩa Lộ đến giáp Tỉnh lộ 19 (thửa 218, tờ 9 - thửa 199, tờ 11)<br>- Tuyến đường liên xã Vinh Phú đến cống Chừng Nam Phù (thửa đất số 383, tờ bản đồ số 17 – thửa đất số 162, tờ bản đồ số 18)<br>- Tuyến từ nhà ông Nghệ đến cửa khâu (thửa đất số 296, tờ bản đồ số 18 - thửa đất số 200, tờ bản đồ số 18).<br>- Các thôn: Phú Lễ, Hạ Lang, Hà Cảng, Vạn Hạ Lang | | | 450.000 | 380.000 | | |
| 30 | Vùng 2: Các thôn: Bao La, Bác Vọng Tây, Bác Vọng Đông, Đức Nhuận | | | 370.000 | 280.000 | | |
| 31 | Vùng 3: Các thôn: Xuân Tuỳ, Nghĩa Lộ, Nam Phù, Nho Lâm | | | 280.000 | | | |
| | **Xã Quảng Lợi (cũ)** | | | | | | |
| 32 | Vùng 2: Các thôn: Mỹ Thạnh, Thuỷ Lập, Cổ Tháp, Đức Nhuận, Cư Lạc, Hà Lạc (từ các vị trí dọc theo 06 tuyến đường Titan từ Tỉnh lộ 4 đến đường tránh lũ) | | | 330.000 | 240.000 | | |
| 33 | Vùng 3:<br>- Các thôn: Sơn Công, Hà Công, Ngư Mỹ Thạnh<br>- Các vị trí riêng lẻ sau cồn cát của các thôn: Mỹ Thạnh, Thuỷ Lập, Cổ Tháp, Đức Nhuận, Hà Lạc | | | 230.000 | | | |
| | **Xã Quảng Thái (cũ)** | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 34 | Vùng 2: Các tuyến đường giao thông liên thôn trên địa bàn xã Quảng Thái (cũ) | | | 370.000 | 280.000 | | |
| 35 | Vùng 3: Các thôn trên địa bàn xã Quảng Thái (cũ) (trừ vị trí các tuyến đường đã nêu) | | | 260.000 | | | |

**30. XÃ HƯNG LỘC**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 1 | Quốc lộ 1A | | | 4.800.000 | 3.400.000 | 2.400.000 | |
| 2 | Tỉnh lộ 14B qua Thị trấn Lộc Sơn (cũ) | | | | | | |
| | Đoạn từ ngã ba La Sơn đến Hết ranh giới trường Thế Hệ Mới | | | 3.400.000 | 2.400.000 | 1.600.000 | |
| | Đoạn từ trường Thế Hệ Mới đến giáp ranh giới xã Lộc Bổn (cũ) (cầu Khe Mồng) | | | 900.000 | 630.000 | 450.000 | |
| 3 | Tỉnh lộ 14B qua xã Lộc Bổn (cũ) | | | | | | |
| | Đoạn từ hết ranh giới xã Lộc Sơn (cũ) (cầu Khe Mồng) đến giáp ranh giới xã Xuân Lộc (cũ) | | | 900.000 | 670.000 | 450.000 | |
| 4 | Tỉnh lộ 14B qua xã Xuân Lộc (cũ) | | | | | | |
| | Đoạn từ hết ranh giới xã Lộc Bổn (cũ) (cầu Khe Mồng) đến ranh giới xã Hương Phú | | | 670.000 | 470.000 | 330.000 | |
| | Đoạn từ Km - 9 + 421m đến Km-10 + 652m (đường cong, cũ) | | | 350.000 | 250.000 | 180.000 | |
| | Đoạn từ Km 12 + 900m đến Km 14 + 200 (đường cũ, từ ngã ba phía bắc chân đèo La Hy đến ngã ba đèo La Hy) | | | 350.000 | 280.000 | 230.000 | |
| **II. Các vùng còn lại** | | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 5 | Vùng 1:<br>- Thôn Thuận Hóa (tính từ đường sắt trở về phía quốc lộ 1A 500m)<br>- Đường liên thôn Thuận Hóa (đoạn từ Quốc lộ 1A - 3 điểm đấu nối đường ra cầu Mệ Trưởng Bác từ bờ sông Nong vào 300m)<br>- Thôn Hòa Vang (tính từ Quốc lộ 1A về phía đường sắt 400m).<br>- Đường liên thôn Hòa Vang - Bên Ván (đoạn từ đường sắt đến hết nhà ông Nhã) giới hạn mỗi bên 200m<br>- Thôn Bình An (tính từ đường sắt kéo về phía Quốc lộ 1A 300m)<br>- Đường liên thôn Bình An - thôn 10 (đoạn từ Quốc lộ 1A - hết nhà ông Võ Đại Nhượng) giới hạn mỗi bên 200m<br>- Thôn Hòa Mỹ (trục đường liên thôn tính từ đường sắt vào ngã ba Bạch Bông giới hạn mỗi bên 200m)<br>- Các thôn: Xuân Sơn, La Sơn, Vinh Sơn (Trung tâm ngã ba La Sơn mở rộng với bán kính 500m)<br>- Các thôn: An Sơn, Xuân Sơn, Vinh Sơn (dọc Quốc lộ 1A giới hạn mỗi bên 500m)<br>- Dọc theo tuyến tuyến đường liên xã Lộc Hòa - Xuân Lộc nằm trong địa giới hành chính xã Xuân Lộc (cũ) giới hạn mỗi bên 200m, Trung tâm trụ sở Ủy ban nhân dân xã và chợ bán kính 300m | | | 550.000 | 430.000 | | |
| 6 | Vùng 2: Các thôn và vị trí còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m | | | 430.000 | 340.000 | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 7 | Vùng 3:<br>- Các thôn: Dương Lộc, Hòa Lộc.<br>- Các vị trí còn lại | | | 360.000 | | | |

**31. XÃ KHE TRE**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | A Lơn | Khe Tre | Ngã tư đường vào K4 (nhà ông Thọ) | 2.600.000 | 1.700.000 | 1.200.000 | 690.000 |
| | A Lơn | Ngã tư đường vào K4 (nhà ông Thọ) | Hết đường | 940.000 | 540.000 | 310.000 | 180.000 |
| 2 | Bế Văn Đàn | Đường Khe Tre | Võ Hạp | 2.600.000 | 1.700.000 | 1.200.000 | 690.000 |
| 3 | Bùi Quốc Hưng | Giáp ranh thôn Phú Hòa, xã Hương Phú (cũ) | Giáp ranh thôn Ka Tư, xã Hương Phú (cũ) | 790.000 | 440.000 | 250.000 | 120.000 |
| 4 | Căn Bòi | Đặng Hữu Khuê (Nhà ông Sinh) | Hết đường | 580.000 | 330.000 | 150.000 | 100.000 |
| 5 | Đại Hóa | Khe Tre | Hết đất ông Sính | 1.700.000 | 850.000 | 430.000 | 240.000 |
| | Đại Hóa | Ranh giới đất ông Sính | Phùng Đông | 1.300.000 | 780.000 | 340.000 | 190.000 |
| 6 | Đặng Hữu Khuê | Tả Trạch | Trần Hữu Trung | 1.000.000 | 550.000 | 300.000 | 170.000 |
| | Đặng Hữu Khuê | Trần Hữu Trung | Giáp Hương Lộc | 940.000 | 540.000 | 310.000 | 180.000 |
| 7 | Đường Khu tái định cư Tổ dân phố 1 | Trường Sơn Đông | Hết đường | 1.700.000 | 850.000 | 430.000 | 240.000 |
| 8 | Khe Tre | Địa giới hành chính xã Hương Phú (cũ) | Võ Hạp | 1.700.000 | 850.000 | 430.000 | 240.000 |
| | Khe Tre | Võ Hạp | Bế Văn Đàn | 2.600.000 | 1.700.000 | 1.200.000 | 690.000 |
| | Khe Tre | Bế Văn Đàn | A Lơn | 2.600.000 | 1.700.000 | 1.200.000 | 690.000 |
| | Khe Tre | A Lơn | Bắc cầu Khe Tre | 2.900.000 | 2.100.000 | 1.400.000 | 860.000 |
| | Khe Tre | Nam cầu Khe Tre Km | Ngã ba Thượng Lộ | 2.600.000 | 1.700.000 | 1.200.000 | 690.000 |
| | Khe Tre | Ngã 3 xã Thượng Lộ (cũ) | Giáp ranh xã Nam Đông | 1.700.000 | 850.000 | 430.000 | 240.000 |
| 9 | Nguyễn Thế Lịch | Khe Tre | Ngã tư Ban quản lý rừng phòng hộ | 2.900.000 | 2.100.000 | 1.400.000 | 860.000 |
| | Nguyễn Thế Lịch | Ngã tư Ban quản lý rừng phòng hộ | Ngã 3 nhà ông Hán | 2.600.000 | 1.700.000 | 1.200.000 | 690.000 |
| | Nguyễn Thế Lịch | Ngã 3 nhà ông Hán | Phùng Đông | 2.600.000 | 1.700.000 | 1.200.000 | 690.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 10 | Nguyễn Thị Đức | Bế Văn Đàn | Võ Hạp | 2.600.000 | 1.700.000 | 1.200.000 | 690.000 |
| 11 | Phùng Đông | Trục đường số 2 (nhà ông Trương Quang Minh) | Đại Hóa | 1.000.000 | 550.000 | 300.000 | 170.000 |
| 12 | Quỳnh Meo | Đường Khe Tre | Hết đường (nhà ông Nguyễn Huyên) | 1.000.000 | 550.000 | 300.000 | 170.000 |
| 13 | Ra Đàng | Đường Khe Tre | Quỳnh Meo | 1.000.000 | 550.000 | 300.000 | 170.000 |
| 14 | Tả Trạch | Khe Tre | Giáp Bến xe | 2.900.000 | 2.100.000 | 1.400.000 | 860.000 |
| | Tả Trạch | Từ Bến xe | Đặng Hữu Khuê | 2.600.000 | 1.700.000 | 1.200.000 | 690.000 |
| | Tả Trạch | Đặng Hữu Khuê | Trần Hữu Trung | 1.300.000 | 780.000 | 340.000 | 190.000 |
| | Tả Trạch | Trần Hữu Trung | Giáp ranh xã Khe Tre | 940.000 | 540.000 | 310.000 | 180.000 |
| 15 | Tô Vĩnh Diện | Khe Tre | Trường Sơn Đông | 2.600.000 | 1.700.000 | 1.200.000 | 690.000 |
| 16 | Trần Hữu Trung | Tả Trạch | Giáp Hương Lộc | 790.000 | 440.000 | 250.000 | 120.000 |
| 17 | Trần Văn Quang | Khe Tre | Trương Trọng Trân | 1.000.000 | 550.000 | 300.000 | 170.000 |
| | Trần Văn Quang | Trương Trọng Trân | Xã Rai | 1.000.000 | 550.000 | 300.000 | 170.000 |
| 18 | Trục đường số 1 | Nguyễn Thế Lịch | Trung tâm bồi dưỡng chính trị | 1.700.000 | 850.000 | 430.000 | 240.000 |
| 19 | Trục đường số 3 | Phòng Tài chính | Đội Thi hành án | 940.000 | 540.000 | 310.000 | 180.000 |
| 20 | Trục đường số 4 | Đường Khe Tre (Hạt quản lý đường bộ) | Trục đường số 2 | 1.000.000 | 550.000 | 300.000 | 170.000 |
| 21 | Trục đường số 5 | Ngã 3 nhà ông Hán | Đại Hóa | 1.000.000 | 550.000 | 300.000 | 170.000 |
| 22 | Trục đường số 7 (Tổ dân phố 1) | Nhà ông Lê Văn Thảo | Nhà ông Huỳnh Em | 580.000 | 330.000 | 150.000 | 100.000 |
| 23 | Trục đường số 8 (Tổ dân phố 3) | Bùi Quốc Hưng (nhà ông Phạm Sơn) | Bùi Quốc Hưng (nhà ông Phan Thanh Quang) | 580.000 | 330.000 | 150.000 | 100.000 |
| 24 | Trường Sơn Đông | Võ Hạp | Địa giới hành chính xã Hương Phú (cũ) | 1.300.000 | 780.000 | 340.000 | 190.000 |
| | Trường Sơn Đông | Võ Hạp | Bế Văn Đàn | 2.600.000 | 1.700.000 | 1.200.000 | 690.000 |
| 25 | Trương Trọng Trân | Khe Tre | Trần Văn Quang | 1.000.000 | 550.000 | 300.000 | 170.000 |
| 26 | Võ Hạp | Khe Tre | Cầu Leno | 2.600.000 | 1.700.000 | 1.200.000 | 690.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 27 | Xã Rai | Khe Tre | Trần Văn Quang | 1.000.000 | 550.000 | 300.000 | 170.000 |
| 28 | Ỷ Lan | Nguyễn Thế Lịch | A Lơn | 2.600.000 | 1.700.000 | 1.200.000 | 690.000 |
| | Ỷ Lan | A Lơn | Võ Hạp | 2.600.000 | 1.700.000 | 1.200.000 | 690.000 |
| **II. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 29 | Tỉnh lộ 14B | | | | | | |
| | Đoạn giáp ranh thị trấn Khe Tre - xã Hương Phú (cũ) (đường Khe Tre) đến ngã ba nhà ông Hiếu | | | 780.000 | 430.000 | 280.000 | |
| | Đoạn ngã ba nhà ông Hiếu đến hết trạm y tế | | | 680.000 | 360.000 | 250.000 | |
| | Đoạn cuối trạm Y tế đến ngã 3 vào Thác Mơ | | | 260.000 | 180.000 | 120.000 | |
| | Đoạn giáp ranh thị trấn Khe Tre - xã Hương Phú (cũ) (đường Trường Sơn Đông) đến tỉnh lộ 14B | | | 620.000 | 330.000 | 230.000 | |
| | Đoạn tuyến tránh Tỉnh lộ 14B giáp ranh thị trấn Khe Tre (cũ) đến cầu Đa Phú - Phú Hòa | | | 280.000 | 190.000 | 140.000 | |
| | Đoạn tuyến tránh Tỉnh lộ 14B cầu Đa Phú- Phú Hòa đến trục chính Tỉnh lộ 14B (Cầu Phú Mậu) | | | 230.000 | 110.000 | 90.000 | |
| | Đoạn giáp ranh thị trấn Khe Tre – xã Hương Lộc (cũ) (đường Tả Trạch) đến ngã ba nhà ông Thịnh | | | 660.000 | 340.000 | 200.000 | |
| | Đoạn từ ngã ba nhà ông Thịnh đến cầu Bản (nhà ông Sơn) | | | 500.000 | 290.000 | 170.000 | |
| | Đoạn từ giáp ranh thị trấn Khe Tre – xã Hương Lộc (cũ) (đường Đặng Hữu Khuê) đến tỉnh lộ 14C cạnh nhà ông Đức | | | 590.000 | 330.000 | 160.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Đoạn từ Tỉnh lộ 14B đến đường Trần Văn Quang (thuộc đường Xã Rai);<br>Đoạn từ ngã ba Thượng Lộ đến ranh giới hành chính Hương Hòa (cũ) nay là xã Nam Đông - Thượng Lộ (cũ) | | | 760.000 | 430.000 | 240.000 | |
| | Đoạn từ ranh giới xã Nam Đông - xã Thượng Lộ (cũ) đến nhà văn hóa thôn Mụ Nằm. | | | 240.000 | 180.000 | 130.000 | |
| **III. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| 30 | Vùng 1: - Trục đường chính khu quy hoạch thôn Hà An và thôn Đa Phú - Trục đường chính từ ngã ba (đối diện nhà họp thôn Hà An) đến cầu (giáp nhà ông Phúc) - Tỉnh lộ 14B từ cầu Bản (nhà ông Sơn) đến chân đèo số 5 - Trục đường chính từ nhà văn hóa thôn Mụ Nằm đến hết trạm Y tế | | | 150.000 | 120.000 | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 31 | Vùng 2:<br>- Đường liên thôn K4 - Phú Mậu, Phú Nam - Xuân Phú - Phú Mậu 1<br>- Đường liên thôn từ ngã tư cạnh trường Mầm non thôn Hà An đến ngã ba Tỉnh lộ 14B (cạnh nhà ông Trần Đáo)<br>- Trục đường chính các đường thôn (xã Hương Lộc cũ) nay là xã Khe Tre- Trục đường chính từ trạm Y tế đến hết đường nhựa (hết đất ông Túy<br>- Trục đường chính thôn Cha Măng xã Khe Tre | | | 110.000 | 90.000 | | |
| 32 | Vùng 3: Các vị trí còn lại. | | | 90.000 | | | |

## 32. XÃ LONG QUẢNG

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| 1 | Vùng 1:<br>- Tỉnh lộ 14B từ giáp ranh xã Hương Hữu - Hương Giang (cũ) đến giáp ranh xã Hương Hữu - Thượng Long (cũ)<br>- Tỉnh lộ 14B từ giáp ranh xã Thượng Long - Hương Hữu (cũ) đến giáp ranh xã Thượng Long - Thượng Quảng (cũ)<br>- Tỉnh lộ 14B từ giáp ranh xã Thượng Quảng - Thượng Long (cũ) đến cầu khe Bó | | | 150.000 | 120.000 | | |
| 2 | Vùng 2:<br>- Đoạn từ ngã tư xã Hương Hữu (cũ) đến trường mầm non xã Hương Hữu (cũ)<br>- Cầu Thượng Long đến cầu A Kà và cầu Thượng Long đến trường mầm non xã Thượng Long (cũ)<br>- Đoạn từ cầu khe Bó đến nhà máy xi măng. Từ đường vào nhà máy xi măng đến ngã tư (nhà ông Hồ Văn Nhà)<br>- Đoạn từ cầu khe Bó đến hết thôn 7<br>- Điểm Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Hương Hữu (cũ) tại thôn Ư Rang<br>- Điểm Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Thượng Long (cũ) tại thôn A Chiếu | | | 120.000 | 100.000 | | |
| 3 | Vùng 3: Các vị trí còn lại. | | | 90.000 | | | |

**33. XÃ LỘC AN**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 1 | Quốc lộ 1A | | | | | | |
| | Đoạn từ giáp ranh từ xã Hưng Lộc đến Bắc cầu Lương Điền | | | 4.000.000 | 2.800.000 | 2.000.000 | |
| | Đoạn từ Nam cầu Lương Điền đến ranh giới xã Phú Lộc | | | 3.000.000 | 2.100.000 | 1.500.000 | |
| **II. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| | **Xã Lộc An (cũ) và xã Lộc Điền (cũ)** | | | | | | |
| 2 | Vùng 1: Các thôn: Xuân Lai, Nam Phổ Hạ, An Lại, Nam Trạch, Sư Lỗ, Lương Quý Phú, Trung Chánh (tính từ Quốc lộ 1A kéo về 500m, thôn Nam đường về thư viện Đại tướng Lê Đức Anh (giới hạn mỗi bên 300m), thôn Đồng Xuân từ Cầu Truồi lên trạm nước sạch (tính từ bờ sông Truồi vào 200m), thôn Đông An từ Quốc lộ 1A đến trạm bơm Đông Hưng (tính từ bờ sông Truồi vào 400m) | | | 590.000 | 470.000 | | |
| 3 | Vùng 2:<br>- Các thôn, vị trí còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m và thôn Hai Hà<br>- Các thôn và vị trí của các thôn còn lại có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m và Thôn Trung Chánh (khu tái định cư) | | | 470.000 | 380.000 | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 4 | Vùng 3:<br>- Các thôn: Châu Thành, Miêu Nha (xóm Lầm và xóm Trung Miêu<br>- Các vị trí còn lại | | | 250.000 | | | |
| | **Xã Lộc Hòa (cũ)** | | | | | | |
| 5 | Vùng 1: Đoạn đường từ ranh giới xã Lộc Điền (cũ) đến Ban Quản lý hồ Truồi giới hạn mỗi bên 200m | | | 230.000 | 180.000 | | |
| 6 | Vùng 2: Các thôn và vị trí còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m | | | 170.000 | 140.000 | | |
| 7 | Vùng 3: Bao gồm:<br>- Thôn 4 (cũ)<br>- Các vị trí còn lại | | | 100.000 | | | |

**34. XÃ NAM ĐÔNG**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 1 | Đoạn từ ngã ba Khe tre đến cầu Nông trường | | | 850.000 | 450.000 | 260.000 | |
| 2 | Đoạn từ cầu Nông trường đến sân bóng Nam Đông | | | 590.000 | 340.000 | 160.000 | |
| 3 | Đoạn từ sân bóng Nam Đông đến ngã ba cây số 0 | | | 500.000 | 310.000 | 190.000 | |
| 4 | Đoạn từ ngã ba cây số 0 đến nhà ông Hồ Văn Chin | | | 210.000 | 150.000 | 120.000 | |
| 5 | Đoạn từ Ban chỉ huy quân sự huyện đến ngầm tràn công ty cao su<br>Đoạn từ ngã ba (nhà ông Hạ) đến ngã ba (nhà ông Quảng xã Nam Đông) | | | 460.000 | 300.000 | 220.000 | |
| 6 | Trục đường chính đoạn từ ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 14B (cạnh nhà ông Phước) đến ngã ba (nhà ông Hồ sỹ Minh)<br>Đoạn tuyến đường mới từ ngã tư (nhà ông Hải) đến cầu Hương Hòa (mới) | | | 480.000 | 310.000 | 200.000 | |
| 7 | Đoạn từ ngã 3 xã Khe Tre đến ranh giới hành chính xã Nam Đông - Khe Tre (đến nhà ông Nguyễn Văn Ổi) | | | 780.000 | 420.000 | 230.000 | |
| 8 | Đoạn tuyến đường mới từ ngã tư (nhà ông Hải) đến Tỉnh lộ 14B cạnh sân bóng Nam Đông | | | 270.000 | 180.000 | 130.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 9 | Đường chính thôn 8 (Đoạn từ ngã ba xã Khe Tre từ nhà ông Nhâm đến Tỉnh lộ 14B cạnh nhà ông Hồng) Đường từ nhà ông Chuyên đến Nhà văn hóa thôn 9 | | | 230.000 | 160.000 | 110.000 | |
| 10 | Khu vực trung tâm xã Nam Đông đoạn từ cầu Nam Đông đến giáp ranh địa giới hành chính xã Nam Đông – xã Long Quảng và đoạn từ cầu Nam Đông đến cầu C9 | | | 240.000 | 180.000 | 130.000 | |
| 11 | Khu vực trung tâm xã Nam Đông đoạn từ cầu Nam Đông đến giáp ranh địa giới hành chính xã Nam Đông – xã Long Quảng và đoạn từ cầu Nam Đông đến cầu C9 | | | 240.000 | 180.000 | 130.000 | |
| 12 | Đường chính thôn 8 - Đoạn từ nhà ông Tỏa đến Nghĩa trang thôn 8 | | | 200.000 | 160.000 | 140.000 | |
| 13 | Đoạn từ nhà ông Hồ Văn Chin đến Cầu Nam Đông (cũ) | | | 230.000 | 170.000 | 130.000 | |
| 14 | Đoạn từ Cầu Nam Đông (cũ) đến cầu Trần Đức Lương | | | 240.000 | 190.000 | 150.000 | |
| **II. Các vùng còn lại** | | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 15 | Vùng 1:<br>- Các Trục đường khu tái định cư Hồ Tả Trạch thôn 9, thôn 10<br>- Đoạn từ ngã ba (nhà ông Quảng) đến ngầm tràn Công ty Cao su<br>- Trục đường chính khu quy hoạch cụm Công nghiệp - Tiểu thủ Công nghiệp (phía sau trụ sở Trung tâm giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp Nam Đông)<br>- Đoạn từ ngầm tràn Công ty Cao su đến đối diện nhà bà Thu thôn 10<br>- Trục đường chính từ ngã ba cây số 0 đến ngã ba đối diện nhà ông Trần Ngần thôn 11<br>- Trục đường chính từ ngã ba (nhà ông Hồ Sỹ Minh thôn 9) đến ngã ba đối diện nhà ông Trần Ngần thôn 11<br>- Trục đường chính từ ngã ba (cửa hàng Thương mại) đến thôn Tây Linh giáp ranh thôn Tà Rí xã Long Quảng<br>- Đoạn từ trường Tiểu học Kim Đồng đến hết trạm Y tế thôn A Tin<br>- Đoạn từ trường Trung học cơ sở Kim Đồng đến trạm Y tế thôn A Tin<br>- Đường từ cầu Hương Sơn thôn Ta Rung đến cầu A2 thôn A2 | | | 130.000 | 120.000 | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 16 | Vùng 2:<br>- Trục đường chính từ ngã ba đối diện nhà ông Trần Ngần đến cầu Hương Sơn thôn Ta Rung<br>- Trục đường chính thôn 8, thôn 9, thôn 10 và thôn 11<br>- Trục đường chính từ cầu C9 thôn Phú Nhuận đến ngầm tràn mỏ đá<br>- Trục đường chính các đường liên thôn trong xã<br>- Đường 74 từ ngã ba giáp trục đường cầu Hương Sơn - cầu A2 đến hết khu quy hoạch dân cư Tả Trạch thôn A2 | | | 120.000 | 100.000 | | |
| 17 | Vùng 3: Các vị trí còn lại | | | 100.000 | | | |

## 35. XÃ PHÚ HỒ

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh lộ 10A | | | | | | |
| | Đoạn tiếp giáp phường Mỹ Thượng đến ngã ba đường Tây phá Tam Giang | | | 1.300.000 | 910.000 | 640.000 | |
| | Đoạn ngã ba đường Tây phá Tam Giang đến giáp xã Phú Vang | | | 600.000 | 420.000 | 290.000 | |
| 2 | Tỉnh lộ 10AC | | | 1.200.000 | 840.000 | 590.000 | |
| 3 | Tỉnh lộ 3 (Từ Ủy ban nhân dân xã Phú Hồ đến giáp phường Thanh Thủy) | | | 1.000.000 | 700.000 | 500.000 | |
| 4 | Đường Tây phá Tam Giang (Từ ngã ba tỉnh lộ 10A đến giáp xã Phú Vang) | | | 700.000 | 490.000 | 350.000 | |
| **II. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| 5 | Vùng 1:<br>- Tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 3 sát Trụ sở Đảng Ủy xã Phú Hồ<br>- Tuyến đường Liên xã Mỹ Thượng - Phú Hồ (Tuyến dọc sông Như Ý)<br>- Tuyến bê tông liên xã Phú Xuân - Phú Đa<br>- Tuyến bê tông liên xã Phú Xuân - Phú Hồ<br>- Tuyến bê tông từ ngã 3 đường liên xã Phú Hồ - Phú Vang đến ngã 3 đường liên xã Phú Lương - Phú Hồ | | | 400.000 | 270.000 | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 6 | Vùng 2<br>- Các tuyến chính của các thôn còn lại<br>- Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các tuyến đường giao thông chính | | | 280.000 | 190.000 | | |
| 7 | Vùng 3: Các vị trí còn lại | | | 180.000 | | | |

## 36. XÃ PHÚ LỘC

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | 19 tháng 5 | Lý Thánh Tông | 8 tháng 3 | 2.600.000 | 1.800.000 | 1.300.000 | 890.000 |
| 2 | 24 tháng 3 | Lý Thánh Tông | Đường ven đầm Câu Hai | 900.000 | 630.000 | 440.000 | 310.000 |
| 3 | Bạch Mã | Lý Thánh Tông | Trụ sở vườn Quốc gia Bạch Mã | 1.500.000 | 1.100.000 | 730.000 | 510.000 |
| 4 | Bãi Quả | Đoàn Trọng Tuyến | Đường Sắt (nhà ông Ngâu) | 900.000 | 630.000 | 440.000 | 310.000 |
| 5 | Cổ Loa | Lý Thánh Tông | Hết đường | 1.300.000 | 900.000 | 650.000 | 430.000 |
| 6 | Đặng Minh Hường | Cổ Loa | Hoàng Đức Trạch | 2.600.000 | 1.800.000 | 1.300.000 | 890.000 |
| 7 | Đoàn Trọng Tuyến | Lý Thánh Tông (Đèo Mũi Né) | Sông Cầu Hai | 2.000.000 | 1.400.000 | 980.000 | 680.000 |
| 8 | Đồng Đưng | Lý Thánh Tông | Lê Dõng | 2.100.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 710.000 |
| 9 | Đường gom Đường Sắt dốc Mũi Né | Quốc lộ 1A (đỉnh Đèo Mũi Né) | Nhà ông Nguyễn Xứng | 900.000 | 630.000 | 440.000 | 310.000 |
| 10 | Đường lên đỉnh Bạch Mã | Trụ sở vườn Quốc gia | Đỉnh Bạch Mã | 900.000 | 630.000 | 440.000 | 310.000 |
| 11 | Đường nối từ Quốc lộ 1A vào Vườn Quốc gia Bạch Mã | Lý Thánh Tông | Trần Đình Túc (Cầu Biển Đá Chạc) | 2.000.000 | 1.400.000 | 980.000 | 680.000 |
| 12 | Đường vào Khu du lịch Mũi Né | Đường ven đầm Câu Hai | Hết đường | 2.000.000 | 1.400.000 | 980.000 | 680.000 |
| 13 | Hoàng Đức Trạch | Trần Đình Túc (Bạch Mã Mới) | Sông Cầu Hai | 1.800.000 | 1.300.000 | 880.000 | 620.000 |
| 14 | Lê Bá Dụ | Lý Thánh Tông | Nguyễn Cảnh Chân | 1.500.000 | 1.100.000 | 730.000 | 510.000 |
| 15 | Lê Chưởng | Trần Đình Túc | Bạch Mã | 900.000 | 630.000 | 440.000 | 310.000 |
| 16 | Lê Cương | Lý Thánh Tông | Nguyễn Cảnh Chân | 1.500.000 | 1.100.000 | 730.000 | 510.000 |
| 17 | Lê Dõng | Lý Thánh Tông | Trần Đình Túc | 2.100.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 710.000 |
| 18 | Lê Thúc Khánh | Trần Đình Túc | Bạch Mã | 1.500.000 | 1.100.000 | 730.000 | 510.000 |
| 19 | Lương Định Của | Lý Thánh Tông | Hoàng Đức Trạch | 1.500.000 | 1.100.000 | 730.000 | 510.000 |
| 20 | Lý Thánh Tông | Cầu Đá Bạc | Cầu Cầu Hai | 4.300.000 | 3.000.000 | 2.100.000 | 1.500.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 21 | Mũi Né | Quốc lộ 1A (đỉnh Đèo Mũi Né) | Nhà ông Phạm Quốc Trai | 900.000 | 630.000 | 440.000 | 310.000 |
| 22 | Nguyễn Cảnh Chân | Lý Thánh Tông | Trần Đình Túc | 1.500.000 | 1.100.000 | 730.000 | 510.000 |
| 23 | Nguyễn Đình Sản | Bạch Mã | Trần Đình Túc | 900.000 | 630.000 | 440.000 | 310.000 |
| 24 | Nguyễn Sơn | Lý Thánh Tông | Nguyễn Cảnh Chân | 1.500.000 | 1.100.000 | 730.000 | 510.000 |
| 25 | Nguyễn Thúc Nhuận | Bạch Mã | Lê Chưởng | 900.000 | 630.000 | 440.000 | 310.000 |
| 26 | Phan Sung | Lý Thánh Tông | Kéo dài hết đường | 1.500.000 | 1.100.000 | 730.000 | 510.000 |
| 27 | Thánh Duyên | Lý Thánh Tông | Nguyễn Cảnh Chân | 1.500.000 | 1.100.000 | 730.000 | 510.000 |
| 28 | Trần Ấm | Lý Thánh Tông | Nguyễn Cảnh Chân | 1.500.000 | 1.100.000 | 730.000 | 510.000 |
| 29 | Trần Đình Túc | Lý Thánh Tông | Hoàng Đức Trạch | 2.100.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 710.000 |
| 30 | Trần Đình Túc (Bạch Mã mới) | Hoàng Đức Trạch | Bạch Mã | 900.000 | 630.000 | 440.000 | 310.000 |
| 31 | Trần Tiến Lực | Lý Thánh Tông | Nguyễn Cảnh Chân | 1.500.000 | 1.100.000 | 730.000 | 510.000 |
| 32 | Từ Dũ | Lý Thánh Tông | Hoàng Đức Trạch | 2.000.000 | 1.400.000 | 980.000 | 680.000 |
| 33 | Võ Lạng | Lê Dõng | Lê Dõng (nhà bà Hoa) | 2.100.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 710.000 |
| **II. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 34 | Quốc lộ 1A | | | | | | |
| | Đoạn từ Nam cầu Cầu Hai đến điểm đấu nối đường vào thác Nhị Hồ | | | 2.800.000 | 2.000.000 | 1.400.000 | |
| | Đoạn từ điểm đấu nối đường vào thác Nhị Hồ đến phía Bắc hầm Phước Tượng (đường không đèo) | | | 2.400.000 | 1.700.000 | 1.200.000 | |
| | Đoạn từ chân cầu vượt đường sắt đến đỉnh Đèo Phước Tượng (tuyến đường đèo) | | | 1.700.000 | 1.200.000 | 840.000 | |
| 35 | Quốc lộ 49B | | | | | | |
| | Đoạn từ hết ranh giới xã Lộc Bình (cũ) đến Quốc lộ 1A (tuyến đường đèo) | | | 530.000 | 370.000 | 270.000 | |
| | Đoạn cầu Tư Hiền đến hết ranh giới xã Lộc Bình (cũ) | | | 480.000 | 340.000 | 240.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **III. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| 36 | Vùng 1:<br>- Thôn Hòa Mậu (tuyến đường từ Quốc lộ 1A – điểm đấu nối đường vào Khe Thị, giới hạn mỗi bên 300m)<br>- Đoạn đường từ ranh giới xã Lộc Trì (cũ) đến Bến đò cũ giới hạn mỗi bên 200m<br>- Thôn Tân Hải (Từ cầu Vinh Hiền về cuối thôn Tân An Hải) | | | 500.000 | 390.000 | | |
| 37 | Vùng 2: Các thôn và vị trí của các thôn còn lại có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m | | | 390.000 | 310.000 | | |
| 38 | Vùng 3:<br>- Thôn Khe Su<br>- Các vị trí còn lại không có mặt cắt đường ≥ 2,5m của thôn Trung Phước | | | 200.000 | | | |

## 37. XÃ PHÚ VANG

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | Bùi Xuân Trưởng | Đường Cồn Rang (Đường Tỉnh lộ 10C) | Đường Phú Vinh (Đường Tỉnh lộ 10D) | 670.000 | 480.000 | 350.000 | 320.000 |
| 2 | Các tuyến đường trục chính các Tổ dân phố | Khu dân cư | Khu dân cư | 570.000 | 380.000 | 320.000 | 270.000 |
| 3 | Cồn Rang (Phần còn lại của Tỉnh lộ 10C) | Đường Lê Văn Trĩ (cầu Thanh Lam) | Giáp xã Phú Gia (cũ) | 830.000 | 540.000 | 390.000 | 350.000 |
| 4 | Dương Quang Đấu (Nội thị 12) | Giáp đường Thúc Tề | Giáp đường Hồ Đắc Trung | 970.000 | 630.000 | 440.000 | 330.000 |
| 5 | Đặng Lế | Đường Cồn Rang (Đường Tỉnh lộ 10C) | Đường Phú Vinh (Đường Tỉnh lộ 10D) | 670.000 | 480.000 | 350.000 | 320.000 |
| 6 | Đỗ Đăng Tuyển | Đường Trường Sa | Phá (Âu thuyền Lương Viện) | 670.000 | 480.000 | 350.000 | 320.000 |
| 7 | Đỗ Quỳnh (Tuyến Nội thị 5) | Giáp đường Nguyễn Đức Xuyên | Giáp đường Phú Thạnh | 1.300.000 | 850.000 | 590.000 | 460.000 |
| 8 | Đỗ Tram (Tuyến Nội thị 4) | Giáp đường Huỳnh Khái | Giáp đường Hồ Ngọc Ba | 1.300.000 | 850.000 | 590.000 | 460.000 |
| 9 | Đường liên xã Phú Hồ - Phú Vang (cũ) | Giáp xã Phú Xuân (cũ) | Đường Trường Sa – Tây Hồ | 830.000 | 540.000 | 390.000 | 350.000 |
| 10 | Hồ Đắc Đệ | Nguyễn Đức Xuyên (Hợp tác xã Phú Đa 1) | Đường Tạ Quang Cự | 780.000 | 520.000 | 370.000 | 340.000 |
| 11 | Hồ Đắc Hàm (Tuyến Nội thị 6) | Giáp đường Nguyễn Đức Xuyên | Giáp đường Phú Thạnh | 1.300.000 | 850.000 | 590.000 | 460.000 |
| 12 | Hồ Đắc Trung (Tuyến Nội thị 2) | Ngã ba đường Phú Thạnh và Huỳnh Khái | Giáp đường Hồ Ngọc Ba | 1.300.000 | 850.000 | 590.000 | 460.000 |
| 13 | Hồ Đông (Tuyến Nội thị 9) | Giáp đường Huỳnh Khái | Giáp đường Đỗ Quỳnh | 970.000 | 630.000 | 440.000 | 330.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 14 | Hồ Ngọc Ba (Tỉnh lộ 10C) | Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Nguyễn Đức Xuyên (Cây xăng Nam Châu) | Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Đỗ Tram | 970.000 | 630.000 | 440.000 | 370.000 |
| | Hồ Ngọc Ba (Tỉnh lộ 10C) | Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Đỗ Tram | Cầu Phú Thứ | 1.100.000 | 710.000 | 520.000 | 420.000 |
| 15 | Hồ Vinh (Tuyến Nội thị 7) | Giáp đường Nguyễn Đức Xuyên | Giáp đường Hồ Đắc Trung | 970.000 | 630.000 | 440.000 | 370.000 |
| 16 | Huỳnh Khái (Tỉnh lộ 10B) | Ngã tư đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Tây Hồ | Giáp đường Hồ Đức Trung | 1.300.000 | 850.000 | 590.000 | 460.000 |
| 17 | Lê Văn Trĩ (Tỉnh lộ 10C) | Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Nguyễn Đức Xuyên | Cầu ông Thích (Thanh Lam) | 830.000 | 540.000 | 390.000 | 350.000 |
| 18 | Mai Bá Trai | Đường Lê Văn Trĩ (Tỉnh lộ 10C - Đài tưởng niệm) | Đường Trường Sa (Tỉnh lộ 10B - Nhà ông Việt) | 830.000 | 540.000 | 390.000 | 350.000 |
| | Mai Bá Trai | Đường Trường Sa (Tỉnh lộ 10B - Nhà ông Việt) | Đường Phạm Văn Điền | 780.000 | 520.000 | 370.000 | 340.000 |
| 19 | Nguyễn Đạc | Đường Đỗ Quỳnh | Đường Phan Địch | 780.000 | 520.000 | 370.000 | 340.000 |
| 20 | Nguyễn Đức Xuyên (Tỉnh lộ 10AC) | Ranh giới xã Phú Lương (cũ) | Ngã tư đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Huỳnh Khái | 970.000 | 630.000 | 440.000 | 370.000 |
| | Nguyễn Đức Xuyên (Tỉnh lộ 10AC) | Ngã tư đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Huỳnh Khái | Ngã ba đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Võ Phi Trắng | 1.300.000 | 850.000 | 590.000 | 460.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Nguyễn Đức Xuyên (Tỉnh lộ 10AC) | Ngã ba đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Võ Phi Trắng | Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Lê Văn Trĩ | 970.000 | 630.000 | 440.000 | 370.000 |
| 21 | Nguyễn Duy Tâm | Đường Cồn Rang (Đường Phú Vinh Tỉnh lộ 10C) | Đường Tạ Quang Cự | 670.000 | 480.000 | 350.000 | 320.000 |
| 22 | Nguyễn Thanh | Đường Tây Hồ | Đường Mai Bá Trai (nhà ông Vỹ) | 670.000 | 480.000 | 350.000 | 320.000 |
| 23 | Phạm Văn Điển | Giáp xã Phú Xuân (cũ) | Giáp xã Phú Gia (cũ) | 670.000 | 480.000 | 350.000 | 320.000 |
| 24 | Phan Địch (Tuyến Nội thị 11) | Đường Trần Đình Ân | Nhà bà Xuân | 970.000 | 630.000 | 440.000 | 330.000 |
| 25 | Phan Văn Tuyên | Đường Phú Thứ (Tổ dân phố Hòa Đông) | Đường khu dân cư | 670.000 | 480.000 | 350.000 | 320.000 |
| 26 | Phú Thạnh (Tỉnh lộ 10A) | Giáp xã Phú Hồ | Huỳnh Khái – Hồ Đắc Trung | 1.100.000 | 710.000 | 520.000 | 420.000 |
| | Phú Thạnh (Tỉnh lộ 10A) | Huỳnh Khái – Hồ Đắc Trung | Giáp đường Viễn Trình | 970.000 | 630.000 | 440.000 | 370.000 |
| 27 | Phú Thứ (Đường trục chính Tổ dân phố Hoà Đa Đông) | Đường Hồ Ngọc Ba | Ngã tư nhà ông Ma Thương | 780.000 | 520.000 | 370.000 | 340.000 |
| 28 | Phú Vinh (Tuyến Tỉnh lộ 10D) | Tỉnh lộ 10D (ngã ba chữ Y) | Giáp xã Phú Gia (cũ) | 830.000 | 540.000 | 390.000 | 350.000 |
| 29 | Tạ Quang Cự | Đường Võ Phi Trắng | Giáp xã Phú Gia (cũ) (Gần giáp đường tỉnh lộ 18) | 670.000 | 480.000 | 350.000 | 320.000 |
| 30 | Tây Hồ (Tỉnh lộ 10B) | Đường Trường Sa | Điểm cuối khu công nghiệp | 970.000 | 630.000 | 440.000 | 370.000 |
| | Tây Hồ (Tỉnh lộ 10B) | Điểm cuối khu công nghiệp | Ngã tư đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Huỳnh Khái | 1.300.000 | 850.000 | 590.000 | 460.000 |
| 31 | Thúc Tề (Tuyến Nội thị 8) | Giáp đường Huỳnh Khái | Giáp đường Hồ Vinh | 970.000 | 630.000 | 440.000 | 330.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 32 | Trần Đình Ân | Đường Đỗ Quỳnh | Đường Huỳnh Khái | 780.000 | 520.000 | 370.000 | 340.000 |
| 33 | Trần Thị Đỉnh | Đường Cồn Rang (Đường Tỉnh lộ 10C) | Thôn Viễn Trình (nhà ông Trần Cho) | 670.000 | 480.000 | 350.000 | 320.000 |
| 34 | Trần Xuân Miễn | Đường Lê Văn Trĩ (Đường Tỉnh lộ 10C ) | Đường Trường Sa (Đường Tỉnh lộ 10B) | 670.000 | 480.000 | 350.000 | 320.000 |
| 35 | Trần Xuân Ngạn | Đường Cồn Rang (Đường Tỉnh lộ 10C) | Đường Phú Vinh (Đường Tỉnh lộ 10D) | 670.000 | 480.000 | 350.000 | 320.000 |
| 36 | Trường Sa (Tỉnh lộ 10B) | Đường Tây Hồ | Ngã tư đường Mai Bá Trai | 830.000 | 540.000 | 390.000 | 350.000 |
| 37 | Trường Sa,(Tuyến Tỉnh lộ 10B phần còn lại) | Ngã tư đường Mai Bá Trai | Bến đò Viễn Trình | 780.000 | 520.000 | 370.000 | 340.000 |
| 38 | Viễn Trình (Tuyến Nội thị 1) | Giáp đường Phú Thạnh | Giáp đường Hồ Ngọc Ba | 1.100.000 | 710.000 | 520.000 | 420.000 |
| 39 | Võ Phi Trắng (Tỉnh lộ 10G) | Cầu Phú Thứ | Ngã tư Đường Nguyễn Đức Xuyên - Võ Phi Trắng | 1.600.000 | 1.100.000 | 730.000 | 580.000 |
| | Võ Phi Trắng (Tỉnh lộ 10G) | Ngã tư Đường Nguyễn Đức Xuyên - Võ Phi Trắng | Ngã tư Đường Trường Sa - Võ Phi Trắng | 970.000 | 630.000 | 440.000 | 370.000 |
| | Võ Phi Trắng (Tỉnh lộ 10G) | Ngã tư Đường Trường Sa - Võ Phi Trắng | Đường Phạm Văn Điển | 780.000 | 520.000 | 370.000 | 340.000 |
| **II. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 40 | Tỉnh lộ 18 | | | 650.000 | 460.000 | 320.000 | |
| 41 | Tỉnh lộ 10C | | | | | | |
| | Đoạn từ giáp thị trấn Phú Đa (cũ) đến Cổng chào thôn Hà Trữ A | | | 650.000 | 460.000 | 320.000 | |
| | Đoạn từ Cổng chào thôn Hà Trữ A đến Giáp xã Vinh Hà (cũ) | | | 590.000 | 420.000 | 290.000 | |
| | Đoạn từ giáp xã Vinh Thái đến Niệm Phật đường Hà Trung | | | 650.000 | 460.000 | 320.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Đoạn từ Niệm Phật đường Hà Trung đến Thôn Định cư Hà Giang | | | 590.000 | 420.000 | 290.000 | |
| 42 | Tỉnh lộ 10D | | | | | | |
| | Đoạn từ giáp Phú Đa đến Trường Trung học cơ sở Vinh Phú | | | 650.000 | 460.000 | 320.000 | |
| | Đoạn từ Trường Trung học cơ sở Vinh Phú đến giáp xã Vinh Hà (cũ) | | | 590.000 | 420.000 | 290.000 | |
| 43 | Tỉnh lộ 10D | | | 590.000 | 420.000 | 290.000 | |
| **III. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| 44 | Vùng 1:<br>- Tuyến đường Liên xã Hà - Thái - Đa<br>- Tuyến đường Bêtông thôn Diêm Tụ<br>- Tuyến đường nhựa kết nối Tỉnh lộ 10C- tỉnh lộ 10D (Tuyến đường liên xã Vinh Phú - Vinh Thái cũ)<br>- Tuyến đường Bêtông thôn Mong A<br>- Tuyến đường Bêtông thôn Thanh Lam Bồ<br>- Tuyến đường Bêtông thôn Hà Trữ A<br>- Các tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 10D đoạn từ giáp thị trấn Phú Đa (cũ) đến Trường Trung học cơ sở Vinh Phú<br>- Đường Bêtông liên xã Phú Đa - Phú Gia đoạn từ giáp thị trấn Phú Đa đến hết thôn Trường Hà<br>- Tuyến đường Liên xã Hà - Thái - Đa<br>- Tuyến đường giao thông dự án HCR | | | 400.000 | 270.000 | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 45 | Vùng 2:<br>- Các tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 10D đoạn từ Trường Trung học cơ sở Vinh Phú đến giáp xã Vinh Hà (cũ)<br>- Đường Bêtông liên xã Phú Đa - Phú Gia đoạn từ thôn Triêm Ân đến giáp xã Vinh Hà<br>- Các tuyến chính của các thôn còn lại.<br>- Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các tuyến đường giao thông chính<br>- Các tuyến rẽ nhánh nối Tỉnh lộ 10C và Tỉnh lộ 10D<br>- Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Tỉnh lộ 10C đoạn từ Trạm Y tế xã đến Niệm Phật đường Hà Trung | | | 310.000 | 210.000 | | |
| 46 | Vùng 3: Các vị trí còn lại | | | 190.000 | | | |

## 38. XÃ PHÚ VINH

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 1 | Quốc lộ 49B | | | | | | |
| | Đoạn qua Xã Vinh Thanh (cũ) | | | 1.400.000 | 980.000 | 690.000 | |
| | Đoạn qua Xã Vinh An (cũ) | | | 1.100.000 | 770.000 | 550.000 | |
| | Đoạn qua Xã Vinh Xuân (cũ) | | | 1.100.000 | 770.000 | 550.000 | |
| | Đoạn qua Xã Phú Diên (cũ) | | | 1.100.000 | 770.000 | 550.000 | |
| 2 | Tỉnh lộ 18 | | | 870.000 | 610.000 | 430.000 | |
| 3 | Tuyến đường ra Khu du lịch sinh thái (Tỉnh lộ 18 kéo dài) | | | 870.000 | 610.000 | 430.000 | |
| **II. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| | **Xã Vinh An (cũ), xã Vinh Xuân (cũ) và xã Phú Diên (cũ)** | | | | | | |
| 4 | Vùng 1:<br>- Tuyến đường bê tông trước Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vinh An (cũ)<br>- Tuyến đường chính thôn An Bằng đoạn từ Ngã ba nhà ông Lê Thế đến Cổng chào Định Hải<br>- Các tuyến đường bao quanh Chợ An Bằng<br>- Tuyến đường rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Chợ Cột Dừa thuộc xã Vinh Xuân (cũ)<br>- Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến hết đường vào Chợ Cầu thuộc xã Phú Diên (cũ) | | | 470.000 | 320.000 | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 5 | Vùng 2:<br>- Tuyến đường chính thôn An Bằng đoạn từ giáp xã Vinh Thanh (cũ) đến Ngã ba nhà ông Lê Thế xã Vinh An (cũ) và đoạn từ Cổng chào Định Hải đến giáp xã Vinh Hưng (cũ)<br>- Tuyến đường xuống Bến đò xã Vinh An (cũ)<br>- Tuyến đường bê tông Khu quy hoạch dân cư Cụm 1 - Hà Úc<br>- Tuyến đường bê tông ra Khu nuôi tôm công nghiệp xã Vinh An (cũ)<br>- Tuyến đường bê tông liên thôn thuộc xã Vinh Xuân (cũ)<br>- Tuyến bê tông chính thôn Kế Sung<br>- Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B xã Vinh Xuân (cũ)<br>- Tuyến bê tông Liên thôn Khánh Mỹ - Phương Diên - Diên Lộc<br>- Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Quốc lộ 49B | | | 400.000 | 270.000 | | |
| 6 | Vùng 3: Các vị trí còn lại | | | 230.000 | | | |
| | **Xã Vinh Thanh (cũ)** | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 7 | Vùng 1:<br>- Tuyến đường ra biển cạnh Ủy ban nhân dân xã Vinh Thanh (cũ) đoạn từ Quốc lộ 49B đến nhà ông Nguyễn Màn<br>- Tuyến đường chính xuống Chợ Vinh Thanh<br>- Tuyến quy hoạch số 1 (Điểm đầu: Quốc lộ 49B Điểm cuối: Đường bê tông dự án Bãi ngang)<br>- Tuyến quy hoạch số 2 (Điểm đầu: Quốc lộ 49B Điểm cuối: Đường bê tông dự án Bãi ngang) | | | 730.000 | 510.000 | | |
| 8 | Vùng 2:<br>- Tuyến đường ra biển cạnh Ủy ban nhân dân xã Vinh Thanh (cũ) đoạn từ nhà ông Nguyễn Màn đến Đường bê tông Bãi ngang<br>- Tuyến đường bê tông Liên thôn (Dự án Bãi ngang).<br>- Các Tuyến đường rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Đường bê tông Bãi ngang<br>- Các Tuyến đường rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Phá Tam Giang<br>- Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Quốc lộ 49B<br>- Tuyến quy hoạch số 3<br>- Tuyến quy hoạch số 5 | | | 600.000 | 420.000 | | |
| 9 | Vùng 3: Các vị trí còn lại | | | 350.000 | | | |

**39. XÃ QUẢNG ĐIỀN**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | Đan Điền | Giáp ranh xã Đan Điền (thửa đất số 24, tờ bản đồ số 7) | Giáp sông Diên Hồng | 2.400.000 | 1.600.000 | 1.400.000 | 1.100.000 |
| 2 | Đặng Huy Cát | Đình làng thôn Lương Cổ (thửa đất số 155, tờ bản đồ số 16) | Đến cuối thôn Vân Căn (giáp sông Nan) (thửa đất số 422, tờ bản đồ số 27) | 1.900.000 | 1.300.000 | 1.200.000 | 930.000 |
| 3 | Đặng Hữu Phổ | Giao đường tránh lũ | Trụ sở Đội quản lý Điện Quảng Điền (thửa đất số 360, tờ bản đồ số 20) | 2.100.000 | 1.400.000 | 1.200.000 | 1.000.000 |
| | Đặng Hữu Phổ | Trụ sở Kho bạc nhà nước (thửa đất số 282, tờ bản đồ số 20) | Trường Mầm non Bình Minh (thửa đất số 289, tờ bản đồ số 23) | 2.200.000 | 1.500.000 | 1.300.000 | 1.000.000 |
| 4 | Hóa Châu | Giao đường Tam Giang (Hạt Kiểm lâm) (thửa đất số 85, tờ bản đồ số 14) | Giáp ranh xã Đan Điền | 3.100.000 | 1.800.000 | 1.600.000 | 1.300.000 |
| 5 | Lê Thành Hinh | Giao đường Nguyễn Vịnh | Xóm cụt thôn Thạch Bình (thửa đất số 55, tờ bản đồ số 22) | 2.500.000 | 1.600.000 | 1.400.000 | 1.200.000 |
| 6 | Lê Tư Thành | Giao đường Đan Điền | Giáp ranh xã Quảng Điền (thửa đất số 366, tờ bản đồ số 22) | 1.900.000 | 1.300.000 | 1.200.000 | 930.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 7 | Lê Xuân | Giao đường Nguyễn Vịnh (Tỉnh lộ 19) (thửa đất số 25, tờ bản đồ số 13) | Đến cuối trung tâm thương mại xã (thửa đất số 44, tờ bản đồ số 13) | 3.100.000 | 1.800.000 | 1.600.000 | 1.300.000 |
| 8 | Nam Dương | Nam cầu Vĩnh Hoà (qua Đền tưởng niệm) (thửa đất số 78, tờ bản đồ số 21) | Cầu Đan Điền (thửa đất số 433, tờ bản đồ số 22) | 2.400.000 | 1.600.000 | 1.400.000 | 1.100.000 |
| 9 | Nguyễn Cảnh Dị | Tỉnh lộ 11A (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 24) | Giao đường Trần Trùng Quang (thửa đất số 188, tờ bản đồ số 24) | 2.100.000 | 1.400.000 | 1.200.000 | 1.000.000 |
| 10 | Nguyễn Dĩnh | Giao đường Nguyễn Vịnh (thửa đất số 187, tờ bản đồ số 21) | Mương thuỷ lợi (thửa đất số 321 tờ bản đồ số 21) | 2.500.000 | 1.600.000 | 1.400.000 | 1.200.000 |
| | Nguyễn Dĩnh | Mương thuỷ lợi (thửa đất số 321 tờ bản đồ số 21) | Giao đường Đặng Hữu Phổ | 1.900.000 | 1.300.000 | 1.200.000 | 930.000 |
| 11 | Nguyễn Đình Anh | Giao đường Nguyễn Vịnh (Xã đội) (thửa đất số 46, tờ bản đồ số 23) | Giao đường Nam Dương (đền tưởng niệm) (thửa đất số 449, tờ bản đồ số 22) | 2.200.000 | 1.500.000 | 1.300.000 | 1.000.000 |
| 12 | Nguyễn Hữu Đà | Cổng chào thôn Uất Mậu (thửa đất số 100, tờ bản đồ số 20) | Giao đường Uất Mậu - Khuôn Phò (thửa đất số 164, tờ bản đồ số 18) | 2.100.000 | 1.400.000 | 1.200.000 | 1.000.000 |
| 13 | Nguyễn Kim Thành | Giáp xã Đan Điền (thửa đất số 74, tờ bản đồ số 26) | Trường Trung học phổ thông Nguyễn Chí Thanh | 2.900.000 | 2.000.000 | 1.800.000 | 1.400.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Nguyễn Kim Thành | Trường Trung học phổ thông Nguyễn Chí Thanh | Đường nội thị (thửa đất số 233, tờ bản đồ 51) | 4.400.000 | 3.100.000 | 1.800.000 | 1.400.000 |
| 14 | Nguyễn Minh Đạt (nối dài) | Từ cửa hàng xăng dầu Hợp tác xã Đông Phước (thửa đất số 400, tờ bản đồ số 22) | Giao đường Trần Hữu Khác (thửa đất số 295, tờ bản đồ số 14) | 2.200.000 | 1.500.000 | 1.300.000 | 1.000.000 |
| 15 | Nguyễn Súy | Giao Tỉnh lộ 4 (thửa đất số 270, tờ bản đồ số 22) | Hội Quán thôn Tráng Lực (thửa đất số 238, tờ bản đồ số 22) | 2.200.000 | 1.500.000 | 1.300.000 | 1.000.000 |
| | Nguyễn Suý | Hội Quán thôn Tráng Lực (thửa đất số 238, tờ bản đồ số 22) | Giáp xã Tâm Lý (thửa đất số 2L 365, tờ bản đồ số 25) | 2.000.000 | 1.400.000 | 1.200.000 | 980.000 |
| 16 | Nguyễn Vịnh | Giáp Tỉnh lộ 4 | Ngã tư đường Trần Bá Song (Nguyễn Vịnh) (thửa đất số 224, tờ bản đồ số 7) | 3.100.000 | 1.800.000 | 1.600.000 | 1.300.000 |
| | Nguyễn Vịnh | Ngã tư đường Trần Bá Song (Nguyễn Vịnh) (thửa đất số 224, tờ bản đồ số: 7) | Ngã tư đường Hóa Châu (đường tránh lũ) (thửa đất số 132, tờ bản đồ số 13) | 4.400.000 | 3.100.000 | 1.800.000 | 1.400.000 |
| | Nguyễn Vịnh | Ngã tư đường Hóa Châu (đường tránh lũ) (thửa đất số 132, tờ bản đồ số: 13) | Bắc cầu Vĩnh Hòa | 7.400.000 | 4.400.000 | 2.600.000 | 2.100.000 |
| | Nguyễn Vịnh | Nam Cầu Vĩnh Hòa | Trụ sở Công an xã | 7.400.000 | 4.400.000 | 2.600.000 | 2.100.000 |
| | Nguyễn Vịnh | Trụ sở Công an xã | Giáp ranh giới xã Đan Điền | 2.900.000 | 2.000.000 | 1.800.000 | 1.400.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 17 | Phạm Quang Ái | Giao Tỉnh lộ 4 (đi Đan Điền) | Giáp đường Trần Bá Song (thửa đất số 113, tờ bản đồ số 6) | 2.600.000 | 1.700.000 | 1.600.000 | 1.300.000 |
| 18 | Tam Giang | Giao đường Đan Điền (thửa đất số 2L 25, tờ bản đồ số 7) | Đình làng Tráng Lực (thửa đất số 106, tờ bản đồ số 22) | 2.400.000 | 1.600.000 | 1.400.000 | 1.100.000 |
| | Tam Giang | Đình làng Tráng Lực (thửa đất số 106, tờ bản đồ số 22) | Cầu Đan Điền | 2.500.000 | 1.600.000 | 1.400.000 | 1.200.000 |
| 19 | Trần Đạo Tiềm | Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (thửa đất số 25, tờ bản đồ số 20) | Hồ cá (thửa đất số 211, tờ bản đồ số 20) | 2.200.000 | 1.500.000 | 1.300.000 | 1.000.000 |
| | Trần Đạo Tiềm | Hồ cá (thửa đất số 211, tờ bản đồ số 20) | Trường cấp 2-3 Quảng Điền cũ (giáp ranh xã Quảng Vinh) (thửa đất số 253, tờ bản đồ số 27) | 1.900.000 | 1.300.000 | 1.200.000 | 930.000 |
| 20 | Trần Bá Song | Giao đường Phạm Quang Ái (thửa đất số 196, tờ bản đồ số 6) | Giao đường Tam Giang (thửa đất số 229, tờ bản đồ số 7) | 2.900.000 | 2.000.000 | 1.800.000 | 1.400.000 |
| | Trần Bá Song | Giao đường Phạm Quang Ái (thửa đất số 219, tờ bản đồ số 6) | Đến thửa đất số 319, tờ bản đồ số 6 | 2.700.000 | 1.900.000 | 1.700.000 | 1.400.000 |
| 21 | Trần Hữu Khác (nối dài) | Cuối trung tâm thương mại xã (thửa đất số 88, tờ bản đồ số 13) | Giao đường Lê Tư Thành (thửa đất số 300, tờ bản đồ số 20) | 2.500.000 | 1.600.000 | 1.400.000 | 1.200.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 22 | Trần Trùng Quang | Giao Tỉnh lộ 11A (đình Vân Căn) (thửa đất số 74, tờ bản đồ số 26) | Giao đường Nguyễn Vịnh (Tỉnh lộ 19) (thửa đất số 529, tờ bản đồ số 28) | 2.000.000 | 1.400.000 | 1.200.000 | 980.000 |
| | Trần Trùng Quang | Giao đường Nguyễn Vịnh (thửa đất số 529, tờ bản đồ số 28) | Cầu Bộ Phi (thửa đất số 165, tờ bản đồ số 24) | 2.500.000 | 1.600.000 | 1.400.000 | 1.200.000 |
| 23 | Trần Quang Nợ | Giao đường Nguyễn Kim Thành (thửa đất số 305, tờ bản đồ số 20) | Giao đường Trần Trùng Quang (thửa đất số 139, tờ bản đồ số 27) Chùa Thủ Lễ | 2.200.000 | 1.500.000 | 1.300.000 | 1.000.000 |
| 24 | Trương Bá Kìm | Trục đường quy hoạch 11,5m trong khu quy hoạch dân cư Khuông Phò | | 2.500.000 | 1.600.000 | 1.400.000 | 1.200.000 |
| 25 | Trương Thị Dương | Giao đường Tam Giang | Giáp thôn Hà Đồ - Phước Lập | 1.900.000 | 1.300.000 | 1.200.000 | 930.000 |
| **II. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 26 | Tỉnh lộ 19 Từ giáp ranh Công an xã Quảng Điền đến giáp ranh phường Kim Trà (từ thửa đất số 1371, tờ bản đồ số 28 đến thửa đất số 167, tờ bản đồ 98) | | | 2.100.000 | 1.300.000 | 890.000 | |
| 27 | Tỉnh lộ 4 | | | | | | |
| | Đoạn từ giáp ranh đường Nguyễn Kim Thành đền cầu Thủ Lễ (từ thửa đất số 286, tờ bản đồ số 51 đến thửa đất số 73, tờ bản đồ 59) | | | 2.000.000 | 1.200.000 | 850.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Đoạn từ cầu Thủ Lễ đến trường Trung học cơ sở Đặng Tất phường Hóa Châu (từ thửa đất số 622, tờ bản đồ số 59 đến thửa đất số 1185, tờ bản đồ số 83) | | | 2.000.000 | 1.000.000 | 680.000 | |
| 28 | Tỉnh lộ 8A Đoạn từ cầu Thanh Lương (từ thửa đất số 31, tờ bản đồ số 100 đến thửa 595, tờ 92) và Đoạn từ cầu Nguyễn Chí Thanh đến cầu Phò Nam B (từ thửa đất số 710, tờ bản đồ số 86 đến thửa đất số 574, tờ bản đồ 71) | | | 1.500.000 | 890.000 | 620.000 | |
| 29 | Tuyến đường Đập Mít - La Vân Hạ (từ thửa đất số 22, tờ bản đồ số 100 đến thửa đất số 336, tờ bản đồ số 94) | | | 670.000 | 550.000 | 460.000 | |
| 30 | Tuyến đường WB2 (từ Tỉnh lộ 19 đến cống Phú Lương A) (từ thửa đất số 42, tờ bản đồ số 98 đến thửa đất số 06, tờ bản đồ số 95) | | | 670.000 | 550.000 | 460.000 | |
| 31 | Tuyến đường WB3 (từ Tỉnh lộ 19 đến cầu Ngã Tư) (từ thửa đất số 221, tờ bản đồ số 86 đến thửa đất số 77, tờ bản đồ số 80) | | | 670.000 | 550.000 | 460.000 | |
| 32 | Tuyến đường từ đình làng Niêm Phò đến cầu Niêm Phò, xã Quảng Điền (từ thửa đất số 109, tờ bản đồ số 86 đến thửa đất số 661, tờ bản đồ số 86) | | | 670.000 | 550.000 | 460.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 33 | Đoạn giáp ranh xã Quảng Điền đến Tỉnh Lộ 4 (cầu Bộ Phi) (từ thửa đất số 195, tờ bản đồ số 51 đến giáp thửa đất số 80, tờ bản đồ 59) | | | 2.000.000 | 1.200.000 | 860.000 | |
| 34 | Đoạn từ nhà ông Ngô Nhân đến nhà thờ Phe Hữu (từ thửa đất số 780, tờ bản đồ số 51 đến thửa đất số 752, tờ bản đồ 59) | | | 1.900.000 | 1.200.000 | 810.000 | |
| 35 | Tuyến đường Mỹ Xá - Phú Lương B đoạn từ Tỉnh lộ 4 đến giáp đường WB3 (Nhà ông Ngãi) (từ thửa đất số 691, tờ bản đồ số 82 đến thửa đất số 579, tờ bản đồ số 63) | | | 800.000 | 470.000 | 350.000 | |
| 36 | Tuyến đường Đông Xuyên - Mỹ Ổn | | | | | | |
| | Đoạn từ cống Ba khẩu đến cống Rột Ngoài (từ thửa đất số 152, tờ bản đồ số 67 đến thửa đất số 525, tờ bản đồ số 67) | | | 800.000 | 470.000 | 350.000 | |
| | Đoạn từ nhà Ông Đụng đến cống ông Ché (từ thửa đất số 525, tờ bản đồ số 65 đến thửa đất số 759, tờ bản đồ số 75) | | | 880.000 | 510.000 | 370.000 | |
| | Đoạn từ cống Ông Ché đến cổng làng An Xuân - đường vào Hợp tác xã An Xuân (từ thửa đất số 793, tờ bản đồ số 75 đến thửa đất số 835, tờ bản đồ số 75 đến thửa đất số 529, tờ bản đồ số 76) | | | 960.000 | 570.000 | 400.000 | |
| 37 | Từ cổng làng An Xuân đến tỉnh lộ 4 (tính từ vị trí 3) (từ thửa đất số 836, tờ bản đồ số 75 đến thửa đất số 754, tờ bản đồ số 83) | | | 800.000 | 470.000 | 350.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 38 | Tuyến đường WB3 đoạn từ giáp xã Quảng Điền đến đường Đông Xuyên - Mỹ Ổn (từ thửa đất số 100, tờ bản đồ số 61 đến thửa đất số 753,tờ bản đồ số 65) | | | 800.000 | 470.000 | 350.000 | |
| 39 | Tuyến đường từ cống Phú Lương A đến cầu Hợp tác xã Nông nghiệp Đông Phú (từ thửa đất số 527, tờ bản đồ số 82 đến thửa đất số 401, tờ bản đồ số 89) | | | 800.000 | 470.000 | 350.000 | |
| **III. Các vùng còn lại** | | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 40 | Vùng1:<br>- Tuyến Đông Xuyên 1: từ cầu Mỹ Xá (tính từ vị trí 3, Tỉnh lộ 4) đến cống Phú Lương A<br>- Tuyến Đông Xuyên 2: từ cây Xăng (tính từ vị trí 3, Tỉnh lộ 4) đến giáp tuyến Đông Xuyên 1<br>- Tuyến từ cầu Mỹ Xá (tính từ vị trí 3, Tỉnh lộ 4) đến hết tổ 9<br>- Tuyến từ cầu Mỹ Xá (tính từ vị trí 3, Tỉnh lộ 4) đến giáp đường Mỹ Xá - Phú Lương B<br>- Thôn Mỹ Xá<br>- Tuyến Phước Thanh: từ cầu ông Lời đến giáp ranh thôn Phú Lương<br>- Tuyến Phú Lương B1: từ giáp ranh thôn Phước Thanh đến nhà bà Tuần<br>- Thôn Khuông Phò (xóm 1 đến xóm 7, xóm lăng)<br>- Thôn Thủ Lễ (xóm 1 đến xóm 15)<br>- Thôn Khuông Phò (xóm Ruộng Kiện, cửa Rào Bắc, xóm Chứa)<br>- Thôn Thủ Lễ (xóm Bàu, xóm Đảo, cửa Rào Nam)<br>- Thôn Phước Yên<br>- Thôn Tân Xuân Lai<br>- Thôn Lương Cổ Nam<br>- Thôn La Vân Thượng<br>- Thôn Niêm Phò<br>- Thôn Phò Nam B<br>- Thôn La Vân Hạ<br>- Tuyến đường chính thôn Phò Nam | | | 570.000 | 400.000 | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 41 | Vùng 2:<br>- Tổ 10, 11 thôn Đông Xuyên<br>- Tuyến Đông Xuyên 3: từ cống Phú Lương A đến hết đội 12<br>- Tuyến Phú Lương B2: từ cầu đội 3 đến nhà ông Đúng<br>- Tuyến Phú Lương B3: từ nhà ông An đến miếu Âm hồn<br>- Tuyến An Xuân 1: từ sân đội 1 đến cầu bà Thúy<br>- Tuyến An Xuân 2: từ nhà ông Lĩnh đến nhà ông Tuấn<br>- Tuyến An Xuân 3: từ nhà bà Lùn đến đường Đông Xuyên - Mỹ Ổn (tính từ vị trí 3)<br>- Tuyến An Xuân 4: từ nhà ông Chục đến cầu Cồn Bài<br>- Thôn Hà Đồ - Phước Lập; Thôn Lâm – Lý<br>- Thôn Mai Dương<br>- Thôn Phò Nam<br>- Tổ 12, thôn Đông Xuyên<br>- Thôn Phước Thanh.<br>- Thôn An Xuân<br>- Thôn Phú Lương B | | | 400.000 | 300.000 | | |

**40. XÃ VINH LỘC**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 1 | Quốc lộ 49B | | | | | | |
| | Đoạn qua xã Vinh Hưng (cũ) | | | 1.300.000 | 910.000 | 630.000 | |
| | Đoạn qua xã Vinh Hiền (cũ) | | | 1.200.000 | 840.000 | 590.000 | |
| | Đoạn qua xã Vinh Mỹ (cũ) | | | 570.000 | 400.000 | 280.000 | |
| | Đoạn qua xã Giang Hải (cũ) | | | 570.000 | 400.000 | 280.000 | |
| 2 | Tỉnh lộ 21 | | | | | | |
| | Đoạn qua xã Vinh Hưng (cũ) | | | 430.000 | 300.000 | 220.000 | |
| | Đoạn qua xã Vinh Hiền (cũ) | | | 430.000 | 300.000 | 220.000 | |
| | Đoạn qua xã Vinh Mỹ (cũ) | | | 410.000 | 290.000 | 210.000 | |
| | Đoạn qua xã Giang Hải (cũ) | | | 410.000 | 290.000 | 210.000 | |
| **II. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| | **Xã Vinh Hưng (cũ)** | | | | | | |
| 9 | Vùng 1: Từ trung tâm là Ủy ban nhân dân xã mở rộng bán kính 500m | | | 540.000 | 430.000 | | |
| 10 | Vùng 2: Các thôn và vị trí còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m và thôn Trung Hưng | | | 430.000 | 340.000 | | |
| 11 | Vùng 3: Các vị trí còn lại | | | 210.000 | | | |
| | **Xã Vinh Hiền (cũ)** | | | | | | |
| 15 | Vùng 1: Dọc theo Quốc lộ 49B mở rộng về biển 500m, về phía đầm Cầu Hai 750m | | | 540.000 | 430.000 | | |
| 16 | Vùng 2: Các thôn và vị trí còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m | | | 430.000 | 340.000 | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 17 | Vùng 3: Thôn Đông Dương và các vị trí còn lại | | | 210.000 | | | |
| | **Xã Vinh Mỹ (cũ) và Xã Giang Hải (cũ)** | | | | | | |
| 12 | Vùng 1:<br>- Quốc lộ 49 đoạn từ ranh giới xã Vinh Hưng (cũ) đến giáp xã Vinh Giang (cũ) giới hạn mỗi bên 300m, Trung tâm chợ mở rộng bán kính 500m<br>- Quốc lộ 49 đoạn từ ranh giới xã Vinh Mỹ (cũ) đến giáp xã Vinh Hiền (cũ) giới hạn mỗi bên 200m | | | 540.000 | 430.000 | | |
| 13 | Vùng 2: Các thôn và vị trí còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m | | | 430.000 | 340.000 | | |
| 14 | Vùng 3: Các vị trí còn lại | | | 210.000 | | | |

*(Tên đơn vị hành chính của các xã, phường, thị trấn (cũ) tại Phụ lục là tên đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn theo quy định tại Nghị quyết 1314/NQ-UBTVQH15 ngày 30/11/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của thành phố Huế giai đoạn 2023 - 2025)*

# Phụ lục III
# BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 54/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)*

## 1. PHƯỜNG AN CỰU

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | An Dương Vương | Hùng Vương - Ngự Bình | Hồ Đắc Di | 31.120.000 | 17.440.000 | 11.520.000 | 7.440.000 |
| | An Dương Vương | Hồ Đắc Di | Cống Bạc I | 20.560.000 | 11.520.000 | 7.600.000 | 4.960.000 |
| | An Dương Vương | Cống Bạc I | Giáp phường Thanh Thủy | 16.400.000 | 9.200.000 | 6.080.000 | 3.920.000 |
| | An Dương Vương (phía bên kia đường sắt) | Cống Bạc I | Giáp phường Thanh Thủy | 6.080.000 | 3.440.000 | 2.240.000 | 1.440.000 |
| 2 | An Thủy | Phan Anh | Nguyễn Duy Trinh | 6.720.000 | 3.760.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 3 | Âu Lạc | Hải Triều | An Dương Vương | 15.440.000 | 8.640.000 | 5.680.000 | 3.680.000 |
| 4 | Châu Chữ | Thiên Thai | Giáp phường Thủy Xuân | 3.440.000 | 1.920.000 | 1.280.000 | 800.000 |
| 5 | Duy Tân | Trần Phú | Ngự Bình | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 6 | Đại Cồ Việt | Nguyễn Khoa Điệu Hồng | Lê Trung Tông | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 7 | Đại Cồ Việt 1 | Đại Cồ Việt | Nguyễn Khoa Diệu Hồng | 6.720.000 | 3.760.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 8 | Đại Cồ Việt 3 | Đại Cồ Việt | Nguyễn Khoa Diệu Hồng | 6.720.000 | 3.760.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 9 | Đại Nam | Minh Mạng | Châu Chữ | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 10 | Đặng Văn Ngữ | Đầu cầu An Cựu | Cầu đường Tôn Quang Phiệt | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| | Đặng Văn Ngữ | Cầu đường Tôn Quang Phiệt | Trường Chinh (Cầu Kiểm Huệ) | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 11 | Hải Triều | Cầu An Cựu | Cầu Tam Tây | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Hải Triều | Cầu Tam Tây | Giáp phường Thanh Thủy | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 12 | Hồ Đắc Di | An Dương Vương | Nguyễn Khánh Toàn | 20.560.000 | 11.520.000 | 7.600.000 | 4.960.000 |
| | Hồ Đắc Di | Nguyễn Khánh Toàn | Võ Văn Kiệt | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 13 | Hoàng Lanh | Võ Nguyên Giáp | Giáp phường Vỹ Dạ | 15.440.000 | 8.640.000 | 5.680.000 | 3.680.000 |
| 14 | Hoàng Quốc Việt | Trường Chinh | Nguyễn Duy Trinh | 20.560.000 | 11.520.000 | 7.600.000 | 4.960.000 |
| | Hoàng Quốc Việt (cũ) | Nguyễn Duy Trinh | Võ Nguyên Giáp | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| | Hoàng Quốc Việt (mới) | Nguyễn Duy Trinh | Giáp phường Thanh Thủy | 16.400.000 | 9.200.000 | 6.080.000 | 3.920.000 |
| | Hoàng Quốc Việt (đoạn Lang Xá Cồn) | Khu Đô thị Phú Mỹ An | Khu tái định cư | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 15 | Hoàng Thị Loan | Ngự Bình | Tam Thai | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 16 | Hoàng Văn Thụ | Đường dạo quanh hồ Kiểm Huệ | Trần Hữu Dực | 15.440.000 | 8.640.000 | 5.680.000 | 3.680.000 |
| 17 | Hồng Chương | Hoàng Quốc Việt | An Thủy | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| 18 | Hùng Vương | Cầu An Cựu | An Dương Vương - Ngự Bình | 41.440.000 | 23.200.000 | 15.360.000 | 9.920.000 |
| 19 | Huỳnh Tấn Phát | Nguyễn Hữu Thọ | Lê Minh | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| 20 | Lê Công Hành | Tam Thai | Trần Đại Nghĩa | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 21 | Lê Khắc Quyến | Tôn Thất Dương Kỵ | Đường quy hoạch Đại học Huế | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 22 | Lê Minh | Huỳnh Tấn Phát | Lê Quang Đạo | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 23 | Lê Quang Đạo | Tố Hữu | Lê Minh | 20.560.000 | 11.520.000 | 7.600.000 | 4.960.000 |
| 24 | Lê Viết Lượng | Hà Huy Tập | Lê Minh | 15.440.000 | 8.640.000 | 5.680.000 | 3.680.000 |
| 25 | Lương Nhữ Hộc | Nguyễn Hữu Thận | Trần Đại Nghĩa | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 26 | Lương Văn Can | Phan Chu Trinh | Đường sắt | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| | Lương Văn Can | Đường sắt | Duy Tân | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 27 | Ngự Bình | An Dương Vương | Nguyễn Khoa Chiêm | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| | Ngự Bình | Nguyễn Khoa Chiêm | Điện Biên Phủ | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 28 | Ngũ Đông | Phan Anh | Nguyễn Duy Trinh | 6.720.000 | 3.760.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 29 | Nguyễn Đức Cảnh | Hồ Tùng Mậu | Lê Minh | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 30 | Nguyễn Đức Tịnh | Nguyễn Hữu Thọ | Lê Minh | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| 31 | Nguyễn Duy Trinh | Hoàng Quốc Việt | Cuối đường | 16.400.000 | 9.200.000 | 6.080.000 | 3.920.000 |
| 32 | Nguyễn Hữu Ba | Tôn Thất Dương Kỵ | Đường quy hoạch Đai học Huế | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 33 | Nguyễn Hữu Cảnh | An Dương Vương | Võ Văn Kiệt | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 34 | Nguyễn Hữu Đính | Hồ Đắc Di | Lê Khắc Quyến | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 35 | Nguyễn Hữu Thận | Võ Văn Kiệt | Trần Đại Nghĩa | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 36 | Nguyễn Khánh Toàn | Hồ Đắc Di | Nguyễn Khoa Chiêm | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 37 | Nguyễn Khoa Chiêm | Ngự Bình | Võ Văn Kiệt | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 38 | Nguyễn Khoa Diệu Hồng | Đường Quy hoạch 24m | Đường Quy hoạch | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 39 | Nguyễn Văn Khả | Nguyễn Hữu Cảnh | Đường quy hoạch Đại học Huế | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 40 | Phạm Ngọc Thạch | Cầu Tam Tây | Cuối đường | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 41 | Phan Anh | Hoàng Quốc Việt | Nguyễn Duy Trinh | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| 42 | Phan Chu Trinh | Cầu Thầy Niệm | Cầu An Cựu | 16.400.000 | 9.200.000 | 6.080.000 | 3.920.000 |
| 43 | Phùng Chí Kiên | Nguyễn Hữu Thọ | Khu dân cư Tổ 6 | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 44 | Sông Như Ý | Võ Nguyên Giáp | Cầu Vân Dương | 6.720.000 | 3.760.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 45 | Tam Thai | Phan Bội Châu | Hoàng Thị Loan | 6.720.000 | 3.760.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| | Tam Thai | Hoàng Thị Loan | Thiên Thai | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 46 | Thiên Thai | Võ Văn Kiệt | Trung tâm Văn hóa Huyền Trân | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 47 | Tố Hữu | Khu Đô thị Phú Mỹ An | Võ Chí Công | 31.120.000 | 17.440.000 | 11.520.000 | 7.440.000 |
| 48 | Tôn Quang Phiệt | Đặng Văn Ngữ | Cầu Tam Tây | 6.720.000 | 3.760.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| | Tôn Quang Phiệt | Cầu Tam Tây | Giáp phường Thanh Thủy | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 49 | Tôn Thất Bật | Nguyễn Hữu Cảnh | Đường quy hoạch Đại học Huế | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 50 | Tôn Thất Cảnh | Hoàng Quốc Việt | Cầu Nhất Đông | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| | Tôn Thất Cảnh | Cầu Nhất Đông | Hết đường (cả 02 nhánh) | 3.440.000 | 1.920.000 | 1.280.000 | 800.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 51 | Tôn Thất Dương Kỵ | Hồ Đắc Di | Điểm xanh Khu quy hoạch | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 52 | Trần Anh Liên | Nguyễn Hữu Thọ | Phùng Chí Kiên | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 53 | Trần Đại Nghĩa | Võ Văn Kiệt | Trường Tiểu học Huyền Trân | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 54 | Trần Lư | Lê Công Hành | Trần Đại Nghĩa | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 55 | Trần Thanh Mại | An Dương Vương | Khu đất HTXNN (Thửa đất số 650, tờ bản đồ số 247) | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 56 | Trường Chinh | Bà Triệu | Lê Minh | 37.040.000 | 20.720.000 | 13.680.000 | 8.880.000 |
| | Trường Chinh | Lê Minh | Hoàng Quốc Việt | 31.120.000 | 17.440.000 | 11.520.000 | 7.440.000 |
| 57 | Văn Tiến Dũng | Võ Nguyên Giáp | Võ Chí Công | 31.120.000 | 17.440.000 | 11.520.000 | 7.440.000 |
| 58 | Võ Chí Công | Hoàng Quốc Việt (đi cầu Ngói Thanh Toàn) | Giáp phường Vỹ Dạ | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| 59 | Võ Nguyên Giáp | Tôn Quang Phiệt | Cầu Vân Dương | 20.560.000 | 11.520.000 | 7.600.000 | 4.960.000 |
| 60 | Võ Quý Huân | Lê Công Hành | Trần Đại Nghĩa | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 61 | Võ Văn Kiệt | Cầu vượt Thủy Dương (Võ Chí Công) | Thiên Thai | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| | Võ Văn Kiệt | Thiên Thai | Cầu Lim 2 | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |

**2. PHƯỜNG DƯƠNG NỖ**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 1 | Quốc lộ 49A | | | | | | |
| | Đoạn từ giáp phường Mỹ Thượng đến Trường Trung học phổ thông Phan Đăng Lưu | | | 4.240.000 | 2.960.000 | 2.080.000 | |
| | Đoạn từ Trường Trung học phổ thông Phan Đăng Lưu đến cầu Lưu Khánh | | | 3.040.000 | 2.160.000 | 1.520.000 | |
| | Đoạn từ cầu Lưu Khánh đến giáp phường Thuận An | | | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | |
| 2 | Tỉnh lộ 2 | | | | | | |
| | Đoạn từ cầu chợ Nọ đến cầu Mậu Tài | | | 960.000 | 664.000 | 472.000 | |
| | Đoạn từ cầu Mậu Tài đến thửa đất số 28, tờ bản đồ số 01 | | | 600.000 | 416.000 | 296.000 | |
| | Đoạn từ thửa đất số 28, tờ bản đồ số 01 đến Vòng xuyến cầu Diên Trường 2 | | | 600.000 | 416.000 | 296.000 | |
| 3 | Đường WB2 -Từ cầu La Ỷ đến Tỉnh lộ 2 (nhà bia Phú Mậu) | | | 552.000 | 384.000 | 264.000 | |
| 4 | Tuyến vào Nhà Lưu niệm Bác Hồ (dọc sông Lợi Nông) - Từ cầu chợ Nọ - Đình làng Dương Nỗ đến cầu Phò An | | | 800.000 | 552.000 | 384.000 | |
| 5 | Tuyến chính rẽ nhánh Tỉnh lộ 2 -Tổ dân phố Dương Nỗ Cồn - Từ Tỉnh lộ 2 đến Thửa đất số 115, tờ bản đồ số 6 | | | 664.000 | 464.000 | 328.000 | |
| 6 | Tuyến chính rẽ nhánh Tỉnh lộ 2 - Tổ dân phố Dương Nỗ Nam - Từ Tỉnh lộ 2 đến Tuyến chính vào Tổ Dân phố Thạch Căn | | | 664.000 | 464.000 | 328.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 7 | Tuyến chính Tổ Dân phố Tiên Nộn - Từ Đường WB2 (Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 34) đến hết đường (Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 38) | | | 336.000 | 232.000 | 160.000 | |
| 8 | Tuyến rẽ nhánh WB2 | | | | | | |
| | Đoạn từ Đường WB2 (Thửa đất số 109, tờ bản đồ số 35) đến Thửa đất số 175, tờ bản đồ số 38 | | | 336.000 | 232.000 | 160.000 | |
| | Đoạn từ Đường WB2 (Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 34) đến Đập Lài | | | 336.000 | 232.000 | 160.000 | |
| 9 | Tuyến chính vào Tổ dân phố Phò An (2 nhánh) | | | | | | |
| | Đoạn từ cầu Phò An đến Vòng xuyến cầu Diên Trường 2 | | | 552.000 | 384.000 | 264.000 | |
| | Đoạn từ cầu Phò An đến tuyến dường đập hậu | | | 552.000 | 384.000 | 264.000 | |
| 10 | Tuyến chính vào Tổ dân phố Thạch Căn - Từ cổng chào Tổ dân phố Thạch Căn – cầu Mậu Tài đến chợ Nọ | | | 480.000 | 336.000 | 232.000 | |
| 11 | Tuyến chính vào Tổ dân phố Phú Khê (nhánh hói Phú Khê) -Từ Cổng chào Tổ dân phố Phú Khê đến Giáp ranh giới phường Mỹ Thượng | | | 336.000 | 232.000 | 160.000 | |
| **II. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| | **Xã Phú Dương (cũ)** | | | | | | |
| 12 | Vùng 1: Các tuyến đường chính các Tổ dân phố | | | 416.000 | 288.000 | | |
| 13 | Vùng 2: Ngoài các vị trí 1, 2, các tuyến đường chính | | | 336.000 | 240.000 | | |
| 14 | Vùng 3: Các vị trí còn lại | | | 200.000 | | | |
| | **Xã Phú Mậu (cũ) và xã Phú Thanh (cũ)** | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 15 | Vùng 1:<br>- Các tuyến đường rẽ nhánh nối Tỉnh lộ 2 đến các Tổ dân phố thuộc xã Phú Mậu (cũ)<br>- Tuyến chính Tổ dân phố Mậu Tài (Ven hói)<br>- Các tuyến đường chính tại Khu Tái định cư Lại Tân<br>- Tuyến đường rẽ nhánh đi cầu Thảo Long<br>- Tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 2 (cạnh Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Phú Thanh (cũ)) | | | 336.000 | 240.000 | | |
| 16 | Vùng 2:<br>- Các tuyến chính của các Tổ dân phố còn lại của xã Phú Mậu (cũ)<br>- Các tuyến rẽ nhánh từ Tỉnh lộ 2 đến các Tổ dân phố của xã Phú Thanh (cũ)<br>- Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Tỉnh lộ 2 | | | 256.000 | 176.000 | | |
| 17 | Vùng 3: Các vị trí còn lại | | | 160.000 | | | |

### 3. PHƯỜNG HÓA CHÂU

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | Bao Vinh | Cầu Bao Vinh | Cống Địa Linh | 6.400.000 | 3.200.000 | 1.920.000 | 1.040.000 |
| 2 | Đăng Chiêm | Đặng Tất | Giáp phường Hương An | 6.560.000 | 3.680.000 | 2.400.000 | 1.600.000 |
| 3 | Đặng Tất | Cầu Bao Vinh | Hết ranh giới phường Hoá Châu | 6.400.000 | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.520.000 |
| 4 | Hoa Lư 3 | Hoa Lư | Mương Thuỷ lợi | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 5 | La Khê | Nguyễn Văn Linh | Trần Quý Khoáng | 5.520.000 | 2.800.000 | 1.760.000 | 880.000 |
| 6 | Nguyễn Thị Vy | Cồn Nhỏ Tổ dân phố Minh Thanh (bờ sông Hương) | Nguyễn Văn Linh | 4.400.000 | 2.240.000 | 1.360.000 | 704.000 |
| 7 | Nguyễn Văn Linh | Giáp phường Hương An | Trần Tiễn Thành | 7.200.000 | 4.000.000 | 2.640.000 | 1.760.000 |
| 8 | Nê Ngõa | Thanh Hà | Nguyễn Văn Linh | 4.800.000 | 2.400.000 | 1.520.000 | 768.000 |
| 9 | Tản Đà | Đăng Tất | Giáp phường Hương An | 8.080.000 | 4.560.000 | 2.960.000 | 1.920.000 |
| 10 | Thanh Hà | Bao Vinh | Từ đường họ Trần Quang - xóm Rào Tổ dân phố Minh Thanh | 5.520.000 | 2.800.000 | 1.760.000 | 880.000 |
| 11 | Tràng An | Mê Linh | Mương Thuỷ lợi | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 12 | Trang An 1 | Tràng An | Lê Minh Trường | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 13 | Tràng An 3 | Tràng An | Lê Minh Trường | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 14 | Tràng An 5 | Tràng An | Lê Minh Trường | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 15 | Trần Tiễn Thành | Thanh Hà | Cầu Thanh Hà | 4.400.000 | 2.240.000 | 1.360.000 | 704.000 |
| **II. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 16 | Đường Tỉnh lộ 8B: Từ cầu Thanh Phước - Cầu Thảo Long | | | 792.000 | 632.000 | 472.000 | |
| 17 | Đường Quốc lộ 49B: Từ cầu Thảo Long đến cầu Tam Giang | | | 792.000 | 632.000 | 472.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 18 | Đường giao thông liên phường Hương Phong (cũ): Từ Cầu Thanh Phước đến Quốc lộ 49B | | | 792.000 | 632.000 | 472.000 | |
| 19 | Tỉnh lộ 4: Đoạn từ cầu ông Dụ đến cầu Thanh Hà (bắt đầu từ thửa đất số 791, tờ 15 kết thúc ở thửa đất số 939, tờ bản đồ số 21) | | | 2.080.000 | 1.120.000 | 696.000 | |
| 20 | Tuyến từ cầu Tây Thành 2 đến cống Bản (nhà ông Chua km 8 + 500) (từ thửa đất số 846, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 672, tờ bản đồ số 21); tuyến từ cống An Thành đến chợ Tây Ba | | | 1.040.000 | 640.000 | 512.000 | |
| 21 | Tuyến từ cầu Tây Thành 1 đến cầu Kim Đôi (từ thửa đất số 102, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 532, tờ bản đồ số 03) | | | 960.000 | 608.000 | 480.000 | |
| 22 | Tuyến đường phía Tây: Từ Tỉnh lộ 4 (nhà bà Phan Thị Hoa) đến Tỉnh lộ 4 (cống Thâm Điền) (từ thửa đất số 891, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 188, tờ bản đồ số 16) | | | 800.000 | 496.000 | 408.000 | |
| 23 | Tuyến từ cầu chợ Tây Ba đến nhà ông Đô (từ thửa đất số 1142, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 803, tờ bản đồ số 17); tuyến từ cống An Thành đi Thành Phước (điểm đầu nối với đường An Thành đến chợ Tây Ba) (từ thửa đất số 881, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 562, tờ bản đồ số 22); tuyến từ cầu Tây Thành 2 đến cầu Ruộng Cung (từ thửa đất số 820, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 650, tờ bản đồ số 16) | | | 768.000 | 480.000 | 384.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 24 | Tuyến đường nhà Ông Đô đến cầu Thủy Điền (từ thửa đất số 803, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 33, tờ bản đồ số 18); tuyến đường đầu Kim Đôi đến cuối xóm Ba Gò (từ thửa đất số 222, tờ bản đồ số 13 đến thửa đất số 246, tờ bản đồ số 9). | | | 960.000 | 608.000 | 480.000 | |
| 25 | Tuyến đường đập Mưng: Từ Tỉnh lộ 4 đến hói Ngang (từ thửa đất số 1257, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 609, tờ bản đồ số 16) | | | 800.000 | 496.000 | 408.000 | |
| 26 | Tuyến từ cổng làng Phú Lương A đến cống Đông Xuyên (từ thửa đất số 406, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 05, tờ bản đồ số 14) | | | 757.600 | 464.000 | 376.000 | |
| **III. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| | **Phường Hương Phong (cũ)** | | | | | | |
| 27 | Vùng 1: Các vị trí còn lại của các Tổ dân phố Thanh Phước, Tiền Thành, Vân Quật Thượng, An Lai | | | 208.000 | 192.000 | | |
| 28 | Vùng 2: Các vị trí còn lại các Tổ dân phố: Vân Quật Đông, Thuận Hoà | | | 184.000 | 168.000 | | |
| 29 | Vùng 3: Xóm dân cư Cồn Đình, Tổ dân phố Vân Quật Đông | | | 152.000 | | | |
| | **Xã Quảng Thành (cũ)** | | | | | | |
| 30 | Vùng 1: Các Tổ dân phố: Tây Thành, Thanh Hà, An Thành Trên, Thành Trung, Phú Ngạn | | | 384.000 | 296.000 | | |
| 31 | Vùng 2: Các Tổ dân phố: An Thành Dưới, Phú Lương A, Kim Đôi, Thủy Điền | | | 296.000 | 224.000 | | |
| 32 | Vùng 3: Tổ dân phố Quán Hòa | | | 224.000 | | | |

**4. PHƯỜNG HƯƠNG AN**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | Bồn Trì | Đình làng Bồn Trì | Kim Phụng | 960.000 | 600.000 | 432.000 | 280.000 |
| 2 | Cao Thắng | Nguyễn Văn Linh | Nguyễn Lâm | 5.120.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.200.000 |
| 3 | Cao Văn Khánh | Nguyễn Đăng Đệ | Cầu Cổ Bưu | 1.920.000 | 960.000 | 720.000 | 424.000 |
| | Cao Văn Khánh | Cầu Cổ Bưu | Lý Thần Tông | 1.600.000 | 880.000 | 600.000 | 368.000 |
| 4 | Cầm Bá Thước | Nguyễn Duy Hiệu | Khu xen ghép Tổ 4 Hương Sơ | 3.520.000 | 2.000.000 | 1.280.000 | 880.000 |
| 5 | Cần Vương | Nguyễn Văn Linh | Đường Quy hoạch | 6.640.000 | 3.680.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 6 | Đào Doãn Địch | Nguyễn Văn Linh | Khu dân cư | 6.640.000 | 3.680.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 7 | Đặng Chiêm | Đặng Tất | Nguyễn Văn Linh | 6.640.000 | 3.680.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 8 | Đặng Tất | Lý Thái Tổ | Cầu Cháy | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| | Đặng Tất | Cầu Cháy | Cầu Bạch Yến | 6.640.000 | 3.680.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| | Đặng Tất | Cầu Bạch Yến | Cầu Bao Vinh | 5.120.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.200.000 |
| 9 | Đốc Sơ | Lý Thái Tổ | Trần Quý Khoáng | 6.640.000 | 3.680.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 10 | Đường liên phường Hương An - Hương Chữ (cũ) | Cao Văn Khánh | Hết khu dân cư tổ dân phố Thanh Chữ (đường vào nhà ông Hà Văn Lai xóm trên Thanh Chữ) | 960.000 | 600.000 | 432.000 | 280.000 |
| 11 | Đường nội thị tổ dân phố Bồn Trì | Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 88 (đất 64 của hộ ông Nguyễn Bân) | Hết khu dân cư Cồn Đậu | 520.000 | 400.000 | 328.000 | 232.000 |
| 12 | Hoa Lư | Nguyễn Văn Linh | Đường Quy hoạch 11,5m | 6.640.000 | 3.680.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 13 | Hoa Lư 1 | Hoa Lư | Hoa Lư 2 | 5.120.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.200.000 |
| 14 | Hoa Lư 2 | Nguyễn Văn Linh | Lê Minh Trường | 5.120.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.200.000 |
| 15 | Kim Phụng | Tiếp giáp phường Kim Trà | Cầu Tu Ca | 2.640.000 | 1.360.000 | 960.000 | 584.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 16 | Lễ Khê | Tản Đà | Khu quy hoạch (Nhà G2 Chung cư Hương Sơ) | 4.640.000 | 2.560.000 | 1.680.000 | 1.120.000 |
| 17 | Lễ Khê 1 | Chung cư Vạn đò | Nguyễn Bá Học | 5.120.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.200.000 |
| 18 | Lễ Khê 10 | Kiệt 67 đường Nguyễn Bá Học | Lễ Khê 7 | 5.120.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.200.000 |
| 19 | Lễ Khê 2 | Lễ Khê 1 | Lễ Khê 7 | 5.120.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.200.000 |
| 20 | Lễ Khê 3 | Chung cư Vạn đò | Lễ Khê 8 | 5.120.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.200.000 |
| 21 | Lễ Khê 4 | Lễ Khê 1 | Lễ Khê 3 | 5.120.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.200.000 |
| 22 | Lễ Khê 5 | Lễ Khê 2 | Lễ Khê 10 | 5.120.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.200.000 |
| 23 | Lễ Khê 6 | Lễ Khê 5 | Lễ Khê 7 | 5.120.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.200.000 |
| 24 | Lễ Khê 7 | Lễ Khê 2 | Lễ Khê 10 | 5.120.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.200.000 |
| 25 | Lễ Khê 8 | Lễ Khê 1 | Lễ Khê 7 | 5.120.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.200.000 |
| 26 | Lê Minh Trường | Tản Đà | Mê Linh | 6.640.000 | 3.680.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 27 | Lý Nam Đế | Bắc cầu An Hoà | Cầu Nguyễn Hoàng | 6.640.000 | 3.680.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| | Lý Nam Đế | Đầu cầu Nguyễn Hoàng | Giáp làng Lựu Bảo | 5.120.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.200.000 |
| 28 | Lý Thái Tổ | Cầu An Hòa | Nguyễn Văn Linh | 12.320.000 | 6.960.000 | 4.560.000 | 2.960.000 |
| | Lý Thái Tổ | Nguyễn Văn Linh | Giáp ranh phường Kim Trà | 11.360.000 | 6.400.000 | 4.240.000 | 2.720.000 |
| | Lý Thái Tổ | Phía bên kia đường sắt | | 3.520.000 | 2.000.000 | 1.280.000 | 880.000 |
| 29 | Lý Thần Tông | Tiếp giáp phường Kim Trà | Cầu An Vân | 2.000.000 | 1.040.000 | 752.000 | 464.000 |
| 30 | Mai Lão Bạng | Đặng Tất (ngã ba An Hòa) | Đường thôn Đốc Sơ (cũ) | 5.120.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.200.000 |
| 31 | Nguyễn Bá Học | Niệm Phật đường Lễ Khê | Giáp ranh phường Hóa Châu | 5.120.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.200.000 |
| 32 | Nguyễn Duy | Cao Thắng | Đường quy hoạch cuối Khu quy hoạch Bắc Hương Sơ | 5.120.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.200.000 |
| 33 | Nguyễn Duy Hiệu | Phạm Bành | Tạ Hiền | 6.640.000 | 3.680.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 34 | Nguyễn Đăng Đệ | Lý Thái Tổ | Cao Văn Khánh | 5.120.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.200.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 35 | Nguyễn Đăng Thịnh | Lý Thần Tông | Kim Phụng | 736.000 | 456.000 | 344.000 | 248.000 |
| 36 | Nguyễn Đoá | Đường quy hoạch giáp Chung cư Hương Sơ | Mê Linh | 5.120.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.200.000 |
| 37 | Nguyễn Lâm | Cao Thắng | Thân Trọng Di | 5.120.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.200.000 |
| 38 | Nguyễn Ngọc Thăng | Nguyễn Duy Hiệu | Mai Lượng | 3.520.000 | 2.000.000 | 1.280.000 | 880.000 |
| 39 | Nguyễn Phạm Tuân | Cao Thắng | Tân Sở | 5.120.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.200.000 |
| 40 | Nguyễn Thị Hựu | Mai Lượng | Niệm phật đường Đức Bưu | 6.640.000 | 3.680.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 41 | Nguyễn Thông | Trần Quý Khoáng | Tân Sở | 5.120.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.200.000 |
| 42 | Nguyễn Văn Linh | Lý Thái Tổ | Tản Đà | 12.320.000 | 6.960.000 | 4.560.000 | 2.960.000 |
| | Nguyễn Văn Linh | Tản Đà | Giáp ranh phường Hóa Châu | 6.640.000 | 3.680.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 43 | Phạm Bành | Cần vương | Đường Quy hoạch 13,5m | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 44 | Phạm Thận Duật | Nguyễn Văn Linh | Điểm đầu Khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10) | 5.120.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.200.000 |
| | Phạm Thận Duật | Điểm cuối Khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10) | Đường Quy hoạch | 5.120.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.200.000 |
| 45 | Phan Bá Phiến | Cần Vương | Trần Quý Khoáng | 6.640.000 | 3.680.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 46 | Phan Cảnh Kế | Đường quy hoạch giáp Chung cư Hương Sơ | Mê Linh | 5.120.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.200.000 |
| 47 | Tản Đà | Tăng Bạt Hổ (cửa Hậu) | Nguyễn Văn Linh | 12.320.000 | 6.960.000 | 4.560.000 | 2.960.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Tản Đà | Nguyễn Văn Linh | Điểm đầu Khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10) | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| | Tản Đà | Điểm cuối Khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10) | Đến ranh giới phường Kim Trà | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 48 | Tân Sở | Nguyễn Văn Linh | Khu quy hoạch | 6.640.000 | 3.680.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 49 | Tôn Thất Đàm | Nguyễn Văn Linh | Đến hết cuối đường | 5.120.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.200.000 |
| 50 | Thanh Chữ | Đường sắt Bắc Nam | Đường trục chính (khu quy hoạch dân cư Hương An cũ) | 1.600.000 | 880.000 | 600.000 | 368.000 |
| | Thanh Chữ | Đường trục chính (khu quy hoạch dân cư Hương An cũ) | Đường liên phường Hương An - Hương Chữ (cũ) | 736.000 | 456.000 | 344.000 | 248.000 |
| 51 | Thân Trọng Di | Nguyễn Văn Linh | Khu dân cư | 6.640.000 | 3.680.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 52 | Trần Quý Khoáng | Đặng Tất | Nguyễn Văn Linh | 5.120.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.200.000 |
| | Trần Quý Khoáng | Nguyễn Văn Linh | Tản Đà | 5.120.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.200.000 |
| | Trần Quý Khoáng | Tản Đà | Giáp ranh phường Hóa Châu | 5.120.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.200.000 |
| 53 | Triều Sơn Tây | Lý Thái Tổ | Giáp ranh phường Hóa Châu | 5.120.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.200.000 |

**5. PHƯỜNG HƯƠNG THỦY**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | Bùi Chí Nhuận | Võ Liêm | Võ Trác | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |
| 2 | Bùi Huy Bích | Thân Nhân Trung | Võ Trác | 960.000 | 544.000 | 352.000 | 200.000 |
| 3 | Bùi Thiện Ngộ | Thuận Hóa | Hết thửa đất số 1139 và 1155, tờ bản đồ số 10 (đường Quy hoạch 19,5m Khu quy hoạch Sợi Phú Bài) | 4.160.000 | 2.400.000 | 1.520.000 | 880.000 |
| | Bùi Thiện Ngộ | Từ thửa đất số 1136, tờ bản đồ số 10 (đường Quy hoạch 19.5m Khu quy hoạch Sợi) | Vân Dương | 1.600.000 | 880.000 | 592.000 | 336.000 |
| 4 | Các đường kiệt còn lại của đường Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành (Nhà ông Huỳnh Thế Hằng) | Đến hết đường (Nhà ông Võ Xuân Bình) | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |
| | Các đường kiệt còn lại của đường Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành (Nhà ông Đinh Quang Thanh) | Đến hết đường (Nhà ông Phan Ngọc Linh) | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |
| | Các đường kiệt còn lại của đường Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành (Nhà bà Đặng Thị Bảy) | Đến hết đường (Nhà ông Trương Văn Sơn) | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |
| | Các đường kiệt còn lại của đường Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành (Nhà bà Lê Thị Xoa) | Đến hết đường (Nhà ông Dương Đức Hoằng) | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |
| 5 | Chánh Đông | Tỉnh lộ 3 | Đường Thủy Lợi (Cuối thôn Chánh Đông) | 960.000 | 544.000 | 352.000 | 200.000 |
| 6 | Châu Sơn | Nguyễn Tất Thành | Nhà ông Duyên | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |
| | Châu Sơn | Nhà ông Duyên | Nhà ông Quân | 960.000 | 544.000 | 352.000 | 200.000 |
| 7 | Đại Giang | Đuổi Thủy Châu | Tỉnh lộ 3 | 960.000 | 544.000 | 352.000 | 200.000 |
| 8 | Đỗ Nam | Ranh giới phường Phú Bài | Hết thửa đất số 71, tờ bản đồ số 20 và Nhà ông Ngô Thạnh (39 Đỗ Nam) | 1.600.000 | 880.000 | 592.000 | 336.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Đỗ Nam | Hết thửa đất số 71, tờ bản đồ số 20 và Nhà ông Ngô Thạnh (39 Đỗ Nam) | Võ Trác | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |
| 9 | Đoạn nối dài đường Quang Trung | Dương Thanh Binh | Hẻm 1 Kiệt 32 đường Vân Dương | 4.160.000 | 2.400.000 | 1.520.000 | 880.000 |
| 10 | Dương Khuê | Tân Trào | Lê Trọng Bật | 1.600.000 | 880.000 | 592.000 | 336.000 |
| 11 | Đường nối đường Trần Hoàn đến đường Nguyễn Thái Bình | Trần Hoàn | Kiệt 27 Nguyễn Thái Bình | 1.600.000 | 880.000 | 592.000 | 336.000 |
| 12 | Đường nối đường Võ Xuân Lâm đến đường Nguyễn Trọng Thuật | Võ Xuân Lâm | Nguyễn Trọng Thuật (nhà ông Nguyễn Ánh) | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |
| 13 | Dương Thanh Bình | Ranh giới phường Phú Bài | Hoàng Phan Thái | 2.320.000 | 1.360.000 | 880.000 | 488.000 |
| 14 | Dương Thưởng | Ranh giới phường Phú Bài | Đến hết thửa đất số 109, tờ bản đồ số 26, phường Hương Thủy | 1.600.000 | 880.000 | 592.000 | 336.000 |
| | Dương Thưởng | Đến hết thửa đất số 109, tờ bản đồ số 26, phường Hương Thủy | Hoàng Hữu Thường | 2.880.000 | 1.680.000 | 1.040.000 | 608.000 |
| 15 | Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế) | Ranh giới phường Phú Bài | Ranh giới phường Thanh Thủy | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| 16 | Hoàng Hữu Thường | Tân Trào | Vân Dương (nhà ông Sơn) | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| 17 | Hoàng Minh Đạo | Trần Hoàn | Hoàng Phan Thái | 1.600.000 | 880.000 | 592.000 | 336.000 |
| 18 | Hoàng Phan Thái | Thuận Hóa | Dương Thanh Bình | 1.600.000 | 880.000 | 592.000 | 336.000 |
| | Hoàng Phan Thái | Dương Thanh Bình | Võ Xuân Lâm | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |
| 19 | Kiệt 536 Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành | Kiệt 8 Châu Sơn | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |
| 20 | Kiệt 550 Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành | Kiệt 8 Châu Sơn | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |
| 21 | Kiệt 560 Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành | Đến hết đường (Nhà ông Hồ Chiến) | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |
| 22 | Kiệt 604 Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành | Đến hết đường (Nhà ông Dương Khứ) | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 23 | Kiệt 641 Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành | Đến hết đường (Nhà ông Huỳnh Cần) | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |
| 24 | Kiệt 643 Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành | Đến hết đường (Nhà ông Nguyễn Văn Viên) | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |
| 25 | Kiệt 709 Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành | Đến hết đường (Nhà ông Phan Ngọc Chớ) | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |
| 26 | Kiệt 747 Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành | Kiệt 34 Võ Liêm | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |
| 27 | Kiệt 807 Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành | Đến hết đường (Nhà ông Võ Huê) | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |
| 28 | Kiệt 809 Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành | Đến hết đường (Nhà ông Phan Ngọc Đài) | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |
| 29 | Kiệt 825 Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành | Đến hết đường (Nhà ông Võ Văn Tuấn) | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |
| 30 | Kiệt 839 Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành | Đến hết đường (Tỉnh lộ 10A) | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |
| 31 | Lê Mai | Nguyễn Tất Thành | Võ Trác | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| 32 | Lê Thanh Nghị | Mai Xuân Thưởng | Trưng Nữ Vương | 2.320.000 | 1.360.000 | 880.000 | 488.000 |
| | Lê Thanh Nghị | Trưng Nữ Vương | Đến hết Nhà ông Hanh (84 Lê Thanh Nghị) - Trái: Am xóm (Thửa số 383, tờ số 24) | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |
| | Lê Thanh Nghị | Đến hết Nhà ông Hanh (84 Lê Thanh Nghị) - Trái: Am xóm (Thửa số 383, tờ số 24) | Hồ Châu Sơn | 960.000 | 544.000 | 352.000 | 200.000 |
| 33 | Lê Trọng Bật | Sóng Hồng | Võ Trác | 2.320.000 | 1.360.000 | 880.000 | 488.000 |
| 34 | Lê Văn Một | Dương Thanh Bình | Nguyễn Thái Bình | 2.880.000 | 1.680.000 | 1.040.000 | 608.000 |
| 35 | Lợi Nông | Đuổi Thủy Châu | Tỉnh lộ 3 | 960.000 | 544.000 | 352.000 | 200.000 |
| 36 | Mai Xuân Thưởng | Châu Sơn | Lê Thanh Nghị | 960.000 | 544.000 | 352.000 | 200.000 |
| 37 | Nguyễn Bá Tuyển | Châu Sơn (nhà ông Trần Chớ) | Trưng Nữ Vương (Nhà ông Trần Nhật Trường) | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |
| 38 | Nguyễn Phan Vinh | Dương Thanh Bình | Nguyễn Thái Bình | 2.880.000 | 1.680.000 | 1.040.000 | 608.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 39 | Nguyễn Tất Thành | Ranh giới phường Phú Bài | Ranh giới phường Thanh Thủy | 9.200.000 | 5.280.000 | 3.440.000 | 1.920.000 |
| 40 | Nguyễn Thái Bình (Trừ đoạn đi qua Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Thủy Lương) | Hoàng Phan Thái | Cầu Miễu Xóm | 2.880.000 | 1.680.000 | 1.040.000 | 608.000 |
| | Nguyễn Thái Bình (Trừ đoạn đi qua Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Thủy Lương) | Cầu Miễu Xóm | Trần Hoàn | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| 41 | Nguyễn Thượng Phương | Nguyễn Tất Thành | Võ Trác | 2.320.000 | 1.360.000 | 880.000 | 488.000 |
| 42 | Nguyễn Trọng Hợp | Dương Thanh Bình | Trần Hoàn | 2.880.000 | 1.680.000 | 1.040.000 | 608.000 |
| 43 | Nguyễn Trọng Thuật | Hoàng Phan Thái | Võ Xuân Lâm nối dài | 1.600.000 | 880.000 | 592.000 | 336.000 |
| 44 | Phạm Huy Thông | Võ Trác | Ranh giới phường Phú Bài | 1.600.000 | 880.000 | 592.000 | 336.000 |
| 45 | Phan Trần Chúc | Tân Trào | Nguyễn Xuân Ngà | 1.600.000 | 880.000 | 592.000 | 336.000 |
| 46 | Quang Trung | Thuận Hóa | Dương Thanh Bình | 4.160.000 | 2.400.000 | 1.520.000 | 880.000 |
| 47 | Sóng Hồng | Võ Trác | Ranh giới phường Phú Bài | 4.160.000 | 2.400.000 | 1.520.000 | 880.000 |
| 48 | Tân Trào | Ranh giới phường Phú Bài | Võ Trác | 4.160.000 | 2.400.000 | 1.520.000 | 880.000 |
| 49 | Thái Thuận | Trần Hoàn | Thuận Hóa | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |
| 50 | Thái Vĩnh Chinh | Thuận Hóa | Thái Thuận | 960.000 | 544.000 | 352.000 | 200.000 |
| 51 | Thân Nhân Trung | Dương Thanh Bình | Võ Trác | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |
| 52 | Thích Thiện Siêu | Châu Sơn (nhà bà Bùi Thị Sáo) | Châu Sơn (Nhà ông Lê Viết Hiền) | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |
| 53 | Thuận Hóa | Ranh giới phường Phú Bài | Trần Hoàn | 4.160.000 | 2.400.000 | 1.520.000 | 880.000 |
| | Thuận Hóa | Trần Hoàn | Thái Vĩnh Chinh | 2.880.000 | 1.680.000 | 1.040.000 | 608.000 |
| | Thuận Hóa | Thái Vĩnh Chinh | Ranh giới xã Phú Vang (cầu Phú Thứ) | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| 54 | Trần Hoàn | Võ Trác | Thuận Hóa | 1.600.000 | 880.000 | 592.000 | 336.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Trần Hoàn | Thuận Hóa | Ngã ba nhà ông Hồ Vưu (đến hết thửa đất số 599, tờ bàn đồ số 07) | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| | Trần Hoàn | Ngã ba nhà ông Hồ Vưu (đến hết thửa đất số 599, tờ bàn đồ số 07) | Ranh giới xã Thủy Tân | 1.600.000 | 880.000 | 592.000 | 336.000 |
| 55 | Trần Hữu Tước | Trần Hoàn | Hoàng Phan Thái | 1.600.000 | 880.000 | 592.000 | 336.000 |
| 56 | Trần Thanh Từ | Dương Khuê | Phạm Huy Thông | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |
| 57 | Trịnh Cương | Võ Trác | Hoàng Hữu Thường | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |
| 58 | Trưng Nữ Vương | Ranh giới phường Phú Bài | Ranh giới phường Thanh Thủy | 2.320.000 | 1.360.000 | 880.000 | 488.000 |
| 59 | Vân Dương | Ranh giới phường Phú Bài | Võ Trác | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| 60 | Võ Khoa | Nguyễn Tất Thành | Võ Liêm (cầu Kênh) | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |
| 61 | Võ Liêm | Nguyễn Tất Thành | Cầu kênh | 1.600.000 | 880.000 | 592.000 | 336.000 |
| 62 | Võ Trác | Nguyễn Tất Thành | Tân Trào | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| | Võ Trác | Tân Trào | Trạm Bơm (nhà ông Nguyễn Thái) | 1.600.000 | 880.000 | 592.000 | 336.000 |
| | Võ Trác | Trạm Bơm (nhà ông Nguyễn Thái) | Thuận Hóa | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |
| 63 | Võ Xuân Lâm | Thuận Hoá (nhà ông Cư) | Hết Khu quy hoạch (thửa đất số 246, tờ bản đồ số 13) | 2.880.000 | 1.680.000 | 1.040.000 | 608.000 |
| | Võ Xuân Lâm | Hết Khu quy hoạch (thửa đất số 246, tờ bản đồ số 13) | Trần Hoàn | 1.600.000 | 880.000 | 592.000 | 336.000 |
| 64 | Các tuyến đường còn lại | | | 960.000 | 544.000 | 352.000 | 200.000 |
| **II. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 65 | Đoạn tiếp nối đường Võ Xuân Lâm (Đoạn từ ranh giới phường Phú Bài đến đường Lương Tân Phù) | | | 1.360.000 | 480.000 | 288.000 | |
| 66 | Tỉnh lộ 18 (Đoạn từ ranh giới phường Phú Bài đến hết ranh giới thửa đất số 460 (Phạm Văn Sính), tờ bản đồ số 11 (Theo bản đồ địa chính năm 2005) | | | 2.320.000 | 800.000 | 528.000 | |
| 67 | Đường Lương Tân Phù | | | | | | |
| | Đoạn từ ranh giới phường Hương Thủy đến Cổng chào thôn Tân Tô | | | 1.760.000 | 648.000 | 416.000 | |
| | Đoạn từ Cổng chào thôn Tân Tô đến Tỉnh lộ 18 | | | 1.360.000 | 504.000 | 320.000 | |
| **III. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| 68 | Vùng 1: Các Tổ dân phố: Chiết Bi, Tân Tô, Tô Đà 1, Tô Đà 2 (ngoài các vị trí 1, 2 và 3 của các đường giao thông chính) | | | 384.000 | 304.000 | | |
| 69 | Vùng 3: Tổ dân phố Hòa Phong (ngoài các vị trí 1, 2 và 3 của các đường giao thông chính) | | | 208.000 | | | |

## 6. PHƯỜNG HƯƠNG TRÀ

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | Bình Sơn | Cách mạng tháng Tám | Sông Bồ | 2.960.000 | 1.520.000 | 1.120.000 | 632.000 |
| 2 | Bình Sơn 1 | Bình Sơn | Sông Bồ | 2.560.000 | 1.360.000 | 960.000 | 568.000 |
| 3 | Bình Sơn 3 | Bình Sơn | Sông Bồ | 2.560.000 | 1.360.000 | 960.000 | 568.000 |
| 4 | Bình Sơn 5 | Bình Sơn | Sông Bồ | 2.560.000 | 1.360.000 | 960.000 | 568.000 |
| 5 | Bùi Công Trừng | Cách mạng tháng 8 | Sông Bồ | 4.960.000 | 2.480.000 | 1.760.000 | 960.000 |
| 6 | Bửu Kế | Cầu Tứ Phú | Hói giáp chùa làng Văn Xá | 2.960.000 | 1.600.000 | 1.120.000 | 680.000 |
| | Bửu Kế | Hói giáp chùa làng Văn Xá | Hói cửa khâu | 2.400.000 | 1.520.000 | 1.120.000 | 704.000 |
| 7 | Cách mạng tháng 8 | Ranh giới phường Hương Văn - phường Tứ Hạ | Cống Miếu Đôi (hói Kim Trà) | 9.600.000 | 4.800.000 | 3.360.000 | 1.920.000 |
| | Cách mạng tháng 8 | Cống Miếu Đôi (hói Kim Trà) | Cầu An Lỗ | 5.840.000 | 2.800.000 | 2.080.000 | 1.200.000 |
| 8 | Đặng Vinh | Cách mạng tháng 8 | Kim Trà | 2.400.000 | 1.280.000 | 880.000 | 528.000 |
| 9 | Đinh Bộ Lĩnh | Cách mạng tháng 8 | Sông Bồ | 4.960.000 | 2.480.000 | 1.760.000 | 960.000 |
| 10 | Đinh Nhật Dân | Ngã ba Tỉnh lộ 16 | Khe Trái (đoạn 2) | 880.000 | 544.000 | 408.000 | 296.000 |
| 11 | Độc Lập | Cách mạng tháng 8 | Lê Thái Tổ | 6.720.000 | 3.360.000 | 2.320.000 | 1.360.000 |
| | Độc Lập | Lê Thái Tổ | Thống Nhất | 5.840.000 | 2.800.000 | 2.080.000 | 1.200.000 |
| 12 | Đường Dinh | Tôn Thất Bách | Đường bê tông hiện trạng xóm Cồn Lai Thành | 1.120.000 | 704.000 | 504.000 | 328.000 |
| 13 | Đường liên Tổ dân phố Giáp Ba và Tổ dân phố Bàu Đưng | Lý Nhân Tông | Đường sắt (đường Văn Xá) | 1.760.000 | 960.000 | 664.000 | 400.000 |
| 14 | Đường liên Tổ dân phố Giáp Nhì - Giáp Trung | Lý Nhân Tông | Hết khu dân cư Tổ dân phố Giáp Nhì (miếu ông Cọp) | 1.120.000 | 704.000 | 504.000 | 328.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 15 | Đường liên Tổ dân phố Giáp Nhì - Giáp Trung | Hết khu dân cư Tổ dân phố 1 (miếu ông Cọp) | Kim Phụng | 880.000 | 544.000 | 408.000 | 296.000 |
| 16 | Đường liên Tổ dân phố Long Khê | Đường sắt Bắc Nam (ranh giới Tứ Hạ - Hương Vân) | Trần Trung Lập | 600.000 | 464.000 | 376.000 | 264.000 |
| 17 | Đường nội thị tổ dân phố Giáp Ba | Lý Nhân Tông | Trương Xà | 4.320.000 | 2.160.000 | 1.520.000 | 880.000 |
| 18 | Đường Tổ dân phố 1 | Cách mạng tháng 8 (cây xăng) | Vòng qua sân bóng đá đi thẳng đến hết khu dân cư | 880.000 | 544.000 | 408.000 | 296.000 |
| 19 | Đường ven sông Bồ | Bửu Kế | Giáp phường Kim Trà | 2.400.000 | 1.280.000 | 880.000 | 528.000 |
| 20 | Hà Thế Hạnh | Độc Lập | Nguyễn Hiền | 4.960.000 | 2.480.000 | 1.760.000 | 960.000 |
| 21 | Hồ Văn Tứ | Cách mạng tháng 8 | Hết đường (kho C393) | 4.320.000 | 2.160.000 | 1.520.000 | 880.000 |
| 22 | Hoàng Kim Hoán | Trần Văn Trà | Trần Trung Lập | 1.600.000 | 880.000 | 608.000 | 392.000 |
| | Hoàng Kim Hoán | Trần Trung Lập | Đường Ngự (Tên gọi địa phương) | 1.920.000 | 1.040.000 | 728.000 | 448.000 |
| 23 | Hoàng Trung | Cách mạng tháng 8 | Sông Bồ | 6.720.000 | 3.360.000 | 2.320.000 | 1.360.000 |
| 24 | Hồng Lĩnh | Độc Lập | Đường sắt | 2.960.000 | 1.520.000 | 1.120.000 | 632.000 |
| | Hồng Lĩnh | Đường sắt | Thống Nhất (đoạn 3) | 2.400.000 | 1.280.000 | 880.000 | 528.000 |
| 25 | Hương Điền | Cách mạng tháng Tám | Đặng Vinh | 4.960.000 | 2.480.000 | 1.760.000 | 960.000 |
| 26 | Khe Trái | Đường Ngự (Tên gọi địa phương) | Trần Trung Lập (nhà bia tưởng niệm) | 1.600.000 | 880.000 | 608.000 | 392.000 |
| | Khe Trái | Trần Trung Lập (nhà bia tưởng niệm) | Đinh Nhật Dân (ngã ba đường liên thôn) | 880.000 | 544.000 | 408.000 | 296.000 |
| | Khe Trái | Đinh Nhật Dân (ngã ba đường liên thôn) | Cây Mao | 600.000 | 464.000 | 376.000 | 264.000 |
| 27 | Kim Phụng | Võng xuyến (đường Tô Hiệu) | Tiếp giáp phường Kim Trà | 2.960.000 | 1.520.000 | 1.120.000 | 632.000 |
| | Kim Phụng | Cách mạng tháng 8 | Vòng xuyến (đường Tô Hiệu) | 6.720.000 | 3.360.000 | 2.320.000 | 1.360.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 28 | Kim Trà | Cách mạng tháng 8 | Lê Thái Tổ | 5.840.000 | 2.800.000 | 2.080.000 | 1.200.000 |
| | Kim Trà | Lê Thái Tổ | Độc Lập | 4.960.000 | 2.480.000 | 1.760.000 | 960.000 |
| 29 | Lâm Hồng Phấn | Cách mạng tháng 8 | Lê Thái Tổ | 4.320.000 | 2.160.000 | 1.520.000 | 880.000 |
| 30 | Lâm Mậu | Cách mạng tháng 8 | Sông Bồ | 3.760.000 | 1.920.000 | 1.360.000 | 760.000 |
| 31 | Lê Đình Dương | Hoàng Trung | Lý Thái Tông | 4.960.000 | 2.480.000 | 1.760.000 | 960.000 |
| | Lê Đình Dương | Lý Thái Tông | Đinh Bộ Lĩnh | 3.760.000 | 1.920.000 | 1.360.000 | 760.000 |
| 32 | Lê Hoàn | Trần Thánh Tông | Độc Lập | 4.960.000 | 2.480.000 | 1.760.000 | 960.000 |
| 33 | Lê Mậu Lệ | Thống Nhất | Trần Thánh Tông | 3.760.000 | 1.920.000 | 1.360.000 | 760.000 |
| 34 | Lê Quang Bính | Trần Văn Giàu | Hết đường | 1.600.000 | 960.000 | 736.000 | 536.000 |
| 35 | Lê Quang Hoài | Thống Nhất | Phan Sào Nam | 3.760.000 | 1.920.000 | 1.360.000 | 760.000 |
| 36 | Lê Sỹ Thận | Cách mạng tháng 8 | Lê Hoàn | 3.760.000 | 1.920.000 | 1.360.000 | 760.000 |
| 37 | Lê Thái Tổ | Kim Trà | Nguyễn Hiền | 4.320.000 | 2.160.000 | 1.520.000 | 880.000 |
| | Lê Thái Tổ | Nguyễn Hiền | Đường phía Tây Huế | 3.760.000 | 1.920.000 | 1.360.000 | 800.000 |
| 38 | Lê Thái Tông | Lê Hoàn | Hết đường (kho C393) | 3.760.000 | 1.920.000 | 1.360.000 | 760.000 |
| 39 | Lê Trường Danh | Cách mạng tháng Tám | Đường Quy hoạch Tổ dân phố 4 | 3.760.000 | 1.920.000 | 1.360.000 | 760.000 |
| | Lê Trường Danh | Đường Quy hoạch 24m | Phú Ốc | 2.960.000 | 1.520.000 | 1.120.000 | 632.000 |
| 40 | Lê Văn An | Độc Lập | Lý Bôn | 3.760.000 | 1.920.000 | 1.360.000 | 760.000 |
| 41 | Lý Bôn | Cách mạng tháng 8 | Lê Thái Tổ | 4.960.000 | 2.480.000 | 1.760.000 | 960.000 |
| 42 | Lý Nhân Tông | Tiếp giáp phường Kim Trà | Ranh giới phường Tứ Hạ (cũ) và phường Hương Văn (cũ) | 6.720.000 | 3.360.000 | 2.320.000 | 1.360.000 |
| 43 | Lý Thái Tông | Cách mạng tháng 8 | Sông Bồ | 4.960.000 | 2.480.000 | 1.760.000 | 960.000 |
| 44 | Ngô Kim Lân | Trần Văn Giàu | Hết đường | 1.600.000 | 960.000 | 736.000 | 536.000 |
| 45 | Ngô Tất Tố | Lý Nhân Tông | Cống Phe Ba | 3.760.000 | 1.920.000 | 1.360.000 | 760.000 |
| 46 | Ngọc Hân Công Chúa | Cách mạng tháng 8 | Sông Bồ | 4.960.000 | 2.480.000 | 1.760.000 | 960.000 |
| 47 | Nguỵ Như Kom Tum | Trần Quốc Tuấn | Sông Bồ | 3.760.000 | 1.920.000 | 1.360.000 | 760.000 |
| 48 | Nguyễn Bá Loan | Kim Trà | Kim Trà | 2.400.000 | 1.280.000 | 880.000 | 528.000 |
| 49 | Nguyễn Hiền | Cách mạng tháng 8 | Lê Thái Tổ | 4.960.000 | 2.480.000 | 1.760.000 | 960.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 50 | Nguyên Hồng | Đinh Nhật Dân | Cây Mao | 1.120.000 | 704.000 | 504.000 | 328.000 |
| 51 | Nguyễn Khoa Đăng | Cách mạng tháng 8 | Sông Bồ | 4.960.000 | 2.480.000 | 1.760.000 | 960.000 |
| 52 | Nguyễn Khoa Minh | Nguyễn Khoa Thuyên | Sông Bồ | 4.960.000 | 2.480.000 | 1.760.000 | 960.000 |
| 53 | Nguyễn Khoa Thuyên | Cách mạng tháng 8 | Trần Quốc Tuấn | 4.960.000 | 2.480.000 | 1.760.000 | 960.000 |
| 54 | Nguyễn Thị Thích | Cách mạng tháng Tám | Đường Quy hoạch Tổ dân phố 4 | 2.400.000 | 1.280.000 | 880.000 | 528.000 |
| 55 | Nguyễn Xuân Thưởng | Cách mạng tháng 8 | Lê Hoàn | 4.320.000 | 2.160.000 | 1.520.000 | 880.000 |
| 56 | Phạm Hữu Tâm | Lý Thái Tông | Nguỵ Như Kon Tum | 2.400.000 | 1.280.000 | 880.000 | 528.000 |
| 57 | Phan Đình Tuyển | Văn Xá | Kim Phụng | 1.120.000 | 704.000 | 504.000 | 328.000 |
| 58 | Phan Sào Nam | Cách mạng tháng 8 | Lê Thái Tổ | 4.960.000 | 2.480.000 | 1.760.000 | 960.000 |
| 59 | Phú Ốc | Cách mạng tháng 8 | Sông Bồ | 2.960.000 | 1.520.000 | 1.120.000 | 656.000 |
| 60 | Ruộng Cà | Trần Văn Giàu | Tuyến 5 Quy hoạch Ruộng Cà | 1.600.000 | 960.000 | 736.000 | 536.000 |
| 61 | Ruộng Cà 2 | Ngô Kim Lân | Tuyến 8 Quy hoạch Ruộng Cà | 1.600.000 | 960.000 | 736.000 | 536.000 |
| 62 | Ruộng Cà 4 | Ngô Kim Lân | Tuyến 8 Quy hoạch Ruộng Cà | 1.600.000 | 960.000 | 736.000 | 536.000 |
| 63 | Ruộng Cà 6 | Ngô Kim Lân | Tuyến 8 Quy hoạch Ruộng Cà | 1.600.000 | 960.000 | 736.000 | 536.000 |
| 64 | Ruộng Cà 8 | Ngô Kim Lân | Tuyến 8 Quy hoạch Ruộng Cà | 1.600.000 | 960.000 | 736.000 | 536.000 |
| 65 | Sông Bồ | Hoàng Trung | Ranh giới tổ dân phố 5, 7) | 4.960.000 | 2.480.000 | 1.760.000 | 960.000 |
| | Sông Bồ | Ranh giới tổ dân phố 5, 7) | Đình làng Phú Ốc | 2.960.000 | 1.520.000 | 1.120.000 | 632.000 |
| | Sông Bồ | Đình làng Phú Ốc | Cách mạng tháng 8 | 2.400.000 | 1.280.000 | 880.000 | 528.000 |
| 66 | Thống Nhất | Cách mạng tháng 8 | Kim Trà | 5.840.000 | 2.800.000 | 2.080.000 | 1.200.000 |
| | Thống Nhất | Kim Trà | Đường sắt | 2.960.000 | 1.520.000 | 1.120.000 | 632.000 |
| | Thống Nhất | Đường sắt | Ranh giới phường Hương Văn - phường Tứ Hạ | 1.600.000 | 880.000 | 608.000 | 392.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 67 | Thuận Thiên | Lý Nhân Tông | Niệm phật đường Văn Xá | 1.600.000 | 880.000 | 608.000 | 392.000 |
| | Thuận Thiên | Niệm phật đường Văn Xá | Nhà Cộng đồng Tổ Dân Phố Giáp Tư | 4.320.000 | 2.160.000 | 1.520.000 | 880.000 |
| | Thuận Thiên | Nhà Cộng đồng Tổ Dân Phố Giáp Tư | Bửu Kế | 1.600.000 | 880.000 | 608.000 | 392.000 |
| 68 | Tỉnh lộ 16 | Ranh giới phường Tứ Hạ phường Hương Văn | Văn Xá | 1.920.000 | 1.040.000 | 728.000 | 448.000 |
| | Tỉnh lộ 16 | Văn Xá | Cống Bàu Cừa | 1.120.000 | 704.000 | 504.000 | 328.000 |
| | Tỉnh lộ 16 | Cống Bàu Cừa | Ranh giới phường Hương Văn - Hương Xuân | 880.000 | 544.000 | 408.000 | 296.000 |
| 69 | Tô Hiệu | Vòng xuyến (Đường Kim Phụng và Lý Nhân Tông) | Lê Thái Tổ | 4.320.000 | 2.160.000 | 1.520.000 | 880.000 |
| 70 | Tôn Thất Bách | Cách mạng tháng 8 đoạn 3 | Ranh giới Tứ Hạ - Hương Vân | 2.400.000 | 1.280.000 | 880.000 | 528.000 |
| | Tôn Thất Bách | Ranh giới phường Tứ Hạ - Hương Vân | Trần Trung Lập (cầu Hiền Sỹ) | 880.000 | 544.000 | 408.000 | 296.000 |
| 71 | Tống Phước Trị | Cách mạng tháng 8 | Hà Thế Hạnh | 4.960.000 | 2.480.000 | 1.760.000 | 960.000 |
| 72 | Trần Bạch Đằng | Nhà Thờ Họ Phạm | Đường tỉnh lộ 16 | 1.600.000 | 880.000 | 608.000 | 392.000 |
| 73 | Trần Đăng Khoa | Cách mạng tháng 8 | Bệnh viện Hương Trà | 4.320.000 | 2.160.000 | 1.520.000 | 880.000 |
| 74 | Trần Hưng Đạt | Lý Nhân Tông | Ngã ba đường về Đình làng Văn Xá | 4.320.000 | 2.160.000 | 1.520.000 | 880.000 |
| | Trần Hưng Đạt | Ngã ba đường về Đình làng Văn Xá | Bửu Kế | 1.600.000 | 880.000 | 608.000 | 392.000 |
| 75 | Trần Hữu Độ | Thống Nhất | Trần Văn Trà (ngã ba đường WB) | 2.400.000 | 1.280.000 | 880.000 | 528.000 |
| 76 | Trần Quốc Tuấn | Ngọc Hân Công Chúa | Hoàng Trung | 4.960.000 | 2.480.000 | 1.760.000 | 960.000 |
| 77 | Trần Thánh Tông | Cách mạng tháng 8 | Lê Thái Tổ | 4.320.000 | 2.160.000 | 1.520.000 | 880.000 |
| 78 | Trần Thị Soạn | Lý Nhân Tông (Quốc lộ 1A) | Chợ Văn Xá | 4.320.000 | 2.160.000 | 1.520.000 | 880.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 79 | Trần Trung Lập | Đường Tôn Thất Bách (Cầu Hiền Sỹ) | Khe Trái (nhà bia tưởng niệm) | 600.000 | 464.000 | 376.000 | 264.000 |
| 80 | Trần Văn Giàu | Đường Kim Phụng | Hết Khu tái định cư Ruộng Cà | 1.600.000 | 880.000 | 608.000 | 392.000 |
| 81 | Trần Văn Trà | Văn Xá (ngã tư Tỉnh lộ 16) | Hoàng Kim Hoán (cầu sắt Sơn Công) | 2.400.000 | 1.280.000 | 880.000 | 584.000 |
| | Trần Văn Trà | Hoàng Kim Hoán (cầu sắt Sơn Công) | Đinh Nhật Dân (Nhà thờ Họ Châu) | 880.000 | 544.000 | 408.000 | 296.000 |
| | Trần Văn Trà | Đinh Nhật Dân (Nhà thờ Họ Châu) | Cây Mao | 600.000 | 464.000 | 376.000 | 264.000 |
| 82 | Trương Xà | Lý Nhân Tông (Quốc lộ 1A) | Đường Văn Xá | 4.960.000 | 2.480.000 | 1.760.000 | 960.000 |
| 83 | Văn Xá | Lý Nhân Tông (Quốc lộ 1A) | Khu công nghiệp Tứ Hạ | 2.960.000 | 1.520.000 | 1.120.000 | 632.000 |
| | Văn Xá | Đường Kim Phụng | Ngã tư Tỉnh lộ 16 và đường Trần Văn Trà | 1.600.000 | 880.000 | 608.000 | 392.000 |
| 84 | Võ Bá Hạp | Cách mạng tháng 8 | Sông Bồ | 2.960.000 | 1.520.000 | 1.120.000 | 656.000 |
| 85 | Võ Hoành | Cách mạng tháng 8 | Sông Bồ | 4.320.000 | 2.160.000 | 1.520.000 | 880.000 |
| 86 | Võ Văn Dũng | Cách mạng tháng 8 | Sông Bồ | 3.760.000 | 1.920.000 | 1.360.000 | 760.000 |
| 87 | Các tuyến đường còn lại | | | 504.000 | 376.000 | 280.000 | 232.000 |
| *** Các tuyến đường chưa được đặt tên** | | | | | | | |
| 88 | Đường 13,5m | Trần Hưng Đạt (đoạn 1) | Bửu Kế | 4.320.000 | 2.160.000 | 1.520.000 | 880.000 |
| 89 | Đường D5 | Cách mạng tháng 8 | Lê Đình Dương | 4.960.000 | 2.480.000 | 1.760.000 | 960.000 |

**7. PHƯỜNG KIM LONG**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | An Ninh | Nguyễn Hoàng | Kiệt 32 đường Nguyễn Phúc Chu | 3.520.000 | 2.000.000 | 1.280.000 | 880.000 |
| 2 | Bà Phan (Nguyễn) Đình Chi | Nguyễn Phúc Nguyên | Nguyễn Phúc Chu | 3.520.000 | 2.000.000 | 1.280.000 | 880.000 |
| 3 | Bửu Đình | Lê Tự Nhiên | Đường quy hoạch trước mặt chợ Kim Long | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 4 | Chầm | Kim Phụng | Bảo trợ xã hội thành phố | 720.000 | 440.000 | 336.000 | 240.000 |
| 5 | Đoàn Văn Sách | Văn Thánh | Nhà thờ Họ Mai | 1.280.000 | 680.000 | 488.000 | 312.000 |
| 6 | Hà Khê | Nguyễn Phúc Lan | Đường số 3 Khu quy hoạch | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 7 | Hồ Thị Lữ | Lý Nam Đế | Nguyễn Hữu Dật | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 8 | Hồ Thừa | Văn Thánh | Khu tái định cư Quai Chèo | 960.000 | 600.000 | 432.000 | 280.000 |
| 9 | Hồ Văn Hiển | Nguyễn Phúc Thái | Bửu Đình | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 10 | Hương Bình | Kiệt 34 Lê Quang Quyền | Đường Quy hoạch | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 11 | Huỳnh Đình Túc | Văn Thánh (nhà bà Nhàn) | Ngã ba xóm Hàn Cơ | 720.000 | 440.000 | 336.000 | 240.000 |
| 12 | Kim Long | Cầu Bạch Hổ | Nguyễn Hoàng | 16.400.000 | 9.200.000 | 6.080.000 | 3.920.000 |
| 13 | Kim Phụng | Cầu Tu Ca | Đường lên nghĩa trang phía Bắc | 2.560.000 | 1.360.000 | 960.000 | 568.000 |
| | Kim Phụng | Đường lên nghĩa trang phía Bắc | Cầu Tuần | 1.920.000 | 1.040.000 | 728.000 | 448.000 |
| 14 | Lê Đức Toàn | Văn Thánh | Ngã ba Trường Tiểu học số 1 Hương Hồ | 1.280.000 | 680.000 | 488.000 | 312.000 |
| 15 | Lê Quang Quận | Sư Vạn Hạnh | Nguyễn Phúc Chu | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 16 | Lê Quang Quyền | Nguyễn Phúc Nguyên | Sư Vạn Hạnh | 3.520.000 | 2.000.000 | 1.280.000 | 880.000 |
| 17 | Lê Quang Việp | Long Hồ | Miếu Xóm | 960.000 | 600.000 | 432.000 | 280.000 |
| 18 | Lê Tự Nhiên | Vạn Xuân | Nguyễn Phúc Thái | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 19 | Long Hồ | Ngã ba đường Văn Thánh và đường Long Hồ | Kim Phụng (khu du lịch Về nguồn) | 1.520.000 | 800.000 | 576.000 | 352.000 |
| 20 | Lựu Bảo | Ngã ba (Lựu Bảo đi Hương An) | Ranh giới phường Hương Long (cũ) | 960.000 | 600.000 | 432.000 | 280.000 |
| 21 | Lý Nam Đế | Cầu An Hoà | Cầu An Ninh | 6.720.000 | 3.760.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| | Lý Nam Đế | Cầu An Ninh | Lựu Bảo | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 22 | Mai Khắc Đôn | Nguyễn Phúc Lan | Đường quy hoạch trước mặt chợ Kim Long | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 23 | Ngọc Hồ | Long Hồ | Giáp xã Hương Thọ (cũ) (Điện Hòn chén) | 480.000 | 376.000 | 304.000 | 216.000 |
| 24 | Nguyễn Hoàng | Kim Long | Phạm Thị Liên | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| | Nguyễn Hoàng | Phạm Thị Liên | Lý Nam Đế | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 25 | Nguyễn Hữu Dật (thôn Trúc Lâm) | Lý Nam Đế | Cuối đường | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 26 | Nguyễn Phúc Chu | Nguyễn Phúc Nguyên | Kiệt xóm Nam Bình | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 27 | Nguyễn Phúc Lan | Nguyễn Phúc Tần | Hà Khê | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 28 | Nguyễn Phúc Nguyên | Nguyễn Hoàng | Sư Vạn Hạnh | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| | Nguyễn Phúc Nguyên | Sư Vạn Hạnh | Giáp địa giới phường Hương Hồ (cũ) | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 29 | Nguyễn Phúc Tần | Vạn Xuân | Hồ Văn Hiển | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 30 | Nguyễn Phúc Thái | Khu định cư giáp nghĩa địa | Khu định cư mới Kim Long | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 31 | Nguyễn Phúc Thụ | Nghĩa trang liệt sĩ phường Hương Long (cũ) và đường Lý Nam Đế | Lý Nam Đế | 3.520.000 | 2.000.000 | 1.280.000 | 880.000 |
| 32 | Nguyễn Trọng Nhân | Ngã ba Lựu Bảo | Văn Thánh (cầu Xước Dũ) | 1.280.000 | 680.000 | 488.000 | 312.000 |
| 33 | Phạm Thị Liên | Vạn Xuân | Nguyễn Hoàng | 6.720.000 | 3.760.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 34 | Phạm Triệt | Long Hồ | Sông Hương | 960.000 | 600.000 | 432.000 | 280.000 |
| 35 | Phạm Tu | Lý Nam Đế | Nguyễn Phúc Chu | 3.520.000 | 2.000.000 | 1.280.000 | 880.000 |
| 36 | Phan Trọng Tịnh | Nguyễn Phúc Nguyên | Kiệt 24 Nguyễn Phúc Chu | 3.520.000 | 2.000.000 | 1.280.000 | 880.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 37 | Phú Mộng | Kim Long | Vạn Xuân | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 38 | Sư Vạn Hạnh | Nguyễn Phúc Nguyên | Văn Thánh | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 39 | Triệu Túc | Lý Nam Đế | Nguyễn Hữu Dật | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 40 | Văn Thánh | Ranh giới phường Hương Hồ (cũ) - phường Kim Long (cũ) | Hết ranh giới khu di tích Võ Thánh | 3.520.000 | 1.760.000 | 1.200.000 | 712.000 |
| | Văn Thánh | Khu di tích Võ Thánh | Ngã ba đường Long Hồ đi Công ty Về nguồn | 2.320.000 | 1.200.000 | 880.000 | 496.000 |
| | Văn Thánh | Ngã ba đường Long Hồ đi Công ty Về nguồn | Kim Phụng | 2.080.000 | 1.120.000 | 760.000 | 464.000 |
| 41 | Vạn Xuân | Đầu cầu Kim Long | Lý Nam Đế | 6.720.000 | 3.760.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 42 | Xuân Hòa | Nguyễn Phúc Chu | Đường Quy hoạch | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| **II. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 43 | Đường phía tây Huế: Từ ranh giới phường Hương Hồ (cũ) cầu Tuần | | | 1.840.000 | 960.000 | 696.000 | |
| 44 | Đường Quốc lộ 49A: Xã Hương Thọ (cũ) và Ranh giới xã Bình Điền | | | 1.040.000 | 512.000 | 256.000 | |
| **III. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| 45 | Vùng 1: Các Tổ Dân phố: Liên Bằng, La Khê Bải, Hải Cát 1, Hải Cát 2 (sau vị trí 3 đường giao thông chính) | | | 160.000 | 112.000 | | |
| 46 | Vùng 2: Các vị trí còn lại của các Tổ dân phố: Đình Môn, Kim Ngọc, La Khê Trẹm, Thạch Hàn, Hòa An. | | | 112.000 | 96.000 | | |

**8. PHƯỜNG KIM TRÀ**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | An Đô | Kim Phụng | Đình làng An Đô | 1.600.000 | 880.000 | 608.000 | 392.000 |
| 2 | Bùi Điền | Cô Đàn Thanh Lương đường Đặng Huy Tá | Nhà ông Diêu | 2.560.000 | 1.360.000 | 960.000 | 584.000 |
| | Bùi Điền | Nhà ông Diêu | Ranh giới tổ dân phố Xuân Tháp - Dương Sơn | 3.680.000 | 1.920.000 | 1.360.000 | 880.000 |
| 3 | Đặng Huy Tá | Dương Bá Nuôi | Cô Đàn Thanh Lương | 2.400.000 | 1.280.000 | 880.000 | 560.000 |
| 4 | Dương Bá Nuôi | Cầu ông Ân đường Trà Kệ | Đặng Huy Tá (đê bao Sông Bồ) | 2.560.000 | 1.360.000 | 960.000 | 568.000 |
| 5 | Đường giao thông liên phường | Cầu Giáp Tây (sau vị trí 2 Tỉnh lộ 8B đoạn 1) | Đến cổng Thôn Cổ Lão | 880.000 | 488.000 | 352.000 | 296.000 |
| | Đường giao thông liên phường | Từ cổng thôn Cổ Lão | Đến cổng thôn Dương Sơn | 600.000 | 360.000 | 312.000 | 272.000 |
| 6 | Đường liên tổ dân phố Quê Chữ - La Chữ Trung | Nga Sơn | Hà Công | 2.320.000 | 1.200.000 | 880.000 | 512.000 |
| 7 | Đường Quê Chữ - Giáp Thượng | Lý Nhân Tông | Cổng làng Giáp Thượng | 3.680.000 | 1.920.000 | 1.360.000 | 800.000 |
| 8 | Đường vào khu dân cư Tổ dân phố Thượng Khê | Trần Quang Diệm | Khu dân cư Tổ dân phố Thượng Khê | 880.000 | 544.000 | 408.000 | 296.000 |
| 9 | Đường vào xưởng Đúc Văn Thăng | Kim Phụng | An Đô | 1.120.000 | 704.000 | 504.000 | 328.000 |
| 10 | Đường về An Đô hạ | Kim Phụng | Phan Kế Toại | 1.120.000 | 704.000 | 504.000 | 328.000 |
| 11 | Hà Công | Lý Nhân Tông | Lý Thần Tông (cầu Phường Trung) | 5.680.000 | 2.720.000 | 2.000.000 | 1.120.000 |
| | Hà Công | Lý Thần Tông (cầu Phường Trung) | Kim Phụng | 4.800.000 | 2.400.000 | 1.680.000 | 960.000 |
| 12 | Kha Vạng Cân | Hà Công (nhà ông Phạm Sơn) | Trạm bơm Quê Chữ | 1.920.000 | 1.040.000 | 728.000 | 448.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 13 | Kim Phụng | Từ ranh giới phường Kim Trà - phường Hương Trà | Đến Ranh giới phường Hương An - phường Kim Trà | 2.880.000 | 1.520.000 | 1.040.000 | 616.000 |
| 14 | Lê Đức Thọ | Lý Nhân Tông (Quốc lộ 1A) | Cầu Thanh Lương | 4.160.000 | 2.080.000 | 1.440.000 | 800.000 |
| 15 | Lê Quang Tiến | Cầu Hữu Nghị | Phan Kế Toại (Trạm bơm xóm cụt) | 1.920.000 | 1.040.000 | 728.000 | 448.000 |
| 16 | Lê Thuyết (đường Tây Xuân) | Lý Nhân Tông | Kim Phụng | 2.880.000 | 1.520.000 | 1.040.000 | 616.000 |
| 17 | Liễu Nam | Kim Phụng | Hết khu dân cư hiện có, xứ đồng Vụng Trạng | 1.120.000 | 704.000 | 504.000 | 328.000 |
| 18 | Lý Nhân Tông | Từ Ranh giới phường Hương An - phường Kim Trà | Đến ngã ba tỉnh lộ 8B | 8.480.000 | 4.240.000 | 2.960.000 | 1.680.000 |
| | Lý Nhân Tông | Từ ngã ba tỉnh lộ 8B | Đến ranh giới phường Kim Trà - phường Hương Trà | 6.720.000 | 3.360.000 | 2.320.000 | 1.360.000 |
| 19 | Lý Thần Tông | Hà Công | Đến ranh giới phường Kim Trà - phường Hương Trà | 4.160.000 | 2.080.000 | 1.440.000 | 800.000 |
| 20 | Nga Sơn | Lý Nhân Tông | Họ Hoàng Văn | 4.160.000 | 2.080.000 | 1.440.000 | 800.000 |
| 21 | Nguyễn Chí Thanh | Ranh giới xã Quảng Điền - Phường Kim Trà | Cầu Hương Cần | 3.680.000 | 1.920.000 | 1.360.000 | 800.000 |
| | Nguyễn Chí Thanh | Cầu Hương Cần | Ranh giới Phường Kim Trà - Phường Hương An | 4.160.000 | 2.080.000 | 1.440.000 | 800.000 |
| 22 | Phan Hữu Dật | Trà Kệ | Lê Đức Thọ | 3.680.000 | 1.840.000 | 1.280.000 | 744.000 |
| 23 | Phan Kế Toại | Cầu Phường Nam | Làng Phú Ổ (Nhà ông Hà Văn Đề) | 3.680.000 | 1.840.000 | 1.280.000 | 744.000 |
| 24 | Phú Lâm | Kim Phụng (cống xóm rẫy) | Trạm Biến thế (Bàu ruồng) | 1.120.000 | 704.000 | 504.000 | 328.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 25 | Thanh Lương | Ngã ba Hợp tác xã nông nghiệp Đông Xuân | Đặng Huy Tá | 4.160.000 | 2.080.000 | 1.440.000 | 800.000 |
| 26 | Tỉnh lộ 16 | Ranh giới phường Kim Trà - Phường Hương Trà | Ranh giới phường Kim Trà - Xã Bình Điền | 880.000 | 544.000 | 408.000 | 296.000 |
| 27 | Tỉnh lộ 8B | Lý Nhân Tông | Ranh giới phường Hương Chữ - Hương Toàn | 4.800.000 | 2.400.000 | 1.680.000 | 960.000 |
| | Tỉnh lộ 8B | Cổng làng Hương Cần | Nguyễn Chí Thanh | 2.320.000 | 1.200.000 | 880.000 | 512.000 |
| | Tỉnh lộ 8B | Nguyễn Chí Thanh | Ngã ba đường vào thôn An Thuận | 1.920.000 | 1.040.000 | 728.000 | 448.000 |
| | Tỉnh lộ 8B | Đoạn còn lại của Tỉnh lộ 8B | | 1.120.000 | 704.000 | 504.000 | 328.000 |
| 28 | Trà Kệ | Lý Nhân Tông | Cầu ông Ân | 4.800.000 | 2.400.000 | 1.680.000 | 960.000 |
| 29 | Trần Quang Diệm | Kim Phụng | Thôn Thanh Khê | 1.120.000 | 704.000 | 504.000 | 328.000 |
| 30 | Trần Văn Trung | Cầu ông Ân đường Trà Kệ | Bùi Điền (chợ Kệ cũ) | 1.760.000 | 960.000 | 664.000 | 424.000 |
| 31 | Trường Thi | Hà Công (Trường trung học cơ sở) | Nhà sinh hoạt cộng đồng Tổ dân phố La Chữ Đông | 2.320.000 | 1.200.000 | 880.000 | 512.000 |
| 32 | Tuyến đường WB | Từ Tổ dân phố Giáp Tây (đoạn từ sau vị trí 2 của Tỉnh lộ 8B đoạn 1) | Đình làng Giáp Tây | 600.000 | 384.000 | 304.000 | 240.000 |
| | Tuyến đường WB | Đình làng Giáp Tây | Ngã tư tỉnh lộ 8B và đường WB (đoạn từ sau vị trí 2 của đường tỉnh lộ 8B đoạn 1) | 1.120.000 | 704.000 | 504.000 | 328.000 |
| | Tuyến đường WB | Ngã tư tỉnh lộ 8B và đường WB (đoạn từ sau vị trí 2 của đường tỉnh lộ 8B đoạn 1) | Đường tỉnh 19 | 880.000 | 520.000 | 416.000 | 296.000 |
| 33 | Các đường còn lại | | | 496.000 | 368.000 | 280.000 | 232.000 |

**9. PHƯỜNG MỸ THƯỢNG**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | Châu Văn Hùng | Lại Thế | Nguyễn Đình Tứ | 2.800.000 | 2.000.000 | 1.360.000 | 560.000 |
| 2 | Diệu Quang | Lại Thế | Đường xóm 10 Tổ Dân phố Ngọc Anh | 4.000.000 | 2.800.000 | 1.920.000 | 800.000 |
| 3 | Đào Duy Tùng | Nguyễn Đình Bảy | Đường Diệu Quang | 3.200.000 | 2.240.000 | 1.600.000 | 640.000 |
| | Đào Duy Tùng | Diệu Quang | Trường Trung học cơ sở Phú Thượng | 4.000.000 | 2.800.000 | 1.920.000 | 800.000 |
| 4 | Đường Pha | Diệu Quang | Nguyễn Đình Tứ | 3.600.000 | 2.560.000 | 1.760.000 | 720.000 |
| 5 | Đường Pha 1 | Đường Pha | Hoàng Trọng Mậu | 2.560.000 | 1.760.000 | 1.280.000 | 512.000 |
| 6 | Đường Pha 2 | Đường Pha | Hoàng Trọng Mậu | 2.560.000 | 1.760.000 | 1.280.000 | 512.000 |
| 7 | Đường Pha 3 | Đường Pha | Hoàng Trọng Mậu | 2.560.000 | 1.760.000 | 1.280.000 | 512.000 |
| 8 | Đường Pha 4 | Đường Pha | Hoàng Trọng Mậu | 2.560.000 | 1.760.000 | 1.280.000 | 512.000 |
| 9 | Đường Pha 5 | Đường Pha | Đường Pha 4 | 2.560.000 | 1.760.000 | 1.280.000 | 512.000 |
| 10 | Đinh Thị Con | Nguyễn Như Chương | Kiệt 10 Ngọc Anh | 11.040.000 | 7.280.000 | 5.120.000 | 2.240.000 |
| 11 | Gia Lạc | Chân cầu chợ Dinh (đường Nguyễn Sinh Cung; đường Nguyễn Thị Thanh) | Quốc lộ 49A (đường Thuận An) | 7.600.000 | 4.160.000 | 2.960.000 | 1.520.000 |
| 12 | Hoàng Trọng Mậu | Lại Thế | Diệu Quang | 2.800.000 | 2.000.000 | 1.360.000 | 560.000 |
| | Hoàng Trọng Mậu | Diệu Quang | Nguyễn Đình Tứ | 3.600.000 | 2.560.000 | 1.760.000 | 720.000 |
| 13 | Lại Thế | Phạm Văn Đồng | Đình làng Lại Thế | 4.400.000 | 3.120.000 | 2.160.000 | 880.000 |
| | Lại Thế | Đình làng Lại Thế | Gia Lạc | 4.160.000 | 2.880.000 | 2.000.000 | 800.000 |
| 14 | Nguyễn Đình Bảy | Phạm Văn Đồng | Cầu Ngọc Anh | 4.400.000 | 3.120.000 | 2.160.000 | 880.000 |
| | Nguyễn Đình Bảy | Cầu Ngọc Anh | Giáp xã Phú Mỹ (cũ) | 2.800.000 | 2.000.000 | 1.360.000 | 560.000 |
| 15 | Nguyễn Đình Tứ | Gia Lạc | Phạm Văn Đồng | 7.600.000 | 4.160.000 | 2.960.000 | 1.520.000 |
| | Nguyễn Đình Tứ | Phạm Văn Đồng | Võ Chí Công | 20.000.000 | 11.040.000 | 7.680.000 | 4.000.000 |
| 16 | Nguyễn Như Chương | Nguyễn Đình Bảy | Nguyễn Đình Tứ | 3.200.000 | 2.240.000 | 1.600.000 | 640.000 |
| 17 | Nguyễn Sinh Cung nối dài | Giáp phường Vỹ Dạ | Cầu Chợ Dinh | 14.400.000 | 7.920.000 | 5.520.000 | 2.880.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 18 | Nguyễn Thị Thanh | Cầu Chợ Dinh | Công ty Cổ phần Nuôi trồng thủy sản Thừa Thiên Huế | 3.200.000 | 2.240.000 | 1.600.000 | 640.000 |
| | Nguyễn Thị Thanh | Công ty Cổ phần Nuôi trồng thủy sản Thừa Thiên Huế | Đập La Ỷ | 2.000.000 | 1.360.000 | 960.000 | 400.000 |
| 19 | Phạm Bá Nguyên | Thuận An (cầu Cảm Thông) | Nguyễn Thị Thanh | 1.840.000 | 1.280.000 | 880.000 | 368.000 |
| 20 | Phạm Văn Đồng | Giáp phường Vỹ Dạ | Thuận An | 25.600.000 | 14.080.000 | 9.840.000 | 5.120.000 |
| | Phạm Văn Đồng | Thuận An | Thủy Dương - Thuận An (đường Võ Chí Công nối dài) | 16.000.000 | 8.800.000 | 6.160.000 | 3.200.000 |
| 21 | Phổ Nam | Gia Lạc | Phạm Văn Đồng | 2.400.000 | 1.680.000 | 1.200.000 | 480.000 |
| 22 | Thuận An | Phạm Văn Đồng | Gia Lạc | 10.000.000 | 5.520.000 | 3.840.000 | 2.000.000 |
| | Thuận An | Gia Lạc | Giáp ranh phường Dương Nỗ | 4.800.000 | 2.640.000 | 1.840.000 | 960.000 |
| 23 | Võ Tử Thành | Gia Lạc | Cầu Ông Cửu | 2.000.000 | 1.440.000 | 960.000 | 400.000 |
| **II** | **Các tuyến đường ven đường giao thông chính** | | | | | | |
| | **Xã Phú Mỹ (cũ)** | | | | | | |
| 24 | Đường Thuỷ Dương - Thuận An | | | | | | |
| | Đoạn từ cầu Công Lương đến ngã tư Thủy Dương - Thuận An và Tỉnh lộ 10A | | | 20.000.000 | 11.040.000 | 7.840.000 | |
| | Đoạn từ giáp ngã tư Thủy Dương - Thuận An và Tỉnh lộ 10A đến hết xã Phú Mỹ (cũ) | | | 16.000.000 | 8.800.000 | 6.240.000 | |
| 25 | Tỉnh lộ 10A | | | | | | |
| | Đoạn từ ngã tư Thủy Dương - Thuận An đến cầu Phước Linh (vùng quy hoạch Khu E - Đô thị An Vân Dương) | | | 5.600.000 | 3.920.000 | 2.800.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Đoạn từ cầu Phước Linh đến cầu Long | | | 3.600.000 | 2.400.000 | 1.680.000 | |
| | Đoạn từ cầu Long đến giáp xã Phú Hồ | | | 2.400.000 | 1.680.000 | 1.200.000 | |
| 26 | Tuyến đường Liên xã Phú Mỹ - Phú An (cũ) | | | 1.600.000 | 1.120.000 | 792.000 | |
| 27 | Tuyến đường Liên phường Phú Thượng - Phú Mỹ - Phú Hồ | | | | | | |
| | Đoạn từ Giáp phường Nguyễn Đình Bảy đến đường Võ Chí Công | | | 2.400.000 | 1.680.000 | 1.200.000 | |
| | Đoạn từ Đường Võ Chí Công đến cầu An Lưu | | | 1.600.000 | 1.120.000 | 800.000 | |
| | Đoạn từ cầu An Lưu đến giáp xã Phú Hồ | | | 960.000 | 688.000 | 480.000 | |
| 28 | Các đường xóm chính Tổ Dân phố Dưỡng Mong (Khu C - Đô thị An Vân Dương) | | | 1.600.000 | 1.040.000 | 736.000 | |
| | **Xã Phú An (cũ)** | | | | | | |
| 29 | Tuyến đường Liên xã Phú Mỹ - Phú An (cũ): Đoạn từ cổng làng Mong An đến Cầu Đồng Miệu (Tổ Dân phố An Truyền) | | | 1.440.000 | 1.040.000 | 704.000 | |
| 30 | Tuyến trục chính Tổ Dân phố Triều Thuỷ đi phường Thuận An: Đoạn từ Cầu Lưu Bụ đến Chợ Triều Thuỷ | | | 1.600.000 | 1.120.000 | 784.000 | |
| 31 | Tuyến trục chính Tổ Dân phố Triều Thuỷ mới (Đi qua sân vận động xã Phú An) | | | 1.600.000 | 1.120.000 | 784.000 | |
| **III. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| | **Xã Phú Mỹ (cũ)** | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 32 | Vùng 1:<br>- Các tuyến ngang nối Tỉnh lộ 10A đến tuyến liên xã Thượng - Mỹ - Hồ đoạn từ giáp đường Thủy Dương - Thuận An đến Miếu Phước Linh<br>- Tuyến chính Tổ dân phố Mong An | | | 560.000 | 384.000 | | |
| 33 | Vùng 2:<br>- Các tuyến ngang nối Tỉnh lộ 10A đến tuyến liên xã Thượng - Mỹ - Hồ đoạn từ Miếu Phước Linh đến giáp xã Phú Hồ<br>- Ngoài các vị trí 1, 2, 3 các tuyến đường chính các thôn<br>- Tuyến đường chính Tổ dân phố An Hạ | | | 480.000 | 320.000 | | |
| 34 | Vùng 3: Các vị trí còn lại | | | 280.000 | | | |
| | **Xã Phú An (cũ)** | | | | | | |
| 35 | Vùng 1: - Tuyến đường Liên xã Phú Mỹ - Phú An (cũ) đoạn từ Cầu Đồng Miệu (An Truyền) đến Tổ Dân phố Định Cư- Các tuyến đường rẽ nhánh của tuyến chính Tổ Dân phố Triều Thuỷ- Tuyến chính Tổ dân phố Truyền Nam- Các tuyến rẽ nhánh của tuyến Liên xã Phú Mỹ - Phú An (cũ) từ giáp xã Phú Mỹ (cũ) đến Cầu Đồng Miệu | | | 400.000 | 272.000 | | |
| 36 | Vùng 2:<br>- Các tuyến chính của các Tổ Dân phố còn lại<br>- Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các tuyến đường giao thông chính | | | 280.000 | 192.000 | | |
| 37 | Vùng 3: Các vị trí còn lại | | | 160.000 | | | |

**10. PHƯỜNG PHONG DINH**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 1 | Quốc lộ 49B đoạn qua xã Phong Hòa (cũ) | | | | | | |
| | Đoạn từ phía Bắc cầu Phước Tích đến phía Nam cầu Trạch Phổ | | | 480.000 | 392.000 | 352.000 | |
| | Đoạn từ phía Nam cầu Trạch Phổ đến hết ranh giới xã Phong Hòa (cũ) | | | 584.000 | 520.000 | 416.000 | |
| 2 | Quốc lộ 49B đoạn qua xã Phong Bình (cũ) | | | | | | |
| | Đoạn từ Chợ Ưu Điểm về đến cầu Vĩnh An 1 | | | 520.000 | 368.000 | 312.000 | |
| | Đoạn từ cầu Vĩnh An 1 đến cầu Vân Trình | | | 408.000 | 328.000 | 248.000 | |
| 3 | Tỉnh lộ 6 đoạn qua xã Phong Hòa (cũ) | | | 336.000 | 272.000 | 224.000 | |
| 4 | Tỉnh lộ 6 đoạn qua xã Phong Chương (cũ) | | | | | | |
| | Đoạn từ vị trí giao Tỉnh lộ 4 (ngã ba xã) đến cống Am Bàu | | | 376.000 | 304.000 | 256.000 | |
| | Đoạn từ cống Am Bàu đến giáp địa giới hành chính xã Phong Hòa (cũ) | | | 328.000 | 264.000 | 248.000 | |
| 5 | Tỉnh lộ 9: Từ Tỉnh lộ 6 (Tổ Dân phố Đức Phú) đến ranh giới thị trấn Phong Điền (cũ) và xã Phong Hiền (cũ) | | | 336.000 | 272.000 | 224.000 | |
| 6 | Tỉnh lộ 6B: Từ ranh giới xã Phong Thu (cũ) đến Quốc lộ 49B | | | 336.000 | 272.000 | 224.000 | |
| 7 | Tỉnh lộ 4 đoạn qua xã Phong Chương (cũ) | | | | | | |
| | Đoạn từ giáp xã Phong Bình (cũ) đến đường bê tông vào chùa Chí Long | | | 464.000 | 376.000 | 352.000 | |
| | Đoạn từ đường bê tông vào chùa Chí Long đến Hợp tác xã Nhất Phong | | | 528.000 | 432.000 | 360.000 | |
| | Đoạn từ Hợp tác xã Nhất Phong đến hết giáp ranh giới xã Quảng Thái (cũ) | | | 464.000 | 376.000 | 352.000 | |
| 8 | Tỉnh lộ 4 đoạn qua xã Phong Bình (cũ) | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Đoạn từ cầu Mụ Tú (nhà ông Phan Công Ninh) Tổ Dân phố Vĩnh An về đến Nhà văn hóa Tổ Dân phố Triều Quý | | | 488.000 | 392.000 | 344.000 | |
| | Đoạn từ nhà văn hóa Tổ dân phố Triều Quý về đến trạm bơm Bình Chương | | | 400.000 | 320.000 | 264.000 | |
| 9 | Tỉnh lộ 8C | | | 376.000 | 304.000 | 256.000 | |
| 10 | Đường Cứu hộ - Cứu nạn nối dài: Từ giáp ranh giới xã Phong Hiền (cũ) đến giáp ranh giới xã Điền Lộc (cũ) | | | 328.000 | 264.000 | 248.000 | |
| **II. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| | **Xã Phong Hòa (cũ)** | | | | | | |
| 11 | Vùng 1: Các Tổ Dân phố: Phước Phú, Hoà Đức, Đông Thượng, Tư, Ba Bàu Chợ | | | 184.000 | 160.000 | | |
| 12 | Vùng 2: - Các Tổ Dân phố: Cang Cư Nam, Thuận Hoà, Khu vực Chùa thuộc Tổ Dân phố Chùa Thiềm Thượng, Xóm Đình Rộc, Xóm Tây Thuận thuộc Tổ Dân phố Trạch Phổ | | | 160.000 | 144.000 | | |
| 13 | Vùng 3:<br>- Các Tổ Dân phố: Niêm, khu vực Thiềm Thượng thuộc Tổ dân phố Chùa Thiềm Thượng, Trung Cọ-Mè, xóm Đông An thuộc Tổ Dân phố Trạch Phổ<br>- Các vị trí còn lại | | | 136.000 | | | |
| | **Xã Phong Bình (cũ) và xã Phong Chương (cũ)** | | | | | | |
| 14 | Vùng 1:<br>- Xã Phong Bình (cũ): Các Tổ Dân phố: Vĩnh An, Xóm Quán Tổ Dân phố Hoà Viện<br>- Xã Phong Chương (cũ): Dọc Tỉnh lộ 4 và Tỉnh lộ 6 (thuộc các Tổ Dân phố Lương Mai, Đại Phú, Trung Thạnh, Chính An, Mỹ Phú, Nhất Phong): từ hết vị trí 3 của đường giao thông chính kéo dài thêm 50m | | | 232.000 | 200.000 | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 15 | Vùng 2:<br>- Xã Phong Bình (cũ): Các Tổ Dân phố: Tả Hữu Tự, Tây Phú (Vân Trình), Trung Thạnh, Đông Phú<br>- Xã Phong Chương (cũ): Các Tổ Dân phố: Lương Mai, Đại Phú, Trung Thạnh, Chính An, Mỹ Phú, Nhất Phong, Bàu | | | 200.000 | 184.000 | | |
| 16 | Vùng 3:<br>- Xã Phong Bình (cũ): Các Tổ Dân phố: Đông Mỹ, Triều Quý, Rú Hóp, Đông Trung Tây Hồ, Tây Phú (Phò Trạch), Siêu Quần; xóm Đình Tổ Dân phố Hoà Viện, xóm Tân Bình<br>- Xã Phong Chương (cũ): Các Tổ Dân phố: Phú Lộc, Ma Nê, Xóm Đồng thuộc Tổ dân phố Nhất Phong<br>- Các vị trí còn lại | | | 136.000 | | | |

**11. PHƯỜNG PHONG ĐIỀN**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | A Đon | Cách tỉnh lộ 9 100m | Nhà văn hoá cộng đồng bản Hạ Long | 288.000 | 176.000 | 144.000 | 112.000 |
| 2 | Bến Củi | Cầu Bến Củi | Cầu Bến Củi qua Cổ Xuân | 280.000 | 168.000 | 136.000 | 112.000 |
| 3 | Bình An | Ngã 3 vào đường 71 | Cầu Khe Đá | 400.000 | 240.000 | 200.000 | 160.000 |
| 4 | Bùi Dục Tài | Phò Trạch | Đặng Văn Hòa | 1.920.000 | 1.120.000 | 960.000 | 768.000 |
| 5 | Các trục đường còn lại | | | 720.000 | 432.000 | 360.000 | 288.000 |
| 6 | Các trục đường trong khu nội thị phía Đông đường sắt | | | 1.040.000 | 624.000 | 520.000 | 416.000 |
| 7 | Cao Hữu Dực | Vị trí giao với Tỉnh lộ 6 | Đặng Văn Hòa | 1.040.000 | 624.000 | 520.000 | 416.000 |
| 8 | Cao Hữu Duyệt | Nguyễn Thị Huyên | Đến hết thửa đất số 61, tờ bản đồ số 8 (nhà ông Nguyễn Hữu Thành) | 1.040.000 | 624.000 | 520.000 | 416.000 |
| 9 | Chu Cẩm Phong | Phò Trạch | Văn Lang | 1.840.000 | 1.120.000 | 880.000 | 736.000 |
| 10 | Cổ Xuân | Nhà ông Uẩn | Nhà ông Hữu | 128.000 | 80.000 | 64.000 | 48.000 |
| 11 | Các tuyến đường trong Tổ dân phố Đông Lái-Trạch Hữu | | | | | | |
| | Đường số 1 | Đường Phong Thu | Đình làng Đông Lái | 248.000 | 152.000 | 120.000 | 96.000 |
| | Đường số 2 | Đường sắt | Nhà máy gạch Phong Thu | 248.000 | 152.000 | 120.000 | 96.000 |
| | Đường số 3 | Đường sắt | Nhà ông Nguyễn Đình Sinh | 248.000 | 152.000 | 120.000 | 96.000 |
| 12 | Dốc Ba Trục | Ngã 3 vào đường 71 | Dốc bà trục | 200.000 | 120.000 | 96.000 | 80.000 |
| 13 | Dương Phước Vịnh | Nguyễn Thị Huyên | Chùa Trạch Thượng 2 (Thửa 388 tờ 9) | 1.040.000 | 624.000 | 520.000 | 416.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 14 | Đặng Văn Hòa | Bùi Dục Tài | Đến vị trí giao với Tỉnh lộ 6 | 1.200.000 | 720.000 | 600.000 | 480.000 |
| 15 | Đất Đỏ | Ô Lâu | Phò Trạch | 960.000 | 576.000 | 480.000 | 384.000 |
| 16 | Đông Du | Văn Lang | Hiền Lương | 1.360.000 | 800.000 | 680.000 | 544.000 |
| 17 | Đông Thái | Từ ngã tư đường lên Cao tốc Cam Lộ - La Sơn | Cổng làng Lưu Hiền Hoà | 480.000 | 288.000 | 240.000 | 192.000 |
| 18 | Đường nội thị phía Tây | Hiền Lương | Cách điểm giao với đường Hiền Lương 1500m (Km01+500) | 1.360.000 | 800.000 | 680.000 | 544.000 |
| | Đường nội thị phía Tây | Km01+500 (nhà ông Tuấn) | Đến hết ranh giới giáp đường vào mỏ Trường Thịnh | 880.000 | 528.000 | 440.000 | 352.000 |
| 19 | Đường vào Đền Liệt sĩ | Phò Trạch (Quốc lộ 1A) | Đền Liệt sĩ | 1.840.000 | 1.120.000 | 880.000 | 736.000 |
| 20 | Hạ Long | Khu du lịch A Đon | Đường lên dốc Làng | 128.000 | 80.000 | 64.000 | 48.000 |
| 21 | Hải Thanh | Phò Trạch | Đất Đỏ | 1.040.000 | 624.000 | 520.000 | 416.000 |
| | Hải Thanh | Đất đỏ | Đến hết thửa đất số 177, tờ bản đồ số 21 (nhà bà Hoàng Thị Gái) | 960.000 | 576.000 | 480.000 | 384.000 |
| | Hải Thanh | Từ hết thửa đất số 177, tờ bản đồ số 21 (nhà bà Hoàng Thị Gái) | Đường Ô Lâu | 880.000 | 528.000 | 440.000 | 352.000 |
| 22 | Hiền An 1 | Ngã 3 Bến Củi | Ngã 3 nối Tỉnh lộ 11B | 280.000 | 168.000 | 136.000 | 112.000 |
| 23 | Hiền An 2 | Cổng chào | Nhà ông Cử | 216.000 | 128.000 | 104.000 | 88.000 |
| | Hiền An 2 | Ngã 3 nối Tỉnh lộ 17B | Nhà ông Nguyễn Phúc | 216.000 | 128.000 | 104.000 | 88.000 |
| 24 | Hiền Lương | Phò Trạch | Đông Du | 1.920.000 | 1.120.000 | 960.000 | 768.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Hiền Lương | Phò Trạch | Vị trí 500 mét hướng đi Hoà Mỹ | 1.920.000 | 1.120.000 | 960.000 | 768.000 |
| | Hiền Lương | Đông Du | Địa giới hành chính xã Phong Hoà (cũ) | 960.000 | 576.000 | 480.000 | 384.000 |
| | Hiền Lương | Vị trí 500 mét hướng đi Hoà Mỹ | Địa giới hành chính xã Phong Mỹ (cũ) | 960.000 | 576.000 | 480.000 | 384.000 |
| | Hiền Lương | Giáp địa giới hành chính thị trấn Phong Điền (nay là phường Phong Điền) | Giáp địa giới hành chính xã Phong Xuân (nay là phường Phong Điền) | 248.000 | 152.000 | 120.000 | 96.000 |
| 25 | Hiền Sỹ | Hiền Lương | Bùi Dục Tài | 1.360.000 | 800.000 | 680.000 | 544.000 |
| 26 | Hồ Quao | Bia chiến thắng | Cổng Hồ Quao | 288.000 | 176.000 | 144.000 | 112.000 |
| 27 | Hồ Tá Bang | Văn Lang | Vân Trạch Hòa | 1.360.000 | 800.000 | 680.000 | 544.000 |
| 28 | Hòa Xuân | Giáp xã Phong Sơn | Cầu Hiền An 2 | 400.000 | 240.000 | 200.000 | 160.000 |
| 29 | Hoàng Đình Nho | Nguyễn Thị Huyên | Giáp ranh phường Phong Dinh | 248.000 | 152.000 | 120.000 | 96.000 |
| 30 | Hoàng Minh Hùng | Phò Trạch | Hết ranh giới thửa đất số 21, tờ bản đồ số 43 (Thửa đất có nhà ở của ông Hoàng Như Đạo) | 1.360.000 | 800.000 | 680.000 | 544.000 |
| 31 | Hoàng Ngọc Chung | Vị trí giao với Tỉnh lộ 6 | Đến vị trí giao với trục đường khu quy hoạch dân cư phía Đông đường sắt | 1.040.000 | 624.000 | 520.000 | 416.000 |
| 32 | Hoàng Thị Thí | Đường Phò Trạch (Cổng làng Khánh Mỹ) | Đường Kim Ngọc | 960.000 | 576.000 | 480.000 | 384.000 |
| 33 | Hưng Thái | Tỉnh lộ 17 | Nhà văn hoá Tổ dân phố Hưng Thái | 224.000 | 136.000 | 112.000 | 88.000 |
| 34 | Huỳnh Trúc | Từ cầu Huỳnh Lồ | Cầu Ông Mai | 384.000 | 232.000 | 192.000 | 152.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 35 | Kim Ngọc | Phò Trạch | Hải Thanh | 1.360.000 | 800.000 | 680.000 | 544.000 |
| 36 | Lá Ngạnh | Dốc Lá ngạnh Quảng Lợi | Ngã tư đường lên Cao tốc Cam Lộ - La Sơn | 252.000 | 152.000 | 128.000 | 104.000 |
| 37 | Lê Nhữ Lâm | Phò Trạch | Đông Du | 1.360.000 | 800.000 | 680.000 | 544.000 |
| 38 | Lưu Phước | Cổng làng Lưu Hiền Hoà | Cơ sở sản xuất nấm người khuyết tật | 480.000 | 288.000 | 240.000 | 192.000 |
| 39 | Nà Mây | Hoà Bắc | Điểm du lịch Hầm Heo | 128.000 | 80.000 | 64.000 | 48.000 |
| 40 | Nguyễn Bá Lai | Phò Trạch | Nguyễn Thị Huyên | 960.000 | 576.000 | 480.000 | 384.000 |
| 41 | Nguyễn Đăng Đàn | Nguyễn Thị Huyên | Đến hết thửa đất số 356, tờ bản đồ số 9 (nhà ông Nguyễn Hữu Thái) | 1.040.000 | 624.000 | 520.000 | 416.000 |
| 42 | Nguyễn Duy Năng | Vân Trạch Hòa | Đông Du | 1.840.000 | 1.120.000 | 880.000 | 736.000 |
| 43 | Nguyễn Duy Năng nối dài đường Phò Trạch | Vân Trạch Hòa | Phò Trạch | 1.840.000 | 1.120.000 | 880.000 | 736.000 |
| 44 | Nguyễn Thị Huyên | Hiền Sỹ | Đến hết thửa 70 tờ bản đồ số 10 (nhà ông Bốn) | 1.360.000 | 800.000 | 680.000 | 544.000 |
| | Nguyễn Thị Huyên | Thửa 70 tờ bản đồ số 10 (nhà ông Bốn) | Đến địa giới hành chính xã Phong Thu (cũ) (nay là phường Phong Điền) | 960.000 | 576.000 | 480.000 | 384.000 |
| | Nguyễn Thị Huyên | Ranh giới thị trấn phường Phong Điền | Nhà ông Nguyễn Sỹ | 400.000 | 240.000 | 200.000 | 160.000 |
| | Nguyễn Thị Huyên | Nhà ông Nguyễn Sỹ | Hết địa giới hành chính phường Phong Điền | 248.000 | 152.000 | 120.000 | 96.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 45 | Nguyễn Văn Chương | Lê Nhữ Lâm | Hết địa giới hành chính phường Phong Thái | 1.840.000 | 1.120.000 | 880.000 | 736.000 |
| 46 | Ô Lâu | Phò Trạch | Đất Đỏ | 1.360.000 | 800.000 | 680.000 | 544.000 |
| | Ô Lâu | Từ hết thửa đất số 96, tờ bản đồ số 25 (nhà ông Đồng Hữu Năm, đội 3 - tổ dân phố Vĩnh Nguyên) | Đến hết địa giới hành chính phường Phong Điền | 1.200.000 | 720.000 | 600.000 | 480.000 |
| | Ô Lâu | Đất Đỏ | Đến hết thửa đất số 96, tờ bản đồ số 25 (nhà ông Đồng Hữu Năm, đội 3 - tổ dân phố Vĩnh Nguyên) | 1.200.000 | 720.000 | 600.000 | 480.000 |
| | Ô Lâu | Giáp Địa giới hành chính thị trấn Phong Điền (cũ) | Giáp địa giới hành chính xã Phong Mỹ (cũ) | 248.000 | 152.000 | 120.000 | 96.000 |
| 47 | Phan Thị Con | Hết ranh giới Tổ Dân phố Trạch Hữu | Giáp địa giới hành chính xã Phong Mỹ (cũ) | 176.000 | 104.000 | 88.000 | 72.000 |
| | Phan Thị Con | Phong Thu | Hết ranh giới Tổ Dân phố Trạch Hữu | 296.000 | 176.000 | 144.000 | 120.000 |
| 48 | Phò Trạch | Nam Cầu Phò Trạch | Chu Cẩm Phong | 5.360.000 | 3.200.000 | 2.640.000 | 2.160.000 |
| | Phò Trạch | Chu Cẩm Phong | Hết địa giới hành chính Nam thị trấn Phong Điền (cũ) ( nay là phường Phong Điền) | 4.080.000 | 2.480.000 | 2.000.000 | 1.600.000 |
| 49 | Phòng Nội vụ nối dài đường Phò Trạch | Vân Trạch Hòa | Phò Trạch | 1.840.000 | 1.120.000 | 880.000 | 736.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 50 | Phong Thu | Bắc Cầu Phò Trạch | Giáp ranh xã Hải Chánh, huyện Hải Lăng tỉnh Quảng Trị (cũ) (Sát ranh giới nhà ông Trần Viết Ái) | 2.000.000 | 1.200.000 | 960.000 | 800.000 |
| 51 | Phước Tích | Phò Trạch | Đất Đỏ | 1.040.000 | 624.000 | 520.000 | 416.000 |
| 52 | Phước Tích nối dài | Đất đỏ | Đến hết thửa đất số 227, tờ bản đồ số 20 (nhà ông Ngô Hóa) | 960.000 | 576.000 | 480.000 | 384.000 |
| 53 | Quảng Lộc | Nhà ông Hữu | Cống hộp nhà Tẻo | 160.000 | 96.000 | 80.000 | 64.000 |
| 54 | Quảng Lợi | Cống hộp nhà Tẻo | Cổng chào Quảng Lợi | 160.000 | 96.000 | 80.000 | 64.000 |
| 55 | Sơn An Nguyên | Phò Trạch | Nguyễn Văn Chương | 960.000 | 576.000 | 480.000 | 384.000 |
| 56 | Tân Lập | Cầu Hiền An 2 | Ngã 3 vào đường 71 | 400.000 | 240.000 | 200.000 | 160.000 |
| 57 | Tân Mỹ | Cơ sở sản xuất nấm người khuyết tật | Cầu Nà Mây | 384.000 | 232.000 | 192.000 | 152.000 |
| 58 | Thái Mỹ | Cầu Ông Mai | Ngã ba chợ Phong Mỹ | 480.000 | 288.000 | 240.000 | 192.000 |
| 59 | Trần Văn Uy | Hiền Lương | Đến hết địa giới hành chính thị trấn (giáp xã Phong An) | 1.200.000 | 720.000 | 600.000 | 480.000 |
| 60 | Trần Vực | Hiền Sỹ (giáp thửa đất của ông Đỗ Văn Minh) | Hiền Sỹ (giáp thửa đất của ông Phan Quốc Hùng) | 960.000 | 576.000 | 480.000 | 384.000 |
| 61 | Trục đường B6 - B5 | Vân Trạch Hòa | Văn Lang | 1.840.000 | 1.120.000 | 880.000 | 736.000 |
| 62 | Trục đường vào trụ sở Phòng Tư Pháp, Văn hóa-Thông tin | Phò Trạch | Vân Trạch Hòa | 1.360.000 | 800.000 | 680.000 | 544.000 |
| 63 | Tuyến nội thị dọc đường sắt Bắc Nam | Văn Lang (Đài phát thanh huyện) | Bùi Dục Tài | 1.360.000 | 800.000 | 680.000 | 544.000 |
| 64 | Tuyến nội thị số 1 | Văn Lang (Điểm cạnh Chi cục thuế (cũ)) | Nguyễn Văn Chương | 1.360.000 | 800.000 | 680.000 | 544.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 65 | Tuyến nội thị số 2 | Văn Lang (Điểm cạnh Scavi cũ) | Nguyễn Văn Chương | 1.360.000 | 800.000 | 680.000 | 544.000 |
| 66 | Tuyến nội thị số 3 | Văn Lang (Trạm Viễn thông Phong Điền) | Nguyễn Văn Chương (Đường DD6) | 1.360.000 | 800.000 | 680.000 | 544.000 |
| 67 | Văn Lang | Vân Trạch Hòa | Hiền Lương | 1.920.000 | 1.120.000 | 960.000 | 768.000 |
| 68 | Vân Trạch Hòa | Phò Trạch | Trục đường B11 - B8 | 1.360.000 | 800.000 | 680.000 | 544.000 |
| | Vân Trạch Hòa | Trục đường B11-B8 | Chu Cẩm Phong | 1.200.000 | 720.000 | 600.000 | 480.000 |
| 69 | Vinh Ngạn | Ngã 3 cầu lòn đường vào Vinh Ngạn | Cầu qua kênh thủy lợi | 128.000 | 80.000 | 64.000 | 48.000 |
| 70 | Vĩnh Nguyên | Ô Lâu | Đến giáp đường vào mỏ Trường Thịnh | 880.000 | 528.000 | 440.000 | 352.000 |
| 71 | Vinh Phú | Nhà ông Phong | Nhà ông Lộc | 128.000 | 80.000 | 64.000 | 48.000 |
| 72 | Xuân Điền | Tỉnh lộ 9 | Tỉnh lộ11B Cổng chào Xuân Điền Lộc | 400.000 | 240.000 | 200.000 | 160.000 |
| 73 | Xuân Điền Lộc | Cầu Khe Đá | Ngã 3 Xuân Điền Lộc | 400.000 | 240.000 | 200.000 | 160.000 |
| 74 | Xuân Lập | Cách cổng chào Xuân Lập 100m | Nhà ông Hiền | 160.000 | 96.000 | 80.000 | 64.000 |
| 75 | Xuân Lộc | Tỉnh lộ 11B | Ngã 3 nhà ông Tỵ | 216.000 | 128.000 | 104.000 | 88.000 |
| 76 | Xuân Mỹ | Giáp ranh xã Phong Xuân (cũ) | Ngã tư đường lên Cao tốc Cam Lộ - La Sơn | 400.000 | 240.000 | 200.000 | 160.000 |
| **II. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| 77 | Vùng 1: Các tổ dân phố: Hòa Xuân, Tân Lập 2, Bình An, Trạch Hữu, Đông Lái, Tây Lái, Đông Thái, Lưu Hiền Hoà, Tân Mỹ | | | 200.000 | 168.000 | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 78 | Vùng 2: Các tổ dân phố: Hiền An-Bến Củi, Cổ Xuân - Quảng Lộc, Xuân Lộc, Vinh Ngạn, Hòa Xuân, Quảng Lợi, Hiền An 2, Vân Trạch Hoà, Huỳnh Liên, An tổ dân phố | | | 160.000 | 144.000 | | |
| 79 | Vùng 3:<br>- Các tổ dân phố: Vinh Ngạn 2, Vinh Phú, Hòa Bắc, Tân Mỹ<br>- Các vị trí còn lại | | | 136.000 | | | |

**12. PHƯỜNG PHONG PHÚ**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | Đại Lộc | Cầu Điền Lộc 2 | Đường cứu hộ, cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc | 1.600.000 | 960.000 | 800.000 | 640.000 |
| | Đại Lộc | Đường cứu hộ, cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc | Đến hết ranh giới khu vực Điền Lộc cũ | 1.440.000 | 880.000 | 720.000 | 576.000 |
| 2 | Điền Hòa | Quốc lộ 49B (tổ dân phố 4) | Thế Chí Tây | 2.000.000 | 1.200.000 | 960.000 | 800.000 |
| | Điền Hòa | Thế Chí Tây | Thế Mỹ | 1.440.000 | 880.000 | 720.000 | 576.000 |
| 3 | Điền Hương | Km 13+150 Quốc lộ 49B (Ranh giới giáp khu vực Điền Môn cũ) | Km10+500 Quốc lộ 49B (Từ cầu Vân trình) | 2.400.000 | 1.440.000 | 1.200.000 | 960.000 |
| 4 | Điền Lộc | Đoạn từ Tỉnh lộ 22 (đường Hoàng Xuân) | Đến hết ranh giới thửa đất số 22, tờ bản đồ số 9 | 1.440.000 | 880.000 | 720.000 | 576.000 |
| | Điền Lộc | Ranh giới thửa đất số 22, tờ bản đồ số 9 | Đại Lộc | 1.440.000 | 880.000 | 720.000 | 576.000 |
| | Điền Lộc | Quốc lộ 49B (đường Nguyễn Phi Khanh) | Đại Lộc | 2.240.000 | 1.360.000 | 1.120.000 | 880.000 |
| | Điền Lộc | Phía Tây cầu Hòa Xuân | Giáp địa giới hành chính phường Phong Dinh | 1.440.000 | 880.000 | 720.000 | 576.000 |
| | Điền Lộc | Quốc lộ 49B | Giáp cầu Hòa Xuân | 2.800.000 | 1.680.000 | 1.360.000 | 1.120.000 |
| 5 | Điền Môn | Km 17+376- Quốc lộ 49B Giáp cầu Điền Lộc | Km 13 +150 Quốc lộ 49B (Hết khu vực Điền Môn cũ) | 2.400.000 | 1.440.000 | 1.200.000 | 960.000 |
| 6 | Đường cứu hộ, cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc | Giáp phường Phong Dinh | Tỉnh lộ 22 (đường Hoàng Xuân) | 2.400.000 | 1.440.000 | 1.200.000 | 960.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 7 | Hoàng Xuân | Tỉnh lộ 22 (đầu địa giới khu vực Điền Lộc cũ) | Tỉnh lộ 22 (Hết địa giới hành chính tổ dân phố Mỹ Hòa) | 1.760.000 | 1.040.000 | 880.000 | 704.000 |
| 8 | Kế Môn | Đường vào xóm 25, tổ dân phố 2 Kế Môn | Giáp đường biển Trung Hải | 1.200.000 | 720.000 | 600.000 | 480.000 |
| | Kế Môn | Cầu Khe Làng | Đường vào xóm 25, tổ dân phố 2 Kế Môn | 1.440.000 | 880.000 | 720.000 | 576.000 |
| 9 | Nguyễn Phi Khanh | Cầu Điền Lộc | Đường cứu hộ, cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc | 2.800.000 | 1.680.000 | 1.360.000 | 1.120.000 |
| | Nguyễn Phi Khanh | Đường cứu hộ, cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc | Giáp phường Phong Quảng | 2.400.000 | 1.440.000 | 1.200.000 | 960.000 |
| 10 | Nguyễn Thị Cầu | Quốc lộ 49B (tổ dân phố 8) | Thế Chí Tây | 2.000.000 | 1.200.000 | 960.000 | 800.000 |
| | Nguyễn Thị Cầu | Thế Chí Tây | Thế Mỹ | 1.440.000 | 880.000 | 720.000 | 576.000 |
| 11 | Thanh Hương Đông | Km40+250 Quốc lộ 49C (Giáp xã Mỹ Thủy, tỉnh Quảng Trị) | Giáp khu vực Điền Môn cũ | 1.200.000 | 720.000 | 600.000 | 480.000 |
| 12 | Thanh Hương Lâm | Km12+900 Quốc lộ 49B | Thanh Hương Đông | 2.000.000 | 1.200.000 | 960.000 | 800.000 |
| | Thanh Hương Lâm | Thanh Hương Đông | Tổ dân phố Thanh Hương Lâm | 1.200.000 | 720.000 | 600.000 | 480.000 |
| 13 | Thanh Hương Tây | Km40+250 Quốc lộ 49C (Giáp xã Mỹ Thủy, tỉnh Quảng Trị) | Km 40+950 Quốc lộ 49C (Từ cầu ngã tư chợ Điền Hương) | 2.400.000 | 1.440.000 | 1.200.000 | 960.000 |
| 14 | Thế Chí Tây | Đường Hương Thôn (từ đầu tổ dân phố 1) | Đường Hương Thôn (Tổ Dân phố 8, giáp Quốc lộ 49B) | 1.440.000 | 880.000 | 720.000 | 576.000 |
| 15 | Thế Mỹ | Tỉnh lộ 22 (đầu địa giới khu vực Điền Lộc cũ) | Tỉnh lộ 22 (giáp ranh phường Phong Quảng | 1.760.000 | 1.040.000 | 880.000 | 704.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 16 | Trung Đồng | Thanh Hương Đông | Tỉnh lộ 22 (giao với đường Trung Đồng Đông và Trung Đồng Tây) | 1.280.000 | 768.000 | 640.000 | 512.000 |
| | Trung Đồng | Km11+452 Quốc lộ 49B (Từ Ngã tư chợ Điền Hương) | Thanh Hương Đông | 2.000.000 | 1.200.000 | 960.000 | 800.000 |
| 17 | Trung Đồng Đông | Tỉnh lộ 22 (Giáp Ngã ba đường Điền Hương ra biển) | Giáp khu vực Điền Lộc (cũ) | 1.600.000 | 960.000 | 800.000 | 640.000 |
| 18 | Trung Đồng Tây | Giáp xã Mỹ Thủy, tỉnh Quảng Trị | Tỉnh lộ 22 (Giáp Ngã ba đường Điền Hương ra biển) | 1.600.000 | 960.000 | 800.000 | 640.000 |
| 19 | Trung Hải | Km Quốc lộ 49B<br>Từ Ngã ba trụ sở Đảng ủy phường | Vĩnh Xương | 2.000.000 | 1.200.000 | 960.000 | 800.000 |
| | Trung Hải | Vĩnh Xương | Tỉnh lộ 22 | 1.280.000 | 768.000 | 640.000 | 512.000 |
| 20 | Vĩnh Xương | Đường biển Trung Hải | Kênh phân lũ Hương Môn | 1.200.000 | 720.000 | 600.000 | 480.000 |
| **II. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| 21 | Vùng 1: Các tổ dân phố: Giáp Nam, Nhất Tây, Nhì Tây, Mỹ Hòa, Tân Hội, Thế Mỹ A, Thế Mỹ B, Trung Đồng | | | 560.000 | 488.000 | | |
| 22 | Vùng 2: Các tổ dân phố: Nhì Đông, Nhất Đông, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, Thanh Hương Tây, Thanh Hương Đông, 1 Kế Môn, 2 Kế Môn và Vĩnh Xương | | | 480.000 | 440.000 | | |
| 23 | Vùng 3: Các tổ dân phố: 9, Thanh Hương Lâm | | | 400.000 | | | |

**13. PHƯỜNG PHONG QUẢNG**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | Cao Hữu Đính | Thửa đất số 70 tờ bản đồ số 80 (17 cũ) | Thửa đất số 236, tờ bản đồ số 80 (17 cũ) | 792.000 | 552.000 | 400.000 | 320.000 |
| 2 | Điền Hải | Từ thửa số 29 tờ bản đồ số 61 | Thửa số 39 tờ bản đồ số 97 | 528.000 | 416.000 | 312.000 | 208.000 |
| | Điền Hải | Thửa số 27 tờ bản đồ số 97 | Giáp địa phận xã Quảng Ngạn (cũ) | 672.000 | 528.000 | 392.000 | 272.000 |
| 3 | Hải Đông | Thửa đất số 69 tờ bản đồ số 73 (56 cũ) | Thửa đất số 21 tờ bản đồ số 74 (57 cũ) | 360.000 | 312.000 | 208.000 | 144.000 |
| 4 | Hải Nhuận | Thửa đất số 402 tờ bản đồ số 53 (49 cũ) | Thửa đất số 03 tờ bản đồ số 50 (46 cũ) | 600.000 | 480.000 | 352.000 | 240.000 |
| 5 | Hải Phú | Thửa đất số 430 tờ bản đồ số 53 (49 cũ) | Tuyến đường Hải Đông (Thửa 56 tờ bản đồ số 73 (56 cũ)) | 528.000 | 424.000 | 312.000 | 208.000 |
| 6 | Hải Thành | Thửa đất số 123 tờ bản đồ số 49 (45 cũ) | Thửa đất số 173 tờ bản đồ số 45 (41 cũ) | 360.000 | 312.000 | 208.000 | 144.000 |
| 7 | Hải Thế | Thửa đất số 176 tờ bản đồ số 45 (41 cũ) | Thửa đất số 49 tờ bản đồ số 45 (41 cũ) | 360.000 | 312.000 | 208.000 | 144.000 |
| 8 | Minh Hương | Giáp Quốc lộ 49B (Thửa đất số 749 tờ bản đồ số 99 (34 cũ)) | Thửa đất số 99 tờ bản đồ số 98 (33 cũ) | 216.000 | 128.000 | 104.000 | 88.000 |
| 9 | Phong Hải | Thửa đất số 23 tờ bản đồ số 80 (17 cũ) | Giáp biển Phong Hải cũ | 600.000 | 480.000 | 384.000 | 240.000 |
| 10 | Thế Chí Đông | Thửa số 414 tờ bản đồ số 60 (03 cũ) | Thửa đất số 207 tờ bản đồ số 98 (33 cũ) | 480.000 | 400.000 | 320.000 | 192.000 |
| **II. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| | **Xã Điền Hải (cũ)** | | | | | | |
| 11 | Tỉnh lộ 22: Từ giáp đường Phong Phú đến giáp Tổ dân phố Đông Hải, phường Phong Quảng | | | 600.000 | 480.000 | 384.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 12 | Tuyến đường trục Phường: Từ Quốc lộ 49B đến Tỉnh lộ 22 xã Phong Hải (cũ) Từ thửa đất số 154 tờ bản đồ số 65 (8 cũ) đến thửa đất số 1 tờ bản đồ số 54 (50 cũ) | | | 448.000 | 392.000 | 296.000 | |
| 13 | Tuyến đường: Từ thửa đất số 40, tờ bản đồ số 61 (4 cũ) (nhà ông Trương Như Mức) đến thửa đất số 31, tờ bản đồ số 69 (12 cũ) (nhà ông Nguyễn Xuân Chớ) | | | 360.000 | 328.000 | 304.000 | |
| | **Xã Quảng Ngạn (cũ)** | | | | | | |
| 14 | Quốc lộ 49B | | | | | | |
| | Đoạn từ giáp ranh xã Điền Hải (cũ) đến điểm đầu nhà thờ họ Trần Văn (Lãnh Thuỷ) (từ thửa đất số 04, tờ bản đồ 03 đến thửa đất số 245, tờ bản đồ 09); từ điểm cuối trường Tiểu học số 1 Quảng Ngạn đến điểm cuối giáo xứ Linh Thuỷ (từ thửa đất số 538, tờ bản đồ 10 đến thửa đất số 05, tờ bản đồ 17) | | | 696.000 | 408.000 | 336.000 | |
| | Đoạn từ điểm đầu nhà thờ họ Trần Văn (Lãnh Thuỷ) đến điểm cuối trường Tiểu học số 1 Quảng Ngạn (từ thửa đất số 245, tờ bản đồ số 09 đến thửa đất số 538, tờ bản đồ số 10); từ điểm cuối giáo xứ Linh Thuỷ đến giáp ranh xã Quảng Công (cũ) (từ thửa đất số 05, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 278, tờ bản đồ số 17) | | | 760.000 | 400.000 | 360.000 | |
| 15 | Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến Tỉnh lộ 22 (thôn Tây Hải) | | | 656.000 | 344.000 | 312.000 | |
| | **Xã Quảng Công (cũ)** | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 16 | Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối Tổ Dân phố Cương Giáng | | | 656.000 | 344.000 | 312.000 | |
| 17 | Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Thiền; tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Am | | | 656.000 | 344.000 | 312.000 | |
| 18 | Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Mới | | | 656.000 | 344.000 | 312.000 | |
| 19 | Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Cũ | | | 656.000 | 344.000 | 312.000 | |
| 20 | Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Tân Lộc | | | 656.000 | 344.000 | 312.000 | |
| 21 | Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Tân An | | | 656.000 | 344.000 | 312.000 | |
| 22 | Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến chợ Cồn Gai cũ | | | 656.000 | 344.000 | 312.000 | |
| 23 | Tuyến đường từ khu Tái định cư Cương Giáng đến cuối đường giáp biển (thửa đất số 02 tbđ 23) | | | 656.000 | 344.000 | 312.000 | |
| 24 | Quốc lộ 49B đoạn từ giáp ranh xã Quảng Ngạn (cũ) đến ngã ba đường nối từ Quốc lộ 49B ra xóm Am (từ thửa đất số 202, tờ bản đồ số 03 đến thửa đất số 72, tờ bản đồ 09) | | | 696.000 | 408.000 | 336.000 | |
| 25 | Tuyến từ ngã ba đường nối từ Quốc lộ 49B ra xóm Am đến điểm cuối nhà ông Nguyễn Cường (thôn 14) (từ thửa đất số 72, tờ bản đồ 09 đến thửa đất số 215, tờ bản đồ số 14) | | | 760.000 | 464.000 | 360.000 | |
| 26 | Tuyến từ điểm cuối nhà ông Nguyễn Cường (thôn 14) đến giáp ranh xã Hải Dương (cũ) (từ thửa đất số 215, tờ bản đồ 14 đến thửa đất số 164, tờ bản đồ 16) | | | 696.000 | 408.000 | 336.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **III. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| | **Xã Quảng Ngạn (cũ)** | | | | | | |
| 27 | Vùng 1:<br>- Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến thôn 13 (Thuỷ An)<br>- Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến Tỉnh lộ 22 (thôn Tân Mỹ A)<br>- Tuyến Tỉnh lộ 22 nối từ giáp ranh xã Phong Hải (cũ) đến Quốc lộ 49B và đoạn đường nối dài từ Tỉnh lộ 22 đến bến đò Vĩnh Tu<br>- Tuyến nối từ Tỉnh lộ 22 (Tân Mỹ BC) đến thôn Đông Hải<br>- Tuyến nối từ Tỉnh lộ 22 đến bãi tắm thôn Tân Mỹ A<br>- Tuyến nối từ Tỉnh lộ 22 đến cổng chào thôn Tân Mỹ BC<br>- Tuyến nối từ Tỉnh lộ 22 đến cổng chào thôn Đông Hải<br>- Tuyến đường khu định canh định cư Tân Mỹ A (bắt đầu từ Tỉnh lộ 22 đến ngã ba đường nối từ Quốc lộ 49B đến Tỉnh lộ 22)<br>- Tuyến nối từ Quốc lộ 49B (Trường Trung học cơ sở Phạm Quang Ái) đến thôn 13 | | | 288.000 | 200.000 | | |
| | **Xã Quảng Công (cũ)** | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 28 | Vùng 1:<br>- Tuyến đường nối từ Tổ Dân phố Thành Công 1 đến cuối Tổ dân phố 4.<br>- Tuyến đường khu định tái cư nối từ xóm Thiền đến xóm Am.<br>- Tuyến đường khu tái định cư nối từ xóm Cũ đến xóm Tân Lộc.<br>- Tuyến nối từ chợ Cồn Gai (mới) đến Họ Lê Nguyễn. | | | 288.000 | 200.000 | | |

**14. PHƯỜNG PHONG THÁI**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | An Lỗ | Phong An | Giáp địa giới hành chính xã Đan Điền | 4.000.000 | 2.400.000 | 2.000.000 | 1.600.000 |
| 2 | Ấn Loát | Hoàng Anh | Cầu Cháy | 960.000 | 576.000 | 480.000 | 384.000 |
| 3 | Bồ Điền | Đình làng Bồ Điền (Tỉnh lộ 11B) | Hoàng Tam Hùng | 2.800.000 | 1.680.000 | 1.360.000 | 1.120.000 |
| 4 | Chọ Tạng | Sơn Quả | Khe Thai | 400.000 | 240.000 | 200.000 | 160.000 |
| 5 | Cổ By | Cầu Cháy | Cầu Ông Vàng | 560.000 | 336.000 | 280.000 | 224.000 |
| 6 | Cổ Sơn | Cổ By (Quán ông Nguyễn Xuân, Tổ Dân phố Cổ By 3) | Cầu Phe Tư | 400.000 | 240.000 | 200.000 | 160.000 |
| 5 | Công Thành | Cầu Công Thành | Hiền An (Cổng chào Phong Hòa) | 560.000 | 336.000 | 280.000 | 224.000 |
| 7 | Đông Dạ | Ấn Loát | Hoàng Anh | 960.000 | 576.000 | 480.000 | 384.000 |
| 8 | Đông Lâm | Nhà ông Trần Văn Uy (giáp địa giới phường Phong Điền) | Nhà bà Hảo (Đội 1, Đông Lâm, đi qua trường Tiểu học Hương Lâm) | 960.000 | 576.000 | 480.000 | 384.000 |
| 9 | Hiền An | Công Thành (Cổng chào Phong Hòa) | Giáp địa giới hành chính phường Phong Điền | 560.000 | 336.000 | 280.000 | 224.000 |
| 10 | Hiền Lương | Địa giới hành chính phường Phong Điền | Địa giới hành chính xã Phong Mỹ (cũ) | 960.000 | 576.000 | 480.000 | 384.000 |
| 11 | Hoa Lang | Giáp địa giới hành chính phường Phong Điền | Giáp địa giới hành chính phường Phong Dinh | 3.200.000 | 1.920.000 | 1.600.000 | 1.280.000 |
| 12 | Hoàng Anh | Cống tràn Kim Cang | Ngã ba họ Võ Tổ dân phố Phò Ninh | 1.600.000 | 960.000 | 800.000 | 640.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Hoàng Anh | Ranh giới nhà thờ Công giáo Bồ Điền | Cống tràn Kim Cang | 2.400.000 | 1.440.000 | 1.200.000 | 960.000 |
| | Hoàng Anh | Phong An | Ranh giới nhà thờ Công giáo Bồ Điền | 4.000.000 | 2.400.000 | 2.000.000 | 1.600.000 |
| 13 | Hoàng Đại Canh | Phong Nhiêu | Giáp địa giới hành chính xã Đan Điền | 1.120.000 | 672.000 | 560.000 | 448.000 |
| 14 | Hoàng Tam Hùng | Phong An | Giáp đường ra Bệnh viện Trung ương Huế 2 (Tổ dân phố Phò Ninh) | 3.200.000 | 1.920.000 | 1.600.000 | 1.280.000 |
| 15 | Hoàng Thái | Nhà bà: Hoàng Thị Mới (đường Hoàng Anh) | Nhà ông Hoàng Sơn (đội 2 Tổ dân phố Phò Ninh) | 960.000 | 576.000 | 480.000 | 384.000 |
| 16 | Hoàng Thị Thiu | Đường từ nhà ông Bình (Cao Ban) | Đến nhà Ông Vượng Truông Cầu) | 480.000 | 288.000 | 240.000 | 192.000 |
| 17 | Hoàng Tiến | Phò Ninh | Nhà ông Hồ Đình Sự (đội 1) | 560.000 | 336.000 | 280.000 | 224.000 |
| 18 | Hoàng Trình | Nhà văn hóa Truông Cầu | Tổ 1 Tổ dân phố Sơn Tùng | 400.000 | 240.000 | 200.000 | 160.000 |
| 19 | Hoàng Văn Gia | Cầu Kiệt giữa Tổ dân phố Hiền Lương | Giáp địa giới hành chính xã Đan Điền | 400.000 | 240.000 | 200.000 | 160.000 |
| 20 | Hói Lươn | Sơn Quả | Cầu Hói Lươn | 400.000 | 240.000 | 200.000 | 160.000 |
| 21 | Khánh Mỹ | Ấn Loát | Cầu Đồng Hội | 280.000 | 168.000 | 136.000 | 112.000 |
| 22 | Khe Thai | Hết ranh giới thửa đất ở của ông Nguyễn Chiến (thửa số 106, Tờ bản đồ số 235 (tờ 74 cũ)) | Chân dốc Hố Rựa | 160.000 | 96.000 | 80.000 | 64.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Khe Thai | Sơn Quả | Hết ranh giới thửa đất ở của ông Nguyễn Chiến (thửa số 106, Tờ bản đồ số 235 (tờ 74 cũ)) | 400.000 | 240.000 | 200.000 | 160.000 |
| 23 | Nguyễn Đình Thọ | Trần Đình Bá (Cổng làng Sơn Tùng) | Hoàng Đại Canh | 560.000 | 336.000 | 280.000 | 224.000 |
| 24 | Nguyễn Lương Nhàn | Hoàng Đại Canh | Hoa Lang | 560.000 | 336.000 | 280.000 | 224.000 |
| 25 | Nguyễn Văn Thắng | Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Khoái (Tổ dân phố Đông Lâm) | Giáp Tổ dân phố Vĩnh Hương | 800.000 | 480.000 | 400.000 | 320.000 |
| | Nguyễn Văn Thắng | Phong An | Đến nhà ông Nguyễn Khoái (Tổ dân phố Đông Lâm) | 1.200.000 | 720.000 | 600.000 | 480.000 |
| 26 | Phạm Tế | Hoàng Anh | Hoàng Tam Hùng | 560.000 | 336.000 | 280.000 | 224.000 |
| 27 | Phan Văn Truyền | Phong An | Xóm Bồ (hết địa giới phường Phong An cũ) | 3.200.000 | 1.920.000 | 1.600.000 | 1.280.000 |
| 28 | Phe Tư | Cầu Phe Tư, Tổ Dân phố Cổ By 3 | Miếu Cây Bàng, Tổ Dân phố Phe Tư | 400.000 | 240.000 | 200.000 | 160.000 |
| 29 | Phổ Lại | Nhà ông Trần Đình Tín, Tổ Dân phố Phổ Lại | Cầu Phổ Lại | 280.000 | 168.000 | 136.000 | 112.000 |
| 30 | Phò Ninh | Hoàng Tam Hùng | Trường Tiểu học Phò Ninh | 960.000 | 576.000 | 480.000 | 384.000 |
| 31 | Phong An | Bắc cầu Thượng An ngoài | Nhà máy tinh bột sắn | 2.400.000 | 1.440.000 | 1.200.000 | 960.000 |
| | Phong An | Bắc cầu vượt đường sắt | Ranh giới phường Phong Điền | 2.400.000 | 1.440.000 | 1.200.000 | 960.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Phong An | Ranh giới phía Nam Trường Trung học phổ thông Nguyễn Đình Chiểu | Nam cầu Thượng An Trong | 3.600.000 | 2.160.000 | 1.760.000 | 1.440.000 |
| | Phong An | Bắc cầu Thượng An trong | Nam cầu Thượng An ngoài | 4.000.000 | 2.400.000 | 2.000.000 | 1.600.000 |
| | Phong An | Bắc cầu An Lỗ | Ranh giới phía Nam Trường Trung học phổ thông Nguyễn Đình Chiểu | 4.800.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 1.920.000 |
| 32 | Phong Nhiêu | An Lỗ | Phan Văn Truyền | 2.960.000 | 1.760.000 | 1.440.000 | 1.200.000 |
| 33 | Sơn Bồ | Tỉnh lộ 11B (nhà chị Bé Ninh /Ngã 3 lên Chùa Cổ By) | Trạm bơm Sơn Bồ | 400.000 | 240.000 | 200.000 | 160.000 |
| 34 | Sơn Quả | Cầu Ông Vàng | Nhà bà Bùi Tổ Dân phố Thanh Tân | 560.000 | 336.000 | 280.000 | 224.000 |
| 35 | Sơn Tùng | Ngã Ba Vịnh | Tổ 1 (nhà ông Trần Phong) | 480.000 | 288.000 | 240.000 | 192.000 |
| 36 | Thân Trọng Huề | Hoàng Đại Canh (Truông Cầu) | Nguyễn Đình Thọ (Bến đón Cao Ban) | 400.000 | 240.000 | 200.000 | 160.000 |
| 37 | Thanh Tân | Sơn Quả | Cầu Công Thành | 560.000 | 336.000 | 280.000 | 224.000 |
| 38 | Trần Công Lãnh | Nhà văn hóa Triều Dương | Nhà Bà Liên (Bắc Thạnh) | 400.000 | 240.000 | 200.000 | 160.000 |
| 39 | Trần Đình Bá | Cổng làng Hiền Lương | Cổng làng Sơn Tùng | 560.000 | 336.000 | 280.000 | 224.000 |
| 40 | Trần Thị Chẻo | Phong An | Hoàng Anh | 960.000 | 576.000 | 480.000 | 384.000 |
| 41 | Trần Văn Đắc | Hoàng Đại Canh | Cống Gạch Thượng Hòa | 400.000 | 240.000 | 200.000 | 160.000 |
| 42 | Triều Dương | Hoàng Đại Canh (Cổng làng Triều Dương) | Nhà ông Văn Gặp | 360.000 | 216.000 | 176.000 | 144.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 43 | Trương Công Cẩn | Phong Nhiêu | Cổng làng Tổ dân phố Gia Viên | 960.000 | 576.000 | 480.000 | 384.000 |
| 44 | Trương Thế Ai | Trương Công Cẩn (Cổng làng Tổ dân phố Gia Viên) | Cổng làng Tổ dân phố Sơn Tùng | 560.000 | 336.000 | 280.000 | 224.000 |
| 45 | Tứ Chánh | Cầu Đồng Hội | Cầu Hói Lươn | 280.000 | 168.000 | 136.000 | 112.000 |
| 46 | Tuyến Quốc lộ 1A (cũ) | Điểm đầu giao với Quốc lộ 1A | Bắc cầu vượt đường sắt | 1.200.000 | 720.000 | 600.000 | 480.000 |
| 47 | Vĩnh Hương | Nguyễn Văn Thắng | Giáp ranh phường Phong Điền | 560.000 | 336.000 | 280.000 | 224.000 |
| 48 | Các tuyến đường còn lại | | | 280.000 | 168.000 | 136.000 | 112.000 |
| **II. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| | **Phường Phong Hiền (cũ) và Phường Phong An (cũ)** | | | | | | |
| 49 | Vùng 1: Các Tổ Dân phố: An Lỗ, Bồ Điền, Thượng An 1, Thượng An 2 và Phò Ninh | | | 560.000 | 352.000 | | |
| 50 | Vùng 2: Các Tổ Dân phố: Vùng Cao Ban cũ thuộc tổ dân phố Cao Ban - Truông Cầu - La Vần, Hiền Lương, Gia Viên, Vùng Thượng Hòa thuộc tổ dân phố Hưng Long - Thượng Hòa, Đông Lâm và Đông An | | | 344.000 | 232.000 | | |
| 51 | Vùng 3:<br>- Các Tổ Dân phố: Cao Xá, Cao Ban - Truông Cầu - La Vần, Sơn Tùng, Bắc Triều Vịnh, Hưng Long - Thượng Hoà, Xóm Hói và Xóm Cồn thuộc Tổ Dân phố Hiền Lương, Vĩnh Hương, Phường Hóp, khu tái định cư Độn Hóc, xóm Ga<br>- Các vị trí còn lại | | | 144.000 | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | **Xã Phong Sơn (cũ)** | | | | | | |
| 52 | Vùng 1: Các tổ dân phố: Đông Dạ, Hiền An | | | 184.000 | 160.000 | | |
| 53 | Vùng 2: Dọc Tỉnh lộ 11B (tổ dân phố Hiền Sĩ đến Tổ dân phố Công Thành): từ hết vị trí 4 của đường giao thông chính kéo dài thêm 50m | | | 160.000 | 144.000 | | |
| 54 | Vùng 3:<br>- Các tổ dân phố: Tứ Chánh, Phổ Lại, Phe Tư, Sơn Bồ<br>- Các vị trí còn lại | | | 88.000 | | | |

**15. PHƯỜNG PHÚ BÀI**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | Bùi Thức Kiên | Nguyễn Khoa Văn | Phan Tấn Huỳnh | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| | Bùi Thức Kiên | Phan Tấn Huỳnh | Hết thửa đất số 118 và 569, tờ bản đồ số 16 | 2.880.000 | 1.680.000 | 1.040.000 | 608.000 |
| 2 | Các đường nối Nguyễn Tất Thành có điểm đầu đường Nguyễn Tất Thành - điểm cuối đến hết đường (Các đường Kiệt của đường Nguyễn Tất Thành) | Nguyễn Tất Thành | Hết đường | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| 3 | Châu Thị Vĩnh Tế | Nguyễn Văn Trung (Nhà hàng Nam Phương) | Võ Xuân Lâm | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| 4 | Châu Văn Liêm | Đỗ Xuân Hợp | Thuận Hóa | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| 5 | Dương Thanh Bình | Nguyễn Huy Tưởng | Ranh giới phường Hương Thủy | 2.320.000 | 1.360.000 | 880.000 | 488.000 |
| 6 | Dương Thưởng | Sóng Hồng | Ranh giới phường Hương Thủy | 2.880.000 | 1.680.000 | 1.040.000 | 608.000 |
| 7 | Đặng Thanh | Đỗ Xuân Hợp | Thuận Hóa | 2.320.000 | 1.360.000 | 880.000 | 488.000 |
| 8 | Đặng Tràm | Nguyễn Tất Thành | Sóng Hồng | 2.320.000 | 1.360.000 | 880.000 | 488.000 |
| 9 | Đặng Tràm | Sóng Hồng | Quang Trung | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| 10 | Đinh Lễ | Đầu đường 2-9 | Nguyễn Khoa Văn | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| 11 | Đỗ Nam | Nguyễn Tất Thành | Ranh giới phường Hương Thủy | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| 12 | Đỗ Xuân Hợp | Nguyễn Tất Thành | Quang Trung | 3.840.000 | 2.160.000 | 1.440.000 | 800.000 |
| 13 | Đường 2-9 (phía Đông) | Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Đình Xướng - Mỹ Thủy | 2.880.000 | 1.680.000 | 1.040.000 | 608.000 |
| | Đường 2-9 (phía Tây) | Nguyễn Tất Thành | Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế) | 4.160.000 | 2.400.000 | 1.520.000 | 880.000 |
| 14 | Đường nối từ đường Đỗ Xuân Hợp đến đường Quang Trung | Đỗ Xuân Hợp | Quang Trung | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 15 | Đường nối từ đường Võ Xuân Lâm đến đường Ranh giới sân bay | Võ Xuân Lâm | Ranh giới sân bay | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| 16 | Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế) | Tổ dân phố 1B Thủy Phù | Ranh giới phường Hương Thủy | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| 17 | Hà Duy Phiên | Đỗ Xuân Hợp | Kiệt 60 Sóng Hồng | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| 18 | Hồ Trung Lượng | Nguyễn Khoa Văn | Kiệt 85, Trưng Nữ Vương | 2.320.000 | 1.360.000 | 880.000 | 488.000 |
| 19 | Hoàng Kim Xán | Nguyễn Viết Phong | Quang Trung | 2.320.000 | 1.360.000 | 880.000 | 488.000 |
| 20 | Lê Chân | Nguyễn Tất Thành | Lý Đạo Thành | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| 21 | Lê Đình Mộng | Nguyễn Tất Thành | Sóng Hồng | 2.320.000 | 1.360.000 | 880.000 | 488.000 |
| 22 | Lê Trọng Bật | Nguyễn Tất Thành | Sóng Hồng | 2.320.000 | 1.360.000 | 880.000 | 488.000 |
| 23 | Lê Trọng Tấn | Nguyễn Tất Thành | Cảng Hàng không quốc tế Phú Bài | 5.040.000 | 2.880.000 | 1.840.000 | 1.040.000 |
| 24 | Lý Đạo Thành | Nguyễn Khoa Văn | Trần Quang Diệu | 2.320.000 | 1.360.000 | 880.000 | 488.000 |
| 25 | Mỹ Thủy | Ngã ba đường 2-9 và Nguyễn Đình Xướng | Cuối đường Mỹ Thủy | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| 26 | Nam Cao | Nguyễn Tất Thành | Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế) | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| 27 | Ngô Đức Tu | Quang Trung | Đỗ Xuân Hợp | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| 28 | Ngô Thì Sĩ | Nguyễn Tất Thành | Đường Sắt | 2.880.000 | 1.680.000 | 1.040.000 | 608.000 |
| | Ngô Thì Sĩ | Đường Sắt | Trưng Nữ Vương | 2.320.000 | 1.360.000 | 880.000 | 488.000 |
| 29 | Nguyễn Công Hoan | Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế) | Điểm đầu Tổ dân phố 2 Phú Sơn | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |
| 30 | Nguyễn Đăng Sở | Nguyễn Khoa Văn | Phan Tấn Huỳnh | 2.320.000 | 1.360.000 | 880.000 | 488.000 |
| | Nguyễn Đăng Sở | Phan Tấn Huỳnh | Hết thửa đất số 377 và 330, tờ bản đồ số 16 | 2.320.000 | 1.360.000 | 880.000 | 488.000 |
| 31 | Nguyễn Đình Xướng | Đường 2-9 và Mỹ Thủy | Dương Thanh Bình | 2.320.000 | 1.360.000 | 880.000 | 488.000 |
| | Nguyễn Đình Xướng | Dương Thanh Bình | Giáp Hương Thủy | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 32 | Nguyễn Duy Luật | Nguyễn Tất Thành | Sóng Hồng | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| | Nguyễn Duy Luật | Sóng Hồng | Dương Thanh Bình | 1.600.000 | 880.000 | 592.000 | 336.000 |
| 33 | Nguyễn Huy Tưởng | Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Đình Xướng | 2.320.000 | 1.360.000 | 880.000 | 488.000 |
| | Nguyễn Huy Tưởng | Nguyễn Đình Xướng | Dương Thanh Bình | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| 34 | Nguyễn Khoa Văn (phía Đông) | Nguyễn Tất Thành | Sóng Hồng | 6.720.000 | 3.840.000 | 2.480.000 | 1.440.000 |
| | Nguyễn Khoa Văn (phía Đông) | Sóng Hồng | Nhà bà Hoa (Trung tâm Giáo dục Quốc phòng) | 4.160.000 | 2.400.000 | 1.520.000 | 880.000 |
| | Nguyễn Khoa Văn (phía Đông) | Nhà bà Hoa (Trung tâm Giáo dục Quốc phòng) | Nguyễn Xuân Ngà | 3.840.000 | 2.160.000 | 1.440.000 | 800.000 |
| | Nguyễn Khoa Văn (phía Tây) | Nguyễn Tất Thành | Trưng Nữ Vương | 4.160.000 | 2.400.000 | 1.520.000 | 880.000 |
| | Nguyễn Khoa Văn (phía Tây) | Trưng Nữ Vương | Cổng Trung đoàn 176 | 3.840.000 | 2.160.000 | 1.440.000 | 800.000 |
| 35 | Nguyễn Quang Yên | Đỗ Xuân Hợp | Đường ranh giới Sân bay | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| 36 | Nguyễn Tất Thành | Ranh giới phường Hương Thủy | Lê Trọng Tấn | 12.480.000 | 7.120.000 | 4.640.000 | 2.640.000 |
| | Nguyễn Tất Thành | Lê Trọng Tấn | Cầu vượt Thủy Phù (Tỉnh lộ 18) | 9.200.000 | 5.280.000 | 3.440.000 | 1.920.000 |
| 37 | Nguyễn Thanh Ái | Nguyễn Tất Thành | Sóng Hồng | 3.840.000 | 2.160.000 | 1.440.000 | 800.000 |
| 38 | Nguyễn Thượng Phương | Nguyễn Tất Thành | Ranh giới phường Hương Thủy | 2.320.000 | 1.360.000 | 880.000 | 488.000 |
| 39 | Nguyễn Văn Thương | Nguyễn Văn Trung | Võ Xuân Lâm | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| 40 | Nguyễn Văn Trung | Đỗ Xuân Hợp | Đường ranh giới Sân bay | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| 41 | Nguyễn Viết Phong | Nguyễn Tất Thành | Sóng Hồng | 3.840.000 | 2.160.000 | 1.440.000 | 800.000 |
| | Nguyễn Viết Phong | Sóng Hồng | Quang Trung | 2.320.000 | 1.360.000 | 880.000 | 488.000 |
| 42 | Nguyễn Xuân Ngà | Sóng Hồng | Vân Dương | 2.880.000 | 1.680.000 | 1.040.000 | 608.000 |
| 43 | Phan Huy Vịnh | Châu Thị Vĩnh Tế | Võ Xuân Lâm | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| 44 | Phan Tấn Huỳnh | Trưng Nữ Vương | Giáp Quân đội 176 | 2.880.000 | 1.680.000 | 1.040.000 | 608.000 |
| 45 | Phan Trần Chúc | Tân Trào | Nguyễn Xuân Ngà | 1.600.000 | 880.000 | 592.000 | 336.000 |
| 46 | Quang Trung | Thuận Hóa | Dương Thanh Bình | 5.520.000 | 3.120.000 | 2.080.000 | 1.120.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 47 | Sóng Hồng | Ranh giới sân bay | Tân Trào | 5.520.000 | 3.120.000 | 2.080.000 | 1.120.000 |
| | Sóng Hồng | Tân Trào | Ranh giới phường Hương Thủy | 5.040.000 | 2.880.000 | 1.840.000 | 1.040.000 |
| 48 | Tân Trào | Nguyễn Tất Thành | Ranh giới phường Hương Thủy | 6.720.000 | 3.840.000 | 2.480.000 | 1.440.000 |
| 49 | Thuận Hóa | Nguyễn Tất Thành | Tháp nước | 9.200.000 | 5.280.000 | 3.440.000 | 1.920.000 |
| 50 | Tỉnh lộ 15 | Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế) | Ranh giới xã Phú Sơn | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |
| 51 | Trần Huy Tích | Trưng Nữ Vương | Đinh Lễ | 1.600.000 | 880.000 | 592.000 | 336.000 |
| 52 | Trần Quang Diệu | Nguyễn Tất Thành | Trưng Nữ Vương | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| 53 | Trưng Nữ Vương | Đường 2-9 | Nguyễn Khoa Văn | 3.840.000 | 2.160.000 | 1.440.000 | 800.000 |
| | Trưng Nữ Vương | Nguyễn Khoa Văn | Ranh giới phường Hương Thủy | 2.880.000 | 1.680.000 | 1.040.000 | 608.000 |
| 54 | Vân Dương | Sóng Hồng | Ranh giới phường Hương Thủy | 2.320.000 | 1.360.000 | 880.000 | 488.000 |
| 55 | Võ Tảo | Nam Cao | Khu Công nghiệp Phú Bài | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| 56 | Võ Xuân Lâm | Thuận Hóa | Hết khu quy hoạch 8.D | 2.880.000 | 1.680.000 | 1.040.000 | 608.000 |
| *** Các tuyến đường chưa đặt tên** | | | | | | | |
| 57 | Đoạn nối dài đường Lê Chân | Lý Đạo Thành | Trưng Nữ Vương | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| 58 | Đoạn nối dài đường Quang Trung | Dương Thanh Bình | Ranh giới phường Hương Thủy | 5.520.000 | 3.120.000 | 2.080.000 | 1.120.000 |
| 59 | Các tuyến đường còn lại | | | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |
| **II. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 60 | Quốc lộ 1A | | | | | | |
| | Đoạn 1: Từ đường kiệt đi vào thửa đất số 342 (Ngô Thị Hường), theo Tờ bản đồ số 9 (139), bản đồ địa chính năm 2004) đến cầu Phù Bài | | | 5.040.000 | 2.320.000 | 1.360.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Đoạn 2: Từ cầu Phù Bài đến ranh giới xã Hưng Lộc | | | 4.240.000 | 1.920.000 | 1.120.000 | |
| 61 | Quốc lộ 1A phía Tây Huế | | | 2.160.000 | 752.000 | 520.000 | |
| 62 | Tỉnh lộ 18 (từ Quốc lộ 1A đến đường Lương Tân Phù) | | | 2.560.000 | 880.000 | 536.000 | |
| 63 | Đường Lương Tân Phù (Từ Quốc lộ 1A đến Tỉnh lộ 18) | | | 2.160.000 | 752.000 | 520.000 | |
| 64 | Đường Trung tâm xã (Từ Tỉnh lộ 18 đến đường Lương Tân Phù) | | | 2.160.000 | 752.000 | 520.000 | |
| 65 | Đường Thủy Phù đi Phú Sơn | | | | | | |
| | Từ Quốc lộ 1A đến ngã ba Cồn Tổ Dân phố 8A Thủy Phù | | | 1.360.000 | 480.000 | 328.000 | |
| | Từ ngã ba Cồn Tổ dân phố 8A Thủy Phù đến điểm đầu Tổ dân phố 1 Phú Sơn | | | 736.000 | 400.000 | 280.000 | |
| 66 | Tỉnh lộ 15 đi Hai Nhánh: Từ điểm đầu Tổ dân phố 2 Phú Sơn đến ranh giới xã Hưng Lộc | | | 208.000 | 160.000 | 144.000 | |
| 67 | Tuyến nối từ Tỉnh lộ 7 đến ranh giới phường Thủy Xuân (Lụ - Tân Ba) | | | 192.000 | 168.000 | 128.000 | |
| 68 | Tỉnh lộ 7: Từ ranh giới phường Thanh Thủy đến điểm đầu Tổ dân phố Khe Sòng Dương Hòa | | | 208.000 | 160.000 | 144.000 | |
| 69 | Đường Lụ - Tre Giáo đi Thủy Phù | | | 192.000 | 168.000 | 128.000 | |
| 70 | Tuyến nối từ đường Lụ - Tre Giáo đến hết thửa đất số 85 (Nguyễn Quang Giỏi), tờ bản đồ số 47 (126) | | | | | | |
| | Đoạn từ thửa 115 tờ bản đồ số 28 (93) đến thửa 96 tờ bản đồ số 39 (112) | | | 272.000 | 216.000 | 160.000 | |
| | Đoạn từ thửa 113 tờ bản đồ số 39 (112) đến thửa số 85 tờ bản đồ số 47 (126) | | | 192.000 | 168.000 | 128.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 71 | Tuyến Phú Sơn - Thủy Phù: Từ Tỉnh lộ 15 đến điểm đầu Tổ dân phố 8A Thủy Phù | | | 192.000 | 168.000 | 128.000 | |
| 72 | Tỉnh lộ 7: Đoạn từ ngã tư đi xã Phú Sơn đến ngã ba trụ sở Ủy ban nhân dân xã Dương Hòa (cũ) | | | 312.000 | 256.000 | 216.000 | |
| 73 | Tuyến đường từ ngã ba trụ sở Ủy ban nhân dân xã Dương Hòa (cũ) đến chợ Dương Hòa | | | 208.000 | 160.000 | 144.000 | |
| 74 | Tuyến đường liên thôn từ Cầu 1 Thăng Long đến Bến đò Thôn Hộ | | | 192.000 | 168.000 | 128.000 | |
| **III. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| 75 | Vùng 1: Các Tổ dân phố: 1A Thủy Phù, 1B Thủy Phù, 3 Thủy Phù, T5 Thủy Phù, 8B Thủy Phù, 9 Thủy Phù (ngoài các vị trí 1, 2 và 3 của các đường giao thông chính) | | | 464.000 | 336.000 | | |
| 76 | Vùng 2: Các Tổ dân phố: 2 Thủy Phù, 4 Thủy Phù, 6 Thủy Phù, 7 Thủy Phù, 8A Thủy Phù (ngoài các vị trí 1, 2 và 3 của các đường giao thông chính) | | | 280.000 | 264.000 | | |
| 77 | Vùng 3: Các Tổ dân phố: 10 Thủy Phù, 1 Phú Sơn, 2 Phú Sơn, 3 Phú Sơn, 4 Phú Sơn, Hộ, Thanh Vân, Buồng Tằm, Hạ, Khe Sòng (ngoài các vị trí 1, 2 và 3 của các đường giao thông chính) | | | 256.000 | | | |

**16. PHƯỜNG PHÚ XUÂN**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | 23 tháng 8 | Lê Huân | Đinh Tiên Hoàng | 37.200.000 | 20.800.000 | 13.760.000 | 8.960.000 |
| 2 | Bạch Đằng | Chi Lăng (cầu Gia Hội) | Cầu Đông Ba (cầu Đen) | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| | Bạch Đằng | Cầu Đông Ba (cầu Đen) | Lê Đình Chinh | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| | Bạch Đằng | Lê Đình Chinh | Xuống bến đò Thế Lại | 5.200.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 3 | Bùi Hữu Nghĩa | Phùng Khắc Khoan | Lô D4 - Khu Tái định cư Phú Hiệp | 5.200.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 4 | Cao Bá Quát | Chi Lăng | Nguyễn Chí Thanh | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| | Cao Bá Quát | Nguyễn Chí Thanh | Phùng Khắc Khoan | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 5 | Chi Lăng | Cầu Gia Hội | Nguyễn Bỉnh Khiêm | 16.960.000 | 9.520.000 | 6.240.000 | 4.080.000 |
| | Chi Lăng | Nguyễn Bỉnh Khiêm | Hồ Xuân Hương | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| | Chi Lăng | Hồ Xuân Hương | Cầu Chợ Dinh | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| | Chi Lăng | Cầu Chợ Dinh | Kéo dài đến Nhà thờ Bãi Dâu | 5.200.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| | Chi Lăng | Kéo dài đến Nhà thờ Bãi Dâu | Ngô Nhân Tịnh | 5.200.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 6 | Chu Mạnh Trinh | Trần Khánh Dư | Trần Quốc Toản | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 7 | Chùa Ông | Ngự Viên | Nguyễn Du | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 8 | Cửa Ngăn | Lê Duẩn | 23 tháng 8 | 41.680.000 | 23.360.000 | 15.440.000 | 10.000.000 |
| 9 | Cửa Quảng Đức | Lê Duẩn | 23 tháng 8 | 37.200.000 | 20.800.000 | 13.760.000 | 8.960.000 |
| 10 | Dã Tượng | Lê Đại Hành | Lê Ngọc Hân | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 11 | Dương Hoà | Thái Phiên | Lê Đại Hành | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 12 | Đạm Phương | Hoàng Diệu | Lê Đại Hành | 16.960.000 | 9.520.000 | 6.240.000 | 4.080.000 |
| 13 | Đặng Dung | Đoàn Thị Điểm | Lê Thánh Tôn | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| | Đặng Dung | Lê Thánh Tôn | Ngô Đức Kế | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 14 | Đặng Nguyên Cẩn | Trần Khánh Dư | Mai An Tiêm | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 15 | Đặng Thai Mai | Đặng Thái Thân | Nhật Lệ | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 16 | Đặng Thái Thân | Lê Huân | Đoàn Thị Điểm | 21.200.000 | 11.840.000 | 7.840.000 | 5.120.000 |
| 17 | Đặng Trần Côn | Lê Huân | Trần Nguyên Đán | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 18 | Đào Duy Anh | Cầu Thanh Long | Kẻ Trài | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| | Đào Duy Anh | Kẻ Trài | Tăng Bạt Hổ | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 19 | Đào Duy Từ | Mai Thúc Loan | Cầu Đông Ba (Cầu đen) | 16.960.000 | 9.520.000 | 6.240.000 | 4.080.000 |
| | Đào Duy Từ | Cầu Đông Ba (cầu đen) | Huỳnh Thúc Kháng | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 20 | Đinh Công Tráng | Đoàn Thị Điểm | Lê Thánh Tôn | 15.760.000 | 8.800.000 | 5.840.000 | 3.760.000 |
| | Đinh Công Tráng | Lê Thánh Tôn | Xuân 68 | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 21 | Đinh Tiên Hoàng | Trần Hưng Đạo | Cửa Thượng Tứ | 49.280.000 | 27.600.000 | 18.240.000 | 11.840.000 |
| | Đinh Tiên Hoàng | Cửa Thượng Tứ | Tĩnh Tâm | 21.200.000 | 11.840.000 | 7.840.000 | 5.120.000 |
| | Đinh Tiên Hoàng | Tĩnh Tâm | Cửa Hậu | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| 22 | Đoàn Thị Điểm | Ông Ích Khiêm | Đặng Thái Thân | 16.960.000 | 9.520.000 | 6.240.000 | 4.080.000 |
| | Đoàn Thị Điểm | Đặng Thái Thân | Nhật Lệ | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| | Đoàn Thị Điểm | Nhật Lệ | Tĩnh Tâm | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 23 | Đoạn tiếp nối đường Tịnh Tâm: Từ kiệt 71 Nhật Lệ đến đường Đoàn Thị Điểm | Kiệt 71 Nhật Lệ | Đoàn Thị Điểm | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 24 | Hàn Thuyên | Đoàn Thị Điểm | Lê Thánh Tôn | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| | Hàn Thuyên | Lê Thánh Tôn | Xuân 68 | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 25 | Hồ Quý Ly | Nguyễn Gia Thiều | Kiệt 485 Chi Lăng | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 26 | Hòa Bình | Đặng Thai Mai | Kiệt Tuệ Tĩnh | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 27 | Hoà Mỹ | Thái Phiên | Lê Đại Hành | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 28 | Hoàng Châu Ký | Tôn Thất Đào | Thế Lại 1 | 3.520.000 | 2.000.000 | 1.280.000 | 880.000 |
| 29 | Hoàng Diệu | Nguyễn Trãi | Đạm Phương | 16.960.000 | 9.520.000 | 6.240.000 | 4.080.000 |
| | Hoàng Diệu | Đạm Phương | Tôn Thất Thiệp | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| 30 | Hoàng Xuân Hãn | Đào Duy Anh | Tăng Bạt Hổ | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 31 | Huỳnh Thúc Kháng | Trần Hưng Đạo | Cầu Đông Ba (cầu Đen) | 21.200.000 | 11.840.000 | 7.840.000 | 5.120.000 |
| | Huỳnh Thúc Kháng | Cầu Đông Ba (cầu Đen) | Cầu Thanh Long | 16.960.000 | 9.520.000 | 6.240.000 | 4.080.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 32 | Kẽ Trài | Cửa Đông Bắc Kinh thành | Đào Duy Anh | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 33 | La Sơn Phu Tử | Ngô Thế Lân | Thái Phiên | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 34 | Lâm Mộng Quang | Đinh Tiên Hoàng | Tống Duy Tân | 21.200.000 | 11.840.000 | 7.840.000 | 5.120.000 |
| 35 | Lê Đại Hành | Trần Khánh Dư | Đạm Phương | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| | Lê Đại Hành | Đạm Phương | Nguyễn Trãi | 16.960.000 | 9.520.000 | 6.240.000 | 4.080.000 |
| | Lê Đại Hành | Nguyễn Trãi | Trần Văn Kỷ | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 36 | Lê Đình Chinh | Bạch Đằng | Phùng Khắc Hoan | 5.200.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 37 | Lê Duẩn | Cầu Phú Xuân | Cầu Bạch Hổ | 58.080.000 | 32.560.000 | 21.520.000 | 13.920.000 |
| | Lê Duẩn | Cầu Bạch Hổ | Cầu An Hòa | 15.760.000 | 8.800.000 | 5.840.000 | 3.760.000 |
| | Lê Duẩn (Phía bên kia đường sắt) | Kim Long | Cầu An Hòa | 6.640.000 | 3.680.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 38 | Lê Huân | Ông Ích Khiêm | Triệu Quang Phục | 21.200.000 | 11.840.000 | 7.840.000 | 5.120.000 |
| 39 | Lê Hữu Trác | Thái Phiên | Mương nước ruộng Tịch Điền | 5.200.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 40 | Lê Ngọc Hân | Trần Khánh Dư | Nguyễn Trãi | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 41 | Lê Thánh Tôn | Ông Ích Khiêm | Lê Văn Hưu | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| 42 | Lê Trực | Đoàn Thị Điểm | Đinh Tiên Hoàng | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 43 | Lê Trung Đình | Trần Văn Kỷ | Lương Y | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 44 | Lê Văn Hưu | Tạ Quang Bửu | Lê Thánh Tôn | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| | Lê Văn Hưu | Lê Thánh Tôn | Xuân 68 | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 45 | Lê Văn Miến | Thái Phiên | Thánh Gióng | 6.640.000 | 3.680.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 46 | Lương Ngọc Quyến | Tôn Thất Thiệp | Tản Đà | 6.640.000 | 3.680.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 47 | Lương Y | Lê Trung Đình | Xuân 68 | 6.640.000 | 3.680.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 48 | Lưu Trọng Lư | Thái Phiên | Thánh Gióng | 5.200.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 49 | Mai An Tiêm | Trần Nhân Tông | Nguyễn Quang Bích | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 50 | Mai Thúc Loan | Đoàn Thị Điểm | Huỳnh Thúc Kháng | 41.680.000 | 23.360.000 | 15.440.000 | 10.000.000 |
| 51 | Mang Cá | Lê Trung Đình | Lương Ngọc Quyến | 6.640.000 | 3.680.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 52 | Ngô Đức Kế | Ông Ích Khiêm | Lê Văn Hưu | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 53 | Ngô Kha | Trần Quang Long - Phùng Khắc Khoan | Hoàng Văn Lịch | 6.640.000 | 3.680.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 54 | Ngô Nhân Tịnh | Chi Lăng | Hoàng Văn Lịch | 5.200.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 55 | Ngô Sĩ Liên | Đoàn Thị Điểm | Đinh Tiên Hoàng | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 56 | Ngô Thế Lân | Tôn Thất Thiệp | Nguyễn Trãi | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| | Ngô Thế Lân | Nguyễn Trãi | Trần Văn Kỷ | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 57 | Ngô Thời Nhậm | Lê Huân | Trần Nguyên Đán | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| | Ngô Thời Nhậm | Trần Nguyên Đán | Tôn Thất Thiệp | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 58 | Ngự Hà | Lê Văn Hưu | Đinh Tiên Hoàng | 6.640.000 | 3.680.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 59 | Nguyễn Biểu | Đoàn Thị Điểm | Lê Thánh Tôn | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| | Nguyễn Biểu | Lê Thánh Tôn | Ngô Đức Kế | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 60 | Nguyễn Chí Diễu | Đoàn Thị Điểm | Lê Thánh Tôn | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| | Nguyễn Chí Diễu | Lê Thánh Tôn | Xuân 68 | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 61 | Nguyễn Chí Thanh | Bạch Đằng | Hồ Xuân Hương | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| | Nguyễn Chí Thanh | Hồ Xuân Hương | Nguyễn Gia Thiều | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| | Nguyễn Chí Thanh | Nguyễn Gia Thiều | Cuối đường | 6.640.000 | 3.680.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 62 | Nguyễn Cư Trinh | Ông Ích Khiêm | Triệu Quang Phục | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 63 | Nguyễn Du | Chi Lăng | Nguyễn Chí Thanh | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 64 | Nguyễn Gia Thiều | Cầu Bãi Dâu | Cầu Chợ Dinh | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 65 | Nguyễn Hữu Huân | Thái Phiên | Thánh Gióng | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 66 | Nguyễn Huy Lượng | Đoàn Nguyễn Tuấn | Mương thoát nước | 5.200.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 67 | Nguyễn Quang Bích | Trần Khánh Dư | Nguyễn Trãi | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 68 | Nguyễn Quyền | Nguyễn Hữu Huân | Phan Huy Chú | 5.200.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 69 | Nguyễn Thiện Thuật | Lê Huân | Trần Nguyên Đán | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| 70 | Nguyễn Thượng Hiền | Thái Phiên | Trần Nhân Tông | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 71 | Nguyễn Trãi | Lê Duẩn | Thạch Hãn | 16.960.000 | 9.520.000 | 6.240.000 | 4.080.000 |
| | Nguyễn Trãi | Thạch Hãn | Lê Ngọc Hân | 21.200.000 | 11.840.000 | 7.840.000 | 5.120.000 |
| | Nguyễn Trãi | Lê Ngọc Hân | Tăng Bạt Hổ | 15.760.000 | 8.800.000 | 5.840.000 | 3.760.000 |
| | Nguyễn Trãi | Tăng Bạt Hổ | Cầu tránh An Hòa | 15.760.000 | 8.800.000 | 5.840.000 | 3.760.000 |
| 72 | Nguyễn Trực | Thánh Gióng | Trần Xuân Soạn | 5.200.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 73 | Nguyễn Tư Giản | Hoàng Văn Lịch | Khu quy hoạch Bãi Dâu | 5.200.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 74 | Nguyễn Văn Siêu | Chi Lăng | Nguyễn Gia Thiều | 6.640.000 | 3.680.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 75 | Nguyễn Văn Thoại | Nguyễn Tư Giản | Khu dân cư | 5.200.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 76 | Nguyễn Văn Trỗi | Nguyễn Trãi | La Sơn Phu Tử | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 77 | Nguyễn Xuân Ôn | Lê Trung Đình | Tôn Thất Thuyết | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 78 | Nhật Lệ | Phùng Hưng | Lê Thánh Tôn | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| | Nhật Lệ | Lê Thánh Tôn | Xuân 68 | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 79 | Ông Ích Khiêm | Tôn Thất Thiệp | Cửa Quảng Đức | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| | Ông Ích Khiêm | Cửa Ngăn | Xuân 68 | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 80 | Phạm Đình Hổ | Thái Phiên | Tôn Thất Thuyết kéo dài | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| | Phạm Đình Hổ | Tôn Thất Thuyết kéo dài | Hết đường (thửa đất số 97, tờ bản đồ số 10) | 6.640.000 | 3.680.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| | Phạm Đình Hổ | Thái Phiên | Lê Trung Đình | 5.200.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 81 | Phạm Ngọc Thảo | Hồ Quý Ly | Ngô Nhân Tịnh | 5.200.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 82 | Phan Đăng Lưu | Trần Hưng Đạo | Mai Thúc Loan | 58.080.000 | 32.560.000 | 21.520.000 | 13.920.000 |
| 83 | Phan Huy Chú | Thái Phiên | Thánh Gióng | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 84 | Phan Huy Ích | Thái Phiên | Thánh Gióng | 6.640.000 | 3.680.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 85 | Phan Văn Trị | Nguyễn Quyền | Thánh Gióng | 6.640.000 | 3.680.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 86 | Phùng Hưng | Đặng Thái Thân | Triệu Quang Phục | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| | Phùng Hưng | Triệu Quang Phục | Đại học Nông Lâm | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 87 | Phùng Khắc Khoan | Bạch Đằng | Trần Quang Long - Ngô Kha | 5.200.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| | Phùng Khắc Khoan | Trần Quang Long - Ngô Kha | Nguyễn Gia Thiều | 6.640.000 | 3.680.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 88 | Quốc Sử Quán | Mai Thúc Loan | Ngô Sĩ Liên | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 89 | Tạ Quang Bửu | Trần Quý Cáp | Phùng Hưng | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 90 | Tăng Bạt Hổ | Lê Duẩn | Cầu Bạch Yến | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Tăng Bạt Hổ | Cầu Bạch Yến | Đào Duy Anh | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 91 | Thạch Hãn | Tôn Thất Thiệp | Trần Nguyên Đán | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| | Thạch Hãn | Trần Nguyên Đán | Phùng Hưng | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| 92 | Thái Phiên | Trần Nhật Duật | Mang Cá | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| | Thái Phiên | Lê Duẩn | Trần Quốc Toản | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| | Thái Phiên | Trần Quốc Toản | Trần Nhật Duật | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| 93 | Thân Trọng Một | Nguyễn Trãi | Đạm Phương | 16.960.000 | 9.520.000 | 6.240.000 | 4.080.000 |
| 94 | Thánh Gióng | Trần Nhật Duật | Trương Hán Siêu | 6.640.000 | 3.680.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| | Thánh Gióng | Trần Quốc Toản | Trần Nhật Duật | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 95 | Thanh Hương | Kiệt 1 Đặng Thái Thân | Kiệt 1 Tuệ Tĩnh | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 96 | Thanh Lam Bồ | Thái Phiên | Lê Đại Hành | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 97 | Thế Lại | Cao Bá Quát nối dài | Lô D10 - Khu tái định cư Phú Hiệp | 3.520.000 | 2.000.000 | 1.280.000 | 880.000 |
| 98 | Thế Lại 1 | Thế Lại | Tôn Thất Đào | 3.520.000 | 2.000.000 | 1.280.000 | 880.000 |
| 99 | Thế Lữ | Thánh Gióng | Thái Phiên | 6.640.000 | 3.680.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 100 | Tĩnh Tâm | Đoàn Thị Điểm | Lê Thánh Tôn | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| | Tĩnh Tâm | Lê Thánh Tôn | Xuân 68 | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 101 | Tô Hiến Thành | Chi Lăng | Chùa Ông | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 102 | Tô Ngọc Vân | Lê Văn Hưu | Trần Quý Cáp | 5.200.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 103 | Tôn Thất Đào | Thế Lại | Thế Lại 1 | 3.520.000 | 2.000.000 | 1.280.000 | 880.000 |
| 104 | Tôn Thất Thiệp | Ông Ích Khiêm | Lương Ngọc Quyến | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 105 | Tôn Thất Thuyết | Phạm Đình Hổ | Kiệt Mang Cá | 5.200.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 106 | Tống Duy Tân | Đinh Tiên Hoàng | Ngô Đức Kế - Ông Ích Khiêm | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 107 | Trần Bình Trọng | Lê Huân | Nguyễn Trãi | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 108 | Trần Hưng Đạo | Cầu Phú Xuân | Cầu Gia Hội | 78.000.000 | 43.680.000 | 28.880.000 | 18.720.000 |
| 109 | Trần Huy Liệu | Cửa Ngăn | Hết đường | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| 110 | Trần Khánh Dư | Lê Đại Hành | Thái Phiên | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 111 | Trần Nguyên Đán | Ông Ích Khiêm | Triệu Quang Phục | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 112 | Trần Nguyên Hãn | Lê Huân | Trần Nguyên Đán | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Trần Nguyên Hãn | Trần Nguyên Đán | Tôn Thất Thiệp | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 113 | Trần Nhân Tông | Nguyễn Trãi | La Sơn Phu Tử | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| | Trần Nhân Tông | Nguyễn Trãi | Trần Khánh Dư | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 114 | Trần Nhật Duật | Lê Trung Đình | Lương Ngọc Quyến | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 115 | Trần Quang Long | Cao Bá Quát | Khu tái định cư Phú Hiệp | 5.200.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 116 | Trần Quốc Toản | Hoàng Diệu | Lê Đại Hành | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| | Trần Quốc Toản | Lê Đại Hành | Thái Phiên | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| | Trần Quốc Toản | Thái Phiên | Hồ cá đường Tú Xương | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 117 | Trần Quý Cáp | Kiệt 3 Tạ Quang Bửu | Tạ Quang Bửu | 6.640.000 | 3.680.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| | Trần Quý Cáp | Tạ Quang Bửu | Đinh Tiên Hoàng | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 118 | Trần Văn Kỷ | Cầu Khánh Ninh | Thái Phiên | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 119 | Trần Xuân Soạn | Trương Hán Siêu | Thế Lữ | 6.640.000 | 3.680.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 120 | Triệu Quang Phục | Tôn Thất Thiệp | Nguyễn Trãi | 6.640.000 | 3.680.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| | Triệu Quang Phục | Nguyễn Trãi | Phùng Hưng | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 121 | Trịnh Hoài Đức | Nguyễn Hàm Ninh | Hoàng Văn Lịch | 5.200.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 122 | Trương Hán Siêu | Thánh Gióng | Trần Xuân Soạn | 5.200.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 123 | Tú Xương | Trần Quốc Toản | Nguyễn Trãi | 5.200.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| | Tú Xương | Nguyễn Trãi | Trần Nhật Duật | 6.640.000 | 3.680.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 124 | Tuệ Tĩnh | Đặng Thai Mai | Kiệt Đặng Thái Thân | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 125 | Xã Tắc | Trần Nguyên Hãn | Ngô Thời Nhậm | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 126 | Xuân 68 | Ông Ích Khiêm | Cuối đường | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 127 | Yết Kiêu | Lê Duẩn | Lê Huân | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| 97 | Thế Lại | Cao Bá Quát nối dài | Lô D10 - Khu tái định cư Phú Hiệp | 3.520.000 | 2.000.000 | 1.280.000 | 880.000 |
| 98 | Thế Lại 1 | Thế Lại | Tôn Thất Đào | 3.520.000 | 2.000.000 | 1.280.000 | 880.000 |
| 99 | Thế Lữ | Thánh Gióng | Thái Phiên | 6.640.000 | 3.680.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 100 | Tĩnh Tâm | Đoàn Thị Điểm | Lê Thánh Tôn | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| | Tĩnh Tâm | Lê Thánh Tôn | Xuân 68 | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 101 | Tô Hiến Thành | Chi Lăng | Chùa Ông | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 102 | Tô Ngọc Vân | Lê Văn Hưu | Trần Quý Cáp | 5.200.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 103 | Tôn Thất Đào | Thế Lại | Thế Lại 1 | 3.520.000 | 2.000.000 | 1.280.000 | 880.000 |
| 104 | Tôn Thất Thiệp | Ông Ích Khiêm | Lương Ngọc Quyến | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 105 | Tôn Thất Thuyết | Phạm Đình Hổ | Kiệt Mang Cá | 5.200.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 106 | Tống Duy Tân | Đinh Tiên Hoàng | Ngô Đức Kế - Ông Ích Khiêm | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 107 | Trần Bình Trọng | Lê Huân | Nguyễn Trãi | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 108 | Trần Hưng Đạo | Cầu Phú Xuân | Cầu Gia Hội | 78.000.000 | 43.680.000 | 28.880.000 | 18.720.000 |
| 109 | Trần Huy Liệu | Cửa Ngăn | Hết đường | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| 110 | Trần Khánh Dư | Lê Đại Hành | Thái Phiên | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 111 | Trần Nguyên Đán | Ông Ích Khiêm | Triệu Quang Phục | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 112 | Trần Nguyên Hãn | Lê Huân | Trần Nguyên Đán | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| | Trần Nguyên Hãn | Trần Nguyên Đán | Tôn Thất Thiệp | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 113 | Trần Nhân Tông | Nguyễn Trãi | La Sơn Phu Tử | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| | Trần Nhân Tông | Nguyễn Trãi | Trần Khánh Dư | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 114 | Trần Nhật Duật | Lê Trung Đình | Lương Ngọc Quyến | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 115 | Trần Quang Long | Cao Bá Quát | Khu tái định cư Phú Hiệp | 5.200.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 116 | Trần Quốc Toản | Hoàng Diệu | Lê Đại Hành | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| | Trần Quốc Toản | Lê Đại Hành | Thái Phiên | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| | Trần Quốc Toản | Thái Phiên | Hồ cá đường Tú Xương | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 117 | Trần Quý Cáp | Kiệt 3 Tạ Quang Bửu | Tạ Quang Bửu | 6.640.000 | 3.680.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| | Trần Quý Cáp | Tạ Quang Bửu | Đinh Tiên Hoàng | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 118 | Trần Văn Kỷ | Cầu Khánh Ninh | Thái Phiên | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 119 | Trần Xuân Soạn | Trương Hán Siêu | Thế Lữ | 6.640.000 | 3.680.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 120 | Triệu Quang Phục | Tôn Thất Thiệp | Nguyễn Trãi | 6.640.000 | 3.680.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| | Triệu Quang Phục | Nguyễn Trãi | Phùng Hưng | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 121 | Trịnh Hoài Đức | Nguyễn Hàm Ninh | Hoàng Văn Lịch | 5.200.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 122 | Trương Hán Siêu | Thánh Gióng | Trần Xuân Soạn | 5.200.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 123 | Tú Xương | Trần Quốc Toản | Nguyễn Trãi | 5.200.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| | Tú Xương | Nguyễn Trãi | Trần Nhật Duật | 6.640.000 | 3.680.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 124 | Tuệ Tĩnh | Đặng Thai Mai | Kiệt Đặng Thái Thân | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 125 | Xã Tắc | Trần Nguyên Hãn | Ngô Thời Nhậm | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 126 | Xuân 68 | Ông Ích Khiêm | Cuối đường | 8.480.000 | 4.720.000 | 3.120.000 | 2.000.000 |
| 127 | Yết Kiêu | Lê Duẩn | Lê Huân | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |

**17. PHƯỜNG THANH THỦY**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | An Thường Công Chúa | Nguyễn Tất Thành | Khúc Thừa Dụ | 3.840.000 | 2.160.000 | 1.440.000 | 800.000 |
| 2 | Bùi Xuân Phái | Võ Văn Kiệt | Võ Duy Ninh | 4.160.000 | 2.400.000 | 1.520.000 | 880.000 |
| 3 | Các đường nối từ đường Nguyễn Tất Thành đến Đường sắt | Nguyễn Tất Thành | Đường sắt | 1.600.000 | 880.000 | 592.000 | 336.000 |
| 4 | Các tuyến đường có điểm đầu là đường Nguyễn Tất Thành đến điểm cuối là đường Khúc Thừa Dụ (Các đường Kiệt của đường Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành | Khúc Thừa Dụ | 2.880.000 | 1.680.000 | 1.040.000 | 608.000 |
| 5 | Các tuyến đường còn lại thuộc Tổ 1 đến Tổ 11 | | | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |
| 6 | Các tuyến đường còn lại Tổ 12 | | | 960.000 | 544.000 | 352.000 | 200.000 |
| 7 | Các tuyến đường nối Nguyễn Tất Thành có điểm đầu Nguyễn Tất Thành - điểm cuối đến hết đường (Các đường Kiệt của đường Nguyễn Tất Thành) | Nguyễn Tất Thành | Hết đường | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| 8 | Cao Bá Đạt | Tôn Thất Sơn | Nguyễn Viết Xuân | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |
| 9 | Châu Thượng Văn | Nguyễn Tất Thành | Khúc Thừa Dụ | 4.160.000 | 2.400.000 | 1.520.000 | 880.000 |
| 10 | Dạ Lê | Nguyễn Tất Thành | Cầu ông Bang | 4.160.000 | 2.400.000 | 1.520.000 | 880.000 |
| | Dạ Lê | Cầu ông Bang | Ngã ba đường vào nhà máy Vi Sinh | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| | Dạ Lê | Ngã ba đường vào nhà máy Vi Sinh | Dốc Sốt rét (giáp Phú Sơn) | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |
| 11 | Dương Nguyên Trực | Ngô Thế Vinh | Trưng Nữ Vương | 1.600.000 | 880.000 | 592.000 | 336.000 |
| 12 | Dương Thiệu Tước | Giáp thành phố Huế | Chân Cầu Vượt | 3.840.000 | 2.160.000 | 1.440.000 | 800.000 |
| | Dương Thiệu Tước | Chân Cầu Vượt | Cổng nhà máy Dệt May | 5.040.000 | 2.880.000 | 1.840.000 | 1.040.000 |
| | Dương Thiệu Tước | Cổng Nhà máy Dệt may | Trưng Nữ Vương | 3.840.000 | 2.160.000 | 1.440.000 | 800.000 |
| 13 | Đại Giang | Võ Chí Công | Hói cây Sen | 3.840.000 | 2.160.000 | 1.440.000 | 800.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Đại Giang | Ranh giới phường Thủy Dương (cũ) | Tỉnh lộ 3 | 960.000 | 544.000 | 352.000 | 200.000 |
| 14 | Đỗ Nhuận | Nguyễn Như Đỗ | Nguyễn Đức Tâm | 8.000.000 | 4.560.000 | 2.960.000 | 1.680.000 |
| 15 | Đường nối Dương Thiệu Tước từ điểm đầu Kiệt 50 Dương Thiệu Tước | Dương Thiệu Tước (Hồ cá ông Sang) | Nguyễn Hữu Cảnh | 3.840.000 | 2.160.000 | 1.440.000 | 800.000 |
| 16 | Đường nối Dương Thiệu Tước từ số nhà 2/50 Dương Thiệu Tước | Số nhà 2/50 Dương Thiệu Tước | Giáp ranh giới phường An Cựu | 2.320.000 | 1.360.000 | 880.000 | 488.000 |
| 17 | Đường nối Khúc Thừa Dụ từ số nhà 72 Khúc Thừa Dụ | Khúc Thừa Dụ | Nhà văn hóa tổ 6A | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| 18 | Đường nối Khúc Thừa Dụ từ số nhà 78 Khúc Thừa Dụ | Khúc Thừa Dụ | Miếu | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| 19 | Đường nối Nguyễn Hữu Cảnh | Nguyễn Hữu Cảnh | Võ Văn Kiệt | 3.840.000 | 2.160.000 | 1.440.000 | 800.000 |
| 20 | Đường nối Nguyễn Tất Thành đến Khúc Thừa Dụ (Đối diện đường Dạ Lê) | Nguyễn Tất Thành | Khúc Thừa Dụ | 4.160.000 | 2.400.000 | 1.520.000 | 880.000 |
| 21 | Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 13 Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành | Nhà ông Phước (cuối đường) | 5.040.000 | 2.880.000 | 1.840.000 | 1.040.000 |
| 22 | Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 203 Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành | Khúc Thừa Dụ | 3.840.000 | 2.160.000 | 1.440.000 | 800.000 |
| 23 | Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 237 Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành | Khúc Thừa Dụ | 3.840.000 | 2.160.000 | 1.440.000 | 800.000 |
| 24 | Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 269 Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành | Triệu Thái | 2.880.000 | 1.680.000 | 1.040.000 | 608.000 |
| 25 | Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 272 Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành (nhà ông Tá) | Trưng Nữ Vương | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| 26 | Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 35 Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành | Đài Phát sóng | 8.000.000 | 4.560.000 | 2.960.000 | 1.680.000 |
| 27 | Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 5 Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Tất Thành | Nhà ông Hồ Xuân Cường (cuối đường) | 6.720.000 | 3.840.000 | 2.480.000 | 1.440.000 |
| 28 | Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế) | Ranh giới Khu vực Hương Thủy | Ranh giới phường Thủy Xuân | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 29 | Đường vào khu tái định cư Thủy Dương - Tự Đức | Võ Chí Công | Nhà bà Ngâu (Tái định cư) | 3.840.000 | 2.160.000 | 1.440.000 | 800.000 |
| 30 | Giáp Hải | Trưng Nữ Vương | Nguyễn Viết Xuân | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |
| 31 | Hà Thọ Lộc | Nguyễn Tất Thành | Khúc Thừa Dụ | 4.160.000 | 2.400.000 | 1.520.000 | 880.000 |
| 32 | Hồ Biểu Chánh | Nguyễn Viết Xuân | Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế) | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |
| 33 | Hoàng Minh Giám | Nguyễn Tất Thành | Trưng Nữ Vương | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| 34 | Khúc Thừa Dụ | Phạm Văn Thanh | Hà Thọ Lộc | 4.160.000 | 2.400.000 | 1.520.000 | 880.000 |
| | Khúc Thừa Dụ | Hà Thọ Lộc | Võ Trọng Bình | 2.880.000 | 1.680.000 | 1.040.000 | 608.000 |
| 35 | Lê Chí | Trạm Phát sóng | Sông Lợi Nông | 8.000.000 | 4.560.000 | 2.960.000 | 1.680.000 |
| 36 | Lê Trung Tông | Ranh giới phường An Cựu | Triệu Thị Trinh | 9.200.000 | 5.280.000 | 3.440.000 | 1.920.000 |
| 37 | Lợi Nông | Ranh giới phường Thủy Dương (cũ) | Tỉnh lộ 3 | 960.000 | 544.000 | 352.000 | 200.000 |
| 38 | Lưu Nhân Chú | Nguyễn Như Đỗ | Khu Quy hoạch Thủy Thanh giai đoạn 2 | 8.000.000 | 4.560.000 | 2.960.000 | 1.680.000 |
| 39 | Mạc Ninh Bang | Sông Lợi Nông | Khúc Thừa Dụ | 8.000.000 | 4.560.000 | 2.960.000 | 1.680.000 |
| 40 | Ngô Nhân Tuấn | Nguyễn Văn Chính | Nguyễn Viết Xuân | 2.880.000 | 1.680.000 | 1.040.000 | 608.000 |
| 41 | Ngô Thế Vinh | Nguyễn Tất Thành | Tôn Thất Sơn | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| 42 | Nguyễn Công Duẫn | Nguyễn Giản Thanh | Thửa đất số 207, tờ bản đồ số 06 (HTKT Khu dân cư và tái định cư Hói Cây Sen giai đoạn 3) | 8.000.000 | 4.560.000 | 2.960.000 | 1.680.000 |
| 43 | Nguyễn Danh Thực | Nguyễn Viết Xuân | Trần Minh Tông | 2.880.000 | 1.680.000 | 1.040.000 | 608.000 |
| 44 | Nguyễn Đức Tâm | Đỗ Nhuận | Nguyễn Như Đỗ | 12.480.000 | 7.120.000 | 4.640.000 | 2.640.000 |
| 45 | Nguyễn Duy Cung | Nguyễn Tất Thành | Trưng Nữ Vương | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| | Nguyễn Duy Cung | Trưng Nữ Vương | Giáp Cống ông Chức | 1.600.000 | 880.000 | 592.000 | 336.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 46 | Nguyễn Huân | Lưu Nhân Chú | Thửa đất số 357 và 388, tờ bản đồ số 13 (HTKT Khu dân cư Hói Cây Sen) | 8.000.000 | 4.560.000 | 2.960.000 | 1.680.000 |
| 47 | Nguyễn Hữu Cảnh | Giáp ranh giới phường An Cựu | Võ Văn Kiệt | 3.840.000 | 2.160.000 | 1.440.000 | 800.000 |
| 48 | Nguyễn Mậu Tài | Kiệt 156 Dạ Lê | Kiệt 198 Dạ Lê | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |
| 49 | Nguyễn Nhân Bỉ | Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 19 (Showroom Mitsubishi Huế) | Sông Lợi Nông | 8.000.000 | 4.560.000 | 2.960.000 | 1.680.000 |
| 50 | Nguyễn Như Đỗ | Đỗ Nhuận | Nguyễn Công Duẫn | 8.000.000 | 4.560.000 | 2.960.000 | 1.680.000 |
| 51 | Nguyễn Tất Thành | Giáp thành phố Huế | Cầu Vượt Thủy Dương | 16.080.000 | 9.200.000 | 5.920.000 | 3.360.000 |
| | Nguyễn Tất Thành | Cầu Vượt Thủy Dương | Cầu bản (Họ Lê Bá) | 12.480.000 | 7.120.000 | 4.640.000 | 2.640.000 |
| | Nguyễn Tất Thành | Cầu bản (Họ Lê Bá) | Giáp ranh giới phường Hương Thủy | 9.200.000 | 5.280.000 | 3.440.000 | 1.920.000 |
| 52 | Nguyễn Văn Chính | Trần Minh Tông | Ngô Thế Vinh | 5.040.000 | 2.880.000 | 1.840.000 | 1.040.000 |
| | Nguyễn Văn Chính | Ngô Thế Vinh | Hồ Biểu Chánh | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| 53 | Nguyễn Văn Chư | Nguyễn Duy Cung | Nguyễn Viết Xuân | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| 54 | Nguyễn Văn Tố | Nguyễn Tất Thành | Khúc Thừa Dụ | 4.160.000 | 2.400.000 | 1.520.000 | 880.000 |
| 55 | Nguyễn Viết Xuân | Trần Minh Tông | Ngô Thế Vinh | 4.160.000 | 2.400.000 | 1.520.000 | 880.000 |
| | Nguyễn Viết Xuân | Ngô Thế Vinh | Trưng Nữ Vương | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| | Nguyễn Viết Xuân | Trưng Nữ Vương | Tôn Thất Sơn | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |
| 56 | Phạm Công Trứ | Kiệt 66 Nguyễn Duy Cung | Trưng Nữ Vương | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| 57 | Phạm Thế Hiển | Dương Thiệu Tước | Bùi Xuân Phái | 3.840.000 | 2.160.000 | 1.440.000 | 800.000 |
| 58 | Phạm Văn Thanh | Nguyễn Tất Thành | Sông Lợi Nông | 8.000.000 | 4.560.000 | 2.960.000 | 1.680.000 |
| 59 | Phùng Lưu | Dương Thiệu Tước | Trưng Nữ Vương | 4.160.000 | 2.400.000 | 1.520.000 | 880.000 |
| | Phùng Lưu | Trưng Nữ Vương | Cầu Thanh Dạ | 2.320.000 | 1.360.000 | 880.000 | 488.000 |
| | Phùng Lưu | Cầu Thanh Dạ | Sân Golf | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |
| 60 | Phùng Quán | Nguyễn Tất Thành | Trưng Nữ Vương | 4.160.000 | 2.400.000 | 1.520.000 | 880.000 |
| | Phùng Quán | Trưng Nữ Vương | Kiệt 60 Phùng Quán | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Phùng Quán | Kiệt 60 Phùng Quán | Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế) | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |
| 61 | Thích Mật Hiển | Nguyễn Viết Xuân | Nguyễn Văn Chính (Khu vui chơi Thanh Lam) | 2.880.000 | 1.680.000 | 1.040.000 | 608.000 |
| 62 | Tỉnh lộ 3 | Nguyễn Tất Thành | Am Cây Dành Tỉnh lộ 3 | 1.600.000 | 880.000 | 592.000 | 336.000 |
| | Tỉnh lộ 3 | Am Cây Dành Tỉnh lộ 3 | Cầu Phương Nam xã Phú Hồ | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |
| 63 | Tôn Thất Sơn | Nguyễn Tất Thành | Trưng Nữ Vương | 2.880.000 | 1.680.000 | 1.040.000 | 608.000 |
| | Tôn Thất Sơn | Trưng Nữ Vương | Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế) | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| 64 | Trần Đình Thám | Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 42 | Đường tránh phía Tây Thành phố Huế | 2.160.000 | 1.200.000 | 800.000 | 456.000 |
| 65 | Trần Duy Hưng | Nguyễn Như Đỗ | Khu Quy hoạch Thủy Thanh Giai đoạn 2 | 8.000.000 | 4.560.000 | 2.960.000 | 1.680.000 |
| 66 | Trần Lãm | Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 19 (Showroom Mitsubishi Huế) | Thửa đất số 243, tờ bản đồ số 11 (Thiên Ân Palace) | 8.000.000 | 4.560.000 | 2.960.000 | 1.680.000 |
| 67 | Trần Minh Tông | Tôn Thất Sơn | Ngô Thế Vinh | 5.040.000 | 2.880.000 | 1.840.000 | 1.040.000 |
| 68 | Triệu Thái | Kiệt 203 Nguyễn Tất Thành | An Thường Công Chúa | 2.880.000 | 1.680.000 | 1.040.000 | 608.000 |
| 69 | Triệu Thái | An Thường Công Chúa | Nguyễn Văn Tố | 2.880.000 | 1.680.000 | 1.040.000 | 608.000 |
| 70 | Triệu Thị Trinh | Sông Lợi Nông | Khúc Thừa Dụ | 8.000.000 | 4.560.000 | 2.960.000 | 1.680.000 |
| 71 | Trưng Nữ Vương | Võ Văn Kiệt | Hoàn Minh Giám | 3.840.000 | 2.160.000 | 1.440.000 | 800.000 |
| | Trưng Nữ Vương | Hoàn Minh Giám | Tôn Thất Sơn | 2.880.000 | 1.680.000 | 1.040.000 | 608.000 |
| | Trưng Nữ Vương | Tôn Thất Sơn | Ranh giới phường Hương Thủy | 2.320.000 | 1.360.000 | 880.000 | 488.000 |
| 72 | Trưng Nữ Vương nối Phùng Quán | Kiệt 301 Trưng nữ Vương | Phùng Quán | 1.600.000 | 880.000 | 592.000 | 336.000 |
| 73 | Võ Chí Công | Cầu Vượt | Giáp phường Vỹ Dạ | 9.200.000 | 5.280.000 | 3.440.000 | 1.920.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 74 | Võ Duy Ninh | Phùng Lưu | Trường Tiểu học Thủy Dương | 5.520.000 | 3.120.000 | 2.080.000 | 1.120.000 |
| | Võ Duy Ninh | Trường Tiểu học Thủy Dương | Phùng Quán | 4.160.000 | 2.400.000 | 1.520.000 | 880.000 |
| 75 | Võ Trọng Bình | Nguyễn Tất Thành | Khúc Thừa Dụ | 1.600.000 | 880.000 | 592.000 | 336.000 |
| | Võ Trọng Bình | Khúc Thừa Dụ | Lợi Nông | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |
| 76 | Võ Văn Kiệt | Giáp phường An Cựu | Cầu Vượt | 9.200.000 | 5.280.000 | 3.440.000 | 1.920.000 |
| 77 | Vương Thừa Vũ | Ngô Thế Vinh | Trưng Nữ Vương | 1.200.000 | 680.000 | 440.000 | 256.000 |
| 78 | Các tuyến đường còn lại | | | 960.000 | 544.000 | 352.000 | 200.000 |
| **II. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 79 | Tỉnh lộ 1 | | | | | | |
| | Từ cầu Lang Xá Cồn đến cầu Giữa | | | 4.160.000 | 2.640.000 | 1.760.000 | |
| | Từ cầu Giữa (đi qua Bưu điện xã) đến cầu Phường Nam | | | 2.880.000 | 1.840.000 | 1.280.000 | |
| | Từ Cầu Phường Nam đến ngã ba Tỉnh lộ 3 (trừ đoạn qua Khu quy hoạch Trạm Bơm) | | | 1.840.000 | 1.200.000 | 800.000 | |
| 80 | Đường Thuỷ Dương -Thuận An | | | 8.640.000 | 3.600.000 | 2.160.000 | |
| 81 | Đường liên xã | | | | | | |
| | Từ ranh giới xã Thuỷ Vân (cũ) đến Cầu Sam | | | 2.320.000 | 1.520.000 | 1.040.000 | |
| | Từ Cầu Sam đến Nghĩa trang Liệt sỹ | | | 1.520.000 | 960.000 | 672.000 | |
| | Từ Nghĩa trang Liệt sỹ đến cầu tránh cầu Ngói Thanh Toàn | | | 2.320.000 | 1.520.000 | 1.040.000 | |
| 82 | Đường liên Tổ Dân phố | | | | | | |
| | Tuyến đường từ thửa đất số 342 (Văn Đình Tuấn) đến thửa đất số 29 (Nguyễn Quang Xứ), tờ bản đồ số 7 (Theo Bản đồ địa chính năm 2006), qua cầu Vân Thê Đập đến giáp Trạm bơm đạt 9 | | | 2.480.000 | 1.600.000 | 1.120.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Tuyến đường từ thửa đất số 246 (Trần Duy Chiến), tờ bản đồ số 09 (Theo bản đồ địa chính năm 2006) đến Cầu Văn Thánh | | | 2.880.000 | 1.840.000 | 1.280.000 | |
| | Tuyến đường từ thửa đất số 260 (Đặng Văn Súng), tờ bản đồ số 09 (Theo Bản đồ địa chính năm 2006), đi qua Đình làng Thanh Thuỷ Chánh đến Tỉnh lộ 1 | | | 2.880.000 | 1.840.000 | 1.280.000 | |
| | Đường Hoàng Quốc Việt nối dài: Từ đường Kiệt nhà ông Ngô Viết Xuân đến đường Thủy Dương - Thuận An | | | 8.720.000 | 5.520.000 | 3.840.000 | |
| 83 | Đường Trung tâm xã: Từ Tỉnh lộ 1 đến hết Trường Mầm non Thủy Thanh 2 | | | 2.880.000 | 1.840.000 | 1.280.000 | |
| **III. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| 84 | Vùng 1: Tổ dân phố Lang Xá Cồn (ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các đường giao thông chính) | | | 2.160.000 | 1.840.000 | | |
| 85 | Vùng 2: Các Tổ dân phố: Thanh Thủy Chánh, Thanh Toàn, Thanh Tuyền, Vân Thê Thượng, Vân Thê Trung (ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các đường giao thông chính) | | | 1.040.000 | 880.000 | | |
| 86 | Vùng 3: Các Tổ dân phố: Vân Thê Nam, Lang Xá Bàu (ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các đường giao thông chính) | | | 640.000 | | | |

**18. PHƯỜNG THUẬN AN**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1 | Đặng Do | Giáp đường Kinh Dương Vương | Cống Lạch Chéo | 1.120.000 | 608.000 | 440.000 | 352.000 |
| | Đặng Do | Cống Lạch Chéo | Giáp phường Dương Nỗ | 800.000 | 448.000 | 312.000 | 248.000 |
| 2 | Đặng Trần Siêu | Giáp đường Đoàn Trực | Giáp đường Bê tông ra Cồn Hợp Châu | 800.000 | 448.000 | 312.000 | 248.000 |
| 3 | Đoàn Trực | Giáp đường Kinh Dương Vương | Trường Trung học cơ sở Phú Tân (Giáp đường Hồng Bàng) | 1.840.000 | 1.040.000 | 704.000 | 568.000 |
| 4 | Đông Sơn | Hồng Bàng | Luy Lâu | 2.000.000 | 1.120.000 | 792.000 | 624.000 |
| 5 | Đồng Sỹ Bình | Nguyễn Cầu | Thửa đất số 223, tờ bản đồ số 48 | 1.520.000 | 880.000 | 600.000 | 472.000 |
| 6 | Hồ Văn Đỗ | Tuyến Tỉnh lộ 68 cũ ( giáp đường Trấn Hải Thành) | Giáp Đường Thai Dương | 1.840.000 | 1.040.000 | 704.000 | 568.000 |
| 7 | Hoàng Quang | Ngã tư Cầu Thuận An mới | Cổng chào Tổ dân phố Hải Thành | 2.800.000 | 1.520.000 | 1.040.000 | 880.000 |
| | Hoàng Quang | Cổng chào Tổ dân phố Hải Thành | Ngã ba Nhà ông Phạm Văn Thuận | 2.320.000 | 1.280.000 | 880.000 | 712.000 |
| 8 | Hoàng Sa | Giáp đường Nguyễn Văn Tuyết | Chợ Hải Tiến | 1.680.000 | 960.000 | 664.000 | 520.000 |
| | Hoàng Sa (Phần kéo dài) | Dốc Đá (Hải Tiến) | Thửa số 5, tờ bản đồ số 5 | 1.840.000 | 1.040.000 | 704.000 | 568.000 |
| 9 | Hồng Bàng | Giáp đường Kinh Dương Vương (sát trường Tiểu Học Phú Tân) | Giáp đường Kinh Dương Vương (đối diện cây xăng 18) | 800.000 | 448.000 | 312.000 | 248.000 |
| 10 | Huyện Thoại | Thai Dương | Tư Vinh | 1.680.000 | 960.000 | 664.000 | 520.000 |
| 11 | Kinh Dương Vương (Quốc lộ 49A) | Giáp Phường Dương Nỗ | Cầu Diên Trường | 2.320.000 | 1.280.000 | 880.000 | 712.000 |
| | Kinh Dương Vương (Quốc lộ 49A) | Cầu Diên Trường | Khu Resort Tam Giang | 3.040.000 | 1.680.000 | 1.200.000 | 960.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 12 | Lê Quang Định | Giáp đường Kinh Dương Vương | Nhà ông Nguyễn Viện | 1.120.000 | 608.000 | 440.000 | 352.000 |
| | Lê Quang Định | Nhà ông Nguyễn Viện | Nhà ông Phan Mỹ | 800.000 | 448.000 | 312.000 | 248.000 |
| 13 | Lê Sĩ | Giáp đường Hoàng Quang | Giáp Bãi Biển | 960.000 | 520.000 | 384.000 | 304.000 |
| 14 | Luy Lâu | Giáp đường Kinh Dương Vương | Phòng khám Đa khoa | 1.200.000 | 656.000 | 456.000 | 360.000 |
| 15 | Lý Văn Bưu | Nguyễn Lữ | Nguyễn Văn Tuyết | 2.800.000 | 1.520.000 | 1.040.000 | 880.000 |
| 16 | Nguyễn Cầu | Giáp đường Kinh Dương Vương | Cống Tân Mỹ | 1.200.000 | 656.000 | 456.000 | 360.000 |
| | Nguyễn Cầu | Cống Tân Mỹ | Nhà ông Trần Văn Khấn | 880.000 | 496.000 | 336.000 | 264.000 |
| 17 | Nguyễn Lữ | Khu Resort Tam Giang | Giáp đường Trấn Hải Thành (Quốc lộ 49B) | 3.040.000 | 1.680.000 | 1.200.000 | 960.000 |
| 18 | Nguyễn Thị Lợi | Kinh Dương Vương | Hồ nuôi trồng thủy sản | 2.568.800 | 1.440.000 | 960.000 | 784.000 |
| 19 | Nguyễn Văn Tuyết | Ngã ba Cụm Cảng Thuận An | Khu Du lịch sinh thái Thuận An (Qua Cầu Thuận An cũ) | 2.800.000 | 1.520.000 | 1.040.000 | 880.000 |
| 20 | Thai Dương | Đình Làng Thai Dương | Dốc Đá Hải Tiến | 2.320.000 | 1.280.000 | 880.000 | 712.000 |
| 21 | Thủy Tú | Giáp đường Kinh Dương Vương | Nhà ông La Văn Mong | 1.680.000 | 960.000 | 664.000 | 520.000 |
| | Thủy Tú | Nhà ông La Văn Mong | Cầu Khe Tân Mỹ | 1.120.000 | 608.000 | 440.000 | 352.000 |
| | Thủy Tú (Phần kéo dài: Tuyến vào Tổ Dân phố Tân Lập) | Cầu Khe Tân Mỹ | Nhà thờ Tân Mỹ | 800.000 | 448.000 | 312.000 | 248.000 |
| 22 | Trấn Hải Thành | Giáp đường Nguyễn Văn Tuyết (Đài Liệt sỹ Thuận An cũ) | Giáp Tổ dân phố Hòa Duân | 2.800.000 | 1.520.000 | 1.040.000 | 880.000 |
| 23 | Triệu Việt Vương | Giáp đường Kinh Dương Vương | Nhà ông La Lợi | 1.200.000 | 656.000 | 456.000 | 360.000 |
| | Triệu Việt Vương | Nhà ông La Lợi | Nhà ông Nguyễn Tập | 880.000 | 496.000 | 336.000 | 264.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 24 | Trương Thiều | Ngã tư Cầu Thuận An mới | Miếu Thành Hoàng | 2.800.000 | 1.520.000 | 1.040.000 | 880.000 |
| 25 | Tư Vinh | Trương Thiều | Cống Bàu Sen | 1.680.000 | 960.000 | 664.000 | 520.000 |
| | Tư Vinh | Cống Bàu Sen | Nhà ông Lê Văn Mão | 1.120.000 | 608.000 | 440.000 | 352.000 |
| | Tư Vinh | Nhà ông Phạm Hối | Cống Hải Tiến | 1.680.000 | 960.000 | 664.000 | 520.000 |
| | Tư Vinh | Cống Hải Tiến | Thửa 164, tờ bản đồ số 10 | 1.120.000 | 608.000 | 440.000 | 352.000 |
| | Tư Vinh | Nhà ông Lê Văn Mão | Chợ Hải Tiến | 1.680.000 | 960.000 | 664.000 | 520.000 |
| 26 | Tuyến đường ra Trung tâm Văn hóa Thể thao | Giáp đường Kinh Dương Vương | Trung tâm Văn hóa Thể thao | 800.000 | 448.000 | 312.000 | 248.000 |
| 27 | Tuyến ngã ba Chợ Tân Mỹ | Giáp đường Kinh Dương Vương | Giáp đường Thủy Tú | 1.680.000 | 960.000 | 664.000 | 520.000 |
| 28 | Tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 2 | Tỉnh lộ 2 | Ngã ba Nhà ông Trương Ốm | 800.000 | 448.000 | 312.000 | 248.000 |
| 29 | Tuyến Tỉnh lộ 68 cũ | Ngã ba nhà ông Nguyễn Nam | Nhà ông Nguyễn Ái | 2.320.000 | 1.280.000 | 880.000 | 712.000 |
| 30 | Tuyến vào Tổ dân phố Tân Lập | Giáp đường Thủy Tú | Đình Làng Tân Lập | 800.000 | 448.000 | 312.000 | 248.000 |
| 31 | Tuyến vào Trạm Y tế | Giáp đường Kinh Dương Vương | Cầu Khe | 1.120.000 | 608.000 | 440.000 | 352.000 |
| | Tuyến vào Trạm Y tế | Cầu Khe | Nhà ông Nguyễn Thức | 800.000 | 448.000 | 312.000 | 248.000 |
| 32 | Võ Trường Toản | Giáp đường Kinh Dương Vương | Phá Tam Giang | 800.000 | 448.000 | 312.000 | 248.000 |
| **II. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 33 | Quốc lộ 49B (đoạn qua xã Phú Hải (cũ)) | | | 880.000 | 616.000 | 440.000 | |
| 34 | Quốc lộ 49B (đoạn qua xã Phú Thuận (cũ)) | | | | | | |
| | Đoạn từ đường Trần Hải Thành đến Nhà văn hóa Tổ dân phố Hòa Duân (Tân An) | | | 2.080.000 | 1.440.000 | 1.040.000 | |
| | Đoạn từ Nhà văn hóa Tổ dân phố Hòa Duân (Tân An) đến Chợ Hoà Duân (mới) | | | 1.440.000 | 1.040.000 | 704.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Đoạn từ Chợ Hoà Duân (mới) đến giáp xã Phú Hải (cũ) | | | 1.200.000 | 880.000 | 592.000 | |
| 35 | Quốc lộ 49B (đoạn qua xã Hải Dương (cũ)) | | | | | | |
| | Đoạn từ cầu Tam Giang (Ca Cút) đến Hết ranh giới khu dân cư Tổ dân phố Vĩnh Trị | | | 648.000 | 384.000 | 312.000 | |
| | Đoạn còn lại qua xã Hải Dương (cũ) | | | 648.000 | 384.000 | 312.000 | |
| 36 | Tuyến bê tông Liên xã Phú Thuận - Phú Hải (cũ) | | | | | | |
| | Đoạn từ Giáp đường ra Bãi tắm Phú Thuận đến Ngã tư nhà ông Nguyễn Hoàng | | | 960.000 | 672.000 | 472.000 | |
| | Đoạn từ Ngã tư nhà ông Nguyễn Hoàng đến Trại tôm giống Hải Tiến | | | 880.000 | 616.000 | 440.000 | |
| | Đoạn từ Trại tôm giống Hải Tiến đến giáp xã Phú Hải (cũ) | | | 632.000 | 448.000 | 320.000 | |
| 37 | Các tuyến rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Đường bê tông liên thôn: Đoạn từ giáp đường Trần Hải Thành đến Nhà văn hóa Tổ dân phố Hòa Duân (Tân An) | | | 880.000 | 616.000 | 440.000 | |
| **III. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| | **Xã Phú Hải (cũ)** | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 38 | Vùng 1:<br>- Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Nhà văn hóa Cự Lại Bắc.<br>- Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Nhà ông Phan Văn Dần (Cự Lại Trung)<br>- Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Nhà ông Nguyễn Đức Thuận (Cự Lại Trung)<br>- Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Nhà ông Trần Văn Tịch (Cự Lại Trung)<br>- Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Nhà văn Hóa Cự Lại Đông<br>- Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Nhà ông Trần Quang Thái (Cự Lại Đông)<br>- Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Nhà bà Trương Thị Màng (Cự Lại Nam) | | | 400.000 | 272.000 | | |
| 39 | Vùng 2:<br>- Các tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B còn lại<br>- Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Quốc lộ 49B | | | 336.000 | 224.000 | | |
| 40 | Vùng 3: Các vị trí còn lại | | | 192.000 | | | |
| | **Xã Phú Thuận (cũ)** | | | | | | |
| 41 | Vùng 1: Các tuyến rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Đường Bê tông Liên thôn đoạn từ Nhà văn hóa Tổ dân phố Hòa Duân (Tân An) đến Chợ Hòa Duân (mới) | | | 400.000 | 272.000 | | |
| 42 | Vùng 2:<br>- Các tuyến rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Đường Bê tông Liên thôn đoạn từ Chợ Hòa Duân (mới) đến giáp xã Phú Hải (cũ)<br>- Ngoài các vị trí 1, 2, 3 các tuyến đường chính | | | 336.000 | 224.000 | | |
| 43 | Vùng 3: Các vị trí còn lại | | | 192.000 | | | |
| | **Xã Hải Dương (cũ)** | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 44 | Vùng 1: Trục đường chính đường liên tổ dân phố: Thai Dương Thượng Đông, Thai Dương Hạ Bắc,Thai Dương Hạ Trung, Thai Dương Hạ Nam | | | 304.000 | 232.000 | | |
| 45 | Vùng 2:<br>- Các tổ dân phố: Thai Dương Thượng Tây<br>- Các vị trí còn lại của các tổ dân phố: Vĩnh Trị ,Thai Dương Thượng Đông, Thai Dương Hạ Bắc,Thai Dương Hạ Trung, Thai Dương Hạ Nam (sau các vị trí của đường giao thông chính) | | | 200.000 | 168.000 | | |
| 46 | Vùng 3:<br>- Xóm biển tổ dân phố Vĩnh Trị<br>- Xóm biển tổ dân phố Thai Dương Hạ Bắc<br>- Xóm Cồn Dài<br>- Xóm Cồn Đâu | | | 152.000 | | | |

**19. PHƯỜNG THUẬN HÓA**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | Ấu Triệu | Phan Bội Châu | Trần Phú | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 2 | Bà huyện Thanh Quan | Lê Lợi | Trương Định | 58.240.000 | 32.640.000 | 21.520.000 | 14.000.000 |
| 3 | Bà Triệu | Ngã tư Hùng Vương | Dương Văn An | 48.240.000 | 27.040.000 | 17.840.000 | 11.600.000 |
| | Bà Triệu | Dương Văn An | Nguyễn Công Trứ | 41.440.000 | 23.200.000 | 15.360.000 | 9.920.000 |
| 4 | Bảo Quốc | Điện Biên Phủ | Lịch Đợi | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 5 | Bến Nghé | Đội Cung | Hùng Vương tại ngã sáu | 64.800.000 | 36.320.000 | 24.000.000 | 15.520.000 |
| 8 | Bùi Huy Tín | Đồng Khởi | Điện Biên Phủ | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 6 | Bùi Thị Cúc | Nguyễn Thị Định | Đường Quy hoạch | 6.720.000 | 3.760.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 7 | Bùi Thị Xuân | Cầu Ga (Lê Lợi) | Cầu Lòn đường sắt | 31.120.000 | 17.440.000 | 11.520.000 | 7.440.000 |
| | Bùi Thị Xuân | Cầu Lòn đường sắt | Huyền Trân Công Chúa | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| | Bùi Thị Xuân | Huyền Trân Công Chúa | Cầu Long Thọ | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 9 | Cao Đình Độ | Trần Hoành | Đặng Huy Trứ | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 10 | Chế Lan Viên | Xuân Diệu | Trần Hoành | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 11 | Chu Văn An | Lê Lợi | Nguyễn Thái Học | 64.800.000 | 36.320.000 | 24.000.000 | 15.520.000 |
| 12 | Dương Xuân | Tôn Nữ Diệu Không | Lê Đình Thám | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 13 | Duy Tân | Trần Phú | Ngự Bình | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 14 | Đặng Huy Trứ | Trần Phú (ngã ba Thánh giá) | Đào Tấn | 20.560.000 | 11.520.000 | 7.600.000 | 4.960.000 |
| | Đặng Huy Trứ | Đào Tấn | Ngự Bình | 16.400.000 | 9.200.000 | 6.080.000 | 3.920.000 |
| | Đặng Huy Trứ | Ngự Bình | Hoàng Thị Loan | 3.360.000 | 1.920.000 | 1.280.000 | 800.000 |
| 15 | Đào Tấn | Trần Thái Tông | Kiệt 131 Trần Phú | 20.560.000 | 11.520.000 | 7.600.000 | 4.960.000 |
| 16 | Điện Biên Phủ | Lê Lợi | Giáp bờ sông Hương | 20.560.000 | 11.520.000 | 7.600.000 | 4.960.000 |
| | Điện Biên Phủ | Lê Lợi | Phan Đình Phùng | 48.240.000 | 27.040.000 | 17.840.000 | 11.600.000 |
| | Điện Biên Phủ | Phan Chu Trinh | Sư Liễu Quán | 31.120.000 | 17.440.000 | 11.520.000 | 7.440.000 |
| | Điện Biên Phủ | Sư Liễu Quán | Ngự Bình - Đàn Nam Giao | 20.560.000 | 11.520.000 | 7.600.000 | 4.960.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 17 | Đinh Liệt | Trường Đúc | Đồng Khởi | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 18 | Đoàn Hữu Trưng | Nguyễn Trường Tộ | Trần Phú | 15.440.000 | 8.640.000 | 5.680.000 | 3.680.000 |
| 19 | Đội Cung | Lê Lợi | Trần Cao Vân | 64.800.000 | 36.320.000 | 24.000.000 | 15.520.000 |
| 20 | Đống Đa | Ngã năm Nguyễn Huệ | Ngã sáu Hùng Vương | 64.800.000 | 36.320.000 | 24.000.000 | 15.520.000 |
| 21 | Đồng Khởi | Bùi Thị Xuân | Trần Thái Tông | 15.440.000 | 8.640.000 | 5.680.000 | 3.680.000 |
| 22 | Hà Nội | Lê Lợi | Ngã sáu Hùng Vương | 77.440.000 | 43.360.000 | 28.640.000 | 18.560.000 |
| 23 | Hai Bà Trưng | Hà Nội | Phan Đình Phùng | 48.240.000 | 27.040.000 | 17.840.000 | 11.600.000 |
| 24 | Hàm Nghi | Nguyễn Trường Tộ | Trần Phú | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| 25 | Hoàng Đình Ái | Lê Phụng Hiểu | Đinh Liệt | 6.720.000 | 3.760.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 26 | Hoàng Hoa Thám | Lê Lợi | Hà Nội | 77.440.000 | 43.360.000 | 28.640.000 | 18.560.000 |
| 27 | Hùng Vương | Cầu Trường Tiền | Ngã sáu Hùng Vương | 77.440.000 | 43.360.000 | 28.640.000 | 18.560.000 |
| | Hùng Vương | Ngã sáu Hùng Vương | Cầu An Cựu | 64.800.000 | 36.320.000 | 24.000.000 | 15.520.000 |
| 28 | Huyền Trân Công Chúa | Bùi Thị Xuân | Đồi Vọng Cảnh | 6.720.000 | 3.760.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 29 | Lê Đình Thám | Điện Biên Phủ | Thích Tịnh Khiết | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 30 | Lê Hồng Phong | Đống Đa | Nguyễn Huệ | 41.440.000 | 23.200.000 | 15.360.000 | 9.920.000 |
| 31 | Lê Lai | Lê Lợi | Ngô Quyền | 41.440.000 | 23.200.000 | 15.360.000 | 9.920.000 |
| 32 | Lê Lợi | Bùi Thị Xuân (cầu Ga) | Hà Nội | 64.800.000 | 36.320.000 | 24.000.000 | 15.520.000 |
| | Lê Lợi | Hà Nội | Đập Đá - Nguyễn Công Trứ | 77.440.000 | 43.360.000 | 28.640.000 | 18.560.000 |
| 33 | Lê Phụng Hiểu | Trường Đúc | Đồng Khởi | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 34 | Lê Quý Đôn | Hùng Vương | Bà Triệu | 58.240.000 | 32.640.000 | 21.520.000 | 14.000.000 |
| 35 | Lịch Đợi | Bảo Quốc | Tôn Thất Tùng | 6.720.000 | 3.760.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 36 | Lương Thế Vinh | Hùng Vương | Hoàng Hoa Thám | 48.240.000 | 27.040.000 | 17.840.000 | 11.600.000 |
| 37 | Lý Thường Kiệt | Hà Nội | Phan Đình Phùng | 64.800.000 | 36.320.000 | 24.000.000 | 15.520.000 |
| 38 | Mạc Thị Bưởi | Nguyễn Thị Định | Út Tịch | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 39 | Minh Mạng | Lê Ngô Cát | Nam Giao | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| 40 | Nam Giao | Minh Mạng | Tam Thai | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 41 | Ngô Gia Tự | Nguyễn Văn Cừ | Đống Đa | 15.440.000 | 8.640.000 | 5.680.000 | 3.680.000 |
| 42 | Ngô Quyền | Hà Nội - Lý Thường Kiệt | Phan Bội Châu | 48.240.000 | 27.040.000 | 17.840.000 | 11.600.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 43 | Ngự Bình | Nguyễn Khoa Chiêm | Điện Biên Phủ | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 44 | Nguyễn Công Trứ | Lê Lợi | Bà Triệu (cầu Vỹ Dạ) | 41.440.000 | 23.200.000 | 15.360.000 | 9.920.000 |
| 45 | Nguyễn Đình Chiểu | Nam đầu cầu Tràng Tiền | Lê Lợi | 48.240.000 | 27.040.000 | 17.840.000 | 11.600.000 |
| 46 | Nguyễn Huệ | Lê Lợi | Hùng Vương | 58.240.000 | 32.640.000 | 21.520.000 | 14.000.000 |
| 47 | Nguyễn Huy Tự | Lê Lợi | Ngô Quyền | 41.440.000 | 23.200.000 | 15.360.000 | 9.920.000 |
| 48 | Nguyễn Khuyến | Phan Đình Phùng | Nguyễn Huệ | 20.560.000 | 11.520.000 | 7.600.000 | 4.960.000 |
| 49 | Nguyễn Lương Bằng | Tôn Đức Thắng | Kéo dài đến cuối đường | 20.560.000 | 11.520.000 | 7.600.000 | 4.960.000 |
| 50 | Nguyễn Thái Học | Bến Nghé - Trần Cao Vân | Bà Triệu | 64.800.000 | 36.320.000 | 24.000.000 | 15.520.000 |
| 51 | Nguyễn Thị Định | Trường Đúc | Út Tịch | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| 52 | Nguyễn Thị Minh Khai | Lê Hồng Phong | Tôn Đức Thắng | 48.240.000 | 27.040.000 | 17.840.000 | 11.600.000 |
| 53 | Nguyễn Thiện Kế | Nguyễn Huệ | Phan Bội Châu (chợ Bến Ngự) | 31.120.000 | 17.440.000 | 11.520.000 | 7.440.000 |
| 54 | Nguyễn Tri Phương | Hoàng Hoa Thám | Bến Nghé | 58.240.000 | 32.640.000 | 21.520.000 | 14.000.000 |
| 55 | Nguyễn Trường Tộ | Lê Lợi | Hàm Nghi | 20.560.000 | 11.520.000 | 7.600.000 | 4.960.000 |
| 56 | Nguyễn Văn Cừ | Hai Bà Trưng | Lý Thường Kiệt | 20.560.000 | 11.520.000 | 7.600.000 | 4.960.000 |
| 57 | Nguyễn Văn Đào | Bùi Thị Xuân | Khu dân cư | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 58 | Nguyễn Văn Huyên | Tôn Đức Thắng | Nguyễn Thị Minh Khai | 20.560.000 | 11.520.000 | 7.600.000 | 4.960.000 |
| 59 | Nguyễn Xí | Lê Phụng Hiểu | Hoàng Đình Ái | 6.720.000 | 3.760.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 60 | Phạm Hồng Thái | Ngô Quyền | Nguyễn Đình Chiểu | 48.240.000 | 27.040.000 | 17.840.000 | 11.600.000 |
| 61 | Phạm Ngũ Lão | Lê Lợi | Võ Thị Sáu | 64.800.000 | 36.320.000 | 24.000.000 | 15.520.000 |
| 62 | Phan Bội Châu | Lê Lợi | Phan Đình Phùng | 48.240.000 | 27.040.000 | 17.840.000 | 11.600.000 |
| | Phan Bội Châu | Phan Chu Trinh | Đào Tấn | 20.560.000 | 11.520.000 | 7.600.000 | 4.960.000 |
| | Phan Bội Châu | Đào Tấn | Ngự Bình | 15.440.000 | 8.640.000 | 5.680.000 | 3.680.000 |
| 63 | Phan Chu Trinh | Cầu Ga Huế | Cầu An Cựu | 16.400.000 | 9.200.000 | 6.080.000 | 3.920.000 |
| 64 | Phan Đình Phùng | Điện Biên Phủ | Hùng Vương (cầu An Cựu) | 16.400.000 | 9.200.000 | 6.080.000 | 3.920.000 |
| 65 | Phó Đức Chính | Bến Nghé | Trần Quang Khải | 48.240.000 | 27.040.000 | 17.840.000 | 11.600.000 |
| 66 | Phong Châu | Hùng Vương | Tôn Đức Thắng | 37.040.000 | 20.720.000 | 13.680.000 | 8.880.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 67 | Quảng Tế | Điện Biên Phủ | Thanh Hải | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 68 | Sơn Xuyên | Nguyễn Văn Đào | Đường Quy hoạch 2 | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 69 | Tam Thai | Phan Bội Châu | Hoàng Thị Loan | 6.720.000 | 3.760.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 70 | Tây Sơn | Tôn Nữ Diệu Không | Thích Tịnh Khiết | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 71 | Thanh Hải | Điện Biên Phủ | Trần Thái Tông | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 72 | Thích Tịnh Khiết | Điện Biên Phủ | Trần Thái Tông | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 73 | Tố Hữu | Ngã tư Tôn Đức Thắng | Bà Triệu | 37.040.000 | 20.720.000 | 13.680.000 | 8.880.000 |
| 74 | Tôn Đức Thắng | Lê Quý Đôn | Bà Triệu | 41.440.000 | 23.200.000 | 15.360.000 | 9.920.000 |
| | Tôn Đức Thắng | Bùi Thị Xuân | Đường sắt | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| | Tôn Đức Thắng | Đường sắt | Cầu Lòn (Bùi Thị Xuân) | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 75 | Trần Anh Tông | Đặng Huy Trứ | Phan Bội Châu | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 76 | Trần Cao Vân | Hai Bà Trưng | Bến Nghé | 48.240.000 | 27.040.000 | 17.840.000 | 11.600.000 |
| 77 | Trần Hoành | Phan Bội Châu | Võ Liêm Sơn | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 78 | Trần Phú | Phan Chu Trinh | Đặng Huy Trứ | 20.560.000 | 11.520.000 | 7.600.000 | 4.960.000 |
| | Trần Phú | Đặng Huy Trứ | Phan Bội Châu | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 79 | Trần Quang Khải | Nguyễn Thái Học | Bến Nghé | 37.040.000 | 20.720.000 | 13.680.000 | 8.880.000 |
| 80 | Trần Thái Tông | Lê Ngô Cát | Thích Tịnh Khiết | 6.720.000 | 3.760.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 81 | Trần Thúc Nhẫn | Lê Lợi | Phan Bội Châu | 37.040.000 | 20.720.000 | 13.680.000 | 8.880.000 |
| 82 | Trương Định | Hà Nội | Hùng Vương | 48.240.000 | 27.040.000 | 17.840.000 | 11.600.000 |
| 83 | Trường Đồng | Lê Phụng Hiểu | Đinh Liệt | 6.720.000 | 3.760.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 84 | Trường Đúc | Lịch Đợi | Đường Quy hoạch | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 85 | Út Tịch | Trường Đúc | Nguyễn Thị Định | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| 86 | Võ Liêm Sơn | Đặng Huy Trứ | Phan Bội Châu | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 87 | Võ Thị Sáu | Đội Cung - Bến Nghé | Nguyễn Công Trứ | 58.240.000 | 32.640.000 | 21.520.000 | 14.000.000 |
| 88 | Võ Văn Tần | Nguyễn Thị Minh Khai | Đống Đa | 20.560.000 | 11.520.000 | 7.600.000 | 4.960.000 |
| 89 | Xuân Diệu | Phan Bội Châu | Kéo dài đến cuối đường | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 67 | Quảng Tế | Điện Biên Phủ | Thanh Hải | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 68 | Sơn Xuyên | Nguyễn Văn Đào | Đường Quy hoạch 2 | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 69 | Tam Thai | Phan Bội Châu | Hoàng Thị Loan | 6.720.000 | 3.760.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 70 | Tây Sơn | Tôn Nữ Diệu Không | Thích Tịnh Khiết | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 71 | Thanh Hải | Điện Biên Phủ | Trần Thái Tông | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 72 | Thích Tịnh Khiết | Điện Biên Phủ | Trần Thái Tông | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 73 | Tố Hữu | Ngã tư Tôn Đức Thắng | Bà Triệu | 37.040.000 | 20.720.000 | 13.680.000 | 8.880.000 |
| 74 | Tôn Đức Thắng | Lê Quý Đôn | Bà Triệu | 41.440.000 | 23.200.000 | 15.360.000 | 9.920.000 |
| | Tôn Đức Thắng | Bùi Thị Xuân | Đường sắt | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| | Tôn Đức Thắng | Đường sắt | Cầu Lòn (Bùi Thị Xuân) | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 75 | Trần Anh Tông | Đặng Huy Trứ | Phan Bội Châu | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 76 | Trần Cao Vân | Hai Bà Trưng | Bến Nghé | 48.240.000 | 27.040.000 | 17.840.000 | 11.600.000 |
| 77 | Trần Hoành | Phan Bội Châu | Võ Liêm Sơn | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 78 | Trần Phú | Phan Chu Trinh | Đặng Huy Trứ | 20.560.000 | 11.520.000 | 7.600.000 | 4.960.000 |
| | Trần Phú | Đặng Huy Trứ | Phan Bội Châu | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 79 | Trần Quang Khải | Nguyễn Thái Học | Bến Nghé | 37.040.000 | 20.720.000 | 13.680.000 | 8.880.000 |
| 80 | Trần Thái Tông | Lê Ngô Cát | Thích Tịnh Khiết | 6.720.000 | 3.760.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 81 | Trần Thúc Nhẫn | Lê Lợi | Phan Bội Châu | 37.040.000 | 20.720.000 | 13.680.000 | 8.880.000 |
| 82 | Trương Định | Hà Nội | Hùng Vương | 48.240.000 | 27.040.000 | 17.840.000 | 11.600.000 |
| 83 | Trường Đồng | Lê Phụng Hiểu | Đinh Liệt | 6.720.000 | 3.760.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 84 | Trường Đúc | Lịch Đợi | Đường Quy hoạch | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 85 | Út Tịch | Trường Đúc | Nguyễn Thị Định | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| 86 | Võ Liêm Sơn | Đặng Huy Trứ | Phan Bội Châu | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 87 | Võ Thị Sáu | Đội Cung - Bến Nghé | Nguyễn Công Trứ | 58.240.000 | 32.640.000 | 21.520.000 | 14.000.000 |
| 88 | Võ Văn Tần | Nguyễn Thị Minh Khai | Đống Đa | 20.560.000 | 11.520.000 | 7.600.000 | 4.960.000 |
| 89 | Xuân Diệu | Phan Bội Châu | Kéo dài đến cuối đường | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| *** Các tuyến đường chưa đặt tên** | | | | | | | |
| 90 | Các đường thuộc sân ga Huế | | | 20.560.000 | 11.520.000 | 7.600.000 | 4.960.000 |
| 91 | Đoạn từ đường Ấu Triệu (thửa đất số 14 tờ bản đồ số 10) đến kiệt 143 Phan Bội Châu | | | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |

**20. PHƯỜNG THỦY XUÂN**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | Bản Bộ | Nguyễn Văn Đào | Sơn Xuyên | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 2 | Bản Bộ 1 | Bản Bộ | Lê Bá Thận | 6.720.000 | 3.760.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 3 | Bông Văn Dĩa | Nguyễn Thị Định | Đắc Lập | 6.720.000 | 3.760.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 4 | Bùi Thị Cúc | Nguyễn Thị Định | Út tịch | 6.720.000 | 3.760.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 5 | Bùi Thị Xuân | Cầu Lòn đường sắt | Huyền Trân Công Chúa | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| | Bùi Thị Xuân | Huyền Trân Công Chúa | Cầu Long Thọ | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| | Bùi Thị Xuân | Cầu Long Thọ | Đầu làng Lương Quán Thủy Biều, nay là Đầu làng Lương Quán Thủy Xuân | 6.720.000 | 3.760.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 6 | Bùi Viện | Minh Mạng | Khu dân cư tổ 9, khu vực II | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 7 | Bửu Đóa | Nguyễn Thị Định | Út Tịch | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 8 | Châu Chữ | Thiên Thai | Hết ranh giới xã Thủy Bằng | 3.360.000 | 1.920.000 | 1.280.000 | 800.000 |
| 9 | Dương Quảng Hàm | Phan Kế Bính | Cống thoát nước | 6.720.000 | 3.760.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 10 | Dương Xuân Hạ | Nguyễn Thị Định | Út Tịch | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 11 | Đại Nam | Minh Mạng | Châu Chữ | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| | Đại Nam | Châu Chữ | Ngã ba Tuần | 3.360.000 | 1.920.000 | 1.280.000 | 800.000 |
| 12 | Đắc Lập | Hà Văn Chúc | Bùi Huy Tín | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 13 | Đắc Lập 1 | Đắc Lập | Hà Văn Chúc | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 14 | Đắc Lập 3 | Đắc Lập | Hà Văn Chúc | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 15 | Đặng Đức Tuấn | Ngô Hà | Ngã ba đập Trung Thượng | 3.360.000 | 1.920.000 | 1.280.000 | 800.000 |
| 16 | Đinh Liệt | Trường Đúc | Đồng Khởi | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 17 | Đoàn Nhữ Hài | Huyền Trân Công Chúa | Lăng Đồng Khánh | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 18 | Đồng Khởi | Bùi Thị Xuân | Trần Thái Tông | 15.440.000 | 8.640.000 | 5.680.000 | 3.680.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 19 | Hà Văn Chúc | Nguyễn Thị Định | Đường Quy hoạch | 6.720.000 | 3.760.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 20 | Hoài Thanh | Lê Ngô Cát | Nhà văn hóa Khu vực 4 | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| | Hoài Thanh | Nhà văn hóa Khu vực 4 | Hết ranh giới Thủy Xuân | 3.360.000 | 1.920.000 | 1.280.000 | 800.000 |
| 21 | Hoàng Đình Ái | Lê Phụng Hiểu | Đinh Liệt | 6.720.000 | 3.760.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 22 | Hoàng Tăng Bí | Bùi Viện | Bùi Viện | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 23 | Huyền Trân Công Chúa | Kiệt 11 Huyền Trân Công Chúa | Đoàn Nhữ Hài | 6.720.000 | 3.760.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| | Huyền Trân Công Chúa | Đoàn Nhữ Hài | Cầu Bối | 5.280.000 | 2.880.000 | 1.920.000 | 1.200.000 |
| 24 | Kinh Nhơn | Nguyễn Văn Đào | Sơn Xuyên | 6.720.000 | 3.760.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 25 | Khúc Hạo | Bùi Viện | Nguyễn Thành Ý | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 26 | Lê Bá Thận | Nguyễn Văn Đào | Thu Bồn | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 27 | Lê Gia Đỉnh | Nguyễn Thị Định | Út Tịch | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 28 | Lê Ngô Cát | Điện Biên Phủ | Huyền Trân Công Chúa | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 29 | Lê Phụng Hiểu | Trường Đúc | Đồng Khởi | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 30 | Long Thọ | Bùi Thị Xuân (đầu cầu Long Thọ) | Mỏ đá Long Thọ | 3.360.000 | 1.920.000 | 1.280.000 | 800.000 |
| 31 | Lương Quán | Bùi Thị Xuân | Thân Văn Nhiếp | 3.360.000 | 1.920.000 | 1.280.000 | 800.000 |
| | Lương Quán | Thân Văn Nhiếp | Ngã ba Lương Quán - Trung Thượng | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 32 | Mạc Thị Bưởi | Nguyễn Thị Định | Út Tịch | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 33 | Minh Mạng | Lê Ngô Cát | Hết cầu Lim 1 | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| | Minh Mạng | Hết cầu Lim 1 | Đại Nam | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| | Minh Mạng | Đại Nam | Giáp ranh giới xã Thủy Bằng (cũ), nay là thửa đất số 150 tờ bản đồ số 38 (Thủy Xuân cũ). | 6.720.000 | 3.760.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 34 | Nam Giao | Minh Mạng | Ranh giới phường Thủy Xuân | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 35 | Ngô Hà | Bùi Thị Xuân | Làng Nguyệt Biều | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 36 | Nguyễn Thành Ý | Bùi Viện | Khu dân cư | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 37 | Nguyễn Thị Định | Trường Đúc | Út Tịch | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| 38 | Nguyễn Trung Ngạn | Hoài Thanh | Huyền Trân Công Chúa | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 39 | Nguyễn Văn Đào | Bùi Thị Xuân | Khu dân cư | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 40 | Nguyệt Biều | Bùi Thị Xuân | Đập Trung Thượng | 3.360.000 | 1.920.000 | 1.280.000 | 800.000 |
| 41 | Nhánh Thanh Hải | Thanh Hải | Hết ranh giới Nhà máy sản xuất nước Bạch Mã | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 42 | Phạm Đình Toái | Huyền Trân Công Chúa | Hoài Thanh | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 43 | Phạm Phú Thứ | Minh Mạng | Nguyễn Thành Ý | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 44 | Phan Đình Giót | Hà Văn Chúc | Trần Thị Tâm | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 45 | Phan Kế Bính | Hoài Thanh | Mương thoát nước | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 46 | Quảng Tế | Trần Thái Tông | Thanh Hải | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 47 | Sơn Xuyên | Nguyễn Văn Đào | Kinh Nhơn | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 48 | Sử Hy Nhan | Lê Ngô Cát | Đoàn Nhữ Hài | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 49 | Tam Thai | Phan Bội Châu | Ranh giới phường Thủy Xuân | 6.720.000 | 3.760.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 50 | Thanh Hải | Trần Thái Tông | Quảng Tế | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| | Thanh Hải | Quảng Tế | Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21 | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| | Thanh Hải | Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21 | Đường Thu Bồn | 3.360.000 | 1.920.000 | 1.280.000 | 800.000 |
| 51 | Thanh Nghị | Bùi Thị Xuân | Ngã ba thôn Trung Thượng | 3.360.000 | 1.920.000 | 1.280.000 | 800.000 |
| 52 | Thân Trọng Phước | Lương Quán | Ngã ba cuối đường Thanh Nghị | 3.360.000 | 1.920.000 | 1.280.000 | 800.000 |
| 53 | Thân Văn Nhiếp | Bùi Thị Xuân | Trường Lương Quán | 3.360.000 | 1.920.000 | 1.280.000 | 800.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 54 | Thích Tịnh Khiết | Trần Thái Tông | Út Tịch | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 55 | Thiên Thai | Võ Văn Kiệt | Chín Hầm | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 56 | Thu Bồn | Thanh Hải | Ngã 3 chùa Bảo Lâm | 3.360.000 | 1.920.000 | 1.280.000 | 800.000 |
| 57 | Trần Thái Tông | Lê Ngô Cát | Thích Tịnh Khiết | 6.720.000 | 3.760.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 58 | Trần Thị Tâm | Nguyễn Thị Định | Út Tịch | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 59 | Trường Đồng | Lê Phụng Hiểu | Đinh Liệt | 6.720.000 | 3.760.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 60 | Út Tịch | Trường Đúc | Nguyễn Thị Định | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| 61 | Võ Quang Hải | Sơn Xuyên | Lê Bá Thận | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 62 | Võ Văn Kiệt | Ranh giới phường Thủy Xuân | Cầu Lim 2 | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 63 | Vũ Ngọc Phan | Hoài Thanh | Thu Bồn | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 64 | Vũ Phạm Khải | Lê Ngô Cát | Kiệt 106 Minh Mạng | 3.360.000 | 1.920.000 | 1.280.000 | 800.000 |
| **II. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 65 | Tỉnh lộ 25 | | | | | | |
| | Đoạn từ đường Đại Nam đến hết ranh giới Công ty Cổ phần chế biến lâm sản Hương Giang | | | 1.760.000 | 616.000 | 368.000 | |
| | Đoạn từ ranh giới Công ty Cổ phần chế biến lâm sản Hương Giang đến thửa đất số 329, tờ bản đồ số 23 (cũ) | | | 880.000 | 312.000 | 200.000 | |
| 66 | Quốc lộ 49 | | | | | | |
| | Đoạn từ Ngã ba Cư Chánh đến hết thửa đất số 301, tờ bản đồ số 01 (đường vào Chùa Đức Sơn) | | | 5.600.000 | 2.240.000 | 1.440.000 | |
| | Đoạn từ thửa đất số 301, tờ bản đồ số 01 (đường vào Chùa Đức Sơn) đến hết thửa đất số 175, tờ bản đồ số 4 (Khu tập thể Mỏ Đá) | | | 2.960.000 | 1.040.000 | 624.000 | |
| | Đoạn từ thửa đất số 175, tờ bản đồ số 4 (Khu tập thể Mỏ Đá) đến cầu Tuần | | | 1.440.000 | 504.000 | 328.000 | |
| 67 | Quốc lộ 1A phía Tây Huế | | | 1.760.000 | 616.000 | 368.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 68 | Đường trung tâm xã Thủy Bằng (cũ) | | | | | | |
| | Đoạn từ tỉnh lộ 25 đến hết các thửa đất số 323, tờ bản đồ số 18 | | | 2.080.000 | 720.000 | 432.000 | |
| | Đoạn từ thửa đất số 323, tờ bản đồ số 18 đến đường Quốc lộ 1A phía Tây Huế | | | 1.120.000 | 400.000 | 240.000 | |
| 68 | Đường Liên tổ | | | | | | |
| | Đoạn từ đường Quốc lộ 49 đến đường Tỉnh lộ 25 | | | 1.760.000 | 616.000 | 368.000 | |
| | Đoạn từ Quốc lộ 1A phía Tây Huế đến hết thửa đất số 53, tờ bản đồ số 24 (đập tràn) | | | 1.120.000 | 400.000 | 240.000 | |
| | Đoạn từ thửa đất số 53, tờ bản đồ số 24 (đập tràn) đến Nhà văn hóa thôn Dạ Khê | | | 744.000 | 264.000 | 152.000 | |

**21. PHƯỜNG VỸ DẠ**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | Bà Triệu | Ngã tư Hùng Vương | Dương Văn An | 48.240.000 | 27.040.000 | 17.840.000 | 11.600.000 |
| | Bà Triệu | Dương Văn An | Nguyễn Công Trứ | 41.440.000 | 23.200.000 | 15.360.000 | 9.920.000 |
| 2 | Bùi San | Hà Huy Tập | Trần Văn Ơn | 16.400.000 | 9.200.000 | 6.080.000 | 3.920.000 |
| 3 | Cao Xuân Dục | Phạm Văn Đồng | Nguyễn Sinh Sắc | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| 4 | Cao Xuân Huy | Tùng Thiện Vương | Nguyễn Minh Vỹ | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 5 | Dạ Lê Chánh | Võ Chí Công | Cầu Uẩn (đường Nguyễn Thị Diệm) | 2.960.000 | 1.760.000 | 1.280.000 | 648.000 |
| 6 | Diễn Phái | Nguyễn Sinh Sắc | Xuân Thủy | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| 7 | Dục Thanh | Nguyễn An Ninh | Hoàng Thông | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 8 | Dương Thị Côi | Võ Chí Công | Giáp ranh giới phường Thanh Thuỷ | 4.880.000 | 3.120.000 | 2.080.000 | 1.040.000 |
| 9 | Dương Văn An | Bà Triệu | Nguyễn Bính | 20.560.000 | 11.520.000 | 7.600.000 | 4.960.000 |
| | Dương Văn An | Nguyễn Bính | Nguyễn Lô Trạch | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 10 | Đặng Thùy Trâm | Tố Hữu | Trần Văn Ơn | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| 11 | Đào Trinh Nhất | Lưu Hữu Phước | Nguyễn Sinh Sắc | 12.480.000 | 6.960.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| 12 | Điềm Phùng Thị | Phạm Văn Đồng | Kim Liên | 16.400.000 | 9.200.000 | 6.080.000 | 3.920.000 |
| 13 | Hà Huy Giáp | Cao Xuân Dục | Lâm Hoằng | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| 14 | Hà Huy Tập | Dương Văn An | Trường Chinh | 20.560.000 | 11.520.000 | 7.600.000 | 4.960.000 |
| 15 | Hàn Mặc Tử | Nguyễn Sinh Cung | Cầu Vỹ Dạ | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| | Hàn Mặc Tử | Cầu Vỹ Dạ | Nguyễn Sinh Sắc | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 16 | Hồ Tùng Mậu | Nguyễn Hữu Thọ | Lê Quang Đạo | 15.440.000 | 8.640.000 | 5.680.000 | 3.680.000 |
| 17 | Hoàng Lanh | Võ Nguyên Giáp | Kéo dài đến cuối đường | 15.440.000 | 8.640.000 | 5.680.000 | 3.680.000 |
| 18 | Hoàng Thế Thiện | Vũ Xuân Chiêm | Cuối kiệt 118 Nguyễn Lộ Trạch | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 19 | Hoàng Thông | Cao Xuân Dục - Nguyễn Sinh Sắc | Lâm Hoằng | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 20 | Hoàng Văn Thụ (địa phận phường Vỹ Dạ) | Đường dạo quanh hồ Kiểm Huệ | Trần Hữu Dực | 15.440.000 | 8.640.000 | 5.680.000 | 3.680.000 |
| 21 | Hồng Khẳng | Phạm Văn Đồng | Tùng Thiện Vương | 12.480.000 | 6.960.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| 22 | Hồng Thiết | Xuân Thủy | Kim Liên | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 23 | Huỳnh Tấn Phát | Nguyễn Hữu Thọ | Hết địa bàn phường Vỹ Dạ | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| 24 | Kim Liên | Nguyễn Sinh Sắc | Điềm Phùng Thị | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| 25 | Lâm Hoằng | Nguyễn Sinh Cung | Phạm Văn Đồng | 15.440.000 | 8.640.000 | 5.680.000 | 3.680.000 |
| 26 | Lê Đức Anh | Võ Chí Công | Chi Cục thuế thành phố Huế | 9.360.000 | 5.920.000 | 4.080.000 | 2.080.000 |
| 27 | Lê Hồng Sơn | Lê Quang Đạo | Trần Hữu Dực | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 28 | Lê Quang Đạo | Tố Hữu | Hết địa bàn phường Vỹ Dạ | 20.560.000 | 11.520.000 | 7.600.000 | 4.960.000 |
| 29 | Lê Tự Đồng | Võ Chí Công | Đường Quy hoạch | 4.880.000 | 3.120.000 | 2.080.000 | 1.040.000 |
| 30 | Lê Viết Lượng | Hà Huy Tập | Hết địa bàn phường Vỹ Dạ | 15.440.000 | 8.640.000 | 5.680.000 | 3.680.000 |
| 31 | Lưu Hữu Phước | Phạm Văn Đồng | Đào Trinh Nhất | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| 32 | Lý Tự Trọng | Tố Hữu | Bùi San | 15.440.000 | 8.640.000 | 5.680.000 | 3.680.000 |
| 33 | Ngô Thúc Khuê | Nguyễn Lộ Trạch | Cầu Vân Dương 2 | 6.720.000 | 3.760.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 34 | Nguyễn An Ninh | Hoàng Thông | Cao Xuân Dục | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 35 | Nguyễn Bính | Dương Văn An | Nguyễn Lộ Trạch | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 36 | Nguyễn Cửu Vân | Võ Chí Công (cầu Như Ý 2) | Lê Đức Anh (cầu vượt sông Như Ý) | 4.960.000 | 2.960.000 | 2.000.000 | 1.120.000 |
| 37 | Nguyễn Đỗ Cung | Dương Văn An | Nguyễn Lộ Trạch | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 38 | Nguyễn Đức Cảnh | Hồ Tùng Mậu | Hết địa bàn phường Vỹ Dạ | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| 39 | Nguyễn Đức Tịnh | Nguyễn Hữu Thọ | Hết địa bàn phường Vỹ Dạ | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| 40 | Nguyễn Hạnh | Lê Đức Anh (cầu vượt sông Như Ý) | Võ Chí Công | 4.960.000 | 2.960.000 | 2.000.000 | 1.120.000 |
| 41 | Nguyễn Hữu Thọ | Nguyễn Phong Sắc | Tố Hữu | 15.440.000 | 8.640.000 | 5.680.000 | 3.680.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 42 | Nguyễn Khoa Vy | Lâm Hoằng | Nguyễn Minh Vỹ | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 43 | Nguyễn Lân | Lê Đức Anh | Đường quy hoạch 36m | 4.880.000 | 3.120.000 | 2.080.000 | 1.040.000 |
| 44 | Nguyễn Lộ Trạch | Bà Triệu | Dương Văn An | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| | Nguyễn Lộ Trạch | Dương Văn An | Kiệt 185 Nguyễn Lộ Trạch | 6.720.000 | 3.760.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| | Nguyễn Lộ Trạch | Kiệt 185 Nguyễn Lộ Trạch | Hết địa bàn phường Vỹ Dạ | 5.280.000 | 2.960.000 | 1.920.000 | 1.280.000 |
| 45 | Nguyễn Minh Vỹ | Phạm Văn Đồng | Khu dân cư | 6.720.000 | 3.760.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 46 | Nguyễn Phan Chánh | Xuân Thủy | Kim Liên | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 47 | Nguyễn Phong Sắc | Trường Chinh | Nguyễn Hữu Thọ | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 48 | Nguyễn Quý Anh | Nguyễn Sinh Sắc | Cao Xuân Dục | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 49 | Nguyễn Sinh Cung | Cầu Đập Đá | Tùng Thiện Vương | 20.560.000 | 11.520.000 | 7.600.000 | 4.960.000 |
| | Nguyễn Sinh Cung | Tùng Thiện Vương | Hết địa bàn phường Vỹ Dạ | 16.400.000 | 9.200.000 | 6.080.000 | 3.920.000 |
| 50 | Nguyễn Sinh Khiêm | Cao Xuân Dục | Lâm Hoằng | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 51 | Nguyễn Sinh Sắc | Cao Xuân Dục | Hàn Mặc Tử | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| 52 | Nguyễn Thị Diệm | Trương Hữu Hoàn | Miếu đôi | 2.960.000 | 1.760.000 | 1.280.000 | 648.000 |
| 53 | Nguyễn Thị Lài | Vũ Thắng | Khu dân cư | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 54 | Nguyễn Tuân | Dương Văn An | Nguyễn Lộ Trạch | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 55 | Nguyễn Viết Song | Lê Đức Anh | Kiệt 15 Xuân Hòa | 2.960.000 | 1.760.000 | 1.280.000 | 648.000 |
| 56 | Nguyễn Xuân Lâm | Vũ Thắng | Khu dân cư | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 57 | Pác Bó | Phạm Văn Đồng | Trương Gia Mô | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 58 | Phạm Văn Đồng | Cầu Vỹ Dạ | Hết địa bàn phường Vỹ Dạ | 31.120.000 | 17.440.000 | 11.520.000 | 7.440.000 |
| 59 | Phan Văn Trường | Thửa đất số 250, 251, 264, tờ bản đồ 44 | Cao Xuân Dục | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| | Phan Văn Trường | Cao Xuân Dục | Lê Đức Anh | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| 60 | Phùng Chí Kiên | Nguyễn Hữu Thọ | Hết địa bàn phường Vỹ Dạ | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 61 | Sông Như Ý | Võ Nguyên Giáp | Kiệt 163 Nguyễn Lộ Trạch | 6.720.000 | 3.760.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| 62 | Thanh Tịnh | Tuy Lý Vương | Tùng Thiện Vương | 6.720.000 | 3.760.000 | 2.480.000 | 1.600.000 |
| | Thanh Tịnh | Tùng Thiện Vương | Cầu Ông Thượng | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 63 | Tố Hữu | Bà Triệu | Vòng xuyến đường Võ Nguyên Giáp | 31.120.000 | 17.440.000 | 11.520.000 | 7.440.000 |
| 64 | Trần Anh Liên | Nguyễn Hữu Thọ | Hết địa bàn phường Vỹ Dạ | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 65 | Trần Hữu Dực | Tố Hữu | Hết địa bàn phường Vỹ Dạ | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| 66 | Trần Quý Kiên | Hoàng Thế Thiện | Khu dân cư | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 67 | Trần Thị Nuôi | Trương Hữu Hoàn | Dạ Lê Chánh | 3.680.000 | 2.320.000 | 1.600.000 | 800.000 |
| 68 | Trần Văn Ơn | Tố Hữu | Bùi San | 15.440.000 | 8.640.000 | 5.680.000 | 3.680.000 |
| 69 | Trường Chinh | Bà Triệu | Hoàng Văn Thụ | 37.040.000 | 20.720.000 | 13.680.000 | 8.880.000 |
| 70 | Trương Gia Mô | Thửa đất số 143, tờ bản đồ số 44 | Nguyễn Minh Vỹ | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| 71 | Trương Hữu Hoàn | Võ Chí Công | Giáp xã Thủy Thanh (cũ) | 2.960.000 | 1.760.000 | 1.280.000 | 648.000 |
| 72 | Tùng Thiện Vương | Nguyễn Sinh Cung | Cắt Quốc lộ 49, giáp cầu Thủy Vân | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 73 | Tuy Lý Vương | Nguyễn Sinh Cung | Trương Gia Mô | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 74 | Ưng Bình | Nguyễn Sinh Cung | Cồn Hến (bến đò Cồn) | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 75 | Ưng Trí | Tuy Lý Vương | Nguyễn Minh Vỹ | 8.320.000 | 4.640.000 | 3.040.000 | 2.000.000 |
| 76 | Văn Cao | Dương Văn An | Nguyễn Lộ Trạch | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 77 | Việt Bắc | Phạm Văn Đồng | Nguyễn Sinh Khiêm | 11.040.000 | 6.160.000 | 4.080.000 | 2.640.000 |
| 78 | Võ Chí Công | Cầu Vượt Thủy Dương (đường Võ Văn Kiệt) | Cầu Công Lương | 7.520.000 | 3.120.000 | 1.920.000 | 1.680.000 |
| 79 | Võ Nguyên Giáp | Khu An Cựu City | Hết địa bàn phường Vỹ Dạ | 20.560.000 | 11.520.000 | 7.600.000 | 4.960.000 |
| 80 | Vũ Thắng | Tố Hữu | Nguyễn Lộ Trạch | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 81 | Vũ Xuân Chiêm | Tố Hữu | Vũ Thắng | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |
| 82 | Xuân Thủy | Phạm Văn Đồng | Điểm Phùng Thị | 12.480.000 | 7.040.000 | 4.640.000 | 2.960.000 |

**22. XÃ A LƯỚI 1**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 1 | Hồ Chí Minh | | | | | | |
| | Đoạn từ Giáp xã A Lưới 2 đến thôn Đút 1, Làng Việt Tiến | | | 344.000 | 240.000 | 168.000 | |
| | Đoạn từ Thôn Đút 2 tới Ủy ban nhân dân xã A Lưới 1 | | | 280.000 | 200.000 | 144.000 | |
| | Đoạn từ thôn Ta Ay Ta đến Đèo Pê Ke thôn Kê | | | 232.000 | 144.000 | 112.000 | |
| | Đoạn từ Đèo Pê Kê thôn Tru Pỉ đến Nghĩa địa thôn Kê 1 giáp xã La Lay, tỉnh Quảng Trị | | | 232.000 | 144.000 | 112.000 | |
| **II. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| 2 | Vùng 1: Các thôn: A Tia 2, Đút 1, Thôn A Đeeng Par Lieng 1, Thôn A Năm, Thôn Ta Ay Ta | | | 96.000 | 88.000 | | |
| 3 | Vùng 2: Các thôn: A Tia 1, Đút 2, Thôn A Đeeng Par Lieng 2, A Niêng Lê Triêng 1, Đụt Lê Triêng 2, Kê, Ca Cú 1, Ca Cú 2, Ta Lo A Hố, Kê 1, Kê 2, La Ngà, Pâr Ay, Tru Pỉ | | | 88.000 | 72.000 | | |

**23. XÃ A LƯỚI 2**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | A Biah | Ngã ba đường Hồ Chí Minh tại mốc định vị H7 cạnh trường Trung học cơ sở - Dân tộc nội trú | Tại mốc định vị S4 cạnh nhà ông Tiếp gặp đường từ Sơn Phước tới | 656.000 | 280.000 | 160.000 | 72.000 |
| | A Biah | Ngã ba cạnh nhà ông Tiếp tại mốc định vị S4 | Đến sông Tà Rình | 544.000 | 224.000 | 128.000 | 56.000 |
| 2 | A Đon | Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn) | Ngã ba đường Hồ Chí Minh (cạnh nhà ông Quân) | 1.120.000 | 512.000 | 304.000 | 160.000 |
| | A Đon | Ngã ba đường Hồ Chí Minh (cạnh nhà ông Quân) | Cầu Hồng Quảng | 496.000 | 216.000 | 112.000 | 48.000 |
| 3 | A Ko | Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh ông Vo tại mốc định vị H6 | Trường tiểu học thị trấn số 2 kéo dài đến đường quy hoạch | 544.000 | 224.000 | 128.000 | 56.000 |
| 4 | A Nôr | Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Hà Phước tại mốc định vị H5 | Cạnh nhà ông On gặp đường sau trường Dân tộc nội trú | 544.000 | 224.000 | 128.000 | 56.000 |
| 5 | A Sáp | Ngã ba đường Hồ Chí Minh (cạnh trụ sở Công an tại mốc định vị H12) | Ngã tư đường Quỳnh Trên (cạnh Ủy ban nhân dân thị trấn A Lưới (cũ)) | 768.000 | 328.000 | 184.000 | 88.000 |
| | A Sáp | Ngã tư đường Quỳnh Trên (cạnh Ủy ban nhân dân thị trấn A Lưới (cũ)) | Ngã ba đường Hồ Văn Hảo (cạnh nhà ông Hồ Anh Miêng) | 1.120.000 | 512.000 | 304.000 | 1.600.000 |
| | A Sáp | Ngã ba đường Hồ Văn Hảo (cạnh nhà ông Hồ Anh Miêng) | Đấu nối đường Hồ, cạnh nhà ông Nguyễn Mạnh Đan | 768.000 | 328.000 | 184.000 | 88.000 |
| 6 | A Vầu | Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh Chi cục Thuế tại mốc định vị H20 | Tại mốc định vị E4 lên trụ sở Đài Truyền thanh truyền hình (cũ) | 1.520.000 | 688.000 | 416.000 | 232.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 7 | Ăm Mật | Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh phòng Nội vụ, Lao động thương binh và xã hội mốc định vị H24 | Tại mốc định vị D7 cạnh nhà ông Văn Trương gặp trục đường bao phía tây đường Hồ Chí Minh | 1.120.000 | 512.000 | 304.000 | 160.000 |
| | Ăm Mật | Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh Tòa án huyện tại mốc định vị H24 | Tại mốc định vị E6 cạnh nhà ông Hạnh gặp đường bao từ trụ sở Công an đi Công ty Cổ phần Thương mại và xây dựng A Lưới | 1.040.000 | 472.000 | 272.000 | 152.000 |
| 8 | Bắc Sơn | Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Thục tại mốc định vị H8 | Vòng đến trụ sở Đài Truyền thanh truyền hình A Lưới (cũ) tại mốc định vị E3 gặp đường bao | 544.000 | 224.000 | 128.000 | 56.000 |
| 9 | Các đoạn đường nội bộ thuộc Vườn tràm | | | 496.000 | 216.000 | 112.000 | 48.000 |
| 10 | Các trục đường nội bộ chợ tạm cũ | | | 544.000 | 224.000 | 128.000 | 56.000 |
| 11 | Các trục đường nội bộ Hợp tác xã Sơn Phước | | | 496.000 | 216.000 | 112.000 | 48.000 |
| 12 | Các trục đường nội bộ, còn lại ven chân đồi, ven đường 14B (cũ), tại các cụm I, II, III, IV, V, VI | | | 368.000 | 136.000 | 120.000 | 72.000 |
| 13 | Đinh Núp | Ngã ba đường Hồ Chí Minh và đường 5 tại mốc định vị H26 | Ngã ba đường (cạnh nhà ông Vũ) | 1.520.000 | 688.000 | 416.000 | 232.000 |
| | Đinh Núp | Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Vũ tại mốc định vị K1 | Tại mốc định vị chợ tạm N1 ngã ba đường công vụ Hồng Kim - A Ngo (cũ) cạnh cơ quan Thi hành án huyện (cũ) | 1.280.000 | 568.000 | 344.000 | 192.000 |
| 14 | Đội Cấn | Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Hưng tại mốc định vị H25 | Nhà ông Hoàng kéo dài đến đường quy hoạch | 768.000 | 328.000 | 184.000 | 88.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 15 | Động So | Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Toán tại mốc định vị Ha | Cầu Hồng Bắc | 608.000 | 248.000 | 136.000 | 72.000 |
| 16 | Động Tiên Công | Tại mốc định vị K1 (nhà ông Vũ) | Tại mốc định vị K2 (nhà ông Bửu) | 1.200.000 | 544.000 | 320.000 | 184.000 |
| 17 | Đường Giải phóng A So | Địa giới thị trấn A Lưới - xã Hồng Kim (cũ) | Ngã tư đường đi xã Hồng Bắc (cũ) cạnh nhà Sinh hoạt cộng đồng cụm I (cũ) | 544.000 | 224.000 | 128.000 | 56.000 |
| | Đường Giải phóng A So | Ngã tư đường đi Hồng Bắc (cũ) cạnh nhà ông Tiếp cụm I | Đấu nối với đường đi Hồng Quảng (cũ) (cạnh nhà bà Sen, ông Hùng) | 608.000 | 248.000 | 136.000 | 72.000 |
| | Đường Giải phóng A So | Đấu nối với đường đi xã Hồng Quảng (cũ) (cạnh nhà ông Sưa - bà Lan) | Đến suối (cạnh nhà ông Nhật) | 656.000 | 280.000 | 160.000 | 72.000 |
| | Đường Giải phóng A So | Suối (cạnh nhà ông Nhật) | Địa giới thị trấn A Lưới - xã A Ngo (cũ) | 496.000 | 216.000 | 112.000 | 48.000 |
| 18 | Hồ Chí Minh | Địa giới hành chính xã A Ngo/Thị trấn A Lưới (cũ) | Nam cầu Ra Ho | 1.840.000 | 800.000 | 496.000 | 280.000 |
| | Hồ Chí Minh | Bắc cầu Ra Ho | Nam cầu Tà Rê | 1.520.000 | 688.000 | 416.000 | 232.000 |
| | Hồ Chí Minh | Bắc cầu Tà Rê | Địa giới hành chính xã Hồng Kim/Thị trấn A Lưới (cũ) | 800.000 | 336.000 | 176.000 | 104.000 |
| 19 | Hồ Huấn Nghiệp | Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh Phòng Tài nguyên và Môi trường | Điểm đấu nối tại ngã ba đường đi Trường Tiểu học Kim Đồng | 800.000 | 336.000 | 176.000 | 104.000 |
| | Hồ Huấn Nghiệp | Điểm đấu nối tại ngã ba đường đi Trường Tiểu học Kim Đồng | Đấu nối đường Giải Phóng A So (cạnh nhà ông Phan Tý) | 768.000 | 328.000 | 184.000 | 88.000 |
| 20 | Hồ Văn Hảo | Ngã ba đường Hồ Chí Minh (đường giữa Ủy ban nhân dân và Huyện ủy) (cũ) tại mốc định vị H22 | Tại mốc định vị E5 cạnh nhà ông Miêng gặp đường bao Kiểm lâm đi Cổ phần Thương mại và xây dựng A Lưới | 768.000 | 328.000 | 184.000 | 88.000 |
| 21 | Căn Treec | Ngã tư quán ông Lợi mốc D3 | Ranh giới xã Hồng Quảng (cũ) | 656.000 | 280.000 | 160.000 | 72.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 22 | Kim Đồng | Điểm đấu nối tại ngã ba đường đi Trường Tiểu học Kim Đồng | Cống Sơn Phước (Cạnh nhà ông Mười) | 768.000 | 328.000 | 184.000 | 88.000 |
| | Kim Đồng | Cống Sơn Phước (Cạnh nhà ông Mười) | Ngã tư (cạnh nhà ông Châu) mốc D6 | 768.000 | 328.000 | 184.000 | 88.000 |
| | Kim Đồng | Ngã tư (cạnh nhà ông Châu) mốc D6 | Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn) | 1.040.000 | 472.000 | 272.000 | 152.000 |
| 23 | Konh Hư | Ngã ba đường Hồ Chí Minh và đường 6 tại mốc định vị H27 | Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn) | 1.520.000 | 688.000 | 416.000 | 232.000 |
| | Konh Hư | Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn) | Tại mốc định vị M3 đường đi Hồng Quảng (cũ) | 800.000 | 336.000 | 176.000 | 104.000 |
| 24 | Konh Khoai | Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà Mai Tý | Trục đường bao phía tây cạnh nhà ông Mão | 800.000 | 336.000 | 176.000 | 104.000 |
| 25 | Lê Khôi | Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh ông Hoàng tại mốc định vị H3 | Đến hết Văn phòng làm việc Trạm cấp thoát nước và Công trình đô thị cũ | 496.000 | 216.000 | 112.000 | 48.000 |
| 26 | Ngã ba giao với đường Hồ Chí Minh, cạnh nhà ông - bà Khanh - Mỹ (cũ) đến nhà ông Hà | Ngã ba giao với đường Hồ Chí Minh, cạnh nhà ông - bà Khanh - Mỹ (cũ) | Nhà ông Hà | 656.000 | 280.000 | 160.000 | 72.000 |
| 27 | Ngã ba Trường tiểu học thị trấn số 1 đến ngã ba đường tránh đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Phan Tý, cụm 3 | Ngã ba Trường tiểu học thị trấn số 1 (cũ) | Ngã ba đường tránh đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Phan Tý, cụm 3 (cũ) | 656.000 | 280.000 | 160.000 | 72.000 |
| 28 | Nguyễn Thức Tự | Ngã ba đường Hồ Chí Minh tại mốc định vị H13 (cạnh nhà chị Hường) | Cổng Trường Trung học phổ thông A Lưới | 800.000 | 336.000 | 176.000 | 104.000 |
| 29 | Nguyễn Văn Hoạch | Ngã ba giao với đường Hồ Chí Minh, cạnh nhà ông Dừa | Nhà bà Căn Lịch | 608.000 | 248.000 | 136.000 | 72.000 |
| | Nguyễn Văn Hoạch | Nhà bà Căn Lịch | Đường A Sáp | 608.000 | 248.000 | 136.000 | 72.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 30 | Nguyễn Văn Quãng | Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh quán bà Thiệt tại mốc định vị H16 | Cống nước Sơn Phước tại mốc định vị D4 | 1.040.000 | 472.000 | 272.000 | 152.000 |
| | Nguyễn Văn Quãng | Cống Sơn Phước mốc D4 | Ranh giới xã Hồng Quảng (cũ) mốc X5 | 496.000 | 216.000 | 112.000 | 48.000 |
| 31 | Nơ Trang Lơng | Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Lai tại mốc định vị H9 | Tại mốc định vị F3 cạnh nhà ông Phiên | 608.000 | 248.000 | 136.000 | 72.000 |
| 32 | Quỳnh Trên | Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà khách A Lưới tại mốc định vị H17 | Tại mốc định vị E3 cạnh trụ sở Liên đoàn Lao động huyện (cũ) gặp đường bao từ Kiểm lâm đi Công ty Cổ phần Thương mại và xây dựng A Lưới | 800.000 | 336.000 | 176.000 | 104.000 |
| | Quỳnh Trên | Trụ sở Uỷ ban nhân dân Huyện (cũ) (Cạnh nhà ông Thái) | Đến hết nhà bà Phương | 544.000 | 224.000 | 128.000 | 56.000 |
| 33 | Trục đường giáp ranh xã Hồng Kim (cũ) | Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Lem tại mốc định vị H1 | Điểm đấu nối đường công vụ Hồng Kim - A Ngo(cũ) | 496.000 | 216.000 | 112.000 | 48.000 |
| 34 | Trục đường nội thị | Ngã ba đường đi trường Trung học phổ thông số 1 tại mốc định vị D1 cạnh nhà ông Hiếu | Tại mốc định vị M1 cạnh nhà ông Tâm | 768.000 | 328.000 | 184.000 | 88.000 |
| | Trục đường nội thị | Cạnh nhà thầy Trữ mốc S2 | Nhà ông Diện tổ 1 cụm 3 (cũ) | 496.000 | 216.000 | 112.000 | 48.000 |
| 35 | Trục đường nội thị cạnh hàng rào trường Trung học phổ thông A Lưới | Đấu nối với đường Kim Đồng, cạnh hàng rào trường Trung học phổ thông A Lưới | Đấu nối với trục đường nội thị từ nhà ông Hiếu đến nhà ông Tâm điện lực | 544.000 | 224.000 | 128.000 | 56.000 |
| 36 | Trục đường nội thị sau trường Trung học cơ sở - dân tộc nội trú | Ngã ba đường vào cầu Hồng Bắc | Tại mốc định vị S1 cạnh nhà ông Sinh | 496.000 | 216.000 | 112.000 | 48.000 |
| 37 | Trục đường nội thị vòng quanh phía sau trung tâm y tế Huyện (cũ) | Đấu nối với đường A Đon, cạnh nhà ông Phong | Đấu nối với đường A Đon cạnh hàng rào nhà xe trung tâm y tế Huyện (cũ) | 496.000 | 216.000 | 112.000 | 48.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 38 | Trục đường nối với đường Hồ Chí Minh | Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh cầu Ra Ho tại mốc định vị H11 | Tại mốc định vị F5 cạnh nhà ông In | 496.000 | 216.000 | 112.000 | 48.000 |
| | Trục đường nối với đường Hồ Chí Minh | Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Giang tại mốc định vị H23 | Nhà ông Bình đến cuối đường | 544.000 | 224.000 | 128.000 | 56.000 |
| | Trục đường nối với đường Hồ Chí Minh | Ngã ba đường Hồ Chí Minh tại mốc định vị H29 | Tại mốc định vị D11 cổng Trung tâm y tế | 656.000 | 280.000 | 160.000 | 72.000 |
| 39 | Trường Sơn | Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh khu tập thể Bưu điện tại mốc định vị H21 | Tại mốc định vị D6 cạnh nhà ông Hợi gặp trục đường bao phía tây đường Hồ Chí Minh | 1.120.000 | 512.000 | 304.000 | 160.000 |
| | Trường Sơn | Ngã ba đường Hồ Chí Minh | Ngã ba đường công vụ Hồng Kim - A Ngo (cũ), (cạnh nhà bà Nuôi) | 656.000 | 280.000 | 160.000 | 72.000 |
| 40 | Võ Át | Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông - bà Hoàng Bạch | Đến cuối đường cạnh nhà ông Rô | 544.000 | 224.000 | 128.000 | 56.000 |
| 41 | Võ Bẩm | Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông A Rất Văng tại mốc định vị H10 | Tại mốc định vị F4 cạnh nhà ông Pìn | 544.000 | 224.000 | 128.000 | 56.000 |
| **II. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 42 | Đường Hồ Chí Minh | | | | | | |
| | Trong phạm vi 500m từ giáp thị trấn A Lưới (cũ) theo hướng đi Ủy ban nhân dân xã A Ngo (cũ) | | | 376.000 | 264.000 | 184.000 | |
| | Trong phạm vi từ trên 500m đến 1000m từ giáp thị trấn A Lưới (cũ) theo hướng đi Ủy ban nhân dân xã A Ngo (cũ) | | | 288.000 | 200.000 | 144.000 | |
| | Trên 1000m từ giáp thị trấn A Lưới (cũ) đến giáp xã Sơn Thủy (cũ) | | | 272.000 | 192.000 | 136.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Tuyến đường từ đường Hồ Chí Minh đi đến lò mổ tập trung của xã | | | 200.000 | 128.000 | 104.000 | |
| 43 | Tỉnh lộ 20 | | | | | | |
| | Đoạn qua xã Hồng Bắc (cũ) | | | 96.000 | 80.000 | 64.000 | |
| | Đoạn qua xã Quảng Nhâm (cũ) | | | 104.000 | 80.000 | 72.000 | |
| 44 | Điểm đấu nối với đường Nguyễn Văn Quảng tại địa giới xã Quảng Nhâm/Thị trấn A Lưới (cũ) theo hướng đi Ủy ban nhân dân xã Quảng Nhâm (cũ) đến cầu Hồng Quảng (cũ) | | | 200.000 | 128.000 | 104.000 | |
| 45 | Đường bê tông đấu nối với đường Kăn Tréc đến gặp đường Nguyễn Văn Quảng | | | 176.000 | 112.000 | 96.000 | |
| 46 | Đường bê tông đấu nối đường Nguyễn Văn Quảng (cạnh nhà ông Mặc) đến trường Tiểu học Hồng Quảng | | | 184.000 | 112.000 | 96.000 | |
| **III. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| 47 | Vùng 1: Các Thôn: Thôn 1, thôn 2, Pơ Nghi 1, A Ngo, Vân Trình, Ta Roi, Hợp Thành, A Diên, Quảng Mai, ê Lộc 2, Lê Ninh, Ra Lóoc - A Sốc, Tân Hối, A Lưới, Pi Ây 1 | | | 104.000 | 88.000 | | |
| 48 | Vùng 2: Các thôn: Pất Đuh, Kleng A Bung, Âr Kêu-Nhâm, A Hươr - Pa E, Thôn Pi Ây 2 | | | 96.000 | 80.000 | | |
| 49 | Vùng 3: Thôn Âr Bả Nhâm | | | 64.000 | | | |

**24. XÃ A LƯỚI 3**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 1 | Đường Hồ Chí Minh | | | | | | |
| | Đoạn từ giáp xã A Lưới 2 đến ngã tư Bốt Đỏ | | | 800.000 | 480.000 | 320.000 | |
| | Đoạn từ giáp ngã tư Bốt Đỏ đến giáp xã Phú Vinh (cũ) | | | 776.000 | 432.000 | 280.000 | |
| | Đoạn tư giáp xã Phú Vinh (cũ) đến hết địa giới xã A Lưới 3 | | | 600.000 | 400.000 | 304.000 | |
| 2 | Đường nhánh đường Hồ Chí Minh | | | | | | |
| | Đoạn từ Đường trung tâm cụm xã A Lưới 3 từ ngã tư Bốt Đỏ theo hướng đi trường Trung học cơ sở Trần Hưng Đạo đến giáp đường bê tông đi Ủy ban nhân dân xã Hồng Thượng (cũ) | | | 720.000 | 304.000 | 176.000 | |
| | Đoạn từ Tuyến đường vào Đồn 629 từ đường Hồ Chí Minh đến giáp đường bê tông đi Ủy ban nhân dân xã Hồng Thượng (cũ) | | | 600.000 | 248.000 | 136.000 | |
| 3 | Quốc lộ 49A | | | | | | |
| | Đoạn từ giáp ngã tư Bốt Đỏ đến đường vào mỏ đá A Râng | | | 800.000 | 344.000 | 184.000 | |
| | Đoạn từ giáp đường vào mỏ đá A Râng đến hết địa giới xã A Lưới 3 | | | 600.000 | 376.000 | 312.000 | |
| 4 | Tỉnh lộ 20 - Đoạn giáp đường Hồ Chí Minh đi cầu Hồng Thái đến địa điểm đầu cầu Hồng Thái (thôn Tu Vay) | | | 600.000 | 496.000 | 440.000 | |
| 5 | Đường chính - Đoạn giáp đường Hồ Chí Minh (đối diện mỏ đá Thanh Bình An) đi thôn Quảng Ngạn đến hết địa giới xã A Lưới 3 | | | 232.000 | 192.000 | 168.000 | |
| 1 | Đường Hồ Chí Minh | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **II. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| 6 | Vùng 1: Các thôn: Quảng Phú, Quảng Hợp, Quảng Lộc, Quảng Thọ; Căn Sâm, Căn Tôm, Hợp Thượng, Ky Ré, Phú Thành, Phú Xuân, Tu Vay, Vinh Lợi | | | 96.000 | 88.000 | | |
| 7 | Vùng 2: Các thôn: A Đên, A Xáp, Phú Thượng, Y Reo | | | 88.000 | 72.000 | | |
| 8 | Vùng 3: Các thôn: Quảng Ngạn, Căn Te, A Đăng, A La | | | 48.000 | | | |

**25. XÃ A LƯỚI 4**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 1 | Hồ Chí Minh | | | | | | |
| | Đoạn đường từ thửa đất số 7, tờ bản đồ số 95 của ông Nguyễn Chế (giáp xã A Lưới 3) đến thửa đất số 2, tờ bản đồ số 9 (ủy ban nhân dân xã quản lý giáp xã Lâm Đớt (Hương Lâm cũ) | | | 208.000 | 128.000 | 112.000 | |
| | Từ Giáp xã Hương Phong (cũ) đến trường Mầm non xã Lâm Đớt (Hương Lâm cũ) | | | 208.000 | 128.000 | 112.000 | |
| | Đoạn đường từ trường Mầm non xã Lâm Đớt (Hương Lâm cũ) đến đoạn đường ngã ba Lâm Đớt (Hương Lâm cũ) - Đông Sơn | | | 256.000 | 176.000 | 128.000 | |
| | Đoạn đường từ ngã ba Lâm Đớt (Hương Lâm cũ) - Đông Sơn đến đoạn đường tại thửa đất số 294, tờ bản đồ số 41 của ông Ra Pát Hùng (ngã ba Lâm Đớt – A Roàng cũ) | | | 256.000 | 176.000 | 128.000 | |
| | Đoạn đường từ thửa đất số 294, tờ bản đồ số 41 của ông Ra Pát Hùng (ngã ba Lâm Đớt – A Roàng cũ) đến đoạn đường tại thửa đất số 41, tờ bản đồ số 42 của bà Hồ Thị Phúc | | | 256.000 | 176.000 | 128.000 | |
| | Đoạn đường từ thửa đất số 41, tờ bản đồ số 42 của bà Hồ Thị Phúc đến giáp xã A Roàng (cũ) | | | 196.000 | 120.000 | 104.000 | |
| | Đoạn đường từ Lâm Đớt cũ đến hết đoạn đường xã A Roàng (cũ) | | | 204.000 | 128.000 | 104.000 | |
| 2 | Đoạn đường từ ngã ba Lâm Đớt (Hương Lâm cũ) - Đông Sơn đến đoạn đường cầu A Sáp | | | 232.000 | 160.000 | 112.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 3 | Đoạn đường tỉnh lộ 20 từ Hương Phong (cũ) từ thửa đất số 131, tờ bản đồ số 90 của bà Nguyễn Thị Ngọc Phú đến hết xã Đông Sơn (cũ) | | | 96.000 | 80.000 | 64.000 | |
| 4 | Đoạn đường từ ngã ba đường Hồ Chí Minh nhà ông Nguyễn Văn Trung đến đoạn đường cầu A Sáp | | | 100.000 | 80.000 | 72.000 | |
| 5 | Đoạn đường từ thửa đất số 294, tờ bản đồ số 41 của ông Ra Pát Hùng (ngã ba Lâm Đớt – A Roàng cũ) đến ngã ba đường bê tông (thửa đất số 134, tờ bản đồ 61) nhà ông Nguyễn Đình Dũng | | | 224.000 | 160.000 | 112.000 | |
| 6 | Đoạn đường từ ngã ba đường bê tông (thửa đất số 134, tờ bản đồ 61) nhà ông Nguyễn Đình Dũng đến đoạn đường trường tiểu học A Đớt cũ | | | 104.000 | 88.000 | 80.000 | |
| 7 | Đoạn đường từ ngã ba đường bê tông (thửa đất số 134, tờ bản đồ 61) nhà ông Nguyễn Đình Dũng theo hướng cửa khẩu A Đớt - Tà Vàng đến hết địa giới hành xã Lâm Đớt (cũ) | | | 180.000 | 112.000 | 96.000 | |
| **II. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| 8 | Vùng 1: Các thôn: A Ka, Ka Lô, A Roàng 1, A Roàng 2, Ka Rôông - A Ho, A Chi - Hương Sơn, Ka Nôn 1, Cư Xo, Ba Lạch, Liên Hiệp, A Đớt, Chi Lanh - A Roh, Pa Ris - Ka Vin, La Tưng, A Tin, Ka Vá, Tru - Chaih, Hương Thịnh, Hương Phú | | | 84.000 | 72.000 | | |
| 9 | Vùng 2:<br>- Các thôn: A Min - C9, Ka Nôn 2, Chi Hòa, Loah - Tavai.<br>- Khu quy hoạch Làng Thanh niên lập nghiệp biên giới | | | 48.000 | 40.800 | | |

**26. XÃ A LƯỚI 5**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 1 | Quốc lộ 49 | | | 216.000 | 136.000 | 112.000 | |
| 2 | Đường 74: Từ xã A Lưới 4 đến xã Nam Đông | | | 112.000 | 70.400 | 58.400 | |
| **II. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| 3 | Vùng 1: Thôn Pa Hy | | | 112.000 | 96.000 | | |
| 4 | Vùng 2: Các thôn: A Rom, Pa Ring - Cân Sâm, Cân Tôm, A Rí, Chi Đu Nghĩa, Giồng | | | 88.000 | 72.000 | | |
| 5 | Vùng 3: Thôn Mu Nú Ta Rá | | | 48.000 | | | |

**27. XÃ BÌNH ĐIỀN**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | Đường Địa đạo khu Uỷ Trị Thiên | Đường Tỉnh 16 | Bến đò Ba Trại | 112.000 | 67.200 | 39.200 | 31.200 |
| 2 | Phú Lợi | Đường Quốc lộ 49A | Hết ranh giới Ngã 5 của thửa đất bà Đặng Thị Loan, ông Hoàng Ân và bà Lê Thị Hồng Vân. | 1.040.000 | 624.000 | 364.000 | 291.200 |
| | Phú Lợi | Thửa đất ông Lê Quang Hoàng | Cầu Mỏ Cáo | 520.000 | 312.000 | 182.400 | 145.600 |
| 3 | Bình Lợi | Đường Quốc lộ 49A - Sau vị trí 3 | Nghĩa trang Liệt sĩ Bình Điền | 520.000 | 312.000 | 182.400 | 145.600 |
| 4 | Tam Hiệp | Cổng thôn Tam Hiệp | Cầu Chùa | 200.000 | 120.000 | 70.400 | 56.000 |
| 5 | Bình Dương | Tỉnh lộ 16 | Ngã 3 cuối thôn Bình Dương | 128.000 | 76.800 | 44.800 | 36.000 |
| **II. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 6 | Quốc lộ 49A | | | | | | |
| | Đoạn từ ranh giới Phường Kim Long đến Ranh giới Km34 | | | 1.040.000 | 640.800 | 296.000 | |
| | Đoạn trung tâm xã Bình Điền (Km34 đến Km36) | | | 2.000.000 | 1.232.000 | 569.600 | |
| | Đoạn từ Km36 đến Ngã ba đường vào Trại giam Bình Điền | | | 1.440.000 | 887.200 | 410.400 | |
| | Đoạn từ Ngã ba đường vào Trại giam Bình Điền đến Bia Tưởng niệm Baston | | | 1.040.000 | 640.800 | 296.000 | |
| | Đoạn từ Bia Tưởng niệm Baston đến hết ranh giới xã Hồng Tiến cũ | | | 408.000 | 251.200 | 116.000 | |
| | Đoạn từ sau vị trí 3 đến Ngã ba thôn Bình Lộc cũ | | | 520.000 | 320.800 | 148.000 | |
| 7 | Tỉnh lộ 16 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Đoạn từ ranh giới phường Kim Trà - xã Bình Điền đến Cổng trại giam Thừa Phủ | | | 704.000 | 433.600 | 200.800 | |
| | Đoạn từ Cổng trại giam Thừa Phủ đến Quốc lộ 49A | | | 800.000 | 492.800 | 228.000 | |
| 8 | Tuyến đường xóm 5, thôn Đông Hoà, từ Quốc lộ 49A đến tỉnh lộ 16 | | | 800.000 | 492.800 | 228.000 | |
| **III. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| 9 | Vùng 1:<br>- Các thôn: Phú Tuyên, Tam Hiệp và sau vị trí 3 đường Quốc lộ 49A qua thôn Tân Thọ<br>- Các vị trí còn lại của các thôn: thôn Đông Hòa, Thuận Lợi, Phú Lợi, An Vinh, Thuận Lộc. | | | 208.000 | 152.000 | | |
| 10 | Vùng 2:<br>- Các thôn: Hiệp Hòa, Hòa Hợp, Hòa Dương<br>- Các vị trí còn lại của các thôn: Quang Lộc, Hải Tân, Tân Phong và Bình Sơn, Bình Dương. | | | 136.000 | 120.000 | | |
| 11 | Vùng 3:<br>- Thôn Bồ Hòn<br>- Các vị trí còn lại của các thôn: thôn 1 thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5. | | | 96.000 | | | |

**28. XÃ CHÂN MÂY - LĂNG CÔ**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | An Cư Đông | Lạc Long Quân | Chợ Lăng Cô | 3.920.000 | 2.720.000 | 1.920.000 | 1.360.000 |
| | An Cư Đông | Chợ Lăng Cô | Hết đường | 2.960.000 | 2.080.000 | 1.440.000 | 1.040.000 |
| 2 | Các tuyến đường còn lại (Hói Dừa, An Cư Tây) | | | 960.000 | 672.000 | 472.000 | 328.000 |
| 3 | Chân Mây | Lạc Long Quân | Đường ven biển Cảnh Dương | 2.960.000 | 2.080.000 | 1.440.000 | 1.040.000 |
| 4 | Đường ven biển thuộc thôn Đồng Dương | Nhà ông Nguyễn Trần | Hết đường (nhà ông Nguyễn Hùng) | 4.880.000 | 3.360.000 | 2.400.000 | 1.680.000 |
| 5 | Hải Vân | Nam cầu Lăng Cô | Đỉnh đèo Hải Vân | 3.520.000 | 2.480.000 | 1.760.000 | 1.200.000 |
| 6 | Lạc Long Quân | Từ hầm Phú Gia | Bắc cầu Lăng Cô | 6.400.000 | 4.480.000 | 3.120.000 | 2.240.000 |
| 7 | Nguyễn Chi | Lạc Long Quân | Vi Thủ An | 3.920.000 | 2.720.000 | 1.920.000 | 1.360.000 |
| 8 | Nguyễn Hữu An | Lạc Long Quân | Vi Thủ An | 3.920.000 | 2.720.000 | 1.920.000 | 1.360.000 |
| 9 | Nguyễn Phục | Lạc Long Quân | Nguyễn Văn | 4.880.000 | 3.360.000 | 2.400.000 | 1.680.000 |
| 10 | Nguyễn Văn | Lạc Long Quân km (890 +100) | Lạc Long Quân km (893 +100) | 6.400.000 | 4.480.000 | 3.120.000 | 2.240.000 |
| 11 | Nguyễn Văn Đạt | Lạc Long Quân | Kéo dài ra biển | 3.520.000 | 2.480.000 | 1.760.000 | 1.200.000 |
| 12 | Phú Gia | Nguyễn Văn Đạt | Giáp xã Lộc Vĩnh (cũ) | 2.960.000 | 2.080.000 | 1.440.000 | 1.040.000 |
| 13 | Trịnh Tố Tâm | Lạc Long Quân | Giáp khu du lịch Đảo Ngọc | 1.760.000 | 1.200.000 | 880.000 | 592.000 |
| | Trịnh Tố Tâm | Khu du lịch Đảo Ngọc | Hải Vân | 3.520.000 | 2.480.000 | 1.760.000 | 1.200.000 |
| 14 | Vi Thủ An | Lạc Long Quân | Mũi doi (Loan Lý) | 3.920.000 | 2.720.000 | 1.920.000 | 1.360.000 |
| **II. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 15 | Quốc lộ 1A | | | | | | |
| | Đoạn từ điểm giáp ranh xã Phú Lộc đến điểm đấu nối đường dẫn vào hầm Phú Gia | | | 3.120.000 | 2.160.000 | 1.520.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Đoạn từ Điểm đấu nối đường dẫn vào hầm Phú Gia đến đỉnh đèo Phú Gia | | | 1.920.000 | 1.360.000 | 960.000 | |
| 16 | Các tuyến đường đấu nối Quốc lộ 1A | | | | | | |
| | Đường trục trung tâm đô thị Chân Mây từ quốc lộ 1A đến ngã tư Khu tái định cư Cảnh Dương | | | 1.120.000 | 784.000 | 544.000 | |
| | Đường ven sông Bù Lu từ quốc lộ 1A đến cầu Bù Lu | | | 800.000 | 552.000 | 392.000 | |
| | Đường ven sông Thừa Lưu từ quốc lộ 1A đến ngã tư Khu tái định cư Cảnh Dương | | | 800.000 | 552.000 | 392.000 | |
| | Đường Tây Cảng Chân Mây từ quốc lộ 1A đến đường ven biển Cảnh Dương | | | 880.000 | 608.000 | 432.000 | |
| | Đường ra cảng Chân Mây từ quốc lộ 1A đến cảng Chân Mây | | | 880.000 | 608.000 | 432.000 | |
| 17 | Đường ra biển Bình An từ Nhà ông Kỳ đến hết đường ra biển | | | 1.760.000 | 1.200.000 | 880.000 | |
| 18 | Đường ven biển Cảnh Dương từ cầu Bù Lu đến đường Chân Mây | | | 1.280.000 | 880.000 | 624.000 | |
| 19 | Đường nối khu phi thuế quan ra cảng Chân Mây từ đường ven biển Cảnh Dương đến nhà nghỉ Sunhouse | | | 1.040.000 | 720.000 | 504.000 | |
| **III. Các vùng còn lại** | | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 20 | Vùng 1:<br>- Bao gồm các thôn: Thôn Phú Cường Xuyên, thôn Phước Hưng (từ hết vị trí 3 Quốc lộ 1A, kéo ra song song 300m về phía Chợ Lộc Thủy), thôn An Bàng (đường liên thôn từ đường sắt đến Nhà thờ Nước Ngọt, giới hạn mỗi bên 300m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng.<br>- Đường liên thôn từ đường sắt đến ngã ba đường vào khu xử lý chất thải rắn, giới hạn mỗi bên 200m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng).<br>- Các thôn: Trung Kiền, Phước An, Phước Lộc (từ hết vị trí 3 Quốc lộ 1A, kéo ra song song 300m về phía biển)<br>- Tuyến đường N5 từ quán Ri Ca đến đường Đông Tây và kéo dài đến giáp đường Tây Cảng Chân Mây, giới hạn mỗi bên 200m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng)<br>- Thôn Thủy Tụ (dọc theo đường vào suối Voi từ đường sắt vào cầu Sen, giới hạn mỗi bên 300m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng)<br>- Đường vào Khu tái định cư Lộc Tiến, thôn Phước Lộc, giới hạn mỗi bên 200m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng)<br>- Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã Lộc Vĩnh (cũ) mở rộng bán kính 500m.<br>- Đường từ cổng chào thôn Cảnh Dương đến đường ra biển Bình An, giới hạn mỗi bên 200m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng). | | | 688.000 | 544.000 | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 21 | Vùng 2: Các thôn và vị trí còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m | | | 600.000 | 416.000 | | |
| 22 | Vùng 3:<br>- Xóm Khe (thôn Thủy Dương)<br>- Các vị trí còn lại | | | 360.000 | | | |

**29. XÃ ĐAN ĐIỀN**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| | **Xã Quảng Vinh (cũ)** | | | | | | |
| 1 | Tỉnh lộ 11A | | | | | | |
| | Đoạn từ đường tránh lũ xã Quảng Phú (cũ) đến cổng chào thôn Đức Trọng (từ thửa đất số 29, tờ bản đồ số 26 đến thửa đất số 226 tờ bản đồ số 20) | | | 3.280.000 | 1.920.000 | 1.200.000 | |
| | Đoạn từ cổng chào thôn Đức Trọng đến giáp ranh thị trấn Sịa (cũ) (từ thửa đất số 759 tờ bản đồ số 21 đến giáp ranh thị trấn Sịa) | | | 4.560.000 | 2.640.000 | 1.840.000 | |
| 2 | Tuyến đường Tứ Phú - Bao La - Quảng Vinh | | | | | | |
| | Đoạn từ giáp ranh xã Quảng Phú (cũ) đến ranh giới quy hoạch khu trung tâm thương mại xã (từ thửa đất số 462 tờ 29 đến thửa đất số 118 tờ bản đồ số 29) | | | 1.440.000 | 880.000 | 592.000 | |
| | Đoạn từ ranh giới quy hoạch khu Trung tâm thương mại xã đến giáp Tỉnh lộ 11A (từ thửa đất số 118, tờ bản đồ số 29 đến thửa đất số 119, tờ bản đồ số 21) | | | 1.680.000 | 960.000 | 664.000 | |
| 3 | Tuyến đường Vinh - Lợi | | | | | | |
| | Đoạn từ tỉnh lộ 11A đến cống Truông (Phổ Lại) (từ thửa đất số 28, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 272, tờ bản đồ số 16) | | | 712.000 | 584.000 | 392.000 | |
| | Đoạn từ cống Truông đến giáp xã Quảng Lợi (cũ) (Bao gồm cả tuyến rẽ nhánh khu công nghiệp) (từ thửa đất số 272, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 10, tờ bản đồ số 7) | | | 584.000 | 392.000 | 320.000 | |
| 4 | Tuyến đường từ Tỉnh lộ 11A đến trường mẫu giáo đội 1 thôn Thanh Cần | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Đoạn từ Tỉnh lộ 11A đến cầu Bắc Vinh (từ thửa đất số 599, tờ bản đồ số 28 đến thửa đất số 721, tờ bản đồ số 15) | | | 712.000 | 584.000 | 392.000 | |
| | Đoạn từ cầu Bắc Vinh đến trường mẫu giáo đội 1 thôn Thanh Cần (từ thửa đất số 670, tờ bản đồ số 15 đến thửa 604, tờ bản đồ số 15) | | | 472.000 | 432.000 | 320.000 | |
| 5 | Tuyến đường Vinh - Phú | | | | | | |
| | Đoạn từ Tỉnh lộ 11A đến nhà ông Hồ Nam (từ thửa đất số 797, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 890, tờ bản đồ số 21) | | | 712.000 | 584.000 | 392.000 | |
| | Đoạn từ nhà ông Hồ Nam đến giáp ranh xã Quảng Phú (cũ) (từ thửa đất số 890, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 479, tờ bản đồ số 29) | | | 472.000 | 432.000 | 320.000 | |
| 6 | Tuyến đường Uất Mậu - Bao La (từ thửa đất số 143, tờ bản đồ số 18 đến thửa đất số 288, tờ bản đồ số 30) | | | 472.000 | 432.000 | 320.000 | |
| 7 | Tuyến giao Tỉnh lộ 11A đi Sơn Tùng đoạn từ Tỉnh lộ 11A đến giáp đường Uất Mậu - Bao La (từ thửa đất số 631, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 589, tờ bản đồ số 22) | | | 712.000 | 584.000 | 392.000 | |
| 8 | Tuyến giáp Tỉnh lộ 11A (Đội 4 Phổ Lại) đến chùa thôn Phổ Lại (từ thửa đất số 886, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 342, tờ bản đồ số 21) | | | 472.000 | 432.000 | 320.000 | |
| 9 | Tuyến đường liên thôn Lai Trung - Cao Xá (từ thửa đất số 233, tờ bản đồ số 30 đến thửa đất số 859, tờ bản đồ số 21): Đoạn giáp ranh đường Uất Mậu - Bao La đi qua đình Lai Trung đến đường Vinh - Phú; đoạn từ nhà ông Văn Ngôn đến đường Vinh Phú | | | 416.000 | 368.000 | 304.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 10 | Tuyến đường từ nhà Hồ Mãi (đội 10, Sơn Tùng) đến miếu Ngũ hành thôn Phe Ba; tuyến đường Uất Mậu Bao La - cống đường Quan - đường Uất Mậu - Bao La, thôn Đông Lâm; tuyến từ nhà ông Lê Minh đến giáp xóm 2 thôn Đức Trọng; tuyến từ đường tránh lũ đến cổng chào thôn Cổ Tháp; tuyến đường Cổ Tháp - Lai lâm (từ tỉnh lộ 11A đến nhà ông Nguyễn Tuấn), tuyến đường từ cống Lai Lâm đến nhà ông Trương Trọng Huynh; tuyến đường Lương Cổ - Phổ Lại (từ thửa đất số 465, tờ bản đồ số 23 đến thửa đất số 649, tờ bản đồ số 23) | | | 392.000 | 328.000 | 304.000 | |
| 11 | Tuyến đường liên thôn Phổ Lại - Nam Dương đoạn từ cổng chào thôn Phổ Lại đến chùa Nam Dương (từ thửa đất số 478, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 101, tờ bản đồ số 13) | | | 392.000 | 328.000 | 264.000 | |
| 12 | Tuyến đường liên thôn Đức Trọng - Ô Sa đoạn từ Tỉnh lộ 11 A đến giáp ranh xã Phong Hiền (cũ) (từ thửa đất số 233, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 45, tờ bản đồ số 19) | | | 392.000 | 328.000 | 264.000 | |
| | **Xã Quảng Phú (cũ)** | | | | | | |
| 13 | Tỉnh lộ 11A | | | | | | |
| | Từ giáp ranh xã Phong Hiền (cũ) đến đường tránh lũ xã Quảng Phú (cũ) (từ thửa đất số 226, tờ bản đồ số 4 đến thửa đất số 629, tờ bản đồ số 5) | | | 3.680.000 | 2.080.000 | 1.440.000 | |
| | Từ đường tránh lũ xã Quảng Phú (cũ) đến cổng chào Đức Trọng, xã Quảng Vinh (cũ) (từ thửa đất số 149, tờ bản đồ số 6 đến thửa đất số 1, tờ bản đồ số 6) | | | 2.800.000 | 1.520.000 | 1.040.000 | |
| 14 | Tuyến đường Tứ Phú - Bao La - Quảng Vinh | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Đoạn từ cầu Tứ Phú đến đình làng Bao La (từ thửa đất số 232, tờ bản đồ số 25 đến thửa đất số 142, tờ bản đồ số 20) | | | 1.840.000 | 1.040.000 | 680.000 | |
| | Đoạn từ đình làng Bao La đến giáp ranh xã Quảng Vinh (từ thửa đất số 745, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 323, tờ bản đồ số 8) | | | 1.200.000 | 720.000 | 520.000 | |
| 15 | Tuyến đường liên xã Quảng Vinh - Quảng Phú (cũ) | | | | | | |
| | Từ Lai Lâm (nhà ông Trần Cuộc) đến giáp ranh chợ Quảng Phú (từ thửa đất số 149, tờ bản đồ số 6 đến thửa đất số 966, tờ bản đồ số 20) | | | 880.000 | 520.000 | 392.000 | |
| | Từ chợ Quảng Phú đến cổng trường Sao Mai 1 (từ thửa đất số 967, 668, 969, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 519, tờ bản đồ số 20) | | | 1.360.000 | 744.000 | 536.000 | |
| | Từ trường mầm non Sao Mai 1 đến giáp đường liên xã Vinh – Phú (từ thửa đất số 519, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 169, tờ bản đồ số 21) | | | 1.120.000 | 672.000 | 464.000 | |
| | Từ đường Vinh - Phú đến cầu Xuân Tuỳ - Nghĩa Lộ (từ thửa đất số 593, tờ 21 đến thửa đất số 465, tờ bản đồ số 9); tuyến từ ngã ba (nhà bia liệt sĩ xã) đến cầu Đốc Trướng (từ thửa đất số 965, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 27, tờ bản đồ số 8); tuyến từ nhà ông Phạm Tín đến giáp đường liên xã Vinh - Phú (ruộng họ) (từ thửa đất số 39, tờ bản đồ số 15 đến thửa đất số 688, tờ bản đồ số 9); tuyến từ Hợp tác xã mây tre Bao La đến hồ xóm chợ (từ thửa đất số 115, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 771, tờ bản đồ số 16). | | | 792.000 | 632.000 | 472.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 16 | Tuyến đường ven sông Bồ từ Tỉnh lộ 11A đến nhà bia ghi danh liệt sĩ xã (từ thửa đất số 234, tờ bản đồ số 4 đến thửa đất số 965, tờ bản đồ số 21); từ trường mầm non Sao Mai 1 đến trạm bơm Vông đồng (từ thửa đất số 188, tờ bản đồ số 5 đến thửa đất số 272, tờ bản đồ số 13); từ ngã ba nhà ông Thạnh đến nhà bia liệt sĩ xã (từ thửa đất số 123, tờ bản đồ số 26 đến thửa đất số 990, tờ bản đồ số 26) | | | 960.000 | 704.000 | 496.000 | |
| 17 | Từ cầu Kẽm đến cầu Hiền Lương (từ thửa đất số 203, tờ bản đồ số 4 đến thửa đất số 359, tờ bản đồ số 5) | | | 528.000 | 432.000 | 360.000 | |
| 18 | Tuyến từ cổng chào Bác Vọng Tây đến cổng chào Bác Vọng Đông (từ thửa đất số 851, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 127, tờ bản đồ số 22); tuyến từ cổng chào Bác Vọng Đông đến xóm ông Nghệ (giáp Nam Phù) (từ thửa đất số 72, tờ bản đồ số 22 đến thửa đất số 103, tờ bản đồ số 18); tuyến từ hợp tác xã Phú Hoà đến cầu Tăng (từ thửa đất số 788, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 222, tờ bản đồ số 17) | | | 488.000 | 376.000 | 304.000 | |
| | **Xã Quảng Lợi (cũ)** | | | | | | |
| 19 | Tỉnh lộ 4 | | | | | | |
| | Đoạn 1 từ thị trấn Sịa (cũ) đến hết khu Quy hoạch Đông Quảng Lợi | | | 3.040.000 | 1.840.000 | 960.000 | |
| | Đoạn 2 từ khu Quy hoạch Đông Quảng Lợi đến trạm y tế | | | 1.680.000 | 1.040.000 | 536.000 | |
| | Đoạn Trạm Y tế xã đến nghĩa trang Liệt sĩ xã Quảng Thái (cũ) (từ thửa đất số 181, tờ bản đồ số 33 đến thửa đất số 12, tờ bản đồ số 13) | | | 880.000 | 520.000 | 392.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 20 | Tuyến đường Thọ - Lợi: từ Bưu điện xã Quảng Lợi đến hết nhà ông Văn Hữu Đính (thôn Mỹ Thạnh) (từ thửa đất số 757, tờ bản đồ số 43 đến thửa đất số 14, tờ bản đồ số 47) | | | 800.000 | 464.000 | 392.000 | |
| 21 | Tuyến đường Vinh - Lợi: từ Tỉnh lộ 4 (chợ Thuỷ Lập) đến giáp ranh trang trại ông Trần Lợi (từ thửa đất số 551, tờ bản đồ số 34 đến thửa đất số 329, tờ bản đồ số 42) | | | 800.000 | 464.000 | 392.000 | |
| 22 | Tuyến đường nối dài Nguyễn Vịnh đoạn đi qua xã Quảng Lợi (cũ) (điểm đầu: từ thửa đất số 85, tờ bản đồ số 45, điểm cuối: Giáp mương nước nội đồng) | | | 2.400.000 | 1.360.000 | 1.200.000 | |
| 23 | Tuyến đường nối dài Phạm Quang Ái đoạn đi qua xã Quảng Lợi (cũ) (điểm đầu: Từ mương nước nội đồng, Điểm cuối: Giáp với Tỉnh lộ 4) | | | 1.600.000 | 1.040.000 | 960.000 | |
| | **Xã Quảng Thái (cũ)** | | | | | | |
| 24 | Tỉnh lộ 4 | | | | | | |
| | Từ giáp ranh xã Quảng Lợi (cũ) đến nghĩa trang Liệt sĩ xã (từ thửa đất số 77, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 369, tờ bản đồ số 17) | | | 616.000 | 360.000 | 296.000 | |
| | Từ Cầu Cao đến giáp ranh xã Phong Chương (cũ) (từ thửa đất số 35, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 02, tờ bản đồ số 10) | | | 640.000 | 376.000 | 320.000 | |
| | Từ nghĩa trang Liệt sĩ xã đến Cầu Cao (từ thửa đất số 366, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 68, tờ bản đồ số 16) | | | 736.000 | 432.000 | 320.000 | |
| 25 | Tỉnh lộ 11C: đoạn từ Tỉnh lộ 4 đến giáp ranh xã Phong Hiền (cũ) (từ thửa đất số 553, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 06, tờ bản đồ số 28) | | | 560.000 | 336.000 | 280.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 26 | Đoạn giáp Tỉnh lộ 4 đến mương nước trạm bơm Tây Hưng 2 (đường kênh Vịnh) (từ thửa đất số 527, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 311, tờ bản đồ số 16) | | | 736.000 | 432.000 | 320.000 | |
| **II. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| | **Xã Quảng Vinh (cũ)** | | | | | | |
| 27 | Vùng 1: - Các đội: 1, 4 thôn Phổ Lại- Đội 8, thôn Sơn Tùng- Đội 1, thôn Đức Trọng- Đội 6, thôn Lai Trung | | | 360.000 | 304.000 | | |
| 28 | Vùng 2:<br>- Các thôn: Lai Lâm, Cổ Tháp, Đồng Bào, Ô Sa, Đông Lâm, Cao Xá<br>- Đội 2, thôn Đức Trọng<br>- Đội 2, đội 3, đội 5, thôn Phổ Lại<br>- Đội 9, đội 10, thôn Sơn Tùng<br>- Đội 7, thôn Lai Trung | | | 296.000 | 200.000 | | |
| 29 | Vùng 3: Các thôn: Nam Dương phe, Thanh Cần phe, Phe Ba | | | 208.000 | | | |
| | **Xã Quảng Phú (cũ)** | | | | | | |
| 29 | Vùng 1:<br>- Tuyến từ cầu Nghĩa Lộ đến giáp Tỉnh lộ 19 (thửa 218, tờ 9 - thửa 199, tờ 11)<br>- Tuyến đường liên xã Vinh Phú đến cống Chừng Nam Phù (thửa đất số 383, tờ bản đồ số 17 – thửa đất số 162, tờ bản đồ số 18)<br>- Tuyến từ nhà ông Nghệ đến cửa khâu (thửa đất số 296, tờ bản đồ số 18 - thửa đất số 200, tờ bản đồ số 18).<br>- Các thôn: Phú Lễ, Hạ Lang, Hà Cảng, Vạn Hạ Lang | | | 360.000 | 304.000 | | |
| 30 | Vùng 2: Các thôn: Bao La, Bác Vọng Tây, Bác Vọng Đông, Đức Nhuận | | | 296.000 | 224.000 | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 31 | Vùng 3: Các thôn: Xuân Tuỳ, Nghĩa Lộ, Nam Phù, Nho Lâm | | | 224.000 | | | |
| | **Xã Quảng Lợi (cũ)** | | | | | | |
| 32 | Vùng 2: Các thôn: Mỹ Thạnh, Thuỷ Lập, Cổ Tháp, Đức Nhuận, Cư Lạc, Hà Lạc (từ các vị trí dọc theo 06 tuyến đường Titan từ Tỉnh lộ 4 đến đường tránh lũ) | | | 264.000 | 192.000 | | |
| 33 | Vùng 3:<br>- Các thôn: Sơn Công, Hà Công, Ngư Mỹ Thạnh<br>- Các vị trí riêng lẻ sau cồn cát của các thôn: Mỹ Thạnh, Thuỷ Lập, Cổ Tháp, Đức Nhuận, Hà Lạc | | | 184.000 | | | |
| | **Xã Quảng Thái (cũ)** | | | | | | |
| 34 | Vùng 2: Các tuyến đường giao thông liên thôn trên địa bàn xã Quảng Thái (cũ) | | | 296.000 | 224.000 | | |
| 35 | Vùng 3: Các thôn trên địa bàn xã Quảng Thái (cũ) (trừ vị trí các tuyến đường đã nêu) | | | 208.000 | | | |

**30. XÃ HƯNG LỘC**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 1 | Quốc lộ 1A | | | 3.840.000 | 2.720.000 | 1.920.000 | |
| 2 | Tỉnh lộ 14B qua Thị trấn Lộc Sơn (cũ) | | | | | | |
| | Đoạn từ ngã ba La Sơn đến Hết ranh giới trường Thế Hệ Mới | | | 2.720.000 | 1.920.000 | 1.280.000 | |
| | Đoạn từ trường Thế Hệ Mới đến giáp ranh giới xã Lộc Bổn (cũ) (cầu Khe Mồng) | | | 720.000 | 504.000 | 360.000 | |
| 3 | Tỉnh lộ 14B qua xã Lộc Bổn (cũ) | | | | | | |
| | Đoạn từ hết ranh giới xã Lộc Sơn (cũ) (cầu Khe Mồng) đến giáp ranh giới xã Xuân Lộc (cũ) | | | 720.000 | 536.000 | 360.000 | |
| 4 | Tỉnh lộ 14B qua xã Xuân Lộc (cũ) | | | | | | |
| | Đoạn từ hết ranh giới xã Lộc Bổn (cũ) (cầu Khe Mồng) đến ranh giới xã Hương Phú | | | 536.000 | 376.000 | 264.000 | |
| | Đoạn từ Km - 9 + 421m đến Km-10 + 652m (đường cong, cũ) | | | 280.000 | 200.000 | 144.000 | |
| | Đoạn từ Km 12 + 900m đến Km 14 + 200 (đường cũ, từ ngã ba phía bắc chân đèo La Hy đến ngã ba đèo La Hy) | | | 280.000 | 224.000 | 184.000 | |
| **II. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| 5 | Vùng 1:<br>- Thôn Thuận Hóa (tính từ đường sắt trở về phía quốc lộ 1A 500m)<br>- Đường liên thôn Thuận Hóa (đoạn từ Quốc lộ 1A - 3 điểm đấu nối đường ra cầu Mệ Trưởng Bác từ bờ sông Nong vào 300m)<br>- Thôn Hòa Vang (tính từ Quốc lộ 1A về phía đường sắt 400m).<br>- Đường liên thôn Hòa Vang - Bên Ván (đoạn từ đường sắt đến hết nhà ông Nhã) giới hạn mỗi bên 200m<br>- Thôn Bình An (tính từ đường sắt kéo về phía Quốc lộ 1A 300m) | | | 440.000 | 344.000 | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Đường liên thôn Bình An - thôn 10 (đoạn từ Quốc lộ 1A - hết nhà ông Võ Đại Nhượng) giới hạn mỗi bên 200m<br>- Thôn Hòa Mỹ (trục đường liên thôn tính từ đường sắt vào ngã ba Bạch Bông giới hạn mỗi bên 200m)<br>- Các thôn: Xuân Sơn, La Sơn, Vinh Sơn (Trung tâm ngã ba La Sơn mở rộng với bán kính 500m)<br>- Các thôn: An Sơn, Xuân Sơn, Vinh Sơn (dọc Quốc lộ 1A giới hạn mỗi bên 500m)<br>- Dọc theo tuyến tuyến đường liên xã Lộc Hòa - Xuân Lộc nằm trong địa giới hành chính xã Xuân Lộc (cũ) giới hạn mỗi bên 200m, Trung tâm trụ sở Ủy ban nhân dân xã và chợ bán kính 300m | | | | | | |
| 6 | Vùng 2: Các thôn và vị trí còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m | | | 344.000 | 272.000 | | |
| 7 | Vùng 3:<br>- Các thôn: Dương Lộc, Hòa Lộc.<br>- Các vị trí còn lại | | | 288.000 | | | |

**31. XÃ KHE TRE**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | A Lơn | Khe Tre | Ngã tư đường vào K4 (nhà ông Thọ) | 2.080.000 | 1.360.000 | 960.000 | 552.000 |
| | A Lơn | Ngã tư đường vào K4 (nhà ông Thọ) | Hết đường | 752.000 | 432.000 | 248.000 | 144.000 |
| 2 | Bế Văn Đàn | Đường Khe Tre | Võ Hạp | 2.080.000 | 1.360.000 | 960.000 | 552.000 |
| 3 | Bùi Quốc Hưng | Giáp ranh thôn Phú Hòa, xã Hương Phú (cũ) | Giáp ranh thôn Ka Tư, xã Hương Phú (cũ) | 632.000 | 352.000 | 200.000 | 96.000 |
| 4 | Căn Bòi | Đặng Hữu Khuê (Nhà ông Sinh) | Hết đường | 464.000 | 264.000 | 120.000 | 80.000 |
| 5 | Đại Hóa | Khe Tre | Hết đất ông Sính | 1.360.000 | 680.000 | 344.000 | 192.000 |
| | Đại Hóa | Ranh giới đất ông Sính | Phùng Đông | 1.040.000 | 624.000 | 272.000 | 152.000 |
| 6 | Đặng Hữu Khuê | Tả Trạch | Trần Hữu Trung | 800.000 | 440.000 | 240.000 | 136.000 |
| | Đặng Hữu Khuê | Trần Hữu Trung | Giáp Hương Lộc | 752.000 | 432.000 | 248.000 | 144.000 |
| 7 | Đường Khu tái định cư Tổ dân phố 1 | Trường Sơn Đông | Hết đường | 1.360.000 | 680.000 | 344.000 | 192.000 |
| 8 | Khe Tre | Địa giới hành chính xã Hương Phú (cũ) | Võ Hạp | 1.360.000 | 680.000 | 344.000 | 192.000 |
| | Khe Tre | Võ Hạp | Bế Văn Đàn | 2.080.000 | 1.360.000 | 960.000 | 552.000 |
| | Khe Tre | Bế Văn Đàn | A Lơn | 2.080.000 | 1.360.000 | 960.000 | 552.000 |
| | Khe Tre | A Lơn | Bắc cầu Khe Tre | 2.320.000 | 1.680.000 | 1.120.000 | 688.000 |
| | Khe Tre | Nam cầu Khe Tre Km | Ngã ba Thượng Lộ | 2.080.000 | 1.360.000 | 960.000 | 552.000 |
| | Khe Tre | Ngã 3 xã Thượng Lộ (cũ) | Giáp ranh xã Nam Đông | 1.360.000 | 680.000 | 344.000 | 192.000 |
| 9 | Nguyễn Thế Lịch | Khe Tre | Ngã tư Ban quản lý rừng phòng hộ | 2.320.000 | 1.680.000 | 1.120.000 | 688.000 |
| | Nguyễn Thế Lịch | Ngã tư Ban quản lý rừng phòng hộ | Ngã 3 nhà ông Hán | 2.080.000 | 1.360.000 | 960.000 | 552.000 |
| | Nguyễn Thế Lịch | Ngã 3 nhà ông Hán | Phùng Đông | 2.080.000 | 1.360.000 | 960.000 | 552.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 10 | Nguyễn Thị Đức | Bế Văn Đàn | Võ Hạp | 2.080.000 | 1.360.000 | 960.000 | 552.000 |
| 11 | Phùng Đông | Trục đường số 2 (nhà ông Trương Quang Minh) | Đại Hóa | 800.000 | 440.000 | 240.000 | 136.000 |
| 12 | Quỳnh Meo | Đường Khe Tre | Hết đường (nhà ông Nguyễn Huyên) | 800.000 | 440.000 | 240.000 | 136.000 |
| 13 | Ra Đàng | Đường Khe Tre | Quỳnh Meo | 800.000 | 440.000 | 240.000 | 136.000 |
| 14 | Tả Trạch | Khe Tre | Giáp Bến xe | 2.320.000 | 1.680.000 | 1.120.000 | 688.000 |
| | Tả Trạch | Từ Bến xe | Đặng Hữu Khuê | 2.080.000 | 1.360.000 | 960.000 | 552.000 |
| | Tả Trạch | Đặng Hữu Khuê | Trần Hữu Trung | 1.040.000 | 624.000 | 272.000 | 152.000 |
| | Tả Trạch | Trần Hữu Trung | Giáp ranh xã Khe Tre | 752.000 | 432.000 | 248.000 | 144.000 |
| 15 | Tô Vĩnh Diện | Khe Tre | Trường Sơn Đông | 2.080.000 | 1.360.000 | 960.000 | 552.000 |
| 16 | Trần Hữu Trung | Tả Trạch | Giáp Hương Lộc | 632.000 | 352.000 | 200.000 | 96.000 |
| 17 | Trần Văn Quang | Khe Tre | Trương Trọng Trân | 800.000 | 440.000 | 240.000 | 136.000 |
| | Trần Văn Quang | Trương Trọng Trân | Xã Rai | 800.000 | 440.000 | 240.000 | 136.000 |
| 18 | Trục đường số 1 | Nguyễn Thế Lịch | Trung tâm bồi dưỡng chính trị | 1.360.000 | 680.000 | 344.000 | 192.000 |
| 19 | Trục đường số 3 | Phòng Tài chính | Đội Thi hành án | 752.000 | 432.000 | 248.000 | 144.000 |
| 20 | Trục đường số 4 | Đường Khe Tre (Hạt quản lý đường bộ) | Trục đường số 2 | 800.000 | 440.000 | 240.000 | 136.000 |
| 21 | Trục đường số 5 | Ngã 3 nhà ông Hán | Đại Hóa | 800.000 | 440.000 | 240.000 | 136.000 |
| 22 | Trục đường số 7 (Tổ dân phố 1) | Nhà ông Lê Văn Thảo | Nhà ông Huỳnh Em | 464.000 | 264.000 | 120.000 | 80.000 |
| 23 | Trục đường số 8 (Tổ dân phố 3) | Bùi Quốc Hưng (nhà ông Phạm Sơn) | Bùi Quốc Hưng (nhà ông Phan Thanh Quang) | 464.000 | 264.000 | 120.000 | 80.000 |
| 24 | Trường Sơn Đông | Võ Hạp | Địa giới hành chính xã Hương Phú (cũ) | 1.040.000 | 624.000 | 272.000 | 152.000 |
| | Trường Sơn Đông | Võ Hạp | Bế Văn Đàn | 2.080.000 | 1.360.000 | 960.000 | 552.000 |
| 25 | Trương Trọng Trân | Khe Tre | Trần Văn Quang | 800.000 | 440.000 | 240.000 | 136.000 |
| 26 | Võ Hạp | Khe Tre | Cầu Leno | 2.080.000 | 1.360.000 | 960.000 | 552.000 |
| 27 | Xã Rai | Khe Tre | Trần Văn Quang | 800.000 | 440.000 | 240.000 | 136.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 28 | Ỷ Lan | Nguyễn Thế Lịch | A Lơn | 2.080.000 | 1.360.000 | 960.000 | 552.000 |
| | Ỷ Lan | A Lơn | Võ Hạp | 2.080.000 | 1.360.000 | 960.000 | 552.000 |
| **II. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 29 | Tỉnh lộ 14B | | | | | | |
| | Đoạn giáp ranh thị trấn Khe Tre - xã Hương Phú (cũ) (đường Khe Tre) đến ngã ba nhà ông Hiếu | | | 624.000 | 344.000 | 224.000 | |
| | Đoạn ngã ba nhà ông Hiếu đến hết trạm y tế | | | 544.000 | 288.000 | 200.000 | |
| | Đoạn cuối trạm Y tế đến ngã 3 vào Thác Mơ | | | 208.000 | 144.000 | 96.000 | |
| | Đoạn giáp ranh thị trấn Khe Tre - xã Hương Phú (cũ) (đường Trường Sơn Đông) đến tỉnh lộ 14B | | | 496.000 | 264.000 | 184.000 | |
| | Đoạn tuyến tránh Tỉnh lộ 14B giáp ranh thị trấn Khe Tre (cũ) đến cầu Đa Phú - Phú Hòa | | | 224.000 | 152.000 | 112.000 | |
| | Đoạn tuyến tránh Tỉnh lộ 14B cầu Đa Phú-Phú Hòa đến trục chính Tỉnh lộ 14B (Cầu Phú Mậu) | | | 184.000 | 88.000 | 72.000 | |
| | Đoạn giáp ranh thị trấn Khe Tre – xã Hương Lộc (cũ) (đường Tả Trạch) đến ngã ba nhà ông Thịnh | | | 528.000 | 272.000 | 160.000 | |
| | Đoạn từ ngã ba nhà ông Thịnh đến cầu Bản (nhà ông Sơn) | | | 400.000 | 232.000 | 136.000 | |
| | Đoạn từ giáp ranh thị trấn Khe Tre – xã Hương Lộc (cũ) (đường Đặng Hữu Khuê) đến tỉnh lộ 14C cạnh nhà ông Đức | | | 472.000 | 264.000 | 128.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Đoạn từ Tỉnh lộ 14B đến đường Trần Văn Quang (thuộc đường Xã Rai);<br>Đoạn từ ngã ba Thượng Lộ đến ranh giới hành chính Hương Hòa (cũ) nay là xã Nam Đông - Thượng Lộ (cũ) | | | 608.000 | 344.000 | 192.000 | |
| | Đoạn từ ranh giới xã Nam Đông - xã Thượng Lộ (cũ) đến nhà văn hóa thôn Mụ Nằm. | | | 192.000 | 144.000 | 104.000 | |
| **III. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| 30 | Vùng 1: - Trục đường chính khu quy hoạch thôn Hà An và thôn Đa Phú - Trục đường chính từ ngã ba (đối diện nhà họp thôn Hà An) đến cầu (giáp nhà ông Phúc) - Tỉnh lộ 14B từ cầu Bản (nhà ông Sơn) đến chân đèo số 5 - Trục đường chính từ nhà văn hóa thôn Mụ Nằm đến hết trạm Y tế | | | 120.000 | 96.000 | | |
| 31 | Vùng 2:<br>- Đường liên thôn K4 - Phú Mậu, Phú Nam - Xuân Phú - Phú Mậu 1<br>- Đường liên thôn từ ngã tư cạnh trường Mầm non thôn Hà An đến ngã ba Tỉnh lộ 14B (cạnh nhà ông Trần Đáo)<br>- Trục đường chính các đường thôn (xã Hương Lộc cũ) nay là xã Khe Tre<br>- Trục đường chính từ trạm Y tế đến hết đường nhựa (hết đất ông Túy)<br>- Trục đường chính thôn Cha Măng xã Khe Tre | | | 88.000 | 72.000 | | |
| 32 | Vùng 3: Các vị trí còn lại. | | | 72.000 | | | |

**32. XÃ LONG QUẢNG**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| 1 | Vùng 1:<br>- Tỉnh lộ 14B từ giáp ranh xã Hương Hữu - Hương Giang (cũ) đến giáp ranh xã Hương Hữu - Thượng Long (cũ)<br>- Tỉnh lộ 14B từ giáp ranh xã Thượng Long - Hương Hữu (cũ) đến giáp ranh xã Thượng Long - Thượng Quảng (cũ)<br>- Tỉnh lộ 14B từ giáp ranh xã Thượng Quảng - Thượng Long (cũ) đến cầu khe Bó | | | 120.000 | 96.000 | | |
| 2 | Vùng 2:<br>- Đoạn từ ngã tư xã Hương Hữu (cũ) đến trường mầm non xã Hương Hữu (cũ)<br>- Cầu Thượng Long đến cầu A Kà và cầu Thượng Long đến trường mầm non xã Thượng Long (cũ)<br>- Đoạn từ cầu khe Bó đến nhà máy xi măng. Từ đường vào nhà máy xi măng đến ngã tư (nhà ông Hồ Văn Nhà)<br>- Đoạn từ cầu khe Bó đến hết thôn 7<br>- Điểm Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Hương Hữu (cũ) tại thôn Ư Rang<br>- Điểm Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Thượng Long (cũ) tại thôn A Chiếu | | | 96.000 | 80.000 | | |
| 3 | Vùng 3: Các vị trí còn lại. | | | 72.000 | | | |

**33. XÃ LỘC AN**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 1 | Quốc lộ 1A | | | | | | |
| | Đoạn từ giáp ranh từ xã Hưng Lộc đến Bắc cầu Lương Điền | | | 3.200.000 | 2.240.000 | 1.600.000 | |
| | Đoạn từ Nam cầu Lương Điền đến ranh giới xã Phú Lộc | | | 2.400.000 | 1.680.000 | 1.200.000 | |
| **II. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| | **Xã Lộc An (cũ) và xã Lộc Điền (cũ)** | | | | | | |
| 2 | Vùng 1: Các thôn: Xuân Lai, Nam Phổ Hạ, An Lại, Nam Trạch, Sư Lỗ, Lương Quý Phú, Trung Chánh (tính từ Quốc lộ 1A kéo về 500m, thôn Nam đường về thư viện Đại tướng Lê Đức Anh (giới hạn mỗi bên 300m), thôn Đồng Xuân từ Cầu Truồi lên trạm nước sạch (tính từ bờ sông Truồi vào 200m), thôn Đông An từ Quốc lộ 1A đến trạm bơm Đông Hưng (tính từ bờ sông Truồi vào 400m) | | | 472.000 | 376.000 | | |
| 3 | Vùng 2:<br>- Các thôn, vị trí còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m và thôn Hai Hà<br>- Các thôn và vị trí của các thôn còn lại có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m và Thôn Trung Chánh (khu tái định cư) | | | 376.000 | 304.000 | | |
| 4 | Vùng 3:<br>- Các thôn: Châu Thành, Miêu Nha (xóm Lầm và xóm Trung Miêu<br>- Các vị trí còn lại | | | 200.000 | | | |
| | **Xã Lộc Hòa (cũ)** | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 5 | Vùng 1: Đoạn đường từ ranh giới xã Lộc Điền (cũ) đến Ban Quản lý hồ Truồi giới hạn mỗi bên 200m | | | 184.000 | 144.000 | | |
| 6 | Vùng 2: Các thôn và vị trí còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m | | | 136.000 | 112.000 | | |
| 7 | Vùng 3: Bao gồm:<br>- Thôn 4 (cũ)<br>- Các vị trí còn lại | | | 80.000 | | | |

**34. XÃ NAM ĐÔNG**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 1 | Đoạn từ ngã ba Khe tre đến cầu Nông trường | | | 680.000 | 360.000 | 208.000 | |
| 2 | Đoạn từ cầu Nông trường đến sân bóng Nam Đông | | | 472.000 | 272.000 | 128.000 | |
| 3 | Đoạn từ sân bóng Nam Đông đến ngã ba cây số 0 | | | 400.000 | 248.000 | 152.000 | |
| 4 | Đoạn từ ngã ba cây số 0 đến nhà ông Hồ Văn Chin | | | 168.000 | 120.000 | 96.000 | |
| 5 | Đoạn từ Ban chỉ huy quân sự huyện đến ngầm tràn công ty cao su<br>Đoạn từ ngã ba (nhà ông Hạ) đến ngã ba (nhà ông Quảng xã Nam Đông) | | | 368.000 | 240.000 | 176.000 | |
| 6 | Trục đường chính đoạn từ ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 14B (cạnh nhà ông Phước) đến ngã ba (nhà ông Hồ sỹ Minh)<br>Đoạn tuyến đường mới từ ngã tư (nhà ông Hải) đến cầu Hương Hòa (mới) | | | 384.000 | 248.000 | 160.000 | |
| 7 | Đoạn từ ngã 3 xã Khe Tre đến ranh giới hành chính xã Nam Đông - Khe Tre (đến nhà ông Nguyễn Văn Ổi) | | | 624.000 | 336.000 | 184.000 | |
| 8 | Đoạn tuyến đường mới từ ngã tư (nhà ông Hải) đến Tỉnh lộ 14B cạnh sân bóng Nam Đông | | | 216.000 | 144.000 | 104.000 | |
| 9 | Đường chính thôn 8 (Đoạn từ ngã ba xã Khe Tre từ nhà ông Nhâm đến Tỉnh lộ 14B cạnh nhà ông Hồng)<br>Đường từ nhà ông Chuyên đến Nhà văn hóa thôn 9 | | | 184.000 | 128.000 | 88.000 | |
| 10 | Khu vực trung tâm xã Nam Đông đoạn từ cầu Nam Đông đến giáp ranh địa giới hành chính xã Nam Đông – xã Long Quảng và đoạn từ cầu Nam Đông đến cầu C9 | | | 192.000 | 144.000 | 104.000 | |
| 11 | Khu vực trung tâm xã Nam Đông đoạn từ cầu Nam Đông đến giáp ranh địa giới hành chính xã Nam Đông – xã Long Quảng và đoạn từ cầu Nam Đông đến cầu C9 | | | 192.000 | 144.000 | 104.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 12 | Đường chính thôn 8 - Đoạn từ nhà ông Tỏa đến Nghĩa trang thôn 8 | | | 160.000 | 128.000 | 112.000 | |
| 13 | Đoạn từ nhà ông Hồ Văn Chin đến Cầu Nam Đông (cũ) | | | 184.000 | 136.000 | 104.000 | |
| 14 | Đoạn từ Cầu Nam Đông (cũ) đến cầu Trần Đức Lương | | | 192.000 | 152.000 | 120.000 | |
| **II. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| 15 | Vùng 1:<br>- Các Trục đường khu tái định cư Hồ Tả Trạch thôn 9, thôn 10<br>- Đoạn từ ngã ba (nhà ông Quảng) đến ngầm tràn Công ty Cao su<br>- Trục đường chính khu quy hoạch cụm Công nghiệp - Tiểu thủ Công nghiệp (phía sau trụ sở Trung tâm giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp Nam Đông)<br>- Đoạn từ ngầm tràn Công ty Cao su đến đối diện nhà bà Thu thôn 10<br>- Trục đường chính từ ngã ba cây số 0 đến ngã ba đối diện nhà ông Trần Ngần thôn 11<br>- Trục đường chính từ ngã ba (nhà ông Hồ Sỹ Minh thôn 9) đến ngã ba đối diện nhà ông Trần Ngần thôn 11<br>- Trục đường chính từ ngã ba (cửa hàng Thương mại) đến thôn Tây Linh giáp ranh thôn Tà Rí xã Long Quảng<br>- Đoạn từ trường Tiểu học Kim Đồng đến hết trạm Y tế thôn A Tin<br>- Đoạn từ trường Trung học cơ sở Kim Đồng đến trạm Y tế thôn A Tin<br>- Đường từ cầu Hương Sơn thôn Ta Rung đến cầu A2 thôn A2 | | | 104.000 | 96.000 | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 16 | Vùng 2:<br>- Trục đường chính từ ngã ba đối diện nhà ông Trần Ngần đến cầu Hương Sơn thôn Ta Rung<br>- Trục đường chính thôn 8, thôn 9, thôn 10 và thôn 11<br>- Trục đường chính từ cầu C9 thôn Phú Nhuận đến ngầm tràn mỏ đá<br>- Trục đường chính các đường liên thôn trong xã<br>- Đường 74 từ ngã ba giáp trục đường cầu Hương Sơn - cầu A2 đến hết khu quy hoạch dân cư Tả Trạch thôn A2 | | | 96.000 | 80.000 | | |
| 17 | Vùng 3: Các vị trí còn lại | | | 80.000 | | | |

**35. XÃ PHÚ HỒ**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh lộ 10A | | | | | | |
| | Đoạn tiếp giáp phường Mỹ Thượng đến ngã ba đường Tây phá Tam Giang | | | 1.040.000 | 728.000 | 512.000 | |
| | Đoạn ngã ba đường Tây phá Tam Giang đến giáp xã Phú Vang | | | 480.000 | 336.000 | 232.000 | |
| 2 | Tỉnh lộ 10AC | | | 960.000 | 672.000 | 472.000 | |
| 3 | Tỉnh lộ 3 (Từ Ủy ban nhân dân xã Phú Hồ đến giáp phường Thanh Thủy) | | | 800.000 | 560.000 | 400.000 | |
| 4 | Đường Tây phá Tam Giang (Từ ngã ba tỉnh lộ 10A đến giáp xã Phú Vang) | | | 560.000 | 392.000 | 280.000 | |
| **II. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| 5 | Vùng 1:<br>- Tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 3 sát Trụ sở Đảng Ủy xã Phú Hồ<br>- Tuyến đường Liên xã Mỹ Thượng - Phú Hồ (Tuyến dọc sông Như Ý)<br>- Tuyến bê tông liên xã Phú Xuân - Phú Đa<br>- Tuyến bê tông liên xã Phú Xuân - Phú Hồ<br>- Tuyến bê tông từ ngã 3 đường liên xã Phú Hồ - Phú Vang đến ngã 3 đường liên xã Phú Lương - Phú Hồ | | | 320.000 | 216.000 | | |
| 6 | Vùng 2<br>- Các tuyến chính của các thôn còn lại<br>- Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các tuyến đường giao thông chính | | | 224.000 | 152.000 | | |
| 7 | Vùng 3: Các vị trí còn lại | | | 144.000 | | | |

**36. XÃ PHÚ LỘC**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | 19 tháng 5 | Lý Thánh Tông | 8 tháng 3 | 2.080.000 | 1.440.000 | 1.040.000 | 712.000 |
| 2 | 24 tháng 3 | Lý Thánh Tông | Đường ven đầm Câu Hai | 720.000 | 504.000 | 352.000 | 248.000 |
| 3 | Bạch Mã | Lý Thánh Tông | Trụ sở vườn Quốc gia Bạch Mã | 1.200.000 | 880.000 | 584.000 | 408.000 |
| 4 | Bãi Quả | Đoàn Trọng Tuyến | Đường Sắt (nhà ông Ngâu) | 720.000 | 504.000 | 352.000 | 248.000 |
| 5 | Cổ Loa | Lý Thánh Tông | Hết đường | 1.040.000 | 720.000 | 520.000 | 344.000 |
| 6 | Đặng Minh Hường | Cổ Loa | Hoàng Đức Trạch | 2.080.000 | 1.440.000 | 1.040.000 | 712.000 |
| 7 | Đoàn Trọng Tuyến | Lý Thánh Tông (Đèo Mũi Né) | Sông Cầu Hai | 1.600.000 | 1.120.000 | 784.000 | 544.000 |
| 8 | Đồng Đưng | Lý Thánh Tông | Lê Dõng | 1.680.000 | 1.200.000 | 800.000 | 568.000 |
| 9 | Đường gom Đường Sắt dốc Mũi Né | Quốc lộ 1A (đỉnh Đèo Mũi Né) | Nhà ông Nguyễn Xứng | 720.000 | 504.000 | 352.000 | 248.000 |
| 10 | Đường lên đỉnh Bạch Mã | Trụ sở vườn Quốc gia | Đỉnh Bạch Mã | 720.000 | 504.000 | 352.000 | 248.000 |
| 11 | Đường nối từ Quốc lộ 1A vào Vườn Quốc gia Bạch Mã | Lý Thánh Tông | Trần Đình Túc (Cầu Biển Đá Chạc) | 1.600.000 | 1.120.000 | 784.000 | 544.000 |
| 12 | Đường vào Khu du lịch Mũi Né | Đường ven đầm Câu Hai | Hết đường | 1.600.000 | 1.120.000 | 784.000 | 544.000 |
| 13 | Hoàng Đức Trạch | Trần Đình Túc (Bạch Mã Mới) | Sông Cầu Hai | 1.440.000 | 1.040.000 | 704.000 | 496.000 |
| 14 | Lê Bá Dỵ | Lý Thánh Tông | Nguyễn Cảnh Chân | 1.200.000 | 880.000 | 584.000 | 408.000 |
| 15 | Lê Chưởng | Trần Đình Túc | Bạch Mã | 720.000 | 504.000 | 352.000 | 248.000 |
| 16 | Lê Cương | Lý Thánh Tông | Nguyễn Cảnh Chân | 1.200.000 | 880.000 | 584.000 | 408.000 |
| 17 | Lê Dõng | Lý Thánh Tông | Trần Đình Túc | 1.680.000 | 1.200.000 | 800.000 | 568.000 |
| 18 | Lê Thúc Khánh | Trần Đình Túc | Bạch Mã | 1.200.000 | 880.000 | 584.000 | 408.000 |
| 19 | Lương Định Của | Lý Thánh Tông | Hoàng Đức Trạch | 1.200.000 | 880.000 | 584.000 | 408.000 |
| 20 | Lý Thánh Tông | Cầu Đá Bạc | Cầu Cầu Hai | 3.440.000 | 2.400.000 | 1.680.000 | 1.200.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 21 | Mũi Né | Quốc lộ 1A (đỉnh Đèo Mũi Né) | Nhà ông Phạm Quốc Trai | 720.000 | 504.000 | 352.000 | 248.000 |
| 22 | Nguyễn Cảnh Chân | Lý Thánh Tông | Trần Đình Túc | 1.200.000 | 880.000 | 584.000 | 408.000 |
| 23 | Nguyễn Đình Sản | Bạch Mã | Trần Đình Túc | 720.000 | 504.000 | 352.000 | 248.000 |
| 24 | Nguyễn Sơn | Lý Thánh Tông | Nguyễn Cảnh Chân | 1.200.000 | 880.000 | 584.000 | 408.000 |
| 25 | Nguyễn Thúc Nhuận | Bạch Mã | Lê Chưởng | 720.000 | 504.000 | 352.000 | 248.000 |
| 26 | Phan Sung | Lý Thánh Tông | Kéo dài hết đường | 1.200.000 | 880.000 | 584.000 | 408.000 |
| 27 | Thánh Duyên | Lý Thánh Tông | Nguyễn Cảnh Chân | 1.200.000 | 880.000 | 584.000 | 408.000 |
| 28 | Trần Ấm | Lý Thánh Tông | Nguyễn Cảnh Chân | 1.200.000 | 880.000 | 584.000 | 408.000 |
| 29 | Trần Đình Túc | Lý Thánh Tông | Hoàng Đức Trạch | 1.680.000 | 1.200.000 | 800.000 | 568.000 |
| 30 | Trần Đình Túc (Bạch Mã mới) | Hoàng Đức Trạch | Bạch Mã | 720.000 | 504.000 | 352.000 | 248.000 |
| 31 | Trần Tiến Lực | Lý Thánh Tông | Nguyễn Cảnh Chân | 1.200.000 | 880.000 | 584.000 | 408.000 |
| 32 | Từ Dũ | Lý Thánh Tông | Hoàng Đức Trạch | 1.600.000 | 1.120.000 | 784.000 | 544.000 |
| 33 | Võ Lạng | Lê Dõng | Lê Dõng (nhà bà Hoa) | 1.680.000 | 1.200.000 | 800.000 | 568.000 |
| **II. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 34 | Quốc lộ 1A | | | | | | |
| | Đoạn từ Nam cầu Cầu Hai đến điểm đấu nối đường vào thác Nhị Hồ | | | 2.240.000 | 1.600.000 | 1.120.000 | |
| | Đoạn từ điểm đấu nối đường vào thác Nhị Hồ đến phía Bắc hầm Phước Tượng (đường không đèo) | | | 1.920.000 | 1.360.000 | 960.000 | |
| | Đoạn từ chân cầu vượt đường sắt đến đỉnh Đèo Phước Tượng (tuyến đường đèo) | | | 1.360.000 | 960.000 | 672.000 | |
| 35 | Quốc lộ 49B | | | | | | |
| | Đoạn từ hết ranh giới xã Lộc Bình (cũ) đến Quốc lộ 1A (tuyến đường đèo) | | | 424.000 | 296.000 | 216.000 | |
| | Đoạn cầu Tư Hiền đến hết ranh giới xã Lộc Bình (cũ) | | | 384.000 | 272.000 | 192.000 | |
| **III. Các vùng còn lại** | | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 36 | Vùng 1:<br>- Thôn Hòa Mậu (tuyến đường từ Quốc lộ 1A – điểm đấu nối đường vào Khe Thị, giới hạn mỗi bên 300m)<br>- Đoạn đường từ ranh giới xã Lộc Trì (cũ) đến Bến đò cũ giới hạn mỗi bên 200m<br>- Thôn Tân Hải (Từ cầu Vinh Hiền về cuối thôn Tân An Hải) | | | 400.000 | 312.000 | | |
| 37 | Vùng 2: Các thôn và vị trí của các thôn còn lại có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m | | | 312.000 | 248.000 | | |
| 38 | Vùng 3:<br>- Thôn Khe Su<br>- Các vị trí còn lại không có mặt cắt đường ≥ 2,5m của thôn Trung Phước | | | 160.000 | | | |

**37. XÃ PHÚ VANG**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | Bùi Xuân Trưởng | Đường Cồn Rang (Đường Tỉnh lộ 10C) | Đường Phú Vinh (Đường Tỉnh lộ 10D) | 536.000 | 384.000 | 280.000 | 256.000 |
| 2 | Các tuyến đường trục chính các Tổ dân phố | Khu dân cư | Khu dân cư | 456.000 | 304.000 | 256.000 | 216.000 |
| 3 | Cồn Rang (Phần còn lại của Tỉnh lộ 10C) | Đường Lê Văn Trĩ (cầu Thanh Lam) | Giáp xã Phú Gia (cũ) | 664.000 | 432.000 | 312.000 | 280.000 |
| 4 | Dương Quang Đấu (Nội thị 12) | Giáp đường Thúc Tề | Giáp đường Hồ Đắc Trung | 776.000 | 504.000 | 352.000 | 264.000 |
| 5 | Đặng Lế | Đường Cồn Rang (Đường Tỉnh lộ 10C) | Đường Phú Vinh (Đường Tỉnh lộ 10D) | 536.000 | 384.000 | 280.000 | 256.000 |
| 6 | Đỗ Đăng Tuyển | Đường Trường Sa | Phá (Âu thuyền Lương Viện) | 536.000 | 384.000 | 280.000 | 256.000 |
| 7 | Đỗ Quỳnh (Tuyến Nội thị 5) | Giáp đường Nguyễn Đức Xuyên | Giáp đường Phú Thạnh | 1.040.000 | 680.000 | 472.000 | 368.000 |
| 8 | Đỗ Tram (Tuyến Nội thị 4) | Giáp đường Huỳnh Khái | Giáp đường Hồ Ngọc Ba | 1.040.000 | 680.000 | 472.000 | 368.000 |
| 9 | Đường liên xã Phú Hồ - Phú Vang (cũ) | Giáp xã Phú Xuân (cũ) | Đường Trường Sa – Tây Hồ | 664.000 | 432.000 | 312.000 | 280.000 |
| 10 | Hồ Đắc Đệ | Nguyễn Đức Xuyên (Hợp tác xã Phú Đa 1) | Đường Tạ Quang Cự | 624.000 | 416.000 | 296.000 | 272.000 |
| 11 | Hồ Đắc Hàm (Tuyến Nội thị 6) | Giáp đường Nguyễn Đức Xuyên | Giáp đường Phú Thạnh | 1.040.000 | 680.000 | 472.000 | 368.000 |
| 12 | Hồ Đắc Trung (Tuyến Nội thị 2) | Ngã ba đường Phú Thạnh và Huỳnh Khái | Giáp đường Hồ Ngọc Ba | 1.040.000 | 680.000 | 472.000 | 368.000 |
| 13 | Hồ Đông (Tuyến Nội thị 9) | Giáp đường Huỳnh Khái | Giáp đường Đỗ Quỳnh | 776.000 | 504.000 | 352.000 | 264.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 14 | Hồ Ngọc Ba (Tỉnh lộ 10C) | Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Nguyễn Đức Xuyên (Cây xăng Nam Châu) | Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Đỗ Tram | 776.000 | 504.000 | 352.000 | 296.000 |
| | Hồ Ngọc Ba (Tỉnh lộ 10C) | Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Đỗ Tram | Cầu Phú Thứ | 880.000 | 568.000 | 416.000 | 336.000 |
| 15 | Hồ Vinh (Tuyến Nội thị 7) | Giáp đường Nguyễn Đức Xuyên | Giáp đường Hồ Đắc Trung | 776.000 | 504.000 | 352.000 | 296.000 |
| 16 | Huỳnh Khái (Tỉnh lộ 10B) | Ngã tư đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Tây Hồ | Giáp đường Hồ Đức Trung | 1.040.000 | 680.000 | 472.000 | 368.000 |
| 17 | Lê Văn Trĩ (Tỉnh lộ 10C) | Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Nguyễn Đức Xuyên | Cầu ông Thích (Thanh Lam) | 664.000 | 432.000 | 312.000 | 280.000 |
| 18 | Mai Bá Trai | Đường Lê Văn Trĩ (Tỉnh lộ 10C - Đài tưởng niệm) | Đường Trường Sa (Tỉnh lộ 10B - Nhà ông Việt) | 664.000 | 432.000 | 312.000 | 280.000 |
| | Mai Bá Trai | Đường Trường Sa (Tỉnh lộ 10B - Nhà ông Việt) | Đường Phạm Văn Điền | 624.000 | 416.000 | 296.000 | 272.000 |
| 19 | Nguyễn Đạc | Đường Đỗ Quỳnh | Đường Phan Địch | 624.000 | 416.000 | 296.000 | 272.000 |
| 20 | Nguyễn Đức Xuyên (Tỉnh lộ 10AC) | Ranh giới xã Phú Lương (cũ) | Ngã tư đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Huỳnh Khái | 776.000 | 504.000 | 352.000 | 296.000 |
| | Nguyễn Đức Xuyên (Tỉnh lộ 10AC) | Ngã tư đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Huỳnh Khái | Ngã ba đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Võ Phi Trắng | 1.040.000 | 680.000 | 472.000 | 368.000 |
| | Nguyễn Đức Xuyên (Tỉnh lộ 10AC) | Ngã ba đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Võ Phi Trắng | Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Lê Văn Trĩ | 776.000 | 504.000 | 352.000 | 296.000 |
| 21 | Nguyễn Duy Tâm | Đường Cồn Rang (Đường Phú Vinh Tỉnh lộ 10C) | Đường Tạ Quang Cự | 536.000 | 384.000 | 280.000 | 256.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 22 | Nguyễn Thanh | Đường Tây Hồ | Đường Mai Bá Trai (nhà ông Vỹ) | 536.000 | 384.000 | 280.000 | 256.000 |
| 23 | Phạm Văn Điển | Giáp xã Phú Xuân (cũ) | Giáp xã Phú Gia (cũ) | 536.000 | 384.000 | 280.000 | 256.000 |
| 24 | Phan Địch (Tuyến Nội thị 11) | Đường Trần Đình Ân | Nhà bà Xuân | 776.000 | 504.000 | 352.000 | 264.000 |
| 25 | Phan Văn Tuyên | Đường Phú Thứ (Tổ dân phố Hòa Đông) | Đường khu dân cư | 536.000 | 384.000 | 280.000 | 256.000 |
| 26 | Phú Thạnh (Tỉnh lộ 10A) | Giáp xã Phú Hồ | Huỳnh Khái – Hồ Đắc Trung | 880.000 | 568.000 | 416.000 | 336.000 |
| | Phú Thạnh (Tỉnh lộ 10A) | Huỳnh Khái – Hồ Đắc Trung | Giáp đường Viễn Trình | 776.000 | 504.000 | 352.000 | 296.000 |
| 27 | Phú Thứ (Đường trục chính Tổ dân phố Hoà Đa Đông) | Đường Hồ Ngọc Ba | Ngã tư nhà ông Ma Thương | 624.000 | 416.000 | 296.000 | 272.000 |
| 28 | Phú Vinh (Tuyến Tỉnh lộ 10D) | Tỉnh lộ 10D (ngã ba chữ Y) | Giáp xã Phú Gia (cũ) | 664.000 | 432.000 | 312.000 | 280.000 |
| 29 | Tạ Quang Cự | Đường Võ Phi Trắng | Giáp xã Phú Gia (cũ) (Gần giáp đường tỉnh lộ 18) | 536.000 | 384.000 | 280.000 | 256.000 |
| 30 | Tây Hồ (Tỉnh lộ 10B) | Đường Trường Sa | Điểm cuối khu công nghiệp | 776.000 | 504.000 | 352.000 | 296.000 |
| | Tây Hồ (Tỉnh lộ 10B) | Điểm cuối khu công nghiệp | Ngã tư đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Huỳnh Khái | 1.040.000 | 680.000 | 472.000 | 368.000 |
| 31 | Thúc Tề (Tuyến Nội thị 8) | Giáp đường Huỳnh Khái | Giáp đường Hồ Vinh | 776.000 | 504.000 | 352.000 | 264.000 |
| 32 | Trần Đình Ân | Đường Đỗ Quỳnh | Đường Huỳnh Khái | 624.000 | 416.000 | 296.000 | 272.000 |
| 33 | Trần Thị Đỉnh | Đường Cồn Rang (Đường Tỉnh lộ 10C) | Thôn Viễn Trình (nhà ông Trần Cho) | 536.000 | 384.000 | 280.000 | 256.000 |
| 34 | Trần Xuân Miễn | Đường Lê Văn Trĩ (Đường Tỉnh lộ 10C ) | Đường Trường Sa (Đường Tỉnh lộ 10B) | 536.000 | 384.000 | 280.000 | 256.000 |
| 35 | Trần Xuân Ngạn | Đường Cồn Rang (Đường Tỉnh lộ 10C) | Đường Phú Vinh (Đường Tỉnh lộ 10D) | 536.000 | 384.000 | 280.000 | 256.000 |
| 36 | Trường Sa (Tỉnh lộ 10B) | Đường Tây Hồ | Ngã tư đường Mai Bá Trai | 664.000 | 432.000 | 312.000 | 280.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 37 | Trường Sa,(Tuyến Tỉnh lộ 10B phần còn lại) | Ngã tư đường Mai Bá Trai | Bến đò Viễn Trình | 624.000 | 416.000 | 296.000 | 272.000 |
| 38 | Viễn Trình (Tuyến Nội thị 1) | Giáp đường Phú Thạnh | Giáp đường Hồ Ngọc Ba | 880.000 | 568.000 | 416.000 | 336.000 |
| 39 | Võ Phi Trắng (Tỉnh lộ 10G) | Cầu Phú Thứ | Ngã tư Đường Nguyễn Đức Xuyên - Võ Phi Trắng | 1.280.000 | 880.000 | 584.000 | 464.000 |
| | Võ Phi Trắng (Tỉnh lộ 10G) | Ngã tư Đường Nguyễn Đức Xuyên - Võ Phi Trắng | Ngã tư Đường Trường Sa - Võ Phi Trắng | 776.000 | 504.000 | 352.000 | 296.000 |
| | Võ Phi Trắng (Tỉnh lộ 10G) | Ngã tư Đường Trường Sa - Võ Phi Trắng | Đường Phạm Văn Điển | 624.000 | 416.000 | 296.000 | 272.000 |
| **II. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 40 | Tỉnh lộ 18 | | | 520.000 | 368.000 | 256.000 | |
| 41 | Tỉnh lộ 10C | | | | | | |
| | Đoạn từ giáp thị trấn Phú Đa (cũ) đến Cổng chào thôn Hà Trữ A | | | 520.000 | 368.000 | 256.000 | |
| | Đoạn từ Cổng chào thôn Hà Trữ A đến Giáp xã Vinh Hà (cũ) | | | 472.000 | 336.000 | 232.000 | |
| | Đoạn từ giáp xã Vinh Thái đến Niệm Phật đường Hà Trung | | | 520.000 | 368.000 | 256.000 | |
| | Đoạn từ Niệm Phật đường Hà Trung đến Thôn Định cư Hà Giang | | | 472.000 | 336.000 | 232.000 | |
| 42 | Tỉnh lộ 10D | | | | | | |
| | Đoạn từ giáp Phú Đa đến Trường Trung học cơ sở Vinh Phú | | | 520.000 | 368.000 | 256.000 | |
| | Đoạn từ Trường Trung học cơ sở Vinh Phú đến giáp xã Vinh Hà (cũ) | | | 472.000 | 336.000 | 232.000 | |
| 43 | Tỉnh lộ 10D | | | 472.000 | 336.000 | 232.000 | |
| **III. Các vùng còn lại** | | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 44 | Vùng 1:<br>- Tuyến đường Liên xã Hà - Thái – Đa<br>- Tuyến đường Bêtông thôn Diêm Tụ-Tuyến đường nhựa kết nối Tỉnh lộ 10C-tỉnh lộ 10D (Tuyến đường liên xã Vinh Phú - Vinh Thái cũ)<br>- Tuyến đường Bêtông thôn Mong A<br>- Tuyến đường Bêtông thôn Thanh Lam Bồ<br>- Tuyến đường Bêtông thôn Hà Trữ A<br>- Các tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 10D đoạn từ giáp thị trấn Phú Đa (cũ) đến Trường Trung học cơ sở Vinh Phú<br>- Đường Bêtông liên xã Phú Đa - Phú Gia đoạn từ giáp thị trấn Phú Đa đến hết thôn Trường Hà<br>- Tuyến đường Liên xã Hà - Thái – Đa<br>- Tuyến đường giao thông dự án HCR | | | 320.000 | 216.000 | | |
| 45 | Vùng 2:<br>- Các tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 10D đoạn từ Trường Trung học cơ sở Vinh Phú đến giáp xã Vinh Hà (cũ)<br>- Đường Bêtông liên xã Phú Đa - Phú Gia đoạn từ thôn Triêm Ân đến giáp xã Vinh Hà<br>- Các tuyến chính của các thôn còn lại.<br>- Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các tuyến đường giao thông chính<br>- Các tuyến rẽ nhánh nối Tỉnh lộ 10C và Tỉnh lộ 10D<br>- Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Tỉnh lộ 10C đoạn từ Trạm Y tế xã đến Niệm Phật đường Hà Trung | | | 248.000 | 168.000 | | |
| 46 | Vùng 3: Các vị trí còn lại | | | 152.000 | | | |

**38. XÃ PHÚ VINH**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 1 | Quốc lộ 49B | | | | | | |
| | Đoạn qua Xã Vinh Thanh (cũ) | | | 1.120.000 | 784.000 | 552.000 | |
| | Đoạn qua Xã Vinh An (cũ) | | | 880.000 | 616.000 | 440.000 | |
| | Đoạn qua Xã Vinh Xuân (cũ) | | | 880.000 | 616.000 | 440.000 | |
| | Đoạn qua Xã Phú Diên (cũ) | | | 880.000 | 616.000 | 440.000 | |
| 2 | Tỉnh lộ 18 | | | 696.000 | 488.000 | 344.000 | |
| 3 | Tuyến đường ra Khu du lịch sinh thái (Tỉnh lộ 18 kéo dài) | | | 696.000 | 488.000 | 344.000 | |
| **II. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| | **Xã Vinh An (cũ), xã Vinh Xuân (cũ) và xã Phú Diên (cũ)** | | | | | | |
| 4 | Vùng 1:<br>- Tuyến đường bê tông trước Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vinh An (cũ)<br>- Tuyến đường chính thôn An Bằng đoạn từ Ngã ba nhà ông Lê Thế đến Cổng chào Định Hải<br>- Các tuyến đường bao quanh Chợ An Bằng<br>- Tuyến đường rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Chợ Cột Dừa thuộc xã Vinh Xuân (cũ)<br>- Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến hết đường vào Chợ Cầu thuộc xã Phú Diên (cũ) | | | 376.000 | 256.000 | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 5 | Vùng 2:<br>- Tuyến đường chính thôn An Bằng đoạn từ giáp xã Vinh Thanh (cũ) đến Ngã ba nhà ông Lê Thế xã Vinh An (cũ) và đoạn từ Cổng chào Định Hải đến giáp xã Vinh Hưng (cũ)<br>- Tuyến đường xuống Bến đò xã Vinh An (cũ)<br>- Tuyến đường bê tông Khu quy hoạch dân cư Cụm 1 - Hà Úc<br>- Tuyến đường bê tông ra Khu nuôi tôm công nghiệp xã Vinh An (cũ)<br>- Tuyến đường bê tông liên thôn thuộc xã Vinh Xuân (cũ)<br>- Tuyến bê tông chính thôn Kế Sung<br>- Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B xã Vinh Xuân (cũ)<br>- Tuyến bê tông Liên thôn Khánh Mỹ - Phương Diên - Diên Lộc<br>- Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Quốc lộ 49B | | | 320.000 | 216.000 | | |
| 6 | Vùng 3: Các vị trí còn lại | | | 184.000 | | | |
| | **Xã Vinh Thanh (cũ)** | | | | | | |
| 7 | Vùng 1:<br>- Tuyến đường ra biển cạnh Ủy ban nhân dân xã Vinh Thanh (cũ) đoạn từ Quốc lộ 49B đến nhà ông Nguyễn Màn- Tuyến đường chính xuống Chợ Vinh Thanh- Tuyến quy hoạch số 1 (Điểm đầu: Quốc lộ 49B Điểm cuối: Đường bê tông dự án Bãi ngang)- Tuyến quy hoạch số 2 (Điểm đầu: Quốc lộ 49B Điểm cuối: Đường bê tông dự án Bãi ngang) | | | 584.000 | 408.000 | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 8 | Vùng 2:<br>- Tuyến đường ra biển cạnh Ủy ban nhân dân xã Vinh Thanh (cũ) đoạn từ nhà ông Nguyễn Màn đến Đường bê tông Bãi ngang<br>- Tuyến đường bê tông Liên thôn (Dự án Bãi ngang).<br>- Các Tuyến đường rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Đường bê tông Bãi ngang<br>- Các Tuyến đường rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Phá Tam Giang<br>- Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Quốc lộ 49B<br>- Tuyến quy hoạch số 3<br>- Tuyến quy hoạch số 5 | | | 480.000 | 336.000 | | |
| 9 | Vùng 3: Các vị trí còn lại | | | 280.000 | | | |

**39. XÃ QUẢNG ĐIỀN**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến đường đã được đặt tên** | | | | | | | |
| 1 | Đan Điền | Giáp ranh xã Đan Điền (thửa đất số 24, tờ bản đồ số 7) | Giáp sông Diên Hồng | 1.920.000 | 1.280.000 | 1.120.000 | 880.000 |
| 2 | Đặng Huy Cát | Đình làng thôn Lương Cổ (thửa đất số 155, tờ bản đồ số 16) | Đến cuối thôn Vân Căn (giáp sông Nan) (thửa đất số 422, tờ bản đồ số 27) | 1.520.000 | 1.040.000 | 960.000 | 744.000 |
| 3 | Đặng Hữu Phổ | Giao đường tránh lũ | Trụ sở Đội quản lý Điện Quảng Điền (thửa đất số 360, tờ bản đồ số 20) | 1.680.000 | 1.120.000 | 960.000 | 800.000 |
| | Đặng Hữu Phổ | Trụ sở Kho bạc nhà nước (thửa đất số 282, tờ bản đồ số 20) | Trường Mầm non Bình Minh (thửa đất số 289, tờ bản đồ số 23) | 1.760.000 | 1.200.000 | 1.040.000 | 800.000 |
| 4 | Hóa Châu | Giao đường Tam Giang (Hạt Kiểm lâm) (thửa đất số 85, tờ bản đồ số 14) | Giáp ranh xã Đan Điền | 2.480.000 | 1.440.000 | 1.280.000 | 1.040.000 |
| 5 | Lê Thành Hinh | Giao đường Nguyễn Vịnh | Xóm cụt thôn Thạch Bình (thửa đất số 55, tờ bản đồ số 22) | 2.000.000 | 1.280.000 | 1.120.000 | 960.000 |
| 6 | Lê Tư Thành | Giao đường Đan Điền | Giáp ranh xã Quảng Điền (thửa đất số 366, tờ bản đồ số 22) | 1.520.000 | 1.040.000 | 960.000 | 744.000 |
| 7 | Lê Xuân | Giao đường Nguyễn Vịnh (Tỉnh lộ 19) (thửa đất số 25, tờ bản đồ số 13) | Đến cuối trung tâm thương mại xã (thửa đất số 44, tờ bản đồ số 13) | 2.480.000 | 1.440.000 | 1.280.000 | 1.040.000 |
| 8 | Nam Dương | Nam cầu Vĩnh Hoà (qua Đền tưởng niệm) (thửa đất số 78, tờ bản đồ số 21) | Cầu Đan Điền (thửa đất số 433, tờ bản đồ số 22) | 1.920.000 | 1.280.000 | 1.120.000 | 880.000 |
| 9 | Nguyễn Cảnh Dị | Tỉnh lộ 11A (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 24) | Giao đường Trần Trùng Quang (thửa đất số 188, tờ bản đồ số 24) | 1.680.000 | 1.120.000 | 960.000 | 800.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 10 | Nguyễn Dĩnh | Giao đường Nguyễn Vịnh (thửa đất số 187, tờ bản đồ số 21) | Mương thuỷ lợi (thửa đất số 321 tờ bản đồ số 21) | 2.000.000 | 1.280.000 | 1.120.000 | 960.000 |
| | Nguyễn Dĩnh | Mương thuỷ lợi (thửa đất số 321 tờ bản đồ số 21) | Giao đường Đặng Hữu Phổ | 1.520.000 | 1.040.000 | 960.000 | 744.000 |
| 11 | Nguyễn Đình Anh | Giao đường Nguyễn Vịnh (Xã đội) (thửa đất số 46, tờ bản đồ số 23) | Giao đường Nam Dương (đền tưởng niệm) (thửa đất số 449, tờ bản đồ số 22) | 1.760.000 | 1.200.000 | 1.040.000 | 800.000 |
| 12 | Nguyễn Hữu Đà | Cổng chào thôn Uất Mậu (thửa đất số 100, tờ bản đồ số 20) | Giao đường Uất Mậu - Khuôn Phò (thửa đất số 164, tờ bản đồ số 18) | 1.680.000 | 1.120.000 | 960.000 | 800.000 |
| 13 | Nguyễn Kim Thành | Giáp xã Đan Điền (thửa đất số 74, tờ bản đồ số 26) | Trường Trung học phổ thông Nguyễn Chí Thanh | 2.320.000 | 1.600.000 | 1.440.000 | 1.120.000 |
| | Nguyễn Kim Thành | Trường Trung học phổ thông Nguyễn Chí Thanh | Đường nội thị (thửa đất số 233, tờ bản đồ 51) | 3.520.000 | 2.480.000 | 1.440.000 | 1.120.000 |
| 14 | Nguyễn Minh Đạt (nối dài) | Từ cửa hàng xăng dầu Hợp tác xã Đông Phước (thửa đất số 400, tờ bản đồ số 22) | Giao đường Trần Hữu Khác (thửa đất số 295, tờ bản đồ số 14) | 1.760.000 | 1.200.000 | 1.040.000 | 800.000 |
| 15 | Nguyễn Súy | Giao Tỉnh lộ 4 (thửa đất số 270, tờ bản đồ số 22) | Hội Quán thôn Tráng Lực (thửa đất số 238, tờ bản đồ số 22) | 1.760.000 | 1.200.000 | 1.040.000 | 800.000 |
| | Nguyễn Suý | Hội Quán thôn Tráng Lực (thửa đất số 238, tờ bản đồ số 22) | Giáp xã Tâm Lý (thửa đất số 2L 365, tờ bản đồ số 25) | 1.600.000 | 1.120.000 | 960.000 | 784.000 |
| 16 | Nguyễn Vịnh | Giáp Tỉnh lộ 4 | Ngã tư đường Trần Bá Song (Nguyễn Vịnh) (thửa đất số 224, tờ bản đồ số 7) | 2.480.000 | 1.440.000 | 1.280.000 | 1.040.000 |
| | Nguyễn Vịnh | Ngã tư đường Trần Bá Song (Nguyễn Vịnh) (thửa đất số 224, tờ bản đồ số: 7) | Ngã tư đường Hóa Châu (đường tránh lũ) (thửa đất số 132, tờ bản đồ số 13) | 3.520.000 | 2.480.000 | 1.440.000 | 1.120.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Nguyễn Vịnh | Ngã tư đường Hóa Châu (đường tránh lũ) (thửa đất số 132, tờ bản đồ số: 13) | Bắc cầu Vĩnh Hòa | 5.920.000 | 3.520.000 | 2.080.000 | 1.680.000 |
| | Nguyễn Vịnh | Nam Cầu Vĩnh Hòa | Trụ sở Công an xã | 5.920.000 | 3.520.000 | 2.080.000 | 1.680.000 |
| | Nguyễn Vịnh | Trụ sở Công an xã | Giáp ranh giới xã Đan Điền | 2.320.000 | 1.600.000 | 1.440.000 | 1.120.000 |
| 17 | Phạm Quang Ái | Giao Tỉnh lộ 4 (đi Đan Điền) | Giáp đường Trần Bá Song (thửa đất số 113, tờ bản đồ số 6) | 2.080.000 | 1.360.000 | 1.280.000 | 1.040.000 |
| 18 | Tam Giang | Giao đường Đan Điền (thửa đất số 2L 25, tờ bản đồ số 7) | Đình làng Tráng Lực (thửa đất số 106, tờ bản đồ số 22) | 1.920.000 | 1.280.000 | 1.120.000 | 880.000 |
| | Tam Giang | Đình làng Tráng Lực (thửa đất số 106, tờ bản đồ số 22) | Cầu Đan Điền | 2.000.000 | 1.280.000 | 1.120.000 | 960.000 |
| 19 | Trần Đạo Tiềm | Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (thửa đất số 25, tờ bản đồ số 20) | Hồ cá (thửa đất số 211, tờ bản đồ số 20) | 1.760.000 | 1.200.000 | 1.040.000 | 800.000 |
| | Trần Đạo Tiềm | Hồ cá (thửa đất số 211, tờ bản đồ số 20) | Trường cấp 2-3 Quảng Điền cũ (giáp ranh xã Quảng Vinh) (thửa đất số 253, tờ bản đồ số 27) | 1.520.000 | 1.040.000 | 960.000 | 744.000 |
| 20 | Trần Bá Song | Giao đường Phạm Quang Ái (thửa đất số 196, tờ bản đồ số 6) | Giao đường Tam Giang (thửa đất số 229, tờ bản đồ số 7) | 2.320.000 | 1.600.000 | 1.440.000 | 1.120.000 |
| | Trần Bá Song | Giao đường Phạm Quang Ái (thửa đất số 219, tờ bản đồ số 6) | Đến thửa đất số 319, tờ bản đồ số 6 | 2.160.000 | 1.520.000 | 1.360.000 | 1.120.000 |
| 21 | Trần Hữu Khác (nối dài) | Cuối trung tâm thương mại xã (thửa đất số 88, tờ bản đồ số 13) | Giao đường Lê Tư Thành (thửa đất số 300, tờ bản đồ số 20) | 2.000.000 | 1.280.000 | 1.120.000 | 960.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 22 | Trần Trùng Quang | Giao Tỉnh lộ 11A (đình Vân Căn) (thửa đất số 74, tờ bản đồ số 26) | Giao đường Nguyễn Vịnh (Tỉnh lộ 19) (thửa đất số 529, tờ bản đồ số 28) | 1.600.000 | 1.120.000 | 960.000 | 784.000 |
| | Trần Trùng Quang | Giao đường Nguyễn Vịnh (thửa đất số 529, tờ bản đồ số 28) | Cầu Bộ Phi (thửa đất số 165, tờ bản đồ số 24) | 2.000.000 | 1.280.000 | 1.120.000 | 960.000 |
| 23 | Trần Quang Nợ | Giao đường Nguyễn Kim Thành (thửa đất số 305, tờ bản đồ số 20) | Giao đường Trần Trùng Quang (thửa đất số 139, tờ bản đồ số 27) Chùa Thủ Lễ | 1.760.000 | 1.200.000 | 1.040.000 | 800.000 |
| 24 | Trương Bá Kìm | Trục đường quy hoạch 11,5m trong khu quy hoạch dân cư Khuông Phò | | 2.000.000 | 1.280.000 | 1.120.000 | 960.000 |
| 25 | Trương Thị Dương | Giao đường Tam Giang | Giáp thôn Hà Đồ - Phước Lập | 1.520.000 | 1.040.000 | 960.000 | 744.000 |
| **II. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 26 | Tỉnh lộ 19 Từ giáp ranh Công an xã Quảng Điền đến giáp ranh phường Kim Trà (từ thửa đất số 1371, tờ bản đồ số 28 đến thửa đất số 167, tờ bản đồ 98) | | | 1.680.000 | 1.040.000 | 712.000 | |
| 27 | Tỉnh lộ 4 | | | | | | |
| | Đoạn từ giáp ranh đường Nguyễn Kim Thành đến cầu Thủ Lễ (từ thửa đất số 286, tờ bản đồ số 51 đến thửa đất số 73, tờ bản đồ 59) | | | 1.600.000 | 960.000 | 680.000 | |
| | Đoạn từ cầu Thủ Lễ đến trường Trung học cơ sở Đặng Tất phường Hóa Châu (từ thửa đất số 622, tờ bản đồ số 59 đến thửa đất số 1185, tờ bản đồ số 83) | | | 1.600.000 | 800.000 | 544.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 28 | Tỉnh lộ 8A Đoạn từ cầu Thanh Lương (từ thửa đất số 31, tờ bản đồ số 100 đến thửa 595, tờ 92) và Đoạn từ cầu Nguyễn Chí Thanh đến cầu Phò Nam B (từ thửa đất số 710, tờ bản đồ số 86 đến thửa đất số 574, tờ bản đồ 71) | | | 1.200.000 | 712.000 | 496.000 | |
| 29 | Tuyến đường Đập Mít - La Vân Hạ (từ thửa đất số 22, tờ bản đồ số 100 đến thửa đất số 336, tờ bản đồ số 94) | | | 536.000 | 440.000 | 368.000 | |
| 30 | Tuyến đường WB2 (từ Tỉnh lộ 19 đến cống Phú Lương A) (từ thửa đất số 42, tờ bản đồ số 98 đến thửa đất số 06, tờ bản đồ số 95) | | | 536.000 | 440.000 | 368.000 | |
| 31 | Tuyến đường WB3 (từ Tỉnh lộ 19 đến cầu Ngã Tư) (từ thửa đất số 221, tờ bản đồ số 86 đến thửa đất số 77, tờ bản đồ số 80) | | | 536.000 | 440.000 | 368.000 | |
| 32 | Tuyến đường từ đình làng Niêm Phò đến cầu Niêm Phò, xã Quảng Điền (từ thửa đất số 109, tờ bản đồ số 86 đến thửa đất số 661, tờ bản đồ số 86) | | | 536.000 | 440.000 | 368.000 | |
| 33 | Đoạn giáp ranh xã Quảng Điền đến Tỉnh Lộ 4 (cầu Bộ Phi) (từ thửa đất số 195, tờ bản đồ số 51 đến giáp thửa đất số 80, tờ bản đồ 59) | | | 1.600.000 | 960.000 | 688.000 | |
| 34 | Đoạn từ nhà ông Ngô Nhân đến nhà thờ Phe Hữu (từ thửa đất số 780, tờ bản đồ số 51 đến thửa đất số 752, tờ bản đồ 59) | | | 1.520.000 | 960.000 | 648.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 35 | Tuyến đường Mỹ Xá - Phú Lương B đoạn từ Tỉnh lộ 4 đến giáp đường WB3 (Nhà ông Ngãi) (từ thửa đất số 691, tờ bản đồ số 82 đến thửa đất số 579, tờ bản đồ số 63) | | | 640.000 | 376.000 | 280.000 | |
| 36 | Tuyến đường Đông Xuyên - Mỹ Ổn | | | | | | |
| | Đoạn từ cống Ba khẩu đến cống Rột Ngoài (từ thửa đất số 152, tờ bản đồ số 67 đến thửa đất số 525, tờ bản đồ số 67) | | | 640.000 | 376.000 | 280.000 | |
| | Đoạn từ nhà Ông Đụng đến cống ông Ché (từ thửa đất số 525, tờ bản đồ số 65 đến thửa đất số 759, tờ bản đồ số 75) | | | 704.000 | 408.000 | 296.000 | |
| | Đoạn từ cống Ông Ché đến cổng làng An Xuân - đường vào Hợp tác xã An Xuân (từ thửa đất số 793, tờ bản đồ số 75 đến thửa đất số 835, tờ bản đồ số 75 đến thửa đất số 529, tờ bản đồ số 76) | | | 768.000 | 456.000 | 320.000 | |
| 37 | Từ cổng làng An Xuân đến tỉnh lộ 4 (tính từ vị trí 3) (từ thửa đất số 836, tờ bản đồ số 75 đến thửa đất số 754, tờ bản đồ số 83) | | | 640.000 | 376.000 | 280.000 | |
| 38 | Tuyến đường WB3 đoạn từ giáp xã Quảng Điền đến đường Đông Xuyên - Mỹ Ổn (từ thửa đất số 100, tờ bản đồ số 61 đến thửa đất số 753,tờ bản đồ số 65) | | | 640.000 | 376.000 | 280.000 | |
| 39 | Tuyến đường từ cống Phú Lương A đến cầu Hợp tác xã Nông nghiệp Đông Phú (từ thửa đất số 527, tờ bản đồ số 82 đến thửa đất số 401, tờ bản đồ số 89) | | | 640.000 | 376.000 | 280.000 | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **III. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| 40 | Vùng 1:<br>- Tuyến Đông Xuyên 1: từ cầu Mỹ Xá (tính từ vị trí 3, Tỉnh lộ 4) đến cống Phú Lương A<br>- Tuyến Đông Xuyên 2: từ cây Xăng (tính từ vị trí 3, Tỉnh lộ 4) đến giáp tuyến Đông Xuyên 1<br>- Tuyến từ cầu Mỹ Xá (tính từ vị trí 3, Tỉnh lộ 4) đến hết tổ 9<br>- Tuyến từ cầu Mỹ Xá (tính từ vị trí 3, Tỉnh lộ 4) đến giáp đường Mỹ Xá - Phú Lương B<br>- Thôn Mỹ Xá<br>- Tuyến Phước Thanh: từ cầu ông Lời đến giáp ranh thôn Phú Lương<br>- Tuyến Phú Lương B1: từ giáp ranh thôn Phước Thanh đến nhà bà Tuần<br>- Thôn Khuông Phò (xóm 1 đến xóm 7, xóm lăng)<br>- Thôn Thủ Lễ (xóm 1 đến xóm 15)<br>- Thôn Khuông Phò (xóm Ruộng Kiện, cửa Rào Bắc, xóm Chứa)<br>- Thôn Thủ Lễ (xóm Bàu, xóm Đảo, cửa Rào Nam)<br>- Thôn Phước Yên<br>- Thôn Tân Xuân Lai<br>- Thôn Lương Cổ Nam<br>- Thôn La Vân Thượng<br>- Thôn Niêm Phò<br>- Thôn Phò Nam B<br>- Thôn La Vân Hạ<br>- Tuyến đường chính thôn Phò Nam | | | 456.000 | 320.000 | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 41 | Vùng 2:<br>- Tổ 10, 11 thôn Đông Xuyên<br>- Tuyến Đông Xuyên 3: từ cống Phú Lương A đến hết đội 12<br>- Tuyến Phú Lương B2: từ cầu đội 3 đến nhà ông Đúng<br>- Tuyến Phú Lương B3: từ nhà ông An đến miếu Âm hồn<br>- Tuyến An Xuân 1: từ sân đội 1 đến cầu bà Thúy<br>- Tuyến An Xuân 2: từ nhà ông Lĩnh đến nhà ông Tuấn<br>- Tuyến An Xuân 3: từ nhà bà Lùn đến đường Đông Xuyên - Mỹ Ổn (tính từ vị trí 3)<br>- Tuyến An Xuân 4: từ nhà ông Chục đến cầu Cồn Bài<br>- Thôn Hà Đồ - Phước Lập; Thôn Lâm - Lý<br>- Thôn Mai Dương<br>- Thôn Phò Nam<br>- Tổ 12, thôn Đông Xuyên<br>- Thôn Phước Thanh.<br>- Thôn An Xuân<br>- Thôn Phú Lương B | | | 320.000 | 240.000 | | |

**40. XÃ VINH LỘC**

*ĐVT: Đồng/m²*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| **I. Các tuyến ven đường giao thông chính** | | | | | | | |
| 1 | Quốc lộ 49B | | | | | | |
| | Đoạn qua xã Vinh Hưng (cũ) | | | 1.040.000 | 728.000 | 504.000 | |
| | Đoạn qua xã Vinh Hiền (cũ) | | | 960.000 | 672.000 | 472.000 | |
| | Đoạn qua xã Vinh Mỹ (cũ) | | | 456.000 | 320.000 | 224.000 | |
| | Đoạn qua xã Giang Hải (cũ) | | | 456.000 | 320.000 | 224.000 | |
| 2 | Tỉnh lộ 21 | | | | | | |
| | Đoạn qua xã Vinh Hưng (cũ) | | | 344.000 | 240.000 | 176.000 | |
| | Đoạn qua xã Vinh Hiền (cũ) | | | 344.000 | 240.000 | 176.000 | |
| | Đoạn qua xã Vinh Mỹ (cũ) | | | 328.000 | 232.000 | 168.000 | |
| | Đoạn qua xã Giang Hải (cũ) | | | 328.000 | 232.000 | 168.000 | |
| **II. Các vùng còn lại** | | | | | | | |
| | **Xã Vinh Hưng (cũ)** | | | | | | |
| 9 | Vùng 1: Từ trung tâm là Ủy ban nhân dân xã mở rộng bán kính 500m | | | 432.000 | 344.000 | | |
| 10 | Vùng 2: Các thôn và vị trí còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m và thôn Trung Hưng | | | 344.000 | 272.000 | | |
| 11 | Vùng 3: Các vị trí còn lại | | | 168.000 | | | |
| | **Xã Vinh Hiền (cũ)** | | | | | | |
| 15 | Vùng 1: Dọc theo Quốc lộ 49B mở rộng về biển 500m, về phía đầm Cầu Hai 750m | | | 432.000 | 344.000 | | |
| 16 | Vùng 2: Các thôn và vị trí còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m | | | 344.000 | 272.000 | | |
| 17 | Vùng 3: Thôn Đông Dương và các vị trí còn lại | | | 168.000 | | | |
| | **Xã Vinh Mỹ (cũ) và Xã Giang Hải (cũ)** | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 12 | Vùng 1:<br>- Quốc lộ 49 đoạn từ ranh giới xã Vinh Hưng (cũ) đến giáp xã Vinh Giang (cũ) giới hạn mỗi bên 300m, Trung tâm chợ mở rộng bán kính 500m<br>- Quốc lộ 49 đoạn từ ranh giới xã Vinh Mỹ (cũ) đến giáp xã Vinh Hiền (cũ) giới hạn mỗi bên 200m | | | 432.000 | 344.000 | | |
| 13 | Vùng 2: Các thôn và vị trí còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m | | | 344.000 | 272.000 | | |
| 14 | Vùng 3: Các vị trí còn lại | | | 168.000 | | | |

*(Tên đơn vị hành chính của các xã, phường, thị trấn (cũ) tại Phụ lục là tên đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn theo quy định tại Nghị quyết 1314/NQ-UBTVQH15 ngày 30/11/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của thành phố Huế giai đoạn 2023 - 2025)*

(Xem tiếp Công báo số 04 + 05)

**VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HUẾ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: 16 Lê Lợi, phường Thuận Hóa, thành phố Huế.

Điện thoại liên hệ: 0234.3834537; Fax: 0234.3834537.

Email: congbao@hue.gov.vn.

Website: https://congbao.hue.gov.vn.